

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

- Chủ đầu tư: Nhà máy Z157/ Cục Xe máy- Vận tải/ Tổng cục HCKT
- Tên gói thầu: **Mua phụ tùng vật tư phục vụ sửa chữa lớn xe ô tô thể hệ mới**
- Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: **Mua phụ tùng vật tư phục vụ sửa chữa lớn xe ô tô thể hệ mới.**
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước
- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng, 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 20 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2026
- Địa điểm cung cấp: Nhà máy Z157/ Cục Xe máy-Vận tải/ Tổng cục HCKT
- Địa chỉ: Nhà máy Z157, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Nhà thầu phải có cam kết cung cấp hàng hóa mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau còn nguyên đai, nguyên kiện theo quy định của nhà sản xuất.
- Nhà thầu phải có cam kết đổi hàng hóa mới 100% nếu hàng hóa bị lỗi của nhà sản xuất trong thời gian bảo hành.
- Nhà thầu phải có cam kết Hàng hóa chào thầu phải được bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất nhưng tối

thiếu là 12 tháng

- Thời gian khắc phục sự cố, sửa chữa tối đa 24 giờ kể từ khi Nhà thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc kiểm tra, khắc phục sự cố, sửa chữa khi không cử cán bộ kỹ thuật trong thời gian 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc khắc phục sự cố, sửa chữa trong thời gian hàng hóa còn bảo hành.

- Nhà thầu cam kết về nguồn gốc xuất xứ hợp pháp của hàng hoá. Chủ đầu tư có thể tổ chức kiểm tra hàng hoá phụ kiện và giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhà thầu cung cấp, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của E-HSMT và các cam kết, đề xuất trong E-HSDT. **Nhà thầu dự thầu kỹ thuật không ghi tương tự theo yêu cầu, tránh trường hợp nhà thầu chưa tìm hiểu kỹ chi tiết kỹ thuật của hàng hoá gói thầu.**

- Quá trình vận chuyển và chi phí phát sinh hàng hoá do nhà thầu chịu. Sản phẩm giao đến tận nơi và nghiệm thu dưới sự giám sát của Chủ đầu tư. Hàng hoá được bốc xếp từ xe vận chuyển đến địa điểm bàn giao bởi các nhân sự lành nghề, đảm bảo an toàn chất lượng cho hàng hoá.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

Cung cấp vật tư hàng hóa đáp ứng chủng loại, thông số kỹ thuật, số lượng theo bảng danh mục hàng hóa .

Yêu cầu nhà thầu giữ đúng form biểu, nội dung yêu cầu theo bảng dưới đây, nhà thầu điền nội dung dự thầu vào cột (6), các cột khác nhà thầu trình bày giữ nguyên theo đúng mẫu biểu để Chủ đầu tư sẽ tiện trong quá trình đánh giá, Nếu nhà thầu dự thầu không giữ nguyên form biểu, đánh giá là **không đạt**.

2.3. Các yêu cầu khác:

- Hàng hoá được đóng gói theo quy định của nhà sản xuất.

Mục 3. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: **Không có bản vẽ**

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa cung cấp cho gói thầu bất kỳ thời điểm nào và sẽ thông báo cho nhà thầu trước 02 ngày trước khi kiểm tra. Phương pháp thử nghiệm: lấy mẫu bất kỳ để đi kiểm tra tại cơ quan đo lường chất lượng có thẩm quyền (Chi phí thử nghiệm do nhà thầu chịu). Nếu hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo cam kết hợp đồng, chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng hóa

và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi chi phí và rủi ro do nhà thầu chịu.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cao su chân máy Toyota Innova	Cái	2	Kích thước: chiều dài 140 mm, chiều rộng 100 mm và chiều cao 90 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp đặt: Lắp trực tiếp và khung xe và động cơ, dạng chân đế có lỗ ren/bu lông. Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +120°C		
2	Sơ mi (xy lanh) cốt 00 Toyota Innova	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài: 140 mm, đường kính 85,99 ÷ 86,00 mm. Chất liệu: gang hợp kim, chịu mài mòn cao, tản nhiệt tốt, chịu áp suất và nhiệt độ lớn. Lắp đặt: Ép chặt vào thân máy.		
3	Pít tông cốt 00-01 Toyota Innova	Bộ/máy	2	Kích thước: Chiều cao: 60 mm, đường kính 85,95 ÷ 85,0 mm Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt: Lắp trong xy lanh động cơ.		
4	Vòng găng (séc măng) 00-01 Toyota Innova	Bộ/máy	3	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ96 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
5	Thanh truyền + nắp bạc đầu to thanh truyền Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài $\approx 138\text{mm}$; đầu to (lắp trực khuỷu) đường kính lỗ $\approx 56\text{mm}$, chiều cao $\approx 20,8\text{mm}$; đầu nhỏ (lắp chốt piston) đường kính lỗ $\approx 22,0\text{ mm}$, chiều rộng $\approx 20,8\text{mm}$. Chất liệu: Thép hợp kim rèn, chịu lực kéo, nén lớn, chịu va đập. Nhiệt độ làm việc: Khu vực thân thanh truyền khoảng $120 \div 200\text{ }^{\circ}\text{C}$; Nhiệt độ cực đại gần piston có thể lên đến $250 \div 300\text{ }^{\circ}\text{C}$		
6	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Toyota Innova	Bộ/máy	2	Kích thước: Chiều dài $\approx 22\text{ mm}$; đường kính trong $\approx 22\text{ mm}$, đường kính ngoài $\approx 25\text{mm}$. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $120 \div 180\text{ }^{\circ}\text{C}$; Nhiệt độ tối đa $200 \div 250\text{ }^{\circ}\text{C}$		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Bạc đầu to thanh truyền cốt 00-01 Toyota Innova	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều rộng bạc $\approx 18-22$ mm; đường kính làm việc $\approx 52 \div 56$ mm, chiều dày $\approx 1,6$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,03 \div 0,05$ mm Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $90 \div 120$ °C; Nhiệt độ tối đa $150 \div 200$ °C		
8	Đĩa dẫn động xích cam (bánh răng cơ) Toyota Innova	Cái	2	Kích thước: Đường kính trong $\approx 20 \div 30$ mm, đường kính ngoài $\approx 60 \div 80$ mm, chiều dày bánh răng $15 \div 25$ mm Chất liệu: Thép hợp kim, độ cứng cao, chịu mài mòn tốt, chịu tải va đập và làm việc liên tục Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $80 \div 120$ °C; Nhiệt độ tối đa $120 \div 150$ °C		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	Bạc cổ trục khuỷu cốt 00-01 Toyota Innova	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 25 mm; đường kính làm việc $\approx 55 \div 56$ mm, chiều dày $\approx 1,5 \div 2,0$ mm mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục và gối đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,05$ mm Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $80 \div 110$ °C; nhiệt độ cục bộ vùng bạc $120 \div 150$ °C Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 160°C		
10	Căn rơ dọc trục khuỷu Toyota Innova	Bộ	3	Kích thước: Chiều rộng cung $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 55 \div 56$ mm, đường kính ngoài $\approx 65 \div 70$mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,04 \div 0,24$ mm Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $80 \div 110$ °C; nhiệt độ cục bộ vùng bạc $120 \div 150$ °C Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 160°C		
11	Vòng bi đuôi trục khuỷu Toyota Innova	Vòng	3	Kích thước: Chiều dày $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 20 \div 22$ mm, đường kính ngoài $\approx 30 \div 40$mm Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $80 \div 110$ °C; nhiệt độ vùng đuôi $120 \div 150$ °C Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 160°C		
12	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Toyota Innova	Bộ	3	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ 1TR-FE: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu kích thước $94 \times 114 \times 12$ mm; Phốt đầu trục khuỷu $50 \times 68 \times 9$ mm; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Toyota Innova; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
13	Xích cam Toyota Innova	Cái	1	Kích thước: Chiều dài xích $\approx 900 \div 1100$ mm; chiều rộng $\approx 10 \div 15$ mm; bước xích $\approx 6,35 \div 7,77$ mm Chất liệu: Thép hợp kim. Lắp đặt: Xích truyền động từ bánh răng trục khuỷu đến bánh răng trục cam, có bộ căng xích cam tự động. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $80 \div 110$ °C; nhiệt độ cục bộ vùng đầu máy $120 \div 150$ °C Nhiệt độ cự đại ngắn hạn ≈ 160 °C		
14	Tăng xích cam Toyota Innova	Bộ	1	Tăng xích cam gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích. Kích thước tổng thể: Chiều dài $70 \div 120$ mm; chiều rộng $25 \div 40$ mm, chiều cao $20 \div 35$ mm. Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Vị trí lắp: Lắp trên thân máy gần đường đi xích cam		
15	Dẫn hướng xích cam Toyota Innova	Cái	2	Kích thước tổng thể: Chiều dài 120÷220 mm; chiều rộng 15÷30 mm, chiều dày 5÷12 mm. Chất liệu: Lớp nền: nhôm hợp kim ; lớp bề mặt tiếp xúc: nhựa kỹ thuật chịu mài mòn cao; chịu mài mòn do xích chuyển động liên tục, chịu nhiệt và dầu động cơ tốt, giảm tiếng ồn hệ thống cam. Vị trí lắp: Lắp bên trong hộp xích cam, nằm giữa bánh răng trục khuỷ, trục cam		
16	Tỳ xích cam Toyota Innova	Cái	4	Kích thước tổng thể: Chiều dài 80÷160 mm; chiều rộng 15÷30 mm, chiều dày 6÷12 mm. Chất liệu: phần thân thép hợp kim; lớp bề mặt tỳ: nhựa kỹ thuật chịu mài mòn cao; chịu mài mòn do xích chuyển động liên tục, chịu nhiệt và dầu động cơ tốt, không biến dạng trong điều kiện làm việc lâu dài. Vị trí lắp: Lắp bên trong hộp xích cam, nằm giữa bánh răng trục khuỷ, trục cam		
17	Xu páp xả Toyota Innova	Cái	2	Kích thước: Chiều dài 95÷105 mm; chiều rộng 28÷30 mm, thân 5,5÷6,0 mm.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Vị trí lắp: Lắp trong lắp máy Nhiệt độ làm việc: $600 \div 800\text{ }^{\circ}\text{C}$; Nhiệt độ cục bộ $\approx 900^{\circ}\text{C}$		
18	Xu páp hút Toyota Innova	Cái	2	Kích thước: Chiều dài $95 \div 105\text{ mm}$; chiều rộng $34 \div 36\text{ mm}$, thân $5,5 \div 6,0\text{ mm}$. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Vị trí lắp: Lắp trong lắp máy Nhiệt độ làm việc: $200 \div 400\text{ }^{\circ}\text{C}$		
19	Con đội Toyota Innova	Cái	9	Kích thước: Chiều cao $25 \div 35\text{ mm}$; đường kính $18 \div 25\text{ mm}$. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng, chịu tải va đập cao từ trục cam, giảm ma sát tiếng ồn, tự động bù khe hở nhiệt. Vị trí lắp: Lắp trong lắp máy, nằm giữa trục cam, đuôi xupap Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $80 \div 110\text{ }^{\circ}\text{C}$, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn $\approx 160^{\circ}\text{C}$		
20	Ruột lọc gió Toyota Innova	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Toyota Innova; Dạng chữ nhật với đường kính và chiều cao tương thích. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thẩm thấu không khí cao nhưng ngăn chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt.		
21	Ống nối mềm ống xả Toyota Innova	Cái	2	Kích thước: Đường kính ngoài $\Phi 45 \div \Phi 55$ mm; Đường kính lỗ trong $\Phi 35 \div \Phi 45$ mm; Chiều dài 120÷150 mm. Chất liệu: Lớp trong thép không gỉ, lớp lưới ngoài thép không gỉ đan chéo chịu rung, lớp sóng Inox đàn hồi. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $400 \div 600$ °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900°C		
22	Két nước toàn bộ Toyota Innova	Cái	1	Kích thước: Chiều dài 650÷755 mm; chiều rộng 350÷450 mm; chiều cao 20÷40 mm. Chất liệu: ống dẫn nước nhôm hợp kim, cánh tản nhiệt nhôm mỏng dạng lá, chuyển nhiệt nhanh, tản nhiệt hiệu quả. Vị trí lắp: Lắp phía trước khoang động cơ liên kết với quạt làm mát.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng 85 ÷ 95 °C		
23	Nắp kết nước Toyota Innova	Cái	1	Kích thước: Đường kính ngoài 45÷55 mm; chiều cao 25÷35 mm. Chất liệu: thân nắp thép không gỉ; lò xo áp suất thép lò xo đàn hồi cao; gioăng làm kín bằng cao su chịu nhiệt; van chân không bằng kim loại + cao su kỹ thuật. Vị trí lắp: Lắp trên cổ kết nước. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng 85 ÷ 95 °C, nhiệt độ mở van 110 ÷ 120 °C		
24	Đường ống cao su Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Ống trên: Đường kính trong Φ35 mm, Chiều dài khoảng 450 mm; Ống dưới: Đường kính trong Φ35 mm, Chiều dài khoảng 520 mm (uốn cong theo cấu hình xe). Độ dày thành ống tiêu chuẩn từ 4 mm đến 5 mm.Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) chất lượng cao; Giữa các lớp cao su được gia cường bằng lớp lưới sợi Polyester hoặc sợi Kevlar chịu lực, chống phình và chống xé. Cấu tạo: Ống cao su đa lớp (thường là 3 lớp); Bề mặt trong láng mịn giúp giảm lực cản dòng chảy; Bề mặt ngoài chịu được hơi dầu và các tác động môi trường. Hình dạng uốn định hình sẵn theo khoang máy xe Toyota Innova.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	Bơm nước toàn bộ Toyota Innova	Cái	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 120 \div 140$ mm; chiều rộng $\approx 90 \div 100$ mm; chiều cao $\approx 30 \div 80$ mm Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $85 \div 95^{\circ}\text{C}$		
26	Khớp nhiệt dầu quạt gió Toyota Innova	Cái	2	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 130 \div 150$ mm; chiều rộng $\approx 130 \div 150$ mm; chiều cao $\approx 40 \div 50$ mm Chất liệu: vỏ ngoài hợp kim nhôm, đĩa ly hợp thép hợp kim chịu mài mòn, dầu silicone độ nhớt cao, lò xo + van điều khiển thép đàn hồi, lưỡng kim, trục lắp thép hợp kim tôi cứng. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ, gắn giữa puly bơm nước, cánh quạt làm mát két nước. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $85 \div 95^{\circ}\text{C}$		
27	Dây curoa tổng Toyota Innova	Cái	3	Kích thước cụ thể: Chiều dài tổng thể 1900 mm; Số rãnh dọc: 7 rãnh (Chuẩn 7PK2255). Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh puly máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
28	Cụm tăng dây curoa tổng Toyota Innova	Bộ	3	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 140\div 160$ mm; chiều rộng $\approx 70\div 80$ mm; chiều cao $\approx 50\div 70$ mm Chất liệu: Thân càng tăng hợp kim nhôm, pully tăng đai nhựa kỹ thuật PA66; vòng bi pully thép ổ bi chính xác cao; duy trì độ tăng ổn định cho dây curoa, giảm rung và chống trượt dây. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ, gắn trực tiếp lên thân máy. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $-30\div 90^{\circ}\text{C}$		
29	Tỳ dây curoa tổng Toyota Innova	Cái	6	Kích thước bánh tỳ đường kính 60–90 mm, bề rộng 25–35 mm; vòng bi tiêu chuẩn 6203/6204; Chất liệu thép hợp kim, nhựa PA66; tốc độ quay tối đa 10.000 vòng/phút.		
30	Van hằng nhiệt Toyota Innova	Cái	3	Kích thước: Đường kính 44–56 mm; mở $82\pm 2^{\circ}\text{C}$; áp suất 1.2–1.5 bar; Vật liệu: hợp kim nhôm + sáp nhiệt; ổn định nhiệt độ; lắp đường nước.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	Cảm biến nhiệt độ nước Toyota Innova	Cái	1	Điện trở 2–3 k Ω (20°C), 200–300 Ω (90°C); ren M12x1.5; điện áp 5V; sai số $\pm 1^{\circ}\text{C}$. Vật liệu: đồng, chịu nhiệt cao Lắp đặt trên thân máy		
32	Bơm dầu toàn bộ Toyota Innova	Cái	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 200 \div 220$ mm; chiều rộng $\approx 100 \div 120$ mm; chiều cao $\approx 70 \div 90$ mm Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Áp suất làm việc 3–6 bar; lưu lượng 20–40 L/phút; khe hở bánh răng 0.02–0.05 mm.		
33	Bầu lọc dầu Toyota Innova	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ 1TR-FE trên xe Toyota Innova; Đường kính thân phin lọc ~ 80 mm, chiều cao ~ 100 mm; Ren kết nối chuẩn M20 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 20 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vận (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhót chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	Cảm biến báo áp suất dầu Toyota Innova	Cái	1	Thông số kỹ thuật: dải 0–10 bar; 5V; sai số $\pm 2\%$. Vật liệu đồng, chịu nhiệt cao Lắp đặt trên thân máy		
35	Lọc xăng tinh Toyota Innova	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ 1TR-FE trên xe Toyota Innova; Đường kính thân phin lọc ~60mm, chiều cao ~90mm; Ren kết nối chuẩn M15 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 10 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); áp suất 5-7 bar, lưu lượng 90-120 L/h.		
36	Bơm xăng (bơm điện) Toyota Innova	Cái	2	Kích thước: đường kính $\varnothing 20\text{mm}$, chiều dài 15mm. Chất liệu: Bằng hợp kim, chịu nhiệt tốt. Thông số kỹ thuật: áp suất 3-5 bar, 12V, 80-120 L/h.		
37	Kim phun xăng Toyota Innova	Cái	4	Kích thước: đường kính $\varnothing 4\text{mm}$, chiều dài 8mm. Chất liệu: Bằng hợp kim, chịu nhiệt tốt. Thông số kỹ thuật: phun 150-300 cc/phút, 12-16 Ω .		
38	Đĩa ma sát toàn bộ Toyota Innova	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài mặt bố $\Phi 235\text{ mm}$; Số răng then hoa (cốt): 23 răng; Đường kính đại cốt 26 mm. Thiết kế chuẩn cho hộp số 5 cấp xe Toyota Innova. Chất liệu: Mặt bố ma sát làm từ sợi Kevlar kết hợp hợp kim đồng và sợi		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				thủy tinh (Non-asbestos) chịu nhiệt cao, chống cháy; Phần xương đĩa bằng thép tấm dập gia cường; Lò xo giảm chấn bằng thép hợp kim đàn hồi cao. Cấu tạo: Bao gồm mặt bố ma sát hai mặt đỉnh bằng đỉnh tán đồng chắc chắn; Hệ thống 4 hoặc 6 lò xo giảm chấn (cốt) giúp hấp thụ xung lực khi bất cân; Tâm đĩa (moay ơ đĩa côn) có rãnh then hoa gia công chính xác để trượt nhẹ nhàng trên trục sơ cấp hộp số.		
39	Bàn ép toàn bộ Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước: Tương thích với đĩa côn $\Phi 235$ mm; Chất liệu: Thép hợp kim cao cấp, bền bỉ, khả năng chịu nhiệt cao và chống mài mòn, đảm bảo lực ép ổn định. Lắp trên bánh đà động cơ, thuộc cụm ly hợp.		
40	Bi tê cả cốt Toyota Innova	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 32$ mm - $\Phi 35$ mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc $\Phi 55$ mm - $\Phi 60$ mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp và làm kín bằng phốt cao su ngăn bụi bố côn xâm nhập.		
41	Tổng bơm ly hợp toàn bộ Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong $\Phi 15.8$ mm (chuẩn 5/8 inch); Khoảng cách tâm hai lỗ bu lông bắt vào vách cabin là 70 mm - 75 mm. Chiều dài ty đẩy có thể điều chỉnh để phù hợp với hành trình bàn đạp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao giúp chống oxy hóa và tản nhiệt tốt; Piston bên trong bằng nhựa kỹ thuật chịu mài mòn hoặc hợp kim nhôm; Phốt cao su (Cuyn-ben) bằng vật liệu EPDM chuyên dụng chống nổ khi tiếp xúc với dầu phanh. Cấu tạo: Thiết kế tích hợp sẵn bình chứa dầu phía trên bằng nhựa PP trong suốt (có vạch báo mức dầu); Bao gồm lò xo hồi vị độ cứng cao giúp bàn đạp côn trả về vị trí ban đầu nhanh chóng.		
42	Cupen xy lanh tổng bơm Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính cup ben chuẩn xác theo lòng xy lanh tổng bơm côn xe Toyota Innova (thường là phi 5/8 inch hoặc 15.8 mm). Chụp che bụi có kích thước khớp với đầu piston và thân bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc EPDM chất lượng cao, có khả năng chịu dầu phanh (DOT 3/DOT 4) cực tốt, không		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bị trương nở hay biến dạng. Cấu tạo: Bộ kit bao gồm: Các vòng cúp ben (cup seals) dạng môi chữ V hoặc chữ U, chụp cao su che bụi (boot), lò xo hồi vị và có thể kèm theo phe cài.		
43	Bơm con ly hợp toàn bộ Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong $\Phi 20.6$ mm (chuẩn 13/16 inch) hoặc $\Phi 22.2$ mm tùy phiên bản hộp số; Hành trình ty đẩy tiêu chuẩn phù hợp với càng cua ly hợp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực hoặc hợp kim nhôm cường lực; Piston bằng thép hoặc nhựa chịu nhiệt; Phốt cao su cuyn-ben vật liệu EPDM kháng dầu phanh và chịu mài mòn cao; Ty đẩy bằng thép mạ kẽm. Cấu tạo: Thiết kế bao gồm thân xi lanh, piston, lò xo hồi vị bên trong và vít xả gió (bleeder screw) bằng đồng hoặc thép; Có chụp bụi cao su phía ngoài ngăn bùn đất bám vào ty đẩy.		
44	Cupen bơm trợ lực ly hợp Toyota Innova	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xy lanh bơm trợ lực ly hợp (thường là phi 3/4 inch hoặc 19 mm). Chụp bụi có biên dạng xếp lớp (accordion) khớp với đầu ty đẩy và vỏ bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile hoặc Ethylene Propylene (EPDM) chịu dầu phanh cường độ cao; Khả năng chịu nhiệt độ lên đến 120°C từ khu vực động cơ. Cấu tạo: Bộ kit gồm: 01 hoặc 02 vòng cúp ben		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chính, 01 chụp bụi cao su bảo vệ ngoài, lò xo đẩy piston và phe cài (tùy bộ).		
45	Phốt dầu nắp đậy phía trước (loa kèn) hộp số Toyota Innova	Cái	3	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo lòng trục lắp cắm vào hộp số xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su chịu nhiệt, chịu mài mòn cao, độ đàn hồi tốt để đảm bảo độ kín khít. Thường có mã 04331-0K410, 04331-71071.		
46	Phốt dầu đuôi hộp số Toyota Innova	Cái	3	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo đuôi hộp số xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su chịu dầu chất lượng cao, bền bỉ với nhiệt độ cao từ nhớt hộp số, vòng thép bên trong tăng độ cứng và ôm khít trục. Thường có mã 90311-T0050		
47	Gối đỡ trung gian trục truyền dọc toàn bộ Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước: Đường kính lỗ trong $\approx$ $\varnothing$ 25- $\varnothing$ 35 mm, khoảng cách tâm lỗ bulong $\approx$ 150-180mm; Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng.		
48	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Toyota Innova	Bộ	6	Kích thước: Đường kính chốt bi $\varnothing$ 29 mm, chiều dài tổng thể 78 mm (29x78mm); Kết cấu gồm chốt chữ thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng.		
49	Vòng bi moay ơ trước Toyota Innova	Vòng	4	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 43mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 77mm, chiều cao 46,; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
50	Phốt moay ơ trước Toyota Innova	Cái	6	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 43mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 77mm, chiều cao 46,; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
51	Vòng bi bán trục cầu sau Toyota Innova	Vòng	4	Kích thước cụ thể: Đường kính trong Φ 40mm; Đường kính ngoài Φ 80mm; Độ dày 26 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục lắp và ống cầu sau xe Toyota Innova. Chất liệu: Thép SUJ2 độ cứng cao, chịu mài mòn cực tốt; Con lăn và rãnh lăn được gia công siêu tinh khiết để giảm thiểu ma sát và tiếng ồn; Ca bi và vòng cách bằng thép gia cường. Cấu tạo: Dạng vòng bi đĩa côn (Tapered Roller Bearing), có khả năng chịu tải trọng hướng tâm và tải trọng dọc trục lớn; Thiết kế cho phép chịu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				được lực va đập mạnh khi xe chở nặng đi vào đường xấu.		
52	Vòng chặn bi bán trục cầu sau Toyota Innova	Cái	4	Kích thước cụ thể: 40x60x10 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục láp và ống cầu sau xe Toyota Innova. Chất liệu: Thép các bon tôi cứng NBR, lò xo thép		
53	Phốt chặn dầu bán trục trong + ngoài cầu sau Toyota Innova	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 35$ mm; Đường kính ngoài $\Phi 45$ mm; Độ dày (bề rộng) 8 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngỗng lái và moay ơ bánh sau xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate (ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn dầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chặn bụi); Thiết kế môi phốt có độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao		
54	Hộp vi sai cầu sau Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước tổng thể: 350x300x250 mm Vật liệu gang cầu. Tỷ số truyền 4.1. Chịu tải nhiệt 150°C Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Toyota Innova đời 2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	Vòng bi hộp vi sai cầu sau Toyota Innova	Vòng	2	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 45\text{mm}$; Đường kính ngoài $\Phi 70\text{mm}$; Độ dày 12 mm. Thiết kế chuẩn xác cho hộp vi sai cầu sau xe Toyota Innova. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu mài mòn cực tốt; Con lăn và rãnh lăn được gia công siêu tinh khiết để giảm thiểu ma sát và tiếng ồn; Ca bi và vòng cách bằng thép gia cường. Cấu tạo: Dạng vòng bi đĩa côn (Tapered Roller Bearing), có khả năng chịu tải trọng hướng tâm và tải trọng dọc trục lớn; Thiết kế cho phép chịu được lực va đập mạnh khi xe chở nặng đi vào đường xấu.		
56	Phốt cổ sấp cầu Toyota Innova	Cái	3	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 45\text{ mm}$; Đường kính ngoài $\Phi 70\text{ mm}$; Độ dày (bề rộng) 12 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngỗng lái và moay ơ bánh sau xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate (ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn dầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chắn bụi); Thiết kế môi phốt có độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	Giảm sóc trước Toyota Innova	Cái	4	Kích thước cụ thể: Chiều dài 500mm, ty ø22mm. Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Toyota Innova. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông khớp 100% với giá đỡ trên cangk A và khung xe. Chất liệu: Thân giảm sóc bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh điện chống gỉ; Ty giảm sóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phớt.Cấu tạo: Loại giảm sóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		
58	Bát bèo giảm sóc trước (giá bắt giảm sóc) Toyota Innova	Bộ	2	Kích thước cụ thể: 120x120x60 mm. Thiết kế chuẩn theo giảm sóc của xe Toyota Innova. Vật liệu cao su , thép chịu lực nén tốt.		
59	Cao su tắm bông + che bụi giảm sóc trước Toyota Innova	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Dài 180 mm. Thiết kế chuẩn theo giảm sóc của xe Toyota Innova. Vật liệu cao su , thép chịu lực nén tốt, giúp bảo vệ giảm sóc khỏi bụi bẩn, nước và giảm chấn động.		
60	Giảm sóc sau (ống) Toyota Innova	Cái	4	Kích thước cụ thể: Chiều dài 600mm, ty ø20mm. Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Toyota Innova. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông khớp 100% với giá đỡ trên cầu sau và khung xe. Chất liệu: Thân giảm sóc		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh điện chống gỉ; Ty giảm xóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phốt.Cấu tạo: Loại giảm xóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		
61	Rô tuyn đứng trên Toyota Innova	Cái	5	Kích thước cụ thể: Đường kính thân ren M14×1.5; Độ côn trục rotuyn chuẩn xác theo ngỗng moay ơ xe Toyota Innova; Thiết kế dạng bắt bu lông (có tai bắt) hoặc ép trực tiếp vào càng A trên. Chất liệu: Thân rotuyn bằng thép hợp kim rèn cường độ cao; Chốt bi (Ball stud) được gia công từ thép Chrome-Molybdenum (SCM440) nhiệt luyện đạt độ cứng bề mặt tối ưu; Chụp bụi bằng cao su tổng hợp chịu lực và chống nứt vỡ. Cấu tạo: Khớp cầu xoay linh hoạt bên trong gối đỡ tự bôi trơn; Thiết kế có vị trí bơm mỡ bổ sung (tùy phiên bản) hoặc bôi trơn vĩnh viễn; Kèm theo đai ốc tự khóa và chốt chặn an toàn.		
62	Rô tuyn đứng dưới Toyota Innova	Cái	5	Kích thước cụ thể: Đường kính thân ren trục rotuyn M16x1.5; Đường kính đầu côn chuẩn theo lỗ ngỗng moay ơ xe Toyota Innova; Chất liệu: Thân và trục rotuyn bằng thép hợp kim rèn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(Forged Steel) cường độ cao, chịu được lực cắt và lực nén cực đại; Chốt bi được tôi cao tần đạt độ cứng bề mặt tối ưu; Chụp bụi bằng cao su Chloroprene (CR) bền bỉ, kháng dầu và hóa chất. Cấu tạo: Khớp cầu xoay đa hướng tích hợp bên trong ổ đỡ bằng nhựa kỹ thuật tự bôi trơn (POM); Chốt bi được mài bóng gương để giảm ma sát; Có rãnh chốt cài hoặc đai ốc tự khóa đi kèm.		
63	Rô tuyn thanh cân bằng trước Toyota Innova	Cái	6	Kích thước cụ thể: Tổng chiều dài khoảng 150 mm; Thiết kế chuẩn xác cho hệ thống cân bằng trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Thân rô tuyn bằng thép hợp kim rèn (Forged Steel) chịu lực kéo và lực nén cực đại; Khớp cầu được tôi cao tần chống mài mòn; Bề mặt được mạ kẽm hoặc nhuộm đen để chống ăn mòn hóa học.		
64	Bạc, cao su đòn treo trên phía trước (càng A) Toyota Innova	Cái	12	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài 60mm, đường kính trong 20mm, chiều dài 50mm; Thiết kế chuẩn xác cho hệ thống cân bằng trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp + lõi thép.		
65	Bạc, cao su đòn treo dưới phía trước (càng A) Toyota Innova	Cái	12	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 20mm, chiều dài 45mm; Thiết kế chuẩn xác cho hệ thống cân bằng trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp + lõi thép.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	Cao su tấm bông còng A Toyota Innova	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài $\varnothing 40\text{mm}$, chiều dài 20mm, đường kính thân ren M14x1.5; Thiết kế chuẩn xác lắp cho còng A trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp. Mã sản phẩm thường là A16-TT008		
67	Cao su ôm thanh cân bằng ngang trước Toyota Innova	Cái	6	Kích thước cụ thể: 29x51x49 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực. Mã sản phẩm thường là 48815-0K010 hoặc 48815-0K020		
68	Bạc, cao su giằng dọc cầu sau Toyota Innova	Cái	12	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài $\varnothing 55\text{mm}$, đường kính trong $\varnothing 20\text{mm}$, chiều dài 45mm; Thiết kế chuẩn xác cho hệ thống giằng dọc cầu sau trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp + lõi thép		
69	Bạc cao su bộ đỡ lò xo giảm xóc Toyota Innova	Cái	12	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài $\varnothing 150\text{mm}$, đường kính trong $\varnothing 50\text{mm}$; Thiết kế chuẩn xác cho bộ đỡ lò xo giảm xóc trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp, chịu lực nén tốt.		
70	Bạc, cao su bắt thanh cân bằng ngang cầu sau Toyota Innova	Cái	6	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài $\varnothing 30\text{mm}$, đường kính trong $\varnothing 10\text{mm}$ chiều cao 20mm; Thiết kế chuẩn xác cho lắp thanh cân bằng ngang cầu xe trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp, chịu lực nén tốt.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	Tổng bơm phanh Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: 200x80x80 mm, Piston ø23,8 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp trên xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: nhôm, chịu nhiệt 150°C.		
72	Piston tổng bơm phanh Toyota Innova	Cái	1	Kích thước: Piston ø23,8 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho tổng bơm phanh trên xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: thép không gỉ.		
73	Cupen tổng bơm phanh Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn Φ22.8 mm, phù hợp với lòng xi lanh tổng phanh xe Toyota Innova. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng. Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT 4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu.		
74	Bầu trợ lực phanh Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: đường kính ø250 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp trên xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: vỏ bầu trợ lực được chế tạo từ thép hợp kim cao cấp, có khả năng chịu lực ép và chống ăn mòn tốt. Bên trong là màng cao su kỹ thuật chịu dầu và chịu nhiệt, piston và lò xo.		
75	Má + xương phanh trước Toyota Innova	Bộ/xe	3	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Innova. Chất liệu: là hợp kim loại (sắt, đồng, thép) pha trộn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				than chì, giúp chịu nhiệt tốt, bền bỉ và thoát nhiệt nhanh.		
76	Piston bơm con phanh trước Toyota Innova	Cái	2	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 60mm, chiều cao khoảng 48mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Innova. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
77	Cupen bơm con phanh trước Toyota Innova	Bộ	3	Kích thước: Đường kính trong khoảng 60mm, chiều cao khoảng 2mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho piston phanh trước trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) hoặc cao su tổng hợp cao cấp, có khả năng chịu dầu phanh (DOT3/DOT4), chịu nhiệt độ cao khi phanh và chịu áp suất lớn, giúp làm kín và ngăn bụi bẩn		
78	Má + guốc phanh sau Toyota Innova	Bộ/xe	3	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm, lớp thép dày khoảng 5mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Toyota Innova. Chất liệu: khung xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lớp ma sát hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 550°C.		
79	Bơm con phanh sau toàn bộ Toyota Innova	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính lòng xi lanh $\Phi 22.22$ mm (chuẩn 7/8 inch); Khoảng cách hai lỗ bắt bu lông cố định vào mâm phanh chuẩn xe		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Toyota Innova. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực cao; Piston bằng hợp kim nhôm hoặc thép; Cúp ben (phốt) và chụp bụi bằng cao su EPDM chịu nhiệt và kháng dầu phanh DOT 3/DOT 4.Cấu tạo: Loại xi lanh tác động kép (Double Piston) đẩy về hai phía; Bao gồm thân xi lanh, 02 piston, 02 cúp ben, lò xo đẩy giữa, vít xả gió và 02 cao su chụp bụi ngăn chắt bẩn.		
80	Cupen bơm con phanh sau Toyota Innova	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cuppen $\Phi 22.22$ mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Thiết kế lắp được trên xe Toyota Innova.		
81	Tuy ô dẫn dầu phanh (ống mềm) Toyota Innova	Cái	3	Kích thước cụ thể: Chiều dài chuẩn theo vị trí lắp đặt (350 mm - 450 mm cho bánh trước); Hai đầu giắc co ren nội/ngoại chuẩn M10×1.0. Thiết kế đặc thù cho xe Toyota Innova có hệ thống phanh đĩa trước và phanh tang trống sau. Chất liệu: Cao su tổng hợp đa lớp gia cường sợi nylon hoặc thép bện (High-pressure EPDM); Lớp vỏ ngoài có khả năng chống tia UV, chống nứt vỡ và chịu được hóa chất; Hai đầu nối bằng thép hợp kim mạ chống rỉ sét. Cấu tạo: Ống 3-4 lớp giúp chống giãn nở dưới áp suất cao; Hai đầu được		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bấm cos thủy lực chịu lực kéo và lực nén lớn; Có sẵn các vị trí kẹp định vị để không bị cọ xát vào lốp xe hoặc sắt xi khi chuyển hướng.		
82	Rô tuyn lái ngoài Toyota Innova	Cái	5	Kích thước cụ thể: Chiều dài thân và bước ren M14x1.5 (ren ngược) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Innova. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
83	Rô tuyn lái trong Toyota Innova	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính trục 18 mm, Chiều dài thân 310mm và bước ren M14x1.5 (ren xuôi) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Innova. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
84	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ốp thước lái) Toyota Innova	Cái	3	Kích thước cụ thể: Chiều dài 200mm. Được lắp ôm thước lái cho xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		
85	Cao su che bụi thước lái Toyota Innova	Cái	6	Kích thước cụ thể: Dạng ống xếp dẹt, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
86	Bộ gioăng phốt làm kín thước lái Toyota Innova	Bộ	3	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Toyota, các phốt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phốt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu.		
87	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Toyota Innova	Bộ	3	Kích thước cụ thể: 15x24x7 mm. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: cao su tổng hợp chịu dầu, chịu nhiệt cao.		
88	Tuy ô cao su dẫn dầu trợ lực lái Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 10-12 mm cho ống cao áp, áp suất khoảng 100bar. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: cao su chuyên dụng, có khả năng chịu áp suất thủy lực cao, chịu nhiệt.		
89	IC đánh lửa trực tiếp + bộ bin Toyota Innova	Cái	3	Kích thước cụ thể: dạng hình trụ dài khoảng 150-200 mm, phần thân chính khoảng 20-30mm. Chất liệu: vỏ nhựa cao cấp chịu nhiệt, cách điện cực tốt; lõi thép kỹ thuật điện; cuộn dây đồng nguyên chất. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
90	Bugì Toyota Innova	Cái	12	Kích thước cụ thể: Ren M14x1.5, chiều dài ren 26,5mm. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
91	Máy khởi động toàn bộ Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 250x150x120 mm. Chất liệu: vỏ máy hợp kim nhôm đúc, nhẹ, tản nhiệt nhanh; lõi mô tơ dây đồng nguyên chất để chịu dòng điện lớn; bánh răng/trục thép hợp kim cứng, chống mài mòn cao. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
92	Rơ le khởi động Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: Là loại 3 chân, thường có hình trụ dài khoảng 10-15 mm. Chất liệu: vỏ bằng thép/ nhôm; cuộn dây đồng chịu nhiệt và tiếp điểm hợp kim chịu tải cao; lõi sắt non có khả năng hút từ tính nhanh chóng. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2006-2016		
93	Bánh răng khởi động Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 25-35 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2006-2016		
94	Giá + chổi than khởi động Toyota Innova	Bộ	2	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		
95	Giá + chổi than máy phát Toyota Innova	Bộ	2	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 27x43 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được trên máy phát xe Toyota Innova đời 2005-2015.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
96	Vòng bi máy phát trước Toyota Innova	Vòng	3	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 15 mm, đường kính ngoài khoảng 42 mm, độ dày khoảng 13 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bơm. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
97	Vòng bi máy phát sau Toyota Innova	Vòng	3	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 12 mm, đường kính ngoài khoảng 32 mm, độ dày khoảng 10 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bơm. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
98	Đèn pha Toyota Innova	Cái	2	Kích thước cụ thể: 500x200x250 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
99	Bóng đèn pha, cốt Toyota Innova	Cái	4	Bóng đèn H4: 12V- 60/55W Chịu nhiệt độ khoảng 250°C Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
100	Đèn hậu Toyota Innova	Cái	3	Kích thước cụ thể: Kích thước hình học chuẩn theo bát bắt và khung đuôi xe Toyota Innova đời 2005-2025. Kiểu dáng chia ngăn đặc trưng: đỏ (phanh/téc), vàng (xi-nhan), trắng (lùi). Chất liệu: Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Cấu tạo: Cụm đèn tích hợp đa chức năng: Đèn vị trí (téc), đèn phanh, đèn xin nhan và đèn lùi. Mặt đèn được thiết kế các vân phản quang để tăng hiệu quả nhận diện ban đêm.		
101	Đèn pha gầm Toyota Innova	Cái	4	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Toyota Innova đời 2005-2015. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
102	Chôi gạt mưa trước Toyota Innova	Cái	4	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Toyota Innova. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 650mm và một thanh ngắn bên phụ 400mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
103	Chổi gạt mưa sau Toyota Innova	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió sau xe Toyota Innova. Thông thường gồm một thanh dài 350mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
104	Mô tơ bơm nước rửa kính trước Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và chống ăn mòn hóa chất. Lỗi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
105	Mô tơ bơm nước rửa kính sau Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lỗi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
106	Còi điện Toyota Innova	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế dạng kèn sên nhỏ gọn, dễ lắp đặt. Chất liệu: Vỏ nhựa cao cấp, chịu nhiệt, chịu va đập tốt. Màng hợp kim chuyên dụng tạo âm thanh đanh rõ. Lỗi đồng nguyên chất, dẫn điện tốt. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
107	Cụm cáp còi túi khí Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế dạng cuộn hình tròn (xoắn ốc), kích thước nhỏ gọn. Chất liệu: Vỏ nhựa cao cấp, có độ bền cao, chịu nhiệt cao cấp, được chế tạo dẹt, mỏng, dẻo dai, có khả năng uốn xoắn liên tục khi quay vô lăng mà không bị đứt. Lỗi đồng dẫn điện tốt. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
108	Dàn nóng Toyota Innova	Cái	2	Kích thước cụ thể: 650x500x16 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Mã		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				phụ tùng thường dùng 88460-0K071. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
109	Dàn lạnh trước Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: 290x230x40 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Mã phụ tùng thường dùng 88501-0K091. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
110	Van tiết lưu vuông Toyota Innova	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
111	Máy nén (lốc điều hòa) Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 220x180x150 mm. Chất liệu: thân lốc máy thường được đúc từ hợp kim nhôm hoặc gang để giảm trọng lượng và tăng cường khả năng tản nhiệt. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2006-2015		
112	Bi lốc điều hòa Toyota Innova	Vòng	2	Kích thước (IdxODxW): 30x52x22 mm. Chất liệu: thép hợp kim chuyên dụng, bền chống mài mòn cao. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2006-2015		
113	Gioăng, phớt lốc điều hòa Toyota Innova	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh. Lắp được trong lốc điều hòa trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
114	Lọc không khí điều hòa Toyota Innova	Cái	3	Kích thước cụ thể: 214x194x29 mm. Chất liệu: Sợi vải/ giấy cao cấp giữ bụi bẩn, cát, côn trùng. Than hoạt tính giúp loại bỏ vi khuẩn nấm mốc và mùi khó chịu. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2003-2016		
115	Phin lọc ga điều hòa Toyota Innova	Cái	3	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 200-300 mm, đường kính khoảng 60-70 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2003-2016		
116	Mô tơ quạt gió dàn lạnh trước Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo học quạt gió (Blower Case) phía dưới nắp lô xe Toyota Innova đời 2005-2015. Đường kính lồng sóc (cánh quạt) và vị trí 3 lỗ bắt vít chân mô tơ khớp hoàn toàn với vị trí nguyên bản. Chất liệu: Vỏ mô tơ bằng nhựa kỹ thuật hoặc thép mạ chống rỉ; Cánh quạt hình lồng sóc bằng nhựa trắng chịu lực, cân bằng động tốt; Cuộn dây đồng nguyên chất chịu tải nhiệt cao. Cấu tạo: Loại mô tơ điện một chiều (DC 12V) tích hợp sẵn cánh quạt lồng sóc. Trục mô tơ sử dụng vòng bi hoặc bạc lót cao cấp giúp quay êm. Tương thích mã: 87103-0K390, 87103-0K391.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
117	Mô tơ quạt gió dàn nóng Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo khung lồng quạt dàn nóng xe Toyota Innova đời 2005-2015. Trục mô tơ có đường kính và rãnh then khớp hoàn toàn với cánh quạt nguyên bản. Chất liệu: Vỏ mô tơ bằng hợp kim thép mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Cuộn dây bằng đồng nguyên chất 100% chịu nhiệt độ cao; Chổi than chất lượng cao giúp vận hành bền bỉ. Cấu tạo: Loại mô tơ điện một chiều (DC 12V) công suất lớn. Tích hợp sẵn giắc cắm điện 2 chân chống nước. Tương thích mã: 065000-3330 hoặc 116360-3180		
118	Cảm biến áp suất điều hòa Toyota Innova	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn khoảng 50-70 mm chiều dài. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc thép không gỉ chịu được áp suất cao, phần đầu kết nối và cảm biến bên trong được bọc trong lớp vỏ nhựa chịu nhiệt. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
119	Cửa gió điều hòa Toyota Innova	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế cửa gió tập lò gồm 2 cửa gió giữa và 2 cửa gió bên. Cửa gió trần. Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
120	Tuy ô cao su dẫn gas điều hòa Toyota Innova	Bộ	1	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 3/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/ thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
121	Công tắc nâng hạ kính cánh cửa đơn Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 50x30 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
122	Công tắc nâng hạ kính cánh cửa tổng Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: thường 100x50 mm. Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp, bền bỉ. Cấu tạo: tích hợp 5 giác để điều khiển 04 cánh cửa và khóa kính. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
123	Mô tơ nâng hạ kính cánh cửa Toyota Innova	Cái	4	Cấu tạo: Thường là mô tơ mặt trượt hoặc là bánh răng thẳng. Chất liệu: Vỏ nhựa cao cấp chống chịu va đập, nhiệt, bánh răng hợp kim hoặc nhựa kỹ thuật lõi mô tơ bằng đồng. Tương thích mã phụ tùng 85720-0K1. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
124	Bộ com pa nâng hạ kính cánh cửa Toyota Innova	Bộ	1	Cấu tạo: Khung đỡ, các thanh compa, cáp (nếu có) và bánh răng kết nối với mô tơ. Chất liệu: Thép cường lực bền, chống gỉ sét tốt và nhựa kỹ thuật chịu mài mòn, giảm ma sát. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
125	Mô tơ gương chiếu hậu ngoài Toyota Innova	Cái	2	Cấu tạo: lõi sắt, nam châm vĩnh cửu và các bánh răng chịu lực cao, vỏ hợp kim hoặc nhựa cứng bền bỉ. Chất liệu: Vỏ nhựa cứng kỹ thuật cao, bánh răng nhựa POM hoặc bánh răng hợp kim giúp giảm ma sát tiếng ồn, lõi cuộn dây đồng, nam châm vĩnh cửu. Lắp được trên xe Toyota Innova đời 2005-2015		
126	Mặt gương chiếu hậu ngoài Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo phom của xe Toyota Innova đời 2005-2015. Mặt gương bản lớn, hình chữ nhật đứng giúp quan sát tốt cả thân xe và bánh sau. Chất liệu: Mặt gương bằng thủy tinh tráng bạc cao cấp cho hình ảnh trung thực, không bị lóa.		
127	Vỏ gương chiếu hậu ngoài Toyota Innova	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo phom của xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: Vỏ gương bằng nhựa ABS đen cao cấp, chịu được va đập và chống tia UV (không bị bạc màu, giòn vỡ)		
128	Pít tông cốt 00-01 Toyota Fortuner	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều cao: 60 mm, đường kính cốt 0: 94,94 ÷ 94,95 mm, đường kính cốt 1: 95,44 ÷ 95,45 mm Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt: Lắp trong xy lanh động cơ.		
129	Vòng găng (séc măng) 00-01 Toyota Fortuner	Bộ/máy	1	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ95 mm; Độ dày		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
130	Bạc đầu to thanh truyền cốt 00-01 Toyota Fortuner	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều rộng bạc $\approx 18-22$ mm; đường kính làm việc $\approx 52,98 \div 53,00$ mm, chiều dày $\approx 1,6$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,03 \div 0,05$ mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
131	Bạc cổ trục khuỷu cốt 00-01 Toyota Fortuner	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 25 mm; đường kính làm việc $\approx 55,98 \div 56,00$ mm, chiều dày $\approx 1,5 \div 2,0$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh.		
132	Căn rơ dọc trục khuỷu Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước: Chiều rộng cung $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 55 \div 56$ mm, đường kính ngoài $\approx 65 \div 70$ mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,04 \div 0,24$ mm Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $80 \div 110$ °C; nhiệt độ cục bộ vùng bạc $120 \div 150$ °C Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 160 °C		
133	Vòng bi đuôi trục khuỷu Toyota Fortuner	Vòng	1	Kích thước: Chiều dày $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 20 \div 22$ mm, đường kính ngoài $\approx 30 \div 40$ mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $80 \div 110\text{ }^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ vùng đuôi $120 \div 150\text{ }^{\circ}\text{C}$ Nhiệt độ cực đại ngắn hạn $\approx 160^{\circ}\text{C}$		
134	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ 2TR-FE: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu kích thước $94 \times 114 \times 12\text{ mm}$; Phốt đầu trục khuỷu $50 \times 68 \times 9\text{ mm}$; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Toyota Innova; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
135	Ruột lọc gió Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Toyota Fortuner; Dạng chữ nhật với đường kính và chiều cao tương thích. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thẩm thấu không khí cao nhưng ngăn chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt.		
136	Khớp nhiệt dầu quạt gió Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 150 \div 200$ mm; Chất liệu: vỏ ngoài hợp kim nhôm, đĩa ly hợp thép hợp kim chịu mài mòn, dầu silicone độ nhớt cao, lò xo + van điều khiển thép đàn hồi, lưỡng kim, trục lắp thép hợp kim tôi cứng. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ, gắn giữa pully bơm nước, cánh quạt làm mát két nước. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $85 \div 95^{\circ}\text{C}$		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
137	Dây curoa tổng Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài tổng thể 2300 mm; Số rãnh dọc: 7 rãnh (Chuẩn 7PK2255). Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
138	Cụm tăng dây curoa tổng Toyota Fortuner	Bộ	1	Đặc điểm kỹ thuật: Là loại cụm tăng tự động, giảm rung động, giữ dây curoa bán chặt vào các pully (máy phát, bơm nước, máy nén khí). Chất liệu: Thân cangk tăng hợp kim nhôm, pully tăng đai nhựa kỹ thuật PA66; vòng bi pully thép ổ bi chính xác cao; duy trì độ tăng ổn định cho dây curoa, giảm rung và chống trượt dây. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ, gắn trực tiếp lên thân máy. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
139	Tỳ dây curoa tổng Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước bánh tỳ đường kính 70–80 mm, bề rộng 25–30 mm; vòng bi tiêu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chuẩn 16603-0C020 hoặc 16603-31050; Chất liệu thép hợp kim, nhựa PA66; tốc độ quay tối đa 10.000 vòng/phút. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
140	Van hằng nhiệt Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước: Đường kính 50–55 mm; mở 80-88°C; áp suất 1.2–1.5 bar; Vật liệu: hợp kim nhôm + sáp nhiệt; ổn định nhiệt độ; lắp đường nước.		
141	Bầu lọc dầu Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ 2TR-FE trên xe Toyota Fortuner; Đường kính thân phin lọc ~80mm, chiều cao ~100mm; Ren kết nối chuẩn M20 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 20 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhớt chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ.		
142	Lọc xăng tinh Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ 2TR-FE trên xe Toyota Fortuner; Đường kính thân phin lọc ~60mm, chiều cao ~90mm; Ren kết nối chuẩn M15 x 1.5.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 10 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); áp suất 5-7 bar, lưu lượng 90-120 L/h.		
143	Bơm xăng (bơm điện) Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước: đường kính $\varnothing 20\text{mm}$, chiều dài 15mm. Chất liệu: Bằng hợp kim, chịu nhiệt tốt. Thông số kỹ thuật: áp suất 3-5,5 bar, 12V, 80-120 L/h.		
144	Kim phun xăng Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước: đường kính $\varnothing 4\text{mm}$, chiều dài 8mm. Chất liệu: Bằng hợp kim, chịu nhiệt tốt. Thông số kỹ thuật: phun 150-300 cc/phút, 12-16 Ω .		
145	Phốt cổ sáp hộp số phụ Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: 43x60x9mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày); Chất liệu: Cao su chuyên dụng (NBR/Viton) có khả năng chịu nhiệt độ cao và kháng dầu truyền động. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
146	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Toyota Fortuner	Bộ	2	Kích thước: 29x49mm (đường kính chén bi x chiều dài tổng); Kết cấu gồm chốt chữ thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao đập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng.		
147	Vòng bi moay ơ trước Toyota Fortuner	Vòng	2	Kích thước: Đường kính trong 45-50mm, đường kính ngoài 80-90mm,; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
148	Phốt moay ơ trước Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 80mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 97mm, chiều cao 10-18mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
149	Phốt cầu trước Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Đường kính trong Φ 45 mm; Đường kính ngoài Φ 80 mm; Độ dày (bề rộng) 10 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngỗng lái và moay ơ bánh sau xe Toyota Fortuner. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate (ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn dầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chặn bụi); Thiết kế môi phốt có		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao		
150	Phốt láp ngang trước Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 40mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 55mm, chiều cao 9mm; Chất liệu: cao su tổng hợp cao cấp chịu nhiệt, chịu mài mòn, bên trong có vòng thép định hình để đảm bảo độ kín khít, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
151	Cao su che bụi láp ngang trước Toyota Fortuner	Cái	4	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 420mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 57mm, chiều cao 15mm; Chất liệu: cao su kỹ thuật cao, chịu, mài mòn và đàn hồi tốt; Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
152	Phốt moay ơ sau Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 46mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 62mm, chiều cao 7,; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015.		
153	Vòng bi bán trục cầu sau Toyota Fortuner	Vòng	2	Kích thước cụ thể: 42x82x40 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục láp và ống cầu sau xe Toyota Fortuner. Chất liệu: Thép các bon tôi cứng NBR, lò xo thép		
154	Vòng chặn bi bán trục cầu sau Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: 40x90x23 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngỗng lái và moay ơ bánh sau xe Toyota		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Fortuner. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate (ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn dầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chặn bụi); Thiết kế môi phốt có độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao		
155	Vòng bi trục quả dứa cầu sau Toyota Fortuner	Vòng	2	Kích thước cụ thể: 30x72x16 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục quả dứa cầu sau xe Toyota Fortuner. Chất liệu: Thép các bon tôi cứng NBR, lò xo thép		
156	Vòng bi hộp vi sai cầu sau Toyota Fortuner	Vòng	2	Kích thước cụ thể: 45x100x38 mm. Thiết kế chuẩn xác cho hộp vi sai cầu sau xe Toyota Fortuner. Chất liệu: Thép các bon tôi cứng NBR, lò xo thép		
157	Phốt cổ sáp cầu sau Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: 41x71x11 mm. Thiết kế chuẩn xác cho cổ sáp cầu sau xe Toyota Fortuner. Chất liệu: Cao su kỹ thuật cao cấp, có khả năng chịu dầu, nhiệt độ cao và mài mòn tốt		
158	Giảm sóc trước Toyota Fortuner	Cái	2	Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Toyota Fortuner. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông khớp 100% với giá đỡ trên cangk A và khung xe. Chất liệu: Thân giảm xóc bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				điện chống gỉ; Ty giảm xóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phớt. Cấu tạo: Loại giảm xóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		
159	Rô tuyn đứng trên Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính thân ren M14×1.5; Độ côn trục rotuyn chuẩn xác theo ngồng moay ơ xe Toyota Fortuner; Thiết kế dạng bắt bu lông (có tai bắt) hoặc ép trực tiếp vào càng A trên. Chất liệu: Thân rotuyn bằng thép hợp kim rèn cường độ cao; Chốt bi (Ball stud) được gia công từ thép Chrome-Molybdenum (SCM440) nhiệt luyện đạt độ cứng bề mặt tối ưu; Chụp bụi bằng cao su tổng hợp chịu lực và chống nứt vỡ. Cấu tạo: Khớp cầu xoay linh hoạt bên trong gối đỡ tự bôi trơn; Thiết kế có vị trí bơm mỡ bổ sung (tùy phiên bản) hoặc bôi trơn vĩnh viễn; Kèm theo đai ốc tự khóa và chốt chẻ an toàn.		
160	Rô tuyn đứng dưới Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính thân ren trục rotuyn M16x1.5; Đường kính đầu côn chuẩn theo lỗ ngồng moay ơ xe Toyota Fortuner; Chất liệu: Thân và trục rotuyn bằng thép hợp kim rèn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(Forged Steel) cường độ cao, chịu được lực cắt và lực nén cực đại; Chốt bi được tôi cao tần đạt độ cứng bề mặt tối ưu; Chụp bụi bằng cao su Chloroprene (CR) bền bỉ, kháng dầu và hóa chất. Cấu tạo: Khớp cầu xoay đa hướng tích hợp bên trong ổ đỡ bằng nhựa kỹ thuật tự bôi trơn (POM); Chốt bi được mài bóng gương để giảm ma sát; Có rãnh chốt cài hoặc đai ốc tự khóa đi kèm.		
161	Rô tuyn thanh cân bằng trước Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Tổng chiều dài khoảng 300 mm; Thiết kế chuẩn xác cho hệ thống cân bằng trên xe Toyota Fortuner. Chất liệu: Thân rô tuyn bằng thép hợp kim rèn (Forged Steel) chịu lực kéo và lực nén cực đại; Khớp cầu được tôi cao tần chống mài mòn; Bề mặt được mạ kẽm hoặc nhuộm đen để chống ăn mòn hóa học.		
162	Bạc, cao su đòn treo trên phía trước (càng A) Toyota Fortuner	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài ø60mm, đường kính trong ø20mm, chiều dài 50mm; Thiết kế chuẩn xác cho hệ thống cân bằng trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp + lõi thép.		
163	Bạc, cao su đòn treo dưới phía trước (càng A) Toyota Fortuner	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài ø50mm, đường kính trong ø20mm, chiều dài 45mm; Thiết kế chuẩn xác cho hệ thống cân bằng trên xe Toyota		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp + lõi thép		
164	Cao su ôm thanh cân bằng ngang trước Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: 29x51x49 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
165	Bạc, cao su thanh truyền lực cầu và khung xe Toyota Fortuner	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài $\varnothing 55\text{mm}$, đường kính trong $\varnothing 20\text{mm}$, chiều dài 45mm; Thiết kế chuẩn xác cho hệ thống giảm sóc cầu sau trên xe Toyota Fortuner. Chất liệu: Cao su cao cấp + lõi thép		
166	Bạc cao su bộ đỡ lò xo giảm sóc Toyota Fortuner	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài $\varnothing 160\text{mm}$, đường kính trong $\varnothing 50\text{mm}$; Thiết kế chuẩn xác cho bộ đỡ lò xo giảm sóc trên xe Toyota Fortuner. Chất liệu: Cao su cao cấp, chịu lực nén tốt.		
167	Bạc, cao su bắt thanh cân bằng ngang cầu sau Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài $\varnothing 40\text{mm}$, đường kính trong $\varnothing 20\text{mm}$ chiều cao 30mm; Thiết kế chuẩn xác cho lắp thanh cân bằng ngang cầu xe trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su cao cấp, chịu lực nén tốt.		
168	Cupen tổng phanh Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn $\Phi 23\text{ mm}$, phù hợp với lồng xi lanh tổng phanh xe Toyota Fortuner. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT 4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu.		
169	Má + xương phanh trước Toyota Fortuner	Bộ/xe	1	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Fortuner. Chất liệu: là hợp kim loại (sắt, đồng, thép) pha trộn than chì, giúp chịu nhiệt tốt, bền bỉ và thoát nhiệt nhanh.		
170	Cupen bơm con phanh trước Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 60mm, chiều cao khoảng 48mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Fortuner. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
171	Má + guốc phanh sau Toyota Fortuner	Bộ/xe	1	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm, lớp thép dày khoảng 5mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Toyota Fortuner. Chất liệu: khung xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lớp ma sát hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 550°C.		
172	Cupen bơm con phanh sau Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính cuppen $\Phi 22.22$ mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Thiết kế lắp được trên xe Toyota Fortuner.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
173	Rô tuyen lái ngoài Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài thân và bước ren M14x1.5 (ren ngược) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Fortuner. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
174	Rô tuyen lái trong Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính trục 18 mm, Chiều dài thân 310mm và bước ren M14x1.5 (ren xuôi) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Fortuner. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
175	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ôm thước lái) Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài 250mm. Được lắp ôm thước lái cho xe Toyota Fortuner đời 2005-2015. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		
176	Cao su che bụi thước lái Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Dạng ống xếp dẻo, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Toyota Innova đời 2005-2015. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		
177	Bộ gioăng phốt làm kín thước lái Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Toyota, các phốt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phốt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu.		
178	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 17x26x9 mm. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015. Chất liệu: cao su tổng hợp chịu dầu, chịu nhiệt cao.		
179	IC đánh lửa trực tiếp + bộ bin Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: dạng hình trụ dài khoảng 150-200 mm, phần thân chính khoảng 20-30mm. Chất liệu: vỏ nhựa cao cấp chịu nhiệt, cách điện cực tốt; lõi thép kỹ thuật điện; cuộn dây đồng nguyên chất. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
180	Bugì Toyota Fortuner	Cái	4	Kích thước cụ thể: Ren M14x1.5, chiều dài ren 26,5mm. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
181	Cụm khớp truyền động khởi động Toyota Fortuner	Cụm	1	Kích thước cụ thể: bánh răng không thường có 9-11 răng, đường kính vòng chia nhỏ khoảng 20-30. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
182	Bánh răng khởi động Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 30-35 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
183	Giá + chổi than khởi động Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		
184	Giá + chổi than máy phát Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 27x43 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được trên máy phát xe Toyota Foetuner đời 2005-2015.		
185	Vòng bi máy phát trước Toyota Fortuner	Vòng	1	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 15 mm, đường kính ngoài khoảng 42 mm, độ dày khoảng 13 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Innova đời 2005-2015.		
186	Vòng bi máy phát sau Toyota Fortuner	Vòng	1	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 12 mm, đường kính ngoài khoảng 32 mm, độ dày khoảng 10 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
187	Bóng đèn pha, cốt Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vào hốc đèn trên cản trước (ba đờ sóc) xe Toyota Fortuner đời 2005-2015. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
188	Đèn hậu Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vào hốc đèn dưới cản sau (ba đờ sóc) xe Toyota Fortuner đời 2005-2015. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
189	Đèn pha gầm Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Toyota Fortuner đời 2005-2015. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
190	Chổi gạt mưa trước Toyota Fortuner	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Toyota Innova. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 650mm và một thanh ngắn bên phụ 400mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
191	Chổi gạt mưa sau Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió sau xe Toyota Innova. Thông thường gồm một thanh dài 350-400mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưới cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
192	Dàn lạnh trước Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: 290x230x40 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt.. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
193	Van tiết lưu vuông Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
194	Bi lọc điều hòa Toyota Fortuner	Vòng	1	Kích thước (IdxODxW): 30x52x22 mm. Chất liệu: thép hợp kim chuyên dụng, bền chống mài mòn cao. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2006-2015		
195	Gioăng, phớt lọc điều hòa Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp được trong lốc điều hòa trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
196	Lọc không khí điều hòa Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: 214x194x29 mm. Chất liệu: Sợi vải/ giấy cao cấp giữ bụi bẩn, cát, côn trùng. Than hoạt tính giúp loại bỏ vi khuẩn nấm mốc và mùi khó chịu. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2003-2016		
197	Phin lọc ga điều hòa Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 200-300 mm, đường kính khoảng 60-70 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2003-2016		
198	Mô tơ quạt gió dàn lạnh trước Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo hộp quạt gió (Blower Case) phía dưới nắp lô xe Toyota Fortuner đời 2005-2015. Đường kính lồng sóc (cánh quạt) và vị trí 3 lỗ bắt vít chân mô tơ khớp hoàn toàn với vị trí nguyên bản. Chất liệu: Vỏ mô tơ bằng nhựa kỹ thuật hoặc thép mạ chống rỉ; Cánh quạt hình lồng sóc bằng nhựa trắng chịu lực, cân bằng động tốt; Cuộn dây đồng nguyên chất chịu tải nhiệt cao. Cấu tạo: Loại mô tơ điện một chiều (DC 12V) tích hợp sẵn cánh quạt lồng sóc. Trục mô tơ sử dụng vòng bi hoặc bạc lót cao cấp giúp quay êm.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
199	Cảm biến áp suất điều hòa Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn khoảng 50-70 mm chiều dài. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc thép không gỉ chịu được áp suất cao, phần đầu kết nối và cảm biến bên trong được bọc trong lớp vỏ nhựa chịu nhiệt. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
200	Tuy ô cao su dẫn gas điều hòa Toyota Fortuner	Bộ	1	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 3/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/ thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
201	Bộ nâng hạ kính cánh cửa toàn bộ Toyota Fortuner	Bộ	2	Kích thước cụ thể: thường 110x55 mm. Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp, bền bỉ. Cấu tạo: tích hợp 5 giác để điều khiển 04 cánh cửa và khóa kính. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
202	Công tắc nâng hạ kính cánh cửa đơn Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 55x32 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
203	Mô tơ gương chiếu hậu ngoài Toyota Fortuner	Cái	1	Cấu tạo: lõi sắt, nam châm vĩnh cửu và các bánh răng chịu lực cao, vỏ hợp kim hoặc nhựa cứng bền bỉ. Chất liệu: Vỏ nhựa cứng kỹ thuật cao, bánh răng nhựa POM hoặc bánh răng hợp kim		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				giúp giảm ma sát tiếng ồn, lõi cuộn dây đồng, nam châm vĩnh cửu. Lắp được trên xe Toyota Fortuner đời 2005-2015		
204	Mặt gương chiếu hậu ngoài Toyota Fortuner	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo phom cửa xe Toyota Fortuner đời 2005-2015. Mặt gương bản lớn, hình chữ nhật đứng giúp quan sát tốt cả thân xe và bánh sau. Chất liệu: Mặt gương bằng thủy tinh tráng bạc cao cấp cho hình ảnh trung thực, không bị lóa.		
205	Cao su chân máy Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước: chiều dài 120 mm, chiều rộng 80 mm và chiều cao 60 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp đặt: Lắp trực tiếp vào khung xe và động cơ, dạng chân để có lỗ ren/bu lông.		
206	Sơ mi (xy lạnh) cốt 00 Toyota Hiace	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài: 150 mm, đường kính 94,99 ÷ 95,00 mm. Chất liệu: gang hợp kim, chịu mài mòn cao, tản nhiệt tốt, chịu áp suất và nhiệt độ lớn. Lắp đặt: Ép chặt vào thân máy.		
207	Pít tông + chốt pít tông cốt 00-01 Toyota Hiace	Bộ/máy	4	Kích thước: Chiều cao: 60 mm, đường kính cốt 0: 94,95 ÷ 94,97 mm. đường kính cốt 1: 95,45 ÷ 95,47 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt trong xy lạnh động cơ.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
208	Vòng găng (séc măng) cốt cốt 00-01 Toyota Hiace	Bộ/máy	6	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ65 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
209	Thanh truyền + nắp bạc đầu to thanh truyền Toyota Hiace	Bộ	2	Kích thước: Chiều dài ≈ 150mm; đầu to (lắp trục khuỷu) đường kính lỗ ≈ 52-56mm, chiều cao ≈ 20,8mm; đầu nhỏ (lắp chốt piston) đường kính lỗ ≈ 20,0 mm, chiều rộng ≈ 20,8mm. Chất liệu: Thép hợp kim rèn, chịu lực kéo, nén lớn, chịu va đập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
210	Bạc khâu đồng đầu nhỏ thanh truyền Toyota Hiace	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều dài ≈ 22 mm; đường kính trong ≈ 20 mm, đường kính ngoài ≈ 21mm. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
211	Bạc thanh truyền đầu to (bạc biên) cốt 00-01 Toyota Hiace	Bộ/máy	6	Kích thước: Chiều rộng bạc $\approx 18-22$ mm; đường kính làm việc $\approx 52 \div 56$ mm, chiều dày $\approx 1,6$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng và đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,03 \div 0,05$ mm		
212	Bạc cổ trục khuỷu (bạc palie) cốt 00-01 Toyota Hiace	Bộ/máy	6	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 25 mm; đường kính làm việc $\approx 55 \div 56$ mm, chiều dày $\approx 1,5 \div 2,0$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng và đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục và gối đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,05$ mm		
213	Căn rơ dọc trục khuỷu Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước: Chiều rộng cung $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 55 \div 56$ mm, đường kính ngoài $\approx 65 \div 70$ mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc;		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,04 \div 0,24$ mm		
214	Vòng bi đuôi trục khuỷu Toyota Hiace	Vòng	6	Kích thước: Chiều dày $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 20 \div 22$ mm, đường kính ngoài $\approx 30 \div 40$ mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục.		
215	Bộ gioăng phốt đệm đại tu động cơ Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ RZ, động cơ 2TR-FE: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Toyota Hiace; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
216	Xích cam Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Chiều dài xích $\approx 900 \div 1000$ mm; chiều rộng $\approx 10 \div 14$ mm; bước xích $\approx 6,5 \div 7,7$ mm Chất liệu: Thép hợp kim. Lắp đặt: Xích truyền động từ bánh răng trục khuỷu đến bánh răng trục cam, có bộ căng xích cam tự động.		
217	Tăng xích cam Toyota Hiace	Bộ	4	Tăng xích cam gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích. Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn. Vị trí lắp: Lắp trên thân máy gần đường đi xích cam		
218	Tỳ xích cam thẳng Toyota Hiace	Cái	6	Tỳ xích cam thẳng có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
219	Tỳ xích cam cong Toyota Hiace	Cái	6	Tỳ xích cam cong có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
220	Dẫn hướng xích cam Toyota Hiace	Cái	1	Dẫn hướng xích cam có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
221	Tỳ xích bơm dầu trên Toyota Hiace	Cái	4	Tỳ xích bơm dầu trên có nhiệm vụ dẫn hướng và giữ xích bơm dầu ổn định, giảm tiếng ồn và ngăn ngừa xích bị trùng. Chất liệu: thép chịu lực kết hợp nhựa chịu nhiệt, đảm bảo độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
222	Tỳ xích bơm dầu dưới Toyota Hiace	Cái	4	Tỳ xích bơm dầu dưới có nhiệm vụ dẫn hướng và giữ xích bơm dầu ổn định, giảm tiếng ồn và ngăn ngừa xích bị trùng. Chất liệu: thép chịu lực kết hợp nhựa chịu nhiệt, đảm bảo độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
223	Tỳ đỡ xích bơm dầu Toyota Hiace	Cái	4	Tỳ đỡ xích bơm dầu có nhiệm vụ giữ xích bơm dầu ổn định, giảm tiếng ồn và ngăn ngừa xích bị trùng. Chất liệu: thép chịu lực kết hợp nhựa chịu nhiệt, đảm bảo độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
224	Tăng xích bơm dầu Toyota Hiace	Bộ	2	Tăng xích bơm dầu gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích. Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn. Lắp được và		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
225	Xu páp hút Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước: Chiều dài 95÷105 mm; chiều rộng 28÷30 mm, thân 5,47÷5,48 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
226	Xu páp xả Toyota Hiace	Cái	5	Kích thước: Chiều dài 95÷105 mm; chiều rộng 34÷36 mm, thân 5,46÷5,48 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
227	Con đội Toyota Hiace	Cái	9	Kích thước: Chiều cao 25÷35 mm; đường kính 18÷25 mm. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng, chịu tải va đập cao từ trục cam, giảm ma sát tiếng ồn, tự động bù khe hở nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
228	Ruột lọc gió Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Toyota Hiace; Dạng lọc trụ tròn với đường kính khoảng 134mm và chiều cao khoảng 280 mm. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thẩm thấu không khí cao nhưng ngăn chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt		
229	Ống nối mềm ống xả Toyota Hiace	Cái	5	Kích thước: Đường kính ngoài $\Phi 45 \div \Phi 55$ mm; Đường kính lỗ trong $\Phi 35 \div \Phi 45$ mm; Chiều dài 120÷150 mm. Chất liệu: Lớp trong thép không gỉ, lớp lưới ngoài thép không gỉ đan chéo chịu rung, lớp sóng Inox đàn hồi. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $400 \div 600$ °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900°C		
230	Cao su đỡ ống xả Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước: thường dùng chung khoảng 26x69mm hoặc các loại 2 lỗ nhỏ gọn. Chất liệu: cao su kỹ thuật chịu nhiệt, độ bền cao, thiết kế 2 lỗ để giảm chấn, hấp thụ rung động từ hệ thống xả. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $400 \div 600$ °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900°C		
231	Két nước toàn bộ Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước: Chiều dài 650÷755 mm; chiều rộng 350÷450 mm; chiều cao 20÷40 mm. Chất liệu: ống dẫn nước nhôm hợp kim, cánh tản nhiệt nhôm mỏng dạng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				lả, chuyển nhiệt nhanh, tản nhiệt hiệu quả. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $85 \div 95^{\circ}$. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
232	Đường ống cao su Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Ống trên: Đường kính trong $\Phi 35$ mm, Chiều dài khoảng 450 mm; Ống dưới: Đường kính trong $\Phi 35$ mm, Chiều dài khoảng 520 mm (uốn cong theo cấu hình xe). Độ dày thành ống tiêu chuẩn từ 4 mm đến 5 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) chất lượng cao; Giữa các lớp cao su được gia cường bằng lớp lưới sợi Polyester hoặc sợi Kevlar chịu lực, chống phình và chống xé. Hình dạng uốn định hình sẵn theo khoang máy xe Toyota Hiace đời 2006-2015		
233	Bơm nước toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	2	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 120 \div 140$ mm; chiều rộng $\approx 90 \div 100$ mm; chiều cao $\approx 30 \div 80$ mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $85 \div 95^{\circ}\text{C}$		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
234	Khớp nhiệt quạt gió kết nước Toyota Hiace	Cái	3	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 130 \div 150$ mm; chiều rộng $\approx 130 \div 150$ mm; chiều cao $\approx 40 \div 50$ mm Chất liệu: vỏ ngoài hợp kim nhôm, đĩa ly hợp thép hợp kim chịu mài mòn, dầu silicone độ nhớt cao, lò xo + van điều khiển thép đàn hồi, lưỡng kim, trục lắp thép hợp kim tôi cứng		
235	Dây đai (bơm nước + máy phát+ trợ lực lái) Toyota Hiace	Bộ	2	Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Toyota Hiace động cơ RZ. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
236	Dây đai tổng Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước cụ thể: Chiều dài tổng thể 2000 mm; Số rãnh dọc: 7 rãnh (Chuẩn 7PK2255). Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Toyota Hiace. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
237	Cụm tăng đai tổng Toyota Hiace	Bộ	3	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 40\div 160$ mm; chiều rộng $\approx 70\div 80$ mm; chiều cao $\approx 50\div 70$ mm. Chất liệu: Thân càng tăng hợp kim nhôm, puly tăng đai nhựa kỹ thuật PA66; vòng bi puly thép ổ bi chính xác cao; duy trì độ tăng ổn định cho dây curoa, giảm rung và chống trượt dây. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ, gắn trực tiếp lên thân máy.		
238	Tỳ dây đai tổng gần bơm nước Toyota Hiace	Cái	3	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 80 mm, bề rộng mặt tỳ khoảng 28-30 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace động cơ RZ đời 2006-2015		
239	Tỳ dây đai tổng gần bơm trợ lực lái Toyota Hiace	Cái	3	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 70 mm, bề rộng mặt tỳ khoảng 28-30 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace động cơ RZ đời 2006-2015		
240	Bi tăng dây đai bơm nước Toyota Hiace	Vòng	2	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 70-80 mm, đường kính trong 12-17 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace động cơ RZ đời 2006-2015		
241	Van hằng nhiệt Toyota Hiace	Cái	3	Kích thước: Đường kính 44–56 mm; mở $82\pm 2^{\circ}\text{C}$; áp suất 1.2–1.5 bar; Vật liệu: hợp kim nhôm + sáp nhiệt; ổn định nhiệt độ; lắp đường nước		
242	Van 5 ngã chân không Toyota Hiace	Cái	1	Điều khiển các cánh hướng gió của hệ thống điều hoà phía sau. Chất liệu vỏ nhựa kỹ thuật cao cấp chịu nhiệt, thân kim loại chống gỉ, ống dẫn khí bằng cao su bền bỉ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
243	Cảm biến nhiệt độ nước Toyota Hiace	Cái	2	Điện trở 2–4 k Ω (20°C), 200–350 Ω (90°C); ren M14x1.5; điện áp 5V; sai số $\pm 1^{\circ}\text{C}$. Vật liệu: đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2006-2015		
244	Bình nước phụ Toyota Hiace	Cái	1	Bình nước phụ Toyota Hiace thường dùng mã 16470-75121/ 16470-75124. Chất liệu là bình nhựa trong suốt, chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
245	Lồng quạt gió két nước Toyota Hiace	Cái	1	Lồng quạt gió két nước Toyota Hiace thường dùng mã 16711-30050. Chất liệu nhựa kỹ thuật cao cấp, cứng cáp, chịu được nhiệt độ cao trong khoang động cơ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
246	Bơm dầu toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 200 \div 220$ mm; chiều rộng $\approx 100 \div 120$ mm; chiều cao $\approx 70 \div 90$ mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Áp suất làm việc 3–6 bar; lưu lượng 20–40 L/phút; khe hở bánh răng 0.02–0.05 mm.		
247	Bầu lọc dầu Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ RZ, 2TR-FE trên xe Toyota Hiace; Đường kính thân phin lọc ~ 80 mm, chiều cao ~ 100 mm; Ren kết nối chuẩn M20 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 20 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhớt chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ		
248	Cảm biến báo áp suất dầu Toyota Hiace	Cái	2	Thông số kỹ thuật: dải 0–10 bar; 5V; sai số $\pm 2\%$. Vật liệu đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
249	Bầu lọc xăng thô Toyota Hiace	Cái	1	Bầu lọc xăng thô Toyota Hiace thường dùng mã 77024-26010, 77024-26020. Chất liệu lưới nhựa cao cấp, chịu được		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hiệt độ cao trong khoang động cơ. Lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2005-2014		
250	Cụm lọc xăng trong thùng Toyota Hiace	Bộ	4	Cụm lọc xăng trong thùng Toyota Hiace thường dùng mã 77024-26011, 77024-26030. Chất liệu lưới nhựa cao cấp, chịu được nhiệt độ cao trong khoang động cơ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
251	Bầu lọc xăng tinh Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ RZ, 2TR-FE trên xe Toyota Hiace; Đường kính thân phin lọc ~70mm, chiều cao ~90mm; Ren kết nối chuẩn M15 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 10 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); áp suất 5-7 bar, lưu lượng 90-120 L/h.		
252	Đĩa ma sát ly hợp toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài mặt bố Φ275 mm; Số răng then hoa (cốt): 21 răng; Đường kính đại cốt 29,8 mm. Thiết kế chuẩn cho hộp số 5 cấp xe Toyota Hiace. Chất liệu: Mặt bố ma sát làm từ sợi Kevlar kết hợp hợp kim đồng và sợi thủy tinh (Non-asbestos) chịu nhiệt cao, chống cháy; Phần xương đĩa bằng thép tấm dập gia		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cường; Lò xo giảm chấn bằng thép hợp kim đàn hồi cao. Cấu tạo: Bao gồm mặt bố ma sát hai mặt đỉnh bằng đỉnh tán đồng chắc chắn; Hệ thống 4 hoặc 6 lò xo giảm chấn (cốt) giúp hấp thụ xung lực khi bắt côn; Tâm đĩa (moay ơ đĩa côn) có rãnh then hoa gia công chính xác để trượt nhẹ nhàng trên trục sơ cấp hộp số.		
253	Bàn ép ly hợp toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước: Tương thích với đĩa côn Φ275 mm; Chất liệu: Thép hợp kim cao cấp, bền bỉ, khả năng chịu nhiệt cao và chống mài mòn, đảm bảo lực ép ổn định. Lắp trên bánh đà động cơ, thuộc cụm ly hợp. Lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015		
254	Bi tê cả cốt Toyota Hiace	Bộ	5	Kích thước cụ thể: Đường kính trong Φ32 mm - Φ35 mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc Φ55 mm - Φ60 mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và làm kín bằng phốt cao su ngăn bụi bố côn xâm nhập.		
255	Tổng bơm ly hợp toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong $\Phi 15.8$ mm (chuẩn 5/8 inch); Khoảng cách tâm hai lỗ bu lông bắt vào vách cabin là 70 mm - 80 mm. Chiều dài ty đẩy có thể điều chỉnh để phù hợp với hành trình bàn đạp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao giúp chống oxy hóa và tản nhiệt tốt; Piston bên trong bằng nhựa kỹ thuật chịu mài mòn hoặc hợp kim nhôm; Phốt cao su (Cuynben) bằng vật liệu EPDM chuyên dụng chống nở khi tiếp xúc với dầu phanh. Cấu tạo: Thiết kế tích hợp sẵn bình chứa dầu phía trên bằng nhựa PP trong suốt (có vạch báo mức dầu); Bao gồm lò xo hồi vị độ cứng cao giúp bàn đạp côn trả về vị trí ban đầu nhanh chóng.		
256	Cupen xy lanh tổng bơm ly hợp Toyota Hiace	Bộ	5	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xy lanh tổng bơm côn xe Toyota Hiace (thường là phi 5/8 inch hoặc 15.8 mm). Chụp che bụi có kích thước khớp với đầu piston và thân bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc EPDM chất lượng cao, có khả năng chịu dầu phanh (DOT 3/DOT 4) cực tốt, không bị trương nở hay biến dạng. Cấu tạo: Bộ kit bao gồm: Các vòng cúp ben		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(cup seals) dạng môi chữ V hoặc chữ U, chụp cao su che bụi (boot), lò xo hồi vị và có thể kèm theo phe cài.		
257	Bơm con ly hợp toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong $\Phi 15.87$ mm (chuẩn 5/8 inch), $\Phi 19.5$ mm (chuẩn 3/4 inch), $\Phi 20.6$ mm (chuẩn 13/16 inch) tùy phiên bản hộp số; Hành trình ty đẩy tiêu chuẩn phù hợp với càng cua ly hợp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực hoặc hợp kim nhôm cường lực; Piston bằng thép hoặc nhựa chịu nhiệt; Phốt cao su cuyn-ben vật liệu EPDM kháng dầu phanh và chịu mài mòn cao; Ty đẩy bằng thép mạ kẽm. Cấu tạo: Thiết kế bao gồm thân xi lanh, piston, lò xo hồi vị bên trong và vít xả gió (bleeder screw) bằng đồng hoặc thép; Có chụp bụi cao su phía ngoài ngăn bùn đất bám vào ty đẩy		
258	Cupen bơm trợ lực ly hợp Toyota Hiace	Bộ	4	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xylanh bơm trợ lực ly hợp (Thường là $\Phi 15.87$ mm (chuẩn 5/8 inch), $\Phi 19.5$ mm (chuẩn 3/4 inch), $\Phi 20.6$ mm (chuẩn 13/16 inch). Chụp bụi có biên dạng xếp lớp (accordion) khớp với đầu ty đẩy và vỏ bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile hoặc Ethylene Propylene (EPDM) chịu dầu phanh cường độ cao; Khả năng chịu nhiệt độ lên đến 120°C từ khu vực động cơ. Cấu tạo:		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Bộ kit gồm: 01 hoặc 02 vòng cúp ben chính, 01 chụp bụi cao su bảo vệ ngoài, lò xo đẩy piston và phe cài (tùy bộ).		
259	Tuy ô dẻo dẫn dầu ly hợp Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: chiều dài khoảng 300-500 mm, đầu nổi ren 10-14mm; Chất liệu: loại ống cao su gia cường chịu áp suất cao, thường có 3 lớp (cao su trong, lớp bố thép/vải chịu lực, vỏ cao su ngoài). Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
260	Phốt dầu đuôi hộp số Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo đuôi hộp số xe Toyota Hiace. Chất liệu: Cao su chịu dầu chất lượng cao, bền bỉ với nhiệt độ cao từ nhớt hộp số, vòng thép bên trong tăng độ cứng và ôm khít trục. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
261	Phốt trục đi số Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo trục đi số xe Toyota Hiace. Chất liệu: Cao su chịu dầu chất lượng cao, bền bỉ với nhiệt độ cao từ nhớt hộp số, vòng thép bên trong tăng độ cứng và ôm khít trục. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
262	Rô tuyn giằng đi số Toyota Hiace	Cái	8	Rô tuyn giằng đi số xe Toyota Hiace thường là các khớp cầu nhỏ, chịu lực chuyển đổi thao tác từ cần số xuống hộp số. Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, vỏ bọc cao su chắn bụi, đảm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bảo độ bền và độ chings xác. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
263	Vòng bi đầu trục sơ cấp Toyota Hiace	Vòng	1	Kích thước: Thường là 30x80x23 mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày). Chất liệu: Thép chịu lực cao cấp, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
264	Vành đồng đồng tốc Toyota Hiace	Cái	9	Kích thước: Đường kính vành tương thích theo hộp số xe Toyota Hiace. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu ma sát và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
265	Vòng bi trục thứ cấp Toyota Hiace	Vòng	2	Kích thước: Thường là 30x70x20 mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày). Chất liệu: Thép chịu lực cao cấp, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
266	Vòng bi trục trung gian Toyota Hiace	Vòng	4	Kích thước: Đường kính lỗ trong $\approx$ $\varnothing$ 30- $\varnothing$ 40 mm; Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
267	Đồng tốc số 3-4 Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước: Đồng tốc số 3, 4 đường kính vành tương thích theo hộp số xe Toyota Hiace. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu ma sát và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
268	Đồng tốc số 5 Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước: Đồng tốc số 5 đường kính vành tương thích theo hộp số xe Toyota Hiace. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu ma sát và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
269	Phốt nắp đáy phía trước (loa kèn) Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo lòng trục lắp cắm vào hộp số xe Toyota Hiace. Chất liệu: Cao su chịu nhiệt, chịu mài mòn cao, độ đàn hồi tốt để đảm bảo độ kín khít.		
270	Cao su chân hộp số Toyota Hiace	Cái	3	Mã phụ tùng phổ biến 12380-30010 hoặc 12380-11020. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
271	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Toyota Hiace	Bộ	10	Kích thước: Đường kính chốt bi $\varnothing 29$ mm, chiều dài tổng thể 78 mm (29x78mm); Kết cấu gồm chốt chữ thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng		
272	Moay ơ sau Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước: Đường kính moay ơ chuẩn xác theo lòng trục láp xe Toyota Hiace. Chất liệu: Thép hợp kim đúc cường độ cao, chịu tải trọng lớn, tích hợp bạc đạn bi để xe quay mượt mà. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
273	Vòng bi moay ơ cầu trước (kép) Toyota Hiace	Vòng	6	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước (kép) chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Toyota Hiace. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi). Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
274	Vòng bi moay ơ cầu trước trong Toyota Hiace	Vòng	3	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước trong chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Toyota Hiace. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi)		
275	Vòng bi moay ơ cầu trước ngoài Toyota Hiace	Vòng	3	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước ngoài chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Toyota Hiace. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi).		
276	Phốt moay ơ trước Toyota Hiace	Cái	12	Kích thước: Đường kính phốt moay ơ trước chuẩn xác theo lòng moay ơ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				trước xe Toyota Hiace; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		
277	Bán trục cầu sau (trục láp ngang) Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Đường kính trục láp ngang sau chuẩn xác theo lòng láp xe Toyota Hiace; Chất liệu: thép hợp kim chịu lực, chịu nhiệt cao cấp; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
278	Vòng bi bán trục ngang cầu sau Toyota Hiace	Vòng	10	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 30-40mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 60-80mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
279	Phốt chắn dầu ngoài bán trục (láp ngang sau) Toyota Hiace	Cái	8	Kích thước: Đường kính phốt chắn dầu ngoài bán trục chuẩn xác theo lòng bán trục xe Toyota Hiace; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực.		
280	Trục quả dứa Toyota Hiace	Cái	1	Chất liệu: Được chế tạo từ thép hợp kim cường độ cao, chịu mài mòn và chịu tải cực tốt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
281	Vòng bi trục quả dứa phía trước Toyota Hiace	Vòng	3	Kích thước: Đường kính vòng bi trục quả dứa phía trước chuẩn xác theo lòng bán trục xe Toyota Hiace; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương,		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực.		
282	Vòng bi trục quả dứa phía sau Toyota Hiace	Vòng	3	Kích thước: Đường kính vòng bi trục quả dứa phía sau chuẩn xác theo lòng bán trục xe Toyota Hiace; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực.		
283	Nắp đậy vòng bi Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Đường kính nắp đậy vòng bi chuẩn xác theo lòng bán trục xe Toyota Hiace; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực.		
284	Hộp vi sai Toyota Hiace	Bộ	1	Vật liệu gang cầu. Tỷ số truyền 4.1. Chịu tải nhiệt 150°C. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015		
285	Vòng bi hộp vi sai Toyota Hiace	Vòng	8	Kích thước: Loại vòng bi côn, Đường kính vòng bi hộp vi sai chuẩn xác theo hộp vi sai xe Toyota Hiace; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao.		
286	Bánh răng bán trục Toyota Hiace	Cái	2	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015		
287	Bánh răng vành chậu Toyota Hiace	Cái	1	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
288	Phốt cổ sáp cầu Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 38$ mm; Đường kính ngoài $\Phi 74$ mm; Độ dày (bề rộng) 11 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngỗng lái và moay ơ bánh sau xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate (ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn dầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chắn bụi); Thiết kế môi phốt có độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao		
289	Bộ gioăng đệm cầu sau Toyota Hiace	Bộ	6	Chất liệu thường làm bằng cao su kỹ thuật chịu dầu hoặc giấy đệm chuyên dùng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
290	Bulông + êcu bắt lốp Toyota Hiace	Bộ	26	Thông số kỹ thuật: Bao gồm bu lông (tích kê) và đai ốc (mũ ốc) tương ứng. Kích thước ren tiêu chuẩn cho Toyota Hiace (thường là M20×1.5 hoặc M22×1.5). Thiết kế có phân biệt ren ngược (bên trái - chữ L) và ren thuận (bên phải - chữ R) tùy đời xe. Chất liệu: Thép hợp kim cường độ cao (Grade 10.9 hoặc 12.9), được nhiệt luyện tôi cứng để chống đứt gãy và không bị giãn ren dưới lực siết lớn.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Cấu tạo: Thân tích kê có khía (spline) để ép chặt vào mặt bích moay ơ, ngăn xoay khi siết ốc. Mũ ốc lớp thiết kế dạng lục giác, bề mặt tiếp xúc hình cầu hoặc hình nón để định tâm vành bánh xe (la-zăng) chính xác. Môi trường sử dụng: Hệ thống bánh xe trước dẫn hướng xe Toyota Hiace		
291	Bạc cao su đòn treo dưới (càng I) Toyota Hiace	Cái	12	Chất liệu thường làm bằng cao su tự nhiên/ cao su tổng hợp cao cấp, kết hợp với vỏ kim loại. Lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015.		
292	Cao su tấm bông đòn treo trên phía trước (càng A) Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài 50mm, chiều dài 30mm, đường kính thân ren M14x1.5; Thiết kế chuẩn xác lắp cho càng A trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015. Chất liệu: Cao su cao cấp. Mã sản phẩm thường là 48331-26140.		
293	Cao su tấm bông đòn treo dưới (càng I) Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài 40mm, chiều dài 20mm, đường kính thân ren M14x1.5; Thiết kế chuẩn xác lắp cho càng A trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015. Chất liệu: Cao su cao cấp.		
294	Cao su bắt tay thanh cân bằng ngang Toyota Hiace	Cái	16	Kích thước cụ thể: 26x51x39 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
295	Cao su ốp thanh cân bằng ngang Toyota Hiace	Cái	8	Kích thước cụ thể: 30x55x50 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
296	Giảm sóc trước + sau thủy lực Toyota Hiace	Cái	12	Kích thước cụ thể: Chiều dài 500mm, ty ø20mm. Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Toyota Hiace. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông khớp 100% với giá đỡ trên cầu sau và khung xe. Chất liệu: Thân giảm xóc bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh điện chống gỉ; Ty giảm xóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phốt. Cầu tạo: Loại giảm xóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		
297	Cao su giảm sóc Toyota Hiace	Cái	20	Chất liệu cao su tổng hợp cao cấp có độ bền và khả năng đàn hồi cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
298	Rô tuyn đứng dưới Toyota Hiace	Cái	10	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
299	Càng A liền rô tuyn trụ đứng trên Toyota Hiace	Bộ	12	Chất liệu làm bằng thép cường độ cao, dập nguyên khối, kết hợp rotuyn bằng thép/hợp kim và cao su để giảm chấn. Lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2005-2014.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
300	Rô tuyn bắt thanh cân bằng ngang Toyota Hiace	Cái	8	Chất liệu làm bằng thép hợp kim cao cấp, chịu lực tốt, chống mài mòn và chịu va đập mạnh, thường có thành phần trên 90% là thép nguyên khối. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
301	Lá nhíp số 1 Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước phù hợp với lắp trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015. Cấu tạo thép hợp kim cường lực cao.		
302	Bạc chốt nhíp Toyota Hiace	Cái	24	Kích thước đường kính trong khoảng 14-16mm, đường kính ngoài 30-40mm, chiều dày 50-55mm. Chất liệu cao su chịu lực cao cấp, có thể có vỏ bọc sắt bên ngoài. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
303	Cao su bạc nhíp Toyota Hiace	Cái	20	Kích thước đường kính trong khoảng 14mm, đường kính ngoài 40mm, chiều dài 70mm. Chất liệu cao su chịu lực cao cấp, có thể có vỏ bọc sắt bên ngoài. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
304	Đệm nhựa nhíp đời 2006 Toyota Hiace	Cái	16	Chất liệu nhựa kỹ thuật chịu mài mòn, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2006-2010.		
305	Đệm nhựa nhíp 2002 Toyota Hiace	Cái	16	Chất liệu nhựa kỹ thuật chịu mài mòn, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2002-2005.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
306	Cao su đỡ nhíp Toyota Hiace	Cái	6	Chất liệu cao su tổng hợp có độ bền cao, khả năng chịu mài mòn, chịu nén tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
307	Cao su tấm bông sau Toyota Hiace	Cái	2	Chất liệu cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp có độ bền cao, khả năng chịu mài mòn, chịu nén tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
308	Đệm giảm sóc (chéo) trước Toyota Hiace	Cái	24	Chất liệu cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp có độ bền cao, khả năng chịu mài mòn, chịu nén tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
309	Tổng bơm phanh toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 190x70x60 mm, Piston $\varnothing 20,6$ mm; Thiết kế chuẩn xác lắp trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015. Chất liệu: nhôm, bình dầu nhựa.		
310	Piston tổng phanh Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Piston $\varnothing 20,6$ mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho tổng bơm phanh trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015. Chất liệu: thép không gỉ.		
311	Cupen tổng bơm phanh Toyota Hiace	Bộ	5	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn $\Phi 20$ mm, phù hợp với lòng xi lanh tổng phanh xe Toyota Hiace. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng. Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu		
312	Bầu trợ lực chân không Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: đường kính bầu 8-10 inch; Thiết kế chuẩn xác lắp trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015. Chất liệu: vỏ bầu trợ lực được chế tạo từ thép hợp kim cao cấp, có khả năng chịu lực ép và chống ăn mòn tốt. Bên trong là màng cao su kỹ thuật chịu dầu và chịu nhiệt, piston và lò xo.		
313	Má + xương phanh trước Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 10-12 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Hiace. Chất liệu: là hợp kim loại (sắt, đồng, thép) pha trộn than chì, giúp chịu nhiệt tốt, bền bỉ và thoát nhiệt nhanh.		
314	Piston bơm con phanh trước Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 62mm, chiều cao khoảng 48mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Hiace. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
315	Cupen + che bụi bơm con phanh trước Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước: Đường kính trong khoảng 62mm, chiều cao khoảng 2,2mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho piston phanh trước trên xe Toyota Innova. Chất liệu: Cao su EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) hoặc cao su tổng hợp cao cấp, có khả năng chịu dầu phanh (DOT3/DOT4), chịu nhiệt độ cao khi		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				phanh và chịu áp suất lớn, giúp làm kín và ngăn bụi bẩn		
316	Má + guốc phanh sau Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước: Đường kính trống 254-295 mm. Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm. Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Toyota Hiace. Chất liệu: khung xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lớp ma sát hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 550°C.		
317	Bơm con phanh sau toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước cụ thể: Đường kính lòng xi lanh Φ 20,2mm; Khoảng cách hai lỗ bắt bu lông cố định vào mâm phanh chuẩn xe Toyota Hiace. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực cao; Piston bằng hợp kim nhôm hoặc thép; Cúp ben (phốt) và chụp bụi bằng cao su EPDM chịu nhiệt và kháng dầu phanh DOT 3/DOT 4. Cấu tạo: Loại xi lanh tác động kép (Double Piston) đẩy về hai phía; Bao gồm thân xi lanh, 02 piston, 02 cúp ben, lò xo đẩy giữa, vít xả gió và 02 cao su chụp bụi ngăn chất bẩn.		
318	Cupen bơm con phanh sau Toyota Hiace	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính cuppen Φ 20.2 mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
319	Cáp phanh tay Toyota Hiace	Bộ	3	Kích thước: chiều dài 3m. Chất liệu: lõi thép + vỏ nhựa. Cơ cấu kéo cơ khí tới guốc sau. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
320	Tuy ô dẻo dẫn dầu phanh Toyota Hiace	Cái	9	Kích thước cụ thể: Chiều dài chuẩn theo vị trí lắp đặt (370mm - 400mm); Hai đầu giắc co ren nội/ngoại chuẩn M10×1.0. Thiết kế đặc thù cho xe Toyota Hiace có hệ thống phanh đĩa trước và phanh tang trống sau. Chất liệu: Cao su tổng hợp đa lớp gia cường sợi nylon hoặc thép bền (High-pressure EPDM); Lớp vỏ ngoài có khả năng chống tia UV, chống nứt vỡ và chịu được hóa chất; Hai đầu nối bằng thép hợp kim mạ chống rỉ sét. Cấu tạo: Ống 3-4 lớp giúp chống giãn nở dưới áp suất cao; Hai đầu được bấm cos thủy lực chịu lực kéo và lực nén lớn; Có sẵn các vị trí kẹp định vị để không bị cọ xát vào lớp xe hoặc sắt xi khi chuyển hướng.		
321	Bi chữ thập các đăng lái Toyota Hiace	Bộ	1	Loại khớp chữ thập. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng. Thiết kế lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
322	Cụm van chia dầu thước lái Toyota Hiace	Cụm	2	Áp suất hệ thống 7-10Mpa. Loại van xoay. Chất liệu: Thép + nhôm. Thiết kế lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
323	Thanh răng (piston) Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước: Đường kính Piston 30-40 mm. Chất liệu thép hợp kim. Áp suất dầu 8-10 Mpa. Thiết kế lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
324	Rô tuyn lái ngoài Toyota Hiace	Cái	10	Kích thước cụ thể: Chiều dài thân và bước ren M14x1.5 (ren ngược) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Hiace. Độ côn của đầu chốt khoảng 12-14 mm khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chiều dài tổng 90-110 mm. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
325	Rô tuyn lái trong Toyota Hiace	Cái	11	Kích thước cụ thể: Đường kính trục 20 mm, Chiều dài thân 260-320mm và bước ren M14x1.5/M16x1.5 (ren xuôi) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Innova. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
326	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ôm thước lái) Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước cụ thể: Chiều dài 70mm. Được lắp ôm thước lái cho xe Toyota Hiace đời 2005-2010. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		
327	Cao su che bụi thước lái Toyota Hiace	Cái	12	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 180-220mm Dạng ống xếp dèo, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Toyota Hiace đời 2005-2010. Chất		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		
328	Bộ gioăng phớt làm kín thước lái Toyota Hiace	Bộ	6	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Toyota, các phớt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phớt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu.		
329	Bơm trợ lực lái Toyota Hiace	Cái	1	Loại bơm cánh gạt. Áp suất làm việc 7-10Mpa. Lưu lượng 6-10 L/phút. Chất liệu: Thân nhôm + rotor thép. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
330	Gioăng phớt bơm trợ lực lái Toyota Hiace	Bộ	5	Kích thước cụ thể: 15x26x8 mm. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010. Chất liệu: cao su tổng hợp chịu dầu, chịu nhiệt cao.		
331	Tuy ô cao su dẫn dầu trợ lực lái Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 10-12 mm cho ống cao áp, áp suất khoảng 120bar. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010. Chất liệu: cao su chuyên dụng, có khả năng chịu áp suất thủy lực cao, chịu nhiệt.		
332	Bơm xăng Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước: Chiều dài 350mm, đường kính 120mm. Điện áp 12V. Áp suất 300-400 kPa. Lưu lượng 80-120L/h. Loại bơm điện chìm. Chất liệu: nhựa		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				tổng hợp + kim loại chịu được nhiệt độ cao.		
333	Vòi phun Toyota Hiace	Cái	10	Kích thước: Chiều dài 40mm, chiều rộng 15mm. Chất liệu thép chính xác cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
334	IC đánh lửa trực tiếp + bộ bin (tăng điện liên tẩu bugi) Toyota Hiace	Cái	8	Kích thước cụ thể: dạng hình trụ dài khoảng 160-200 mm, phần thân chính khoảng 25-30mm. Chất liệu: vỏ nhựa cao cấp chịu nhiệt, cách điện cực tốt; lõi thép kỹ thuật điện; cuộn dây đồng nguyên chất. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
335	Dây cao áp liên tẩu nền Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước: chiều dài khoảng 200-350mm, đường kính 5-10mm. Chất liệu vỏ silicone chịu nhiệt, vật liệu lõi carbon/ đồng. Điện trở 5-10 kΩ/m.		
336	Bugì Toyota Hiace	Cái	24	Kích thước cụ thể: Ren M14x1.25, chiều dài ren 26,5mm. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Toyota Hiace.		
337	Cảm biến vị trí trục khuỷu Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước: Chiều dài ~35mm, chiều rộng ~14mm. Điện áp 0.5-5V. Chức năng xác định vị trí Piston. Lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
338	Cảm biến vị trí trục cam Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước: Chiều dài ~40mm, chiều rộng ~24mm. Điện áp 0.5-5V. Chức		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				năng xác định vị trí Piston. Lắp được trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
339	Nắp chia điện Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước: Chiều cao ~ 70mm, Chiều rộng ~50mm.. Chất liệu nắp bằng nhựa cao cấp chịu được nhiệt độ cao.		
340	Con quay chia điện Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước: Chiều dài 45mm, chiều rộng 20mm. Điện áp chịu lớn hơn 30kV. Chất liệu con quay đồng/ hợp kim.		
341	Máy khởi động toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 270x180x150 mm. Chất liệu: vỏ máy hợp kim nhôm đúc, nhẹ, tản nhiệt nhanh; lõi mô tơ dây đồng nguyên chất để chịu dòng điện lớn; bánh răng/trục thép hợp kim cứng, chống mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
342	Rơ le khởi động Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Là loại 3 chân, thường có hình trụ dài khoảng 10-15 mm. Điện áp 12V. Dòng 20-40A Chất liệu: vỏ bằng thép/ nhôm; cuộn dây đồng chịu nhiệt và tiếp điểm hợp kim chịu tải cao; lõi sắt non có khả năng hút từ tính nhanh chóng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
343	Cụm khớp truyền động Toyota Hiace	Cụm	2	Loại ly hợp một chiều. Chất liệu thép tôi. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
344	Bánh răng khởi động (mãng xích khởi động) Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 30-35 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
345	Giá + chổi than khởi động Toyota Hiace	Bộ	5	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		
346	Máy phát điện toàn bộ Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 150x180mm, đường kính pully 60mm. Chất liệu: vỏ máy hợp kim nhôm đúc, nhẹ, tản nhiệt nhanh; lõi mô tơ dây đồng nguyên chất để chịu dòng điện lớn; bánh răng/trục thép hợp kim cứng, chống mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
347	Giá + chổi than máy phát Toyota Hiace	Bộ	5	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 28x45 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được trên máy phát xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
348	Vòng bi máy phát to Toyota Hiace	Vòng	5	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 16 mm, đường kính ngoài khoảng 44 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				giữ mỡ bơm. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
349	Vòng bi máy phát nhỏ Toyota Hiace	Vòng	5	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 16 mm, đường kính ngoài khoảng 35 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bơm. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
350	Tiết chế IC Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài 50-70mm. Số chân 2-4 chân (IG, S, L, FR). Chất liệu: mạch silicon bán dẫn, đế tản nhiệt bằng nhôm, vỏ nhựa chịu nhiệt.		
351	Đèn trần Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước cụ thể: 120x70x30 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
352	Cụm đèn pha liền đèn xi nhan Toyota Hiace	Bộ	4	Kích thước cụ thể: 550x260x160 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
353	Đèn pha gầm Toyota Hiace	Cái	12	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Toyota Hiace đời 2005-2010. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
354	Đèn hậu Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Kích thước hình học chuẩn theo bát bắt và khung đuôi xe Toyota Hiace đời 2005-2010. Kiểu dáng chia ngăn đặc trưng: đỏ (phanh/téc), vàng (xi-nhan), trắng (lùi). Chất liệu: Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Cấu tạo: Cụm đèn tích hợp đa chức năng: Đèn vị trí (téc), đèn phanh, đèn xin nhan và đèn lùi. Mặt đèn được thiết kế các vân phản quang để tăng hiệu quả nhận diện ban đêm.		
355	Đèn con trước Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước phù hợp với padosoc trước trên xe Toyota Hiace. Điện áp 12V. Công suất 5W. Chất liệu bóng tungsten, Led. Chóa bằng nhựa + phủ phản xạ		
356	Đèn báo mở cửa Toyota Hiace	Cái	2	Điện áp 12V. Công suất 3-5W. Chất liệu bằng nhựa + tiếp điểm đồng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
357	Chổi gạt mưa trước Toyota Hiace	Cái	12	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Toyota Hiace. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 600mm và một		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				thanh ngắn bên phụ 450mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
358	Chổi gạt mưa sau Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió sau xe Toyota Hiace. Thông thường gồm một thanh dài 400mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
359	Giăng + giá + trục bắt cần gạt nước Toyota Hiace	Bộ	2	Kích thước: Chiều dài khoảng 400- 500mm, đường kính trục 12-16mm. Chất liệu thép daapk + trục thép tôi, bạc lót làm bằng nhựa POM hoặc đồng.		
360	Mô tơ gạt mưa trước Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
361	Mô tơ bơm nước rửa kính trước Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
362	Bếp (núm) phun nước rửa kính Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước: Đường kính lỗ phun 0,3- 0,6 mm. Áp suất làm việc 1-3 bar. Loại 1 tia/ 2 tia. Chất liệu bằng nhựa ABS.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
363	Công tắc đèn pha cos + xy nhan Toyota Hiace	Bộ	1	Điện áp 12V, Dòng tải 10-15A, Cấu tạo tiếp điểm đồng + nhựa chịu nhiệt. Chất liệu nhựa tổng hợp có độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
364	Công tắc báo đèn mở cửa Toyota Hiace	Cái	13	Kích thước 30x15mm. Điện áp 12V. Dòng nhỏ hơn 1A. Chất liệu bằng thép + cao su chống nước. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
365	Cảm biến báo tốc độ Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước 60x30mm. Loại Hall hoặc từ. Điện áp 5V-12V. Tín hiệu xung vuông. Chất liệu bằng thép không gỉ, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
366	Cảm biến đo nhiên liệu Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước 120x80mm. Điện trở 0-110Ω. Chất liệu nhựa nổi + cần kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
367	Còi điện Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước cụ thể: Thiết kế dạng kèn sên nhỏ gọn, dễ lắp đặt. Chất liệu: Vỏ nhựa cao cấp, chịu nhiệt, chịu va đập tốt. Màng hợp kim chuyên dụng tạo âm thanh đanh rõ. Lõi đồng nguyên chất, dẫn điện tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
368	Đèn ưu tiên (quay) Toyota Hiace	Cái	1	Điện áp 12V/ 24V. Công suất 35-55W. Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập;		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
369	Còi ưu tiên (ủ) Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế dạng còi hú điện tử, dễ lắp đặt. Chất liệu: Vỏ nhựa cao cấp, chịu nhiệt, chịu va đập tốt. Màng hợp kim chuyên dụng tạo âm thanh đanh rõ. Lõi đồng nguyên chất, dẫn điện tốt. Cường độ âm thanh 110-130dB. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
370	Đầu đọc đĩa, màn hình Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước: khoảng 250x120x100 mm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
371	Dàn nóng điều hòa Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 600x350x30 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
372	Dàn lạnh trước điều hòa Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước cụ thể: khoảng 300x250x80 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
373	Dàn lạnh sau điều hòa Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 380x300x80 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
374	Lốc điều hòa (xe sản xuất từ 2006) Toyota Hiace	Bộ	2	Kích thước cụ thể: 250x180mm. Chất liệu: thân lốc máy thường được đúc từ hợp kim nhôm hoặc gang để giảm trọng lượng và tăng cường khả năng tản nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2009		
375	Lốc điều hòa denso 17C Toyota Hiace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 260x190mm. Chất liệu: thân lốc máy thường được đúc từ hợp kim nhôm hoặc gang để giảm trọng lượng và tăng cường khả năng tản nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2010		
376	Ly hợp từ (đĩa hút) Toyota Hiace	Bộ	2	Kích thước khoảng 110-120 mm. Điện áp 12V. Khe hở làm việc 0.3-0.6mm. Chất liệu đĩa thép, cuộn dây đồng.		
377	Bi + gioăng phớt lốc điều hòa Toyota Hiace	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh. Lắp được trong lốc điều hòa trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
378	Pu ly tăng đai điều hòa Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Đường kính khoảng 80mm. Bạc đạn 6203/ 6302. Chất liệu: Thép + nhựa/ Thép đúc. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
379	Dây đai dẫn động máy nén điều hòa Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước: Chiều dài 900-1100 mm. Số rãnh 5PK-7PK. Chất liệu cao su EPDM + sợi bố. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
380	Lọc không khí điều hòa Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước cụ thể: 214x194x29 mm. Chất liệu: Sợi vải/ giấy cao cấp giữ bụi bẩn, cát, côn trùng. Than hoạt tính giúp loại bỏ vi khuẩn nấm mốc và mùi khó chịu. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
381	Phin lọc ga điều hòa Toyota Hiace	Cái	6	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 250-350 mm, đường kính khoảng 65-75 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
382	Van tiết lưu vuông điều hòa Toyota Hiace	Cái	3	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
383	Mô tơ quạt gió dàn lạnh trước điều hòa Toyota Hiace	Cái	3	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo hộc quạt gió (Blower Case) phía dưới táp lô xe Toyota Hiace đời 2005-2010. Đường kính lồng sóc (cánh quạt) và vị trí 3 lỗ bắt vít chân mô tơ khớp hoàn toàn với vị trí nguyên bản. Chất liệu: Vỏ mô tơ bằng nhựa kỹ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				thuật hoặc thép mạ chống rỉ; Cánh quạt hình lồng sóc bằng nhựa trắng chịu lực, cân bằng động tốt; Cuộn dây đồng nguyên chất chịu tải nhiệt cao. Cấu tạo: Loại mô tơ điện một chiều (DC 12V) tích hợp sẵn cánh quạt lồng sóc. Trục mô tơ sử dụng vòng bi hoặc bạc lót cao cấp giúp quay êm		
384	Mô tơ quạt gió dàn lạnh sau điều hòa Toyota Hiace	Cái	3	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo học quạt gió phía sau xe Toyota Hiace đời 2005-2010.. Đường kính lồng sóc (cánh quạt) và vị trí 3 lỗ bắt vít chân mô tơ khớp hoàn toàn với vị trí nguyên bản. Chất liệu: Vỏ mô tơ bằng nhựa kỹ thuật hoặc thép mạ chống rỉ; Cánh quạt hình lồng sóc bằng nhựa trắng chịu lực, cân bằng động tốt; Cuộn dây đồng nguyên chất chịu tải nhiệt cao. Cấu tạo: Loại mô tơ điện một chiều (DC 12V) tích hợp sẵn cánh quạt lồng sóc. Trục mô tơ sử dụng vòng bi hoặc bạc lót cao cấp giúp quay êm		
385	Mô tơ quạt gió dàn nóng điều hòa Toyota Hiace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo khung lồng quạt dàn nóng xe Toyota Hiace đời 2005-2010. Trục mô tơ có đường kính và rãnh then khớp hoàn toàn với cánh quạt nguyên bản. Chất liệu: Vỏ mô tơ bằng hợp kim thép mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Cuộn dây bằng đồng nguyên chất 100% chịu nhiệt độ cao; Chổi than chất lượng cao giúp vận hành bền bỉ. Cấu tạo: Loại		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				mô tơ điện một chiều (DC 12V) công suất lớn. Tích hợp sẵn giắc cắm điện 2 chân chống nước.		
386	Cửa gió điều hòa trước điều hòa Toyota Hiace	Cái	9	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế cửa gió táp lò gồm 2 cửa gió giữa và 2 cửa gió bên. Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
387	Cửa gió điều hòa sau điều hòa Toyota Hiace	Cái	19	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế cửa gió tròn lắp trên trần xe. Cửa gió trần. Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
388	Van nạp ga + nắp đậy Toyota Hiace	Bộ	12	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
389	Gioăng đầu ống Toyota Hiace	Bộ	5	Kích thước 6-18mm. Chịu ga R134a. Chịu nhiệt độ -40-150°C. Chất liệu cao su HNBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
390	Cảm biến áp suất điều hòa Toyota Hiace	Cái	4	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn khoảng 60-70 mm chiều dài. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc thép không gỉ chịu được áp suất cao, phân đầu kết nối và cảm biến bền		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				trong được bọc trong lớp vỏ nhựa chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
391	Công tắc quạt gió dàn lạnh sau Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước cụ thể có hình dạng núm xoay. Chất liệu bằng nhựa tổng hợp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
392	Tuy ô cao su dẫn ga điều hòa Toyota Hiace	Bộ	3	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 4/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010		
393	Rơ le quạt gió Toyota Hiace	Cái	1	Kích thước 25x25x30 mm. Điện áp 12V, điện trở cuộn dây 60-120Ω, dòng điện 0.1-0.2A		
394	Cao su chân máy Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: chiều dài 125 mm, chiều rộng 80 mm và chiều cao 60 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp đặt: Lắp trực tiếp vào khung xe và động cơ, dạng chân để có lỗ ren/bu lông.		
395	Sơ mi (xy lạnh) cốt 00 Toyota Hilux	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài: 150 mm, đường kính 94,99 ÷ 95,00 mm. Chất liệu: gang hợp kim, chịu mài mòn cao, tản nhiệt tốt, chịu áp suất và nhiệt độ lớn. Lắp đặt: Ép chặt vào thân máy.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
396	Pít tông cốt 00-01 Toyota Hilux	Bộ/máy	2	Kích thước: Chiều cao: 60 mm, đường kính cốt 0: 94,95 ÷ 94,97 mm. đường kính cốt 1: 95,45 ÷ 95,47 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt trong xy lanh động cơ.		
397	Vòng găng (séc măng) 00-01 Toyota Hilux	Bộ/máy	2	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ95 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
398	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Toyota Hilux	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài ≈ 22 mm; đường kính trong ≈ 20 mm, đường kính ngoài ≈ 21mm. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2009-2013.		
399	Bạc đầu to thanh truyền cốt 00-01 Toyota Hilux	Bộ/máy	2	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 20-22 mm; đường kính làm việc ≈ 52,98 ÷ 53,00 mm, chiều dày ≈ 1,6 mm (gồm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng và đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,03 \div 0,05$ mm		
400	Bạc cổ trục khuỷu cốt 00-01 Toyota Hilux	Bộ/máy	2	Kích thước: Chiều rộng bạc $\approx 20-22$ mm; đường kính làm việc $\approx 59,98 \div 60,00$ mm, chiều dày $\approx 1,6$ mm mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng và đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục và gối đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,05$ mm		
401	Căn rô dọc trục khuỷu Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước: Chiều rộng cung $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 59,98 \div 60,00$ mm, đường kính ngoài $\approx 65 \div 70$ mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng 0,04 ÷ 0,24 mm		
402	Vòng bi đuôi trục khuỷu Toyota Hilux	Vòng	2	Kích thước: Chiều dày $\approx 20 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 20 \div 22$ mm, đường kính ngoài $\approx 30 \div 40$ mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục. Thường dùng vòng 6201		
403	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ 2TR-FE: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Toyota Hilux; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
404	Dây đai cam Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Chiều dài xích ≈ 924 mm; chiều rộng ≈ 25 mm; Chất liệu: Cao su kỹ thuật cao (HNBR), sợi chịu lực, chịu nhiệt cao từ 120-150		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				°C. Lắp đặt: Xích truyền động từ bánh răng trục khuỷu đến bánh răng trục cam, có bộ căng xích cam tự động.		
405	Tăng đai cam Toyota Hilux	Bộ	2	Tăng xích cam gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích.Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn. Vị trí lắp: Lắp trên thân máy gần đường đi xích cam		
406	Tỳ đai cam Toyota Hilux	Bộ	2	Tỳ xích cam thẳng có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013.		
407	Xu páp xả Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Chiều dài 101÷104 mm; đường kính đầu 28÷30 mm, thân 6mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013.		
408	Xu páp hút Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Chiều dài 101÷104 mm; đường kính đầu 33÷34 mm, thân 6mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013.		
409	Con đội Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Chiều cao 26÷30 mm; đường kính 30÷32 mm. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng, chịu tải va đập cao từ trục cam, giảm ma sát tiếng ồn, tự động bù khe hở nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
410	Ruột lọc gió Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Toyota Hilux; Dạng lọc trụ tròn với đường kính khoảng 134mm và chiều cao khoảng 280 mm. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thẩm thấu không khí cao nhưng ngăn chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt		
411	Bơm nước toàn bộ Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: cánh bơm đường kính 60-75 mm, số cánh 6 cánh; trục bơm đường kính 14mm. Chất liệu: nhôm đúc hoặc gang. Lắp được và		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
412	Khớp nhiệt dầu quạt gió Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 160 mm; chiều rộng ≈ 50 mm; Chất liệu: vỏ ngoài nhôm đúc, bên trong dầu silicone, lò xo nhiệt kim loại kép chạy nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
413	Dây curoa tổng Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài tổng thể 2100 mm; Số rãnh dọc: 7 rãnh (Chuẩn 7PK2255). Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Toyota Hilux. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
414	Cụm tăng dây curoa tổng Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước: Đường kính Pulley ≈ 60 mm, bề rộng 25mm. Chất liệu: Thân càng tăng hợp kim nhôm, pulley tăng đai nhựa kỹ thuật PA66; vòng bi pulley thép ổ bi chính xác cao; duy trì độ tăng ổn định cho dây curoa, giảm rung và chống trượt dây. Lắp đặt: Lắp phía		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				trước thân động cơ, gắn trực tiếp lên thân máy.		
415	Tỳ dây curoa tổng Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 70 mm, bề rộng mặt tỳ khoảng 25 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
416	Van hằng nhiệt Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước đường kính ~50-60 mm, nhiệt độ mở 80-84°C. Chất liệu thân bằng đồng, van sáp nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
417	Cảm biến nhiệt độ nước Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước: chiều dài đầu dò ~25mm. Điện trở 2-4 k Ω (20°C), 300-350 Ω (90°C); ren M14x1.5; điện áp 5V; sai số $\pm 1^{\circ}\text{C}$. Vật liệu: đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
418	Bầu lọc dầu Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ trên xe Toyota Hilux; Đường kính thân phin lọc ~80mm, chiều cao ~100mm; Ren kết nối chuẩn M20 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 20 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhớt		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ		
419	Bầu lọc nhiên liệu Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước đường kính ~900mm, chiều cao ~150mm.. Chất liệu vỏ thép, lõi giấy lọc nhiều lớp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
420	Kim phun nhiên liệu Toyota Hilux	Cái	6	Kích thước đường kính thân ~20-25 mm, chiều dài ~110mm, Áp suất phun: ~1300-1800 bar. Chất liệu thép hợp kim siêu cứng, đầu kim gia công chính xác micron. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
421	Bộ đệm, gioăng kim phun Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước đường kính ngoài ~14-18 mm, dày ~1.5-2.5 mm. Chất liệu đồng chịu nhiệt, kín khí buồng đốt.		
422	Turbo tăng áp Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước đường kính bánh nén ~40mm, bánh turbine ~45mm, áp suất boost ~1,0 bar. Chất liệu vỏ bằng gang chịu nhiệt, cánh turbine bằng Inconel, cánh nén bằng nhôm hợp kim.		
423	Bộ ruột turbo tăng áp Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước trục ~8mm. Chất liệu trục thép hợp kim chịu nhiệt, bạc đồng/ hợp kim chịu nhiệt ma sát, phốt bằng thép + vòng carbon.		
424	Bugì sấy Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước chiều dài ~100 mm. Chất liệu hợp kim chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
425	Đĩa ma sát toàn bộ Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài mặt bố $\Phi 250$ mm; Số răng then hoa (cốt): 21 răng; Đường kính đại cốt 29,8 mm. Thiết kế chuẩn cho hộp số 5 cấp xe Toyota Hilux. Chất liệu: Mặt bố ma sát làm từ sợi Kevlar kết hợp hợp kim đồng và sợi thủy tinh (Non-asbestos) chịu nhiệt cao, chống cháy; Phần xương đĩa bằng thép tấm dập gia cường; Lò xo giảm chấn bằng thép hợp kim đàn hồi cao. Cấu tạo: Bao gồm mặt bố ma sát hai mặt đính bằng đinh tán đồng chắc chắn; Hệ thống 4 hoặc 6 lò xo giảm chấn (cốt) giúp hấp thụ xung lực khi bắt côn; Tâm đĩa (moay ơ đĩa côn) có rãnh then hoa gia công chính xác để trượt nhẹ nhàng trên trục sơ cấp hộp số. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
426	Bi tê cả cốt Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 34$ mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc $\Phi 60$ mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp và làm kín bằng phớt cao su ngăn bụi bẩn côn xâm nhập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
427	Tổng bơm ly hợp toàn bộ Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong $\Phi 20$ mm. Chất liệu: Thân xi lanh bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao giúp chống oxy hóa và tản nhiệt tốt; Piston bên trong bằng nhựa kỹ thuật chịu mài mòn hoặc hợp kim nhôm; Phớt cao su (Cuyn-ben) bằng vật liệu EPDM chuyên dụng chống nổ khi tiếp xúc với dầu phanh. Cấu tạo: Thiết kế tích hợp sẵn bình chứa dầu phía trên bằng nhựa PP trong suốt (có vạch báo mức dầu); Bao gồm lò xo hồi vị độ cứng cao giúp bàn đạp côn trả về vị trí ban đầu nhanh chóng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
428	Bơm con ly hợp toàn bộ Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong $\Phi 20$ mm; Hành trình ty đẩy tiêu chuẩn phù hợp với cangk của ly hợp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực hoặc hợp kim nhôm cường lực; Piston bằng thép hoặc nhựa chịu nhiệt; Phớt cao su cuyn-ben vật liệu EPDM kháng dầu phanh và chịu mài mòn cao; Ty đẩy bằng thép mạ kẽm. Cấu tạo: Thiết kế bao gồm thân xi		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				lạnh, piston, lò xo hồi vị bên trong và vít xả gió (bleeder screw) bằng đồng hoặc thép; Có chụp bụi cao su phía ngoài ngăn bùn đất bám vào ty đẩy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
429	Phốt cô sấp hộp số phụ Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo đuôi hộp số phụ xe Toyota Hilux. Chất liệu: Cao su chịu dầu chất lượng cao, bền bỉ với nhiệt độ cao từ nhớt hộp số, vòng thép bên trong tăng độ cứng và ôm khít trục. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
430	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Toyota Hilux	Bộ	4	Kích thước: Đường kính chốt bi $\varnothing$ 25 mm, chiều dài tổng thể 65 mm; Kết cấu gồm chốt chữ thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng		
431	Vòng bi moay ơ trước Toyota Hilux	Vòng	2	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước trong chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Toyota Hilux. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi)		
432	Phốt moay ơ trước Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước: Đường kính phốt moay ơ trước chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Toyota Hilux; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		
433	Bán trục cầu trước đoạn ngoài trái + phải Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Đường kính trục lắp ngang sau chuẩn xác theo lòng lắp xe Toyota Hilux; Chất liệu: thép hợp kim chịu lực, chịu nhiệt cao cấp; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
434	Phốt cầu trước Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt cầu trước chuẩn xác theo xe Toyota Hilux. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate (ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn dầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chặn bụi); Thiết kế môi phốt có độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013.		
435	Phốt lắp ngang trước Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước: Đường kính phốt lắp ngang trước chuẩn xác theo xe Toyota Hilux; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt. Lắp được và hoạt		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013.		
436	Cao su che bụi láp ngang trước Toyota Hilux	Cái	8	Kích thước đường kính lớn ~80mm, đường kính nhỏ 25mm, chiều dài ~100 mm. Chất liệu cao su NBR, chịu dầu mỡ, co giãn liên tục. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
437	Vòng bi bán trục cầu sau Toyota Hilux	Vòng	4	Kích thước đường kính trong ~40mm, ngoài ~80mm, bề rộng ~30 mm. Chất liệu thép vòng bi, tôi cứng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
438	Vòng chặn bi bán trục cầu sau Toyota Hilux	Vòng	4	Kích thước đường kính ~40-45mm theo trục, dày 10mm. Chất liệu thép carbon tôi cứng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
439	Phốt chắn dầu bán trục trong + ngoài Toyota Hilux	Cái	8	Kích thước 40x60x9mm. Chất liệu Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
440	Vòng bi trục quả dứa cầu sau Toyota Hilux	Vòng	2	Kích thước: Đường kính vòng bi trục quả dứa phía sau chuẩn xác theo lồng bán trục xe Toyota Hilux; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
441	Vòng bi hộp vi sai cầu sau Toyota Hilux	Vòng	2	Kích thước: ~45x90mm; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
442	Phốt cổ sáp cầu sau Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Đường kính phốt chắn dầu ngoài bán trục chuẩn xác theo lòng bán trục xe Toyota Hilux; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
443	Bu lông + ê cu bắt lốp Toyota Hilux	Bộ	8	Kích thước M12x1.5, chiều dài 45mm, đường kính thân ~12mm. Chất liệu thép cường độ cao mạ kẽm chống gỉ.		
444	Giảm sóc trước Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài 600mm, ty ø20mm. Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Toyota Hilux. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông khớp 100% với giá đỡ trên cầu sau và khung xe. Chất liệu: Thân giảm xóc bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh điện chống gỉ; Ty giảm xóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phốt. Cấu tạo: Loại giảm xóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
445	Cao su giảm sóc sau Toyota Hilux	Cái	8	Kích thước đường kính ngoài 40mm lỗ trong 14mm, dày 30mm. Chất liệu cao su tổng hợp cao cấp có độ bền và khả năng đàn hồi cao.		
446	Rô tuyn đứng trên Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước đường kính chốt 18mm, côn ~1:10, đường kính vỏ 45mm. Chất liệu thép hợp kim tôi cứng, bên trong bi cầu bôi mỡ trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
447	Rô tuyn đứng dưới Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước đường kính chốt 22mm, côn ~1:10, đường kính vỏ 50mm. Chất liệu thép hợp kim tôi cứng, bên trong bi cầu bôi mỡ trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
448	Rô tuyn thanh cân bằng trước Toyota Hilux	Cái	4	Chất liệu làm bằng thép hợp kim cao cấp, chịu lực tốt, chống mài mòn và chịu va đập mạnh, thường có thành phần trên 90% là thép nguyên khối. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
449	Bạc, cao su đòn treo trên phía trước (càng A) Toyota Hilux	Cái	8	Kích thước 50x14x50mm. Chất liệu cao su , lõi thép, chịu rung động cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
450	Bạc, cao su đòn treo dưới phía trước (càng A) Toyota Hilux	Cái	8	Kích thước 60x16x65mm. Chất liệu cao su chịu tải cao, ống thép. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
451	Cao su ôm thanh cân bằng ngang trước Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước: 30x55x50 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Toyota Hilux đời 2005-2015. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
452	Bạc cao su nhíp sau Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước đường kính trong khoảng 15mm, đường kính ngoài 35mm, chiều dày 50mm. Chất liệu cao su chịu lực cao cấp, có thể có vỏ bọc sắt bên ngoài. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009- 2013.		
453	Cao su bạc nhíp sau Toyota Hilux	Cái	16	Kích thước đường kính trong khoảng 15mm, đường kính ngoài 45mm, chiều dài 70mm. Chất liệu cao su chịu lực cao cấp, có thể có vỏ bọc sắt bên ngoài. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
454	Piston tổng bơm phanh Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước: Piston $\varnothing 22$ mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho tổng bơm phanh trên xe Toyota Hilux. Chất liệu: thép không gỉ.		
455	Cupen tổng bơm phanh Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn, phù hợp với lòng xi lanh tổng phanh xe Toyota Hilux. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng. Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT 4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
456	Má + xương phanh trước Toyota Hilux	Bộ/xe	2	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 10-12 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Hilux. Chất liệu: là hợp kim loại (sắt, đồng, thép) pha trộn than chì, giúp chịu nhiệt tốt, bền bỉ và thoát nhiệt nhanh.		
457	Piston bơm con phanh trước Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 62mm, chiều cao khoảng 48mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Hilux. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
458	Cupen bơm con phanh trước Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước: Đường kính trong khoảng 62mm, chiều cao khoảng 2,2mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho piston phanh trước trên xe Toyota Hilux. Chất liệu: Cao su EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) hoặc cao su tổng hợp cao cấp, có khả năng chịu dầu phanh (DOT3/DOT4), chịu nhiệt độ cao khi phanh và chịu áp suất lớn, giúp làm kín và ngăn bụi bẩn		
459	Má + guốc phanh sau Toyota Hilux	Bộ/xe	2	Kích thước: Đường kính trong 280-295 mm. Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm. Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Toyota Hilux. Chất liệu: khung xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lốp ma sát hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 550°C.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
460	Bơm con phanh sau toàn bộ Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính lòng xi lanh Φ 22mm; Khoảng cách hai lỗ bắt bu lông cố định vào mâm phanh chuẩn xe Toyota Hilux. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực cao; Piston bằng hợp kim nhôm hoặc thép; Cúp ben (phốt) và chụp bụi bằng cao su EPDM chịu nhiệt và kháng dầu phanh DOT 3/DOT 4. Cấu tạo: Loại xi lanh tác động kép (Double Piston) đẩy về hai phía; Bao gồm thân xi lanh, 02 piston, 02 cúp ben, lò xo đẩy giữa, vít xả gió và 02 cao su chụp bụi ngăn chất bẩn.		
461	Cupen bơm con phanh sau Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính cuppen Φ 22 mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013.		
462	Tuy ô cao su dẫn dầu phanh Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài chuẩn theo vị trí lắp đặt (380mm - 400mm); Hai đầu giắc co ren nội/ngoại chuẩn M10×1.0. Thiết kế đặc thù cho xe Toyota Hiace có hệ thống phanh đĩa trước và phanh tang trống sau. Chất liệu: Cao su tổng hợp đa lớp gia cường sợi nylon hoặc thép bền (High-pressure EPDM); Lớp vỏ ngoài có khả năng chống tia UV, chống nứt vỡ và chịu được hóa chất; Hai đầu nối bằng thép hợp kim mạ chống rỉ sét. Cấu tạo: Ống 3-4 lớp giúp chống giãn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				nở dưới áp suất cao; Hai đầu được bấm cos thủy lực chịu lực kéo và lực nén lớn; Có sẵn các vị trí kẹp định vị để không bị cọ xát vào lốp xe hoặc sắt xi khi chuyển hướng.		
463	Cụm van trợ lực lái Toyota Hilux	Cụm	1	Kích thước ~ 300x170x80. Chất liệu vỏ hộp bằng gang xám hoặc gang cầu. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
464	Rô tuyền lái ngoài Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài thân và bước ren M14x1.5 (ren ngược) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Hilux. Độ côn của đầu chốt khoảng 12-14 mm khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chiều dài tổng 90-110 mm. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
465	Rô tuyền lái trong Toyota Hilux	Cái	3	Kích thước cụ thể: Đường kính trục 20 mm, Chiều dài thân ~300mm và bước ren M14x1.5/M16x1.5 (ren xuôi) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Hilux. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
466	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ôm thước lái) Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài 75mm. Được lắp ôm thước lái cho xe Toyota Hilux. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
467	Cao su che bụi thước lái Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng ~200mm Dạng ống xếp dẹt, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Toyota Hilux. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		
468	Bộ gioăng phốt làm kín thước lái Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Toyota Hilux, các phốt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phốt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu.		
469	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước cụ thể: 17x28x8 mm. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Toyota Hilux. Chất liệu: cao su tổng hợp chịu dầu, chịu nhiệt cao.		
470	Máy khởi động toàn bộ Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 290x180x160 mm. Chất liệu: vỏ máy hợp kim nhôm đúc, nhẹ, tản nhiệt nhanh; lõi mô tơ dây đồng nguyên chất để chịu dòng điện lớn; bánh răng/trục thép hợp kim cứng, chống mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
471	Bánh răng khởi động Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 35 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
472	Giá + chổi than khởi động Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		
473	Giá + chổi than máy phát Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 35x45 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
474	Vòng bi máy phát trước Toyota Hilux	Vòng	2	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 18 mm, đường kính ngoài khoảng 46 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
475	Vòng bi máy phát sau Toyota Hilux	Vòng	2	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 18 mm, đường kính ngoài khoảng 35 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
476	Bóng đèn pha, cốt Toyota Hilux	Cái	4	Loại H4 hoặc H11. Chất liệu thủy tinh trong hoặc amber, sợi tungsten nhỏ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
477	Đèn pha gầm Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vặn vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Toyota Hilux. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
478	Đèn xi nhan tại xe Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vặn vào hốc đèn tại xe Toyota Hilux. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
479	Chổi gạt mưa trước Toyota Hilux	Cái	4	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Toyota Hilux. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 650mm và một thanh ngắn bên phụ 450mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
480	Mô tơ gạt mưa trước Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
481	Mô tơ bơm nước rửa kính trước Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013.		
482	Bếp phun nước rửa kính Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước: Đường kính lỗ phun 0,3-0,6 mm. Áp suất làm việc 1-3 bar. Loại 1 tia/ 2 tia. Chất liệu bằng nhựa ABS.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
483	Dàn nóng điều hòa Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 650x370x32 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
484	Dàn lạnh điều hòa Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 320x270x80 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
485	Van tiết lưu vuông Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
486	Lốc điều hòa Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 260x190mm. Chất liệu: thân lốc máy thường được đúc từ hợp kim nhôm hoặc gang để giảm trọng lượng và tăng cường khả năng tản nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
487	Bi lốc điều hòa Toyota Hilux	Vòng	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp được trong lốc điều hòa trên xe Toyota Hilux		
488	Gioăng, phớt lốc điều hòa Toyota Hilux	Bộ	1	Chất liệu mặt phớt carbon, lò xo giữ áp thép không gỉ, đế phớt cao su HNBR chịu áp suất gas lạnh cao, nhiệt độ ~120-160 °C.		
489	Lọc không khí điều hòa Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: 214x194x29 mm. Chất liệu: Sợi vải/ giấy cao cấp giữ bụi bẩn, cát, côn trùng. Than hoạt tính giúp loại bỏ vi khuẩn nấm mốc và mùi khó chịu.		
490	Phin lọc ga điều hòa Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 250-350 mm, đường kính khoảng 65-75 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
491	Mô tơ quạt gió dàn lạnh điều hòa Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo hộp quạt gió (Blower Case) phía dưới nắp lô xe Toyota Hilux. Đường kính lồng sóc (cánh quạt) và vị trí 3 lỗ bắt vít chân mô tơ khớp hoàn toàn với vị trí nguyên bản. Chất liệu: Vỏ mô tơ bằng nhựa kỹ thuật hoặc thép mạ chống rỉ; Cánh quạt hình lồng sóc bằng nhựa trắng chịu lực, cân bằng động tốt; Cuộn dây đồng nguyên chất chịu tải nhiệt cao. Cấu tạo: Loại mô tơ điện một chiều (DC 12V) tích hợp sẵn cánh quạt lồng sóc. Trục mô tơ sử		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				dụng vòng bi hoặc bạc lót cao cấp giúp quay êm		
492	Cảm biến áp suất điều hòa Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn khoảng 65 mm chiều dài. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc thép không gỉ chịu được áp suất cao, phần đầu kết nối và cảm biến bên trong được bọc trong lớp vỏ nhựa chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
493	Cửa gió điều hòa Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế cửa gió táp lò gồm 2 cửa gió giữa và 2 cửa gió bên. Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
494	Tuy ô cao su dẫn gas điều hòa Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 4/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/ thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
495	Gioăng đầu ống dẫn ga điều hòa Toyota Hilux	Bộ	2	Kích thước 6-18mm. Chịu ga R134a. Chịu nhiệt độ -40-150°C. Chất liệu cao su HNBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
496	Van nạp ga + nắp đậy Toyota Hilux	Bộ	4	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
497	Bộ nâng hạ kính cánh cửa toàn bộ Toyota Hilux	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường 110x55 mm. Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp, bền bỉ. Cấu tạo: tích hợp 5 giắc để điều khiển 04 cánh cửa và khóa kính. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
498	Công tắc nâng hạ kính cánh cửa đơn Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 55x32 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
499	Mô tơ nâng hạ kính cánh cửa Toyota Hilux	Cái	3	Cấu tạo: lõi sắt, nam châm vĩnh cửu và các bánh răng chịu lực cao, vỏ hợp kim hoặc nhựa cứng bền bỉ. Chất liệu: Vỏ nhựa cứng kỹ thuật cao, bánh răng nhựa POM hoặc bánh răng hợp kim giúp giảm ma sát tiếng ồn, lõi cuộn dây đồng, nam châm vĩnh cửu. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
500	Bộ com pa nâng hạ kính cánh cửa Toyota Hilux	Bộ	1	Cấu tạo: Khung đỡ, các thanh compa, cáp (nếu có) và bánh răng kết nối với mô tơ. Chất liệu: Thép cường lực bền, chống gỉ sét tốt và nhựa kỹ thuật chịu mài mòn, giảm ma sát. Lắp được và		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
501	Mô tơ gương chiếu hậu ngoài Toyota Hilux	Cái	1	Cấu tạo: lõi sắt, nam châm vĩnh cửu và các bánh răng chịu lực cao, vỏ hợp kim hoặc nhựa cứng bền bỉ. Chất liệu: Vỏ nhựa cứng kỹ thuật cao, bánh răng nhựa POM hoặc bánh răng hợp kim giúp giảm ma sát tiếng ồn, lõi cuộn dây đồng, nam châm vĩnh cửu. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013		
502	Mặt gương chiếu hậu ngoài Toyota Hilux	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo phom cửa xe Toyota Hilux. Mặt gương bản lớn, hình chữ nhật đứng giúp quan sát tốt cả thân xe và bánh sau. Chất liệu: Mặt gương bằng thủy tinh tráng bạc cao cấp cho hình ảnh trung thực, không bị lóa.		
503	Vỏ gương chiếu hậu ngoài Toyota Hilux	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo phom cửa xe Toyota Hilux. Chất liệu: Vỏ gương bằng nhựa ABS đen cao cấp, chịu được va đập và chống tia UV (không bị bạc màu, giòn vỡ)		
504	Cao su chân máy Toyota Zace	Cái	2	Kích thước: chiều dài 120 mm, chiều rộng 85 mm và chiều cao 62 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp đặt: Lắp trực tiếp vào khung xe và động cơ, dạng chân để có lỗ ren/bu lông.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
505	Pít tông cốt 01 Toyota Zace	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều cao: 60 mm, đường kính cốt 1: 90,00 ÷ 90,02 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt trong xy lanh động cơ.		
506	Vòng găng (séc măng) 01 Toyota Zace	Bộ/máy	1	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ90,01 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
507	Thanh truyền + nắp bạc đầu to thanh truyền Toyota Zace	Bộ	2	Kích thước: Chiều dài ≈ 145mm; đầu to (lắp trục khuỷu) đường kính lỗ ≈ 50mm, chiều cao ≈ 20,8mm; đầu nhỏ (lắp chốt piston) đường kính lỗ ≈ 19 mm, chiều rộng ≈ 20mm. Chất liệu: Thép hợp kim rèn, chịu lực kéo, nén lớn, chịu va đập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
508	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Toyota Zace	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài ≈ 22 mm; đường kính trong ≈ 19,00 mm, đường kính ngoài ≈ 19,02mm. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004- 2010		
509	Bạc đầu to thanh truyền cốt 01 Toyota Zace	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 20 mm; đường kính làm việc cốt 1 $\approx 49,75 \div$ 49,76 mm, chiều dày $\approx 1,6$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lốp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,05$ mm		
510	Đĩa dẫn động xích cam (bánh răng cơ) Toyota Zace	Cái	1	Dẫn hướng xích cam có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hilux đời 2009-2013.		
511	Bạc cổ trục khuỷu cốt 01 Toyota Zace	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 25 mm; đường kính làm việc $\approx 49,75 \div 49,76$ mm, chiều dày $\approx 1,5 \div 2,0$ mm mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lốp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhẹ. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và gối đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng 0,02 ÷ 0,04 mm		
512	Căn rô dọc trục khuỷu Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước: Chiều rộng cung $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 55 \div 56$ mm, đường kính ngoài $\approx 65 \div 70$ mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng 0,04 ÷ 0,20 mm		
513	Vòng bi đuôi trục khuỷu Toyota Zace	Vòng	1	Kích thước: Chiều dày $\approx 20 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 20 \div 22$ mm, đường kính ngoài $\approx 35 \div 40$ mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục.		
514	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Toyota Zace; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
515	Xích cam Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Chiều dài xích $\approx 850 \div 900$ mm; chiều rộng $\approx 10 \div 12$ mm; bước xích $\approx 6,5 \div 7,7$ mm. Chất liệu: Thép hợp kim. Lắp đặt: Xích truyền động từ bánh răng trục khuỷu đến bánh răng trục cam, có bộ căng xích cam tự động.		
516	Tăng xích cam Toyota Zace	Bộ	1	Tăng xích cam gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích. Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn. Vị trí lắp: Lắp trên thân máy gần đường đi xích cam		
517	Tỳ xích cam Toyota Zace	Cái	2	Tỳ xích cam thẳng có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
518	Xu páp xả Toyota Zace	Cái	2	Kích thước: Chiều dài 95÷100 mm; chiều rộng 34÷35 mm, thân 5,46÷5,48 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
519	Xu páp hút Toyota Zace	Cái	2	Kích thước: Chiều dài 95÷100 mm; chiều rộng 28÷30 mm, thân 5,47÷5,48 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
520	Con đội Toyota Zace	Cái	2	Kích thước: Chiều cao 25÷30 mm; đường kính 18÷20 mm. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng, chịu tải va đập cao từ trục cam, giảm ma sát tiếng ồn, tự động bù khe hở nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
521	Ruột lọc gió Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Toyota Zace. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thẩm thấu không khí cao nhưng ngăn chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt		
522	Ống nối mềm ống xả Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Đường kính ngoài $\Phi 50 \div \Phi 55$ mm; Đường kính lỗ trong $\Phi 35 \div \Phi 40$ mm; Chiều dài 120÷140 mm. Chất liệu: Lớp trong thép không gỉ, lớp lưới ngoài thép không gỉ đan chéo chịu rung, lớp sóng Inox đàn hồi. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $400 \div 600$ °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900 °C		
523	Cao su đỡ ống xả Toyota Zace	Bộ/xe	1	Kích thước: thường dùng chung khoảng 26x69mm hoặc các loại 2 lỗ nhỏ gọn. Chất liệu: cao su kỹ thuật chịu nhiệt, độ bền cao, thiết kế 2 lỗ để giảm chấn, hấp thụ rung động từ hệ thống xả. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $500 \div 600$ °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900 °C		
524	Khớp nhiệt dầu quạt gió Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 140 \div 155$ mm; chiều rộng $\approx 140 \div 150$ mm; chiều cao $\approx 45 \div 50$ mm Chất liệu: vỏ ngoài hợp kim nhôm, đĩa ly hợp thép hợp kim chịu mài mòn, dầu silicone độ nhớt cao, lò xo + van điều khiển thép đàn hồi, lưỡng kim, trục lắp thép hợp kim tôi cứng		
525	Dây đai dẫn động (bơm nước + máy phát) Toyota Zace	Cái	1	Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước xe Toyota Zace. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
526	Dây đai trợ lực lái Toyota Zace	Cái	1	Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully trợ lực lái xe Toyota Zace. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
527	Tăng đai Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 65-70 mm, đường kính trong 10-12 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
528	Van hằng nhiệt Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Đường kính 44-56 mm; mở 82±2°C; áp suất 1.2-1.7 bar; Vật liệu: hợp kim nhôm + sáp nhiệt; ổn định nhiệt độ; lắp đường nước		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
529	Bơm dầu toàn bộ Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 210 mm; chiều rộng ≈ 110 mm; chiều cao ≈ 80 mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Áp suất làm việc 3–7 bar; lưu lượng 20–40 L/phút; khe hở bánh răng 0.02–0.05 mm.		
530	Bầu lọc dầu Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác trên xe Toyota Zace; Đường kính thân phin lọc ~ 80 mm, chiều cao ~ 100 mm; Ren kết nối chuẩn M20 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 20 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhớt chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ		
531	Cảm biến báo áp suất dầu Toyota Zace	Cái	1	Thông số kỹ thuật: dải 0–10 bar; 5V; sai số $\pm 2\%$. Vật liệu đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
532	Lọc xăng tinh Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác trên xe Toyota Zace; Đường kính thân phin lọc ~ 70 mm, chiều cao ~ 80 mm; Ren kết nối chuẩn M15 x 1.5. Chất liệu: Vỏ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 10 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); áp suất 5-7 bar, lưu lượng 90-120 L/h.		
533	Bơm xăng (bơm điện) Toyota Zace	Cái	1	Kích thước mô tơ bơm ~45mm, chiều dài bơm ~100mm. Chất liệu nhựa kỹ thuật, đồng, thép từ tính. Áp suất làm việc ~3-5bar. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
534	Đĩa ma sát toàn bộ Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài mặt bố Φ285 mm; Số răng then hoa (cốt): 21 răng; Đường kính đại cốt 29,0 mm. Thiết kế chuẩn cho hộp số 5 cấp xe Toyota Zace. Chất liệu: Mặt bố ma sát làm từ sợi Kevlar kết hợp hợp kim đồng và sợi thủy tinh (Non-asbestos) chịu nhiệt cao, chống cháy; Phần xương đĩa bằng thép tấm dập gia cường; Lò xo giảm chấn bằng thép hợp kim đàn hồi cao. Cấu tạo: Bao gồm mặt bố ma sát hai mặt đính bằng đinh tán đồng chắc chắn; Hệ thống 4 hoặc 6 lò xo giảm chấn (cốt) giúp hấp thụ xung lực khi bắt côn; Tâm đĩa (moay ơ đĩa côn) có rãnh then hoa gia công chính xác để trượt nhẹ nhàng trên trục sơ cấp hộp số.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
535	Bi tê cả cốt Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 30$ mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc $\Phi 60$ mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp và làm kín bằng phốt cao su ngăn bụi bẩn côn xâm nhập.		
536	Cupen tổng bơm ly hợp Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xylanh tổng bơm côn xe Toyota Zace. Chụp che bụi có kích thước khớp với đầu piston và thân bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc EPDM chất lượng cao, có khả năng chịu dầu phanh (DOT 3/DOT 4) cực tốt, không bị trương nở hay biến dạng. Cấu tạo: Bộ kit bao gồm: Các vòng cúp ben (cup seals) dạng môi chữ V hoặc chữ U, chụp cao su che bụi (boot), lò xo hồi vị và có thể kèm theo phe cài.		
537	Cupen bơm trợ lực ly hợp Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xylanh bơm trợ lực ly hợp. Chụp bụi có biên dạng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				xếp lớp (accordion) khớp với đầu ty đẩy và vỏ bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile hoặc Ethylene Propylene (EPDM) chịu dầu phanh cường độ cao.		
538	Phốt dầu đuôi hộp số Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo đuôi hộp số xe Toyota Zace. Chất liệu: Cao su chịu dầu chất lượng cao, bền bỉ với nhiệt độ cao từ nhớt hộp số, vòng thép bên trong tăng độ cứng và ôm khít trục. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
539	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Toyota Zace	Bộ	2	Kích thước: Đường kính chốt bi $\varnothing$ 27 mm, chiều dài tổng thể 65 mm (27x65mm); Kết cấu gồm chốt chữ thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng		
540	Vòng bi moay ơ trước trong Toyota Zace	Vòng	1	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước trong chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Toyota Zace. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi)		
541	Vòng bi moay ơ trước ngoài Toyota Zace	Vòng	2	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước ngoài chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Toyota Zace. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi).		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
542	Phốt moay ơ trước Toyota Zace	Cái	2	Kích thước: Đường kính phốt moay ơ trước chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Toyota Zace; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		
543	Vòng bi bán trục cầu sau Toyota Zace	Vòng	2	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 35mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 75mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
544	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Toyota Zace	Vòng	2	Kích thước: Loại vòng bi côn, Đường kính vòng bi trục sơ cấp chuẩn xác theo hộp vi sai xe Toyota Zace; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao.		
545	Vòng bi hộp vi sai cầu sau Toyota Zace	Vòng	2	Kích thước: Loại vòng bi côn, Đường kính vòng bi hộp vi sai chuẩn xác theo hộp vi sai xe Toyota Zace; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao.		
546	Bánh răng bán trục vi sai cầu sau Toyota Zace	Cái	2	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
547	Phốt cổ sắp cầu Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: Đường kính trong Φ 40 mm; Đường kính ngoài Φ 70 mm; Độ dày (bề rộng) 12 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngồng lái và moay ơ bánh sau xe Toyota Zace. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn dầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chặn bụi); Thiết kế môi phốt có độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao		
548	Giảm sóc sau Toyota Zace	Cái	2	Kích thước chiều dài tổng thể đuôi hết ~520mm, nén hết ~330mm. Chất liệu thân giảm xóc thép ống kéo nguội, sơn tĩnh điện chống gỉ, Ty piston thép hợp kim tôi cứng mạ chrome, giảm rò dầu. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
549	Rô tuyn đứng trên Toyota Zace	Cái	2	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
550	Rô tuyn đứng dưới Toyota Zace	Cái	2	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
551	Bạc, cao su đòn treo trên phía trước (càng A) Toyota Zace	Cái	4	Chất liệu làm bằng thép cường độ cao, dập nguyên khối, kết hợp rotuyn bằng thép/hợp kim và cao su để giảm chấn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
552	Bạc, cao su đòn treo dưới phía trước (càng I) Toyota Zace	Cái	2	Chất liệu làm bằng thép cường độ cao, dập nguyên khối, cao su để giảm chấn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
553	Cao su bắt tay thanh cân bằng ngang trước Toyota Zace	Cái	8	Kích thước cụ thể: 28x52x40 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trên xe Toyota Zace. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
554	Cao su ôm thanh cân bằng ngang trước Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: 35x50x40 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Toyota Zace. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
555	Đệm cao su giằng chéo trước Toyota Zace	Cái	4	Chất liệu cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp có độ bền cao, khả năng chịu ma sát, chịu nén tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
556	Cao su bạc nhíp Toyota Zace	Cái	12	Kích thước đường kính trong khoảng 15mm, đường kính ngoài 35 mm, chiều dài 60mm. Chất liệu cao su chịu lực cao cấp, có thể có vỏ bọc sắt bên ngoài. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
557	Cupen tổng bơm phanh Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn ~Φ19 mm, phù hợp với lòng xi lanh tổng phanh xe Toyota Zace. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng. Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT 4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
558	Má + xương phanh trước Toyota Zace	Bộ/xe	1	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 10-12 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Toyota Zace. Chất liệu: là hợp kim loại (sắt, đồng, thép) pha trộn than chì, giúp chịu nhiệt tốt, bền bỉ và thoát nhiệt nhanh.		
559	Đĩa phanh trước Toyota Zace	Cái	2	Đường kính đĩa phanh ~265-275mm, độ dày ~18-22mm. Chất liệu gang xám, hệ số ma sát ổn định, chịu nhiệt tốt, ít cong vênh khi phanh gấp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
560	Cupen bơm con phanh trước Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước: Đường kính trong khoảng 60mm, chiều cao khoảng 2,0mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho piston phanh trước trên xe Toyota Zace. Chất liệu: Cao su EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) hoặc cao su tổng hợp cao cấp, có khả năng chịu dầu phanh (DOT3/DOT4), chịu nhiệt độ cao khi phanh và chịu áp suất lớn, giúp làm kín và ngăn bụi bẩn		
561	Má + guốc phanh sau Toyota Zace	Bộ/xe	1	Kích thước: Đường kính trong 250-280 mm. Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm. Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Toyota Zace. Chất liệu: khung xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lốp ma sát hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 550°C.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
562	Bơm con phanh sau toàn bộ Toyota Zace	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cuppen $\Phi 20.3$ mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010.		
563	Cáp phanh tay Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước: chiều dài 2,9m. Chất liệu: lõi thép + vỏ nhựa. Cơ cấu kéo cơ khí tới guốc sau. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
564	Tuy ô cao su dẫn dầu phanh Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài chuẩn theo vị trí lắp đặt (390mm - 400mm); Hai đầu giắc có ren nội/ngoại chuẩn M10×1.0. Thiết kế đặc thù cho xe Toyota Hiace có hệ thống phanh đĩa trước và phanh tang trống sau. Chất liệu: Cao su tổng hợp đa lớp gia cường sợi nylon hoặc thép bện (High-pressure EPDM); Lớp vỏ ngoài có khả năng chống tia UV, chống nứt vỡ và chịu được hóa chất; Hai đầu nối bằng thép hợp kim mạ chống rỉ sét. Cấu tạo: Ống 3-4 lớp giúp chống giãn nở dưới áp suất cao; Hai đầu được bấm cos thủy lực chịu lực kéo và lực nén lớn; Có sẵn các vị trí kẹp định vị để không bị cọ xát vào lớp xe hoặc sắt xi khi chuyển hướng.		
565	Cụm van chia dầu trợ lực lái Toyota Zace	Cụm	1	Áp suất hệ thống 7-10Mpa. Loại van xoay. Chất liệu: Thép + nhôm. Thiết kế lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
566	Rô tuyền lái ngoài Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài thân và bước ren M14x1.5 (ren ngược) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Zace. Độ côn của đầu chốt khoảng 12-14 mm khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chiều dài tổng 90-110 mm. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
567	Rô tuyền lái trong Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính trục 25 mm, Chiều dài thân 300mm và bước ren M14x1.5/M16x1.5 (ren xuôi) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Innova. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
568	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ốp thước lái) Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài 70mm. Được lắp ôm thước lái cho xe Toyota Zace đời 2004-2010. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		
569	Cao su che bụi thước lái Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 180-200mm Dạng ống xếp dẹt, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Toyota Zace. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		
570	Bộ gioăng phốt làm kín thước lái Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Toyota, các phốt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phốt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu.		
571	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 17x28x8 mm. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Toyota Zace. Chất liệu: cao su tổng hợp chịu dầu, chịu nhiệt cao.		
572	Bugì Toyota Zace	Cái	4	Kích thước cụ thể: Ren M14x1.25, chiều dài ren 26,5mm. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010.		
573	Bánh răng khởi động Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 30-32 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
574	Giá + chổi than khởi động Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		
575	Giá + chổi than máy phát Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 30x45 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
576	Vòng bi máy phát trước Toyota Zace	Vòng	1	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 18 mm, đường kính ngoài khoảng 46 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
577	Vòng bi máy phát sau Toyota Zace	Vòng	1	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 18 mm, đường kính ngoài khoảng 36 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
578	Đèn xin đường Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: 520x240x120 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
579	Đèn pha gầm Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vặn vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Toyota Zace. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
580	Chổi gạt mưa trước Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Toyota Zace. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 600mm và một thanh ngắn bên phụ 400mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
581	Rơ le đèn pha cos + xi nhan Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: Là loại 3 chân, thường có hình trụ dài khoảng 10-15 mm. Điện áp 12V. Dòng 20-40A Chất liệu: vỏ bằng thép/ nhôm; cuộn dây đồng chịu nhiệt và tiếp điểm hợp kim chịu tải cao; lõi sắt non có khả năng hút từ tính nhanh chóng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
582	Dàn lạnh trước điều hòa Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 310x260x80 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
583	Van tiết lưu vuông điều hòa Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
584	Lốc điều hòa Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 290x190mm. Chất liệu: thân lốc máy thường được đúc từ hợp kim nhôm hoặc gang để giảm trọng lượng và tăng cường khả năng tản nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
585	Phin lọc ga điều hòa Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 290-320 mm, đường kính khoảng 60-70 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
586	Cảm biến áp suất điều hòa Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn khoảng 65-75 mm chiều dài. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc thép không gỉ chịu được áp suất cao, phân đầu kết nối và cảm biến bên		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				trong được bọc trong lớp vỏ nhựa chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
587	Cửa gió điều hòa Toyota Zace	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế cửa gió tấp lõ gồm 2 cửa gió giữa và 2 cửa gió bên. Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
588	Tuy ô cao su dẫn gas điều hòa Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 4/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/ thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
589	Van nạp ga + nắp đậy Toyota Zace	Bộ	2	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
590	Dây đai điều hòa Toyota Zace	Cái	1	Kích thước: Chiều dài 700-800 mm. Chất liệu cao su EPDM + sợi bố. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
591	Gioăng đầu ống dẫn gas điều hòa Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước 6-16mm. Chịu ga R134a. Chịu nhiệt độ -40-150°C. Chất liệu cao su HNBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
592	Bộ nâng hạ kính cánh cửa toàn bộ Toyota Zace	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường 100x55 mm. Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp, bền bỉ. Cấu tạo: tích hợp 5 giác để điều khiển 04 cánh cửa và khóa kính. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
593	Công tắc nâng hạ kính cánh cửa đơn Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 55x32 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
594	Mô tơ nâng hạ kính cánh cửa Toyota Zace	Cái	1	Kích thước cụ thể: đường kính thân 60mm, chiều dài mô tơ ~110mm, độ dày cụm hộp số ~30mm. Chất liệu: vỏ mô tơ thép mỏng dập, sơn tĩnh điện chống gỉ, bánh răng hộp số nhựa Pom giúp giảm tiếng ồn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Zace đời 2004-2010		
595	Mô tơ gương chiếu hậu ngoài Toyota Zace	Cái	1	Cấu tạo: lõi sắt, nam châm vĩnh cửu và các bánh răng chịu lực cao, vỏ hộp kim hoặc nhựa cứng bền bỉ. Chất liệu: Vỏ nhựa cứng kỹ thuật cao, bánh răng nhựa POM hoặc bánh răng hộp kim giúp giảm ma sát tiếng ồn, lõi cuộn dây đồng, nam châm vĩnh cửu.		
596	Cao su chân máy Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước: chiều dài 100 mm, chiều rộng 75 mm và chiều cao 65 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp đặt: Lắp trực tiếp và khung xe		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và động cơ, dạng chân đế có lỗ ren/bu lông.		
597	Sơ mi (xy lanh) cốt 00 Hyundai Starex	Bộ/máy	2	Kích thước: Chiều dài: 148 mm, đường kính 88,02 ÷ 88,04 mm. Chất liệu: gang hợp kim, chịu mài mòn cao, tản nhiệt tốt, chịu áp suất và nhiệt độ lớn. Lắp đặt: Ép chặt vào thân máy.		
598	Pít tông cốt 00-01 Hyundai Starex	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều cao: 62 mm, đường kính cốt 0: 87,99 ÷ 88,00 mm đường kính cốt 1: 88,49 ÷ 88,50 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt trong xy lanh động cơ.		
599	Vòng găng (séc măng) cốt 00-01 Hyundai Starex	Bộ/máy	3	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ88 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
600	Thanh truyền + nắp bạc đầu to thanh truyền Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước: Chiều dài ≈ 148mm; đầu to (lắp trục khuỷu) đường kính lỗ ≈ 48mm, chiều cao ≈ 21,0mm; đầu nhỏ (lắp chốt		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				piston) đường kính lỗ $\approx 20,0$ mm, chiều rộng $\approx 20,6$ mm. Chất liệu: Thép hợp kim rèn, chịu lực kéo, nén lớn, chịu va đập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
601	Bạc khâu đồng Hyundai Starex	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều dài ≈ 22 mm; đường kính trong ≈ 20 mm, đường kính ngoài ≈ 21 mm. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
602	Bạc thanh truyền cốt 00-01 Hyundai Starex	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 22 mm; đường kính cốt 0 $\approx 48,00 \div 48,02$ mm, đường kính cốt 1 $\approx 47,75 \div 47,77$ mm chiều dày $\approx 1,6$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mền; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,05$ mm		
603	Đĩa dẫn động xích cam (bánh răng cơ) Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước đường kính phù hợp với trục dẫn động xích cam trên xe Hyundai Starex. Chất liệu gang cầu hoặc thép dập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
604	Pu ly trục khuỷu Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước đường kính ~75mm, số răng ~25 răng, độ dày ~14mm. Chất liệu gang cầu hoặc thép dập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
605	Bạc cổ trục khuỷu cốt 00-01 Hyundai Starex	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 22 mm; đường kính Cốt 0 $\approx 55,00 \div 55,02$ mm, đường kính Cốt 1 $\approx 54,75 \div 54,77$ mm chiều dày $\approx 1,5 \div 2,0$ mm mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục và gôi đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,03 \div 0,05$ mm		
606	Căn rô dọc trục khuỷu Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước: Chiều rộng cung ≈ 25 mm; đường kính trong ≈ 56 mm, đường kính ngoài ≈ 70 mm chiều dày $\approx 3,0$ mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,04 \div 0,20$ mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
607	Vòng bi đuôi trục khuỷu Hyundai Starex	Vòng	3	Kích thước: Chiều dày ≈ 20 mm; đường kính trong ≈ 22 mm, đường kính ngoài ≈ 40 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục.		
608	Bộ gioăng phốt đệm đại tu động cơ Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Hyundai Starex; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
609	Xích cam Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước: Chiều dài xích ≈ 900 mm; chiều rộng ≈ 12 mm; bước xích $\approx 6,5 \div 7,7$ mm Chất liệu: Thép hợp kim. Lắp đặt: Xích truyền động từ bánh răng trục khuỷu đến bánh răng trục cam, có bộ căng xích cam tự động.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
610	Tăng xích cam Hyundai Starex	Bộ	2	Tăng xích cam gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích. Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn. Vị trí lắp: Lắp trên thân máy gần đường đi xích cam		
611	Tỳ xích cam Hyundai Starex	Bộ	3	Tỳ xích cam thẳng có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
612	Xu páp hút Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước: Chiều dài 98 mm; chiều rộng 28÷30 mm, thân 5,5÷5,6 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
613	Xu páp xả Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước: Chiều dài 98 mm; chiều rộng 34÷36 mm, thân 5,5÷5,6 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
614	Con đội Hyundai Starex	Cái	7	Kích thước: Chiều cao 30 mm; đường kính 22 mm. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng, chịu tải va đập cao từ trục cam, giảm ma sát tiếng ồn, tự động bù khe hở nhiệt. Lắp được và hoạt động		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				ôn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
615	Ruột lọc gió Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Hyundai Starex. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thẩm thấu không khí cao nhưng ngăn chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt.		
616	Cao su đỡ ống xả Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước: thường dùng chung khoảng 25x60mm hoặc các loại 2 lỗ nhỏ gọn. Chất liệu: cao su kỹ thuật chịu nhiệt, độ bền cao, thiết kế 2 lỗ để giảm chấn, hấp thụ rung động từ hệ thống xả. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng 500 ÷ 600 °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900°C		
617	Ống nối mềm ống xả Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước: Đường kính ngoài Φ58 mm; Đường kính lỗ trong Φ48 mm; Chiều dài 120 mm. Chất liệu: Lớp trong thép không gỉ, lớp lưới ngoài thép không gỉ đan chéo chịu rung, lớp sóng Inox đàn hồi. Nhiệt độ làm việc:		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Thông thường khoảng $500 \div 600^{\circ}\text{C}$, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn $\approx 900^{\circ}\text{C}$		
618	Ống cao su đường nước làm mát Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Ống trên: Đường kính trong $\Phi 37$ mm, Chiều dài khoảng 470 mm; Ống dưới: Đường kính trong $\Phi 36$ mm, Chiều dài khoảng 540 mm (uốn cong theo cấu hình xe). Độ dày thành ống tiêu chuẩn từ 4 mm đến 5 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) chất lượng cao; Giữa các lớp cao su được gia cường bằng lớp lưới sợi Polyester hoặc sợi Kevlar chịu lực, chống phình và chống xé. Hình dạng uốn định hình sẵn theo khoang máy xe Hyundai Starex		
619	Bơm nước toàn bộ Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 130 mm; chiều rộng ≈ 90 mm; chiều cao ≈ 50 mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $84 \div 95^{\circ}\text{C}$		
620	Khớp nhiệt dầu quạt gió két nước Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 130 ; chiều rộng ≈ 100 mm; chiều cao ≈ 50 mm. Chất liệu: vỏ ngoài hợp kim nhôm, đĩa ly hợp thép hợp kim chịu mài mòn, dầu silicone độ nhớt cao, lò xo + van điều khiển thép đàn hồi,		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				lường kim, trục lắp thép hợp kim tôi cứng		
621	Dây đai tổng (bơm nước + máy phát) Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước cụ thể: Chiều dài tổng thể 1800 mm; Số rãnh dọc: 7 rãnh (Chuẩn 7PK2255). Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Hyundai Starex. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
622	Tăng đai tổng Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 120 mm; chiều rộng ≈ 70 mm; chiều cao ≈ 60 mm. Chất liệu: Thân cangk tăng hợp kim nhôm, pully tăng đai nhựa kỹ thuật PA66; vòng bi pully thép ổ bi chính xác cao; duy trì độ tăng ổn định cho dây curoa, giảm rung và chống trượt dây. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ, gắn trực tiếp lên thân máy.		
623	Ty đai tổng Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 80 mm, bề rộng mặt ty khoảng 30 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp được và		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
624	Van hằng nhiệt Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước: Đường kính 48–56 mm; mở $84\pm 2^{\circ}\text{C}$; áp suất 1.4–1.6 bar; Vật liệu: hợp kim nhôm + sáp nhiệt; ổn định nhiệt độ; lắp đường nước		
625	Bơm dầu toàn bộ Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 220 mm; chiều rộng ≈ 100 mm; chiều cao ≈ 80 mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cám bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Áp suất làm việc 4–6 bar; lưu lượng 20–40 L/phút; khe hở bánh răng 0.02–0.05 mm.		
626	Bầu lọc dầu Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ lắp trên xe Hyundai Starex; Đường kính thân phin lọc ~ 70 mm, chiều cao ~ 90 mm; Ren kết nối chuẩn M20 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 20 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhớt chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
627	Bơm xăng Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước: đường kính ø20mm, chiều dài 15mm. Chất liệu: Bằng hợp kim, chịu nhiệt tốt. Thông số kỹ thuật: áp suất 3-5,5 bar, 12V, 100-120 L/h.		
628	Bộ đo mức nhiên liệu (cụm lọc xăng) Hyundai Starex	Bộ	2	Cụm lọc xăng trong thùng Hyundai Starex. Chất liệu lưới nhựa cao cấp, chịu được nhiệt độ cao trong khoang động cơ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
629	Cảm biến vị trí bướm ga Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước chiều dài tổng ~65mm, chiều rộng ~50mm, độ dày ~30mm. Trục cảm biến đường kính ~8mm, góc quay 0-90 độ. Chất liệu vỏ ngoài nhựa kỹ thuật ABS, lõi cảm biến mạch điện trở màng carbon track, trục xoay thép không gỉ, chân tiếp xúc đồng mạ vàng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
630	Đĩa ma sát toàn bộ Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài mặt bố Φ280 mm; Số răng then hoa (cốt): 23 răng; Đường kính đại cốt 25 mm. Thiết kế chuẩn cho hộp số 5 cấp xe Toyota Hiace. Chất liệu: Mặt bố ma sát làm từ sợi Kevlar kết hợp hợp kim đồng và sợi thủy tinh (Non-asbestos) chịu nhiệt cao, chống cháy; Phần xương đĩa bằng thép tấm dập gia cường; Lò xo giảm chấn bằng thép hợp kim đàn hồi cao. Cấu tạo: Bao gồm mặt bố ma sát hai mặt dính bằng đinh tán đồng chắc chắn; Hệ thống 4		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hoặc 6 lò xo giảm chấn (cốt) giúp hấp thụ xung lực khi bắt côn; Tâm đĩa (moay ơ đĩa côn) có rãnh then hoa gia công chính xác để trượt nhẹ nhàng trên trục sơ cấp hộp số.		
631	Bàn ép toàn bộ Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước: Tương thích với đĩa côn Φ280 mm; Chất liệu: Thép hợp kim cao cấp, bền bỉ, khả năng chịu nhiệt cao và chống mài mòn, đảm bảo lực ép ổn định. Lắp trên bánh đà động cơ, thuộc cụm ly hợp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
632	Bi tê ly hợp cả cốt Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính trong 36 mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc 62 mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp và làm kín bằng phốt cao su ngăn bụi bẩn côn xâm nhập.		
633	Tổng bơm ly hợp toàn bộ Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong Φ15.8 mm (chuẩn 5/8 inch); Khoảng cách tâm hai lỗ bu lông bắt vào vách cabin là 70 mm - 80 mm.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chiều dài ty đẩy có thể điều chỉnh để phù hợp với hành trình bàn đạp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao giúp chống oxy hóa và tản nhiệt tốt; Piston bên trong bằng nhựa kỹ thuật chịu mài mòn hoặc hợp kim nhôm; Phốt cao su (Cuynben) bằng vật liệu EPDM chuyên dụng chống nổ khi tiếp xúc với dầu phanh. Cấu tạo: Thiết kế tích hợp sẵn bình chứa dầu phía trên bằng nhựa PP trong suốt (có vạch báo mức dầu); Bao gồm lò xo hồi vị độ cứng cao giúp bàn đạp còn trả về vị trí ban đầu nhanh chóng.		
634	Piston tổng bơm ly hợp Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước đường kính piston ~19mm, hành trình~ 30mm. Chất liệu thân piston nhôm hợp kim, ty đẩy thép tôi cứng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
635	Cupen xy lanh tổng bơm ly hợp Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xy lanh tổng bơm côn xe Hyundai Starex. Chụp che bụi có kích thước khớp với đầu piston và thân bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc EPDM chất lượng cao, có khả năng chịu dầu phanh (DOT 3/DOT 4) cực tốt, không bị trương nở hay biến dạng. Cấu tạo: Bộ kit bao gồm: Các vòng cúp ben (cup seals) dạng môi chữ V hoặc chữ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				U, chụp cao su che bụi (boot), lò xo hồi vị và có thể kèm theo phe cài.		
636	Bơm con ly hợp toàn bộ Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính piston Φ22 mm, hành trình ~25mm; Hành trình ty đẩy tiêu chuẩn phù hợp với càng cua ly hợp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực hoặc hợp kim nhôm cường lực; Piston bằng thép hoặc nhựa chịu nhiệt; Phốt cao su cuyn-ben vật liệu EPDM kháng dầu phanh và chịu mài mòn cao; Ty đẩy bằng thép mạ kẽm. Cấu tạo: Thiết kế bao gồm thân xi lanh, piston, lò xo hồi vị bên trong và vít xả gió (bleeder screw) bằng đồng hoặc thép; Có chụp bụi cao su phía ngoài ngăn bùn đất bám vào ty đẩy		
637	Cupen bơm con ly hợp Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xylanh bơm trợ lực ly hợp. Chụp bụi có biên dạng xếp lớp (accordion) khớp với đầu ty đẩy và vỏ bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile hoặc Ethylene Propylene (EPDM) chịu dầu phanh cường độ cao; Khả năng chịu nhiệt độ lên đến 120°C từ khu vực động cơ. Cấu tạo: Bộ kit gồm: 01 hoặc 02 vòng cúp ben chính, 01 chụp bụi cao su bảo vệ ngoài, lò xo đẩy piston và phe cài (tùy bộ).		
638	Tuy ô cao su dẫn dầu ly hợp Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước: chiều dài khoảng 400- 500 mm, đầu nổi ren 10-14mm; Chất		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				liệu: loại ống cao su gia cường chịu áp suất cao, thường có 3 lớp (cao su trong, lớp bố thép/vải chịu lực, vỏ cao su ngoài). Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
639	Phốt dầu đuôi hộp số Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo đuôi hộp số xe Hyundai Starex. Chất liệu: Cao su chịu dầu chất lượng cao, bền bỉ với nhiệt độ cao từ nhớt hộp số, vòng thép bên trong tăng độ cứng và ôm khít trục. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
640	Vòng bi đầu trục sơ cấp Hyundai Starex	Vòng	2	Kích thước: Thường là 40x70x25 mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày). Chất liệu: Thép chịu lực cao cấp, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
641	Vòng bi trục thứ cấp Hyundai Starex	Vòng	2	Kích thước: Thường là 35x65x20 mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày). Chất liệu: Thép chịu lực cao cấp, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Hyundai Starex		
642	Vòng bi trục trung gian Hyundai Starex	Vòng	4	Kích thước: Đường kính lỗ trong $\approx \varnothing 40$ mm; Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
643	Đồng tốc số 3-4 Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước: Đồng tốc số 3, 4 đường kính vành tương thích theo hộp số xe Hyundai Starex. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu mài mòn và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
644	Đồng tốc số 5 Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước: Đồng tốc số 5 đường kính vành tương thích theo hộp số xe Hyundai Starex. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu mài mòn và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
645	Vành đồng đồng tốc Hyundai Starex	Cái	10	Kích thước đường kính trong ~75mm, ngoài ~100mm. Chất liệu thép hợp kim, bề mặt phủ đồng thau. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
646	Cao su chân hộp số Hyundai Starex	Cái	2	Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết.		
647	Gối đỡ trung gian + vòng bi Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước đường kính trong vòng bi ~40mm, ngoài ~70mm, chiều dài gối đỡ ~150mm. Chất liệu giá đỡ cao su tổng hợp chịu lực, khung thép dập , ống lót thép tôi cứng.		
648	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Hyundai Starex	Bộ	5	Kích thước: Đường kính chốt bi $\varnothing$ 28 mm, chiều dài tổng thể 74 mm (28x74mm); Kết cấu gồm chốt chữ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao đập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng		
649	Vòng bi moay ơ cầu trước (kép) Hyundai Starex	Vòng	4	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước (kép) chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Hyundai Starex. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi). Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
650	Phốt moay ơ Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước: Đường kính phốt moay ơ trước chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Hyundai Starex; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		
651	Vòng bi bán trục cầu sau Hyundai Starex	Vòng	6	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 30-40mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 60-80mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
652	Phốt chắn dầu ngoài bán trục cầu sau Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước: Đường kính phốt chắn dầu ngoài bán trục chuẩn xác theo lòng bán trục xe Hyundai Starex; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương,		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực.		
653	Trục sơ cấp cầu sau Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước đường kính trục ~30mm, chiều dài ~240mm. Chất liệu thép hợp kim rèn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
654	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Hyundai Starex	Vòng	4	Kích thước: Loại vòng bi côn, Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
655	Vòng bi gối hộp vi sai Hyundai Starex	Vòng	4	Kích thước: Loại vòng bi côn, Đường kính vòng bi hộp vi sai chuẩn xác theo hộp vi sai xe Hyundai Starex; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao.		
656	Bánh răng bán trục Hyundai Starex	Cái	2	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015		
657	Bánh răng thứ cấp cầu sau (vành chấu) Hyundai Starex	Cái	1	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
658	Phốt cổ sấp cầu sau Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 40$ mm; Đường kính ngoài $\Phi 70$ mm; Độ dày (bề rộng) 12 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngồng lái và moay ơ bánh sau xe Hyundai Starex. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate (ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn đầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chặn bụi); Thiết kế môi phốt có độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao		
659	Bạc cao su càng A Hyundai Starex	Cái	12	Chất liệu thường làm bằng cao su tự nhiên/ cao su tổng hợp cao cấp, kết hợp với vỏ kim loại. Lắp được trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
660	Ro tuyn đứng càng A Hyundai Starex	Cái	4	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
661	Rô tuyn thanh cân bằng ngang trước liền tay Hyundai Starex	Cái	4	Chất liệu làm bằng thép hợp kim cao cấp, chịu lực tốt, chống mài mòn và chịu va đập mạnh, thường có thành phần trên 90% là thép nguyên khối. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
662	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang trước Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước cụ thể: 32x55x45 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
663	Giảm sóc trước Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài ~520mm, ty ø24mm. Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Hyundai Starex. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông khớp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				100% với giá đỡ trên cầu sau và khung xe. Chất liệu: Thân giảm xóc bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh điện chống gỉ; Ty giảm xóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phốt. Cấu tạo: Loại giảm xóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		
664	Giảm sóc sau Hyundai Starex	Cái	4	Chất liệu cao su tổng hợp cao cấp có độ bền và khả năng đàn hồi cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
665	Bạc cao su giảm sóc sau Hyundai Starex	Cái	4	Chất liệu cao su tổng hợp cao cấp có độ bền và khả năng đàn hồi cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
666	Giá bắt giảm sóc trước (bát bèo) + bi Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước đường kính ngoài ~110mm, đường kính lỗ tâm ~14mm, bạc bi xoay thường dạng vòng ~70mm. Chất liệu cao su tổng hợp NR/NBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
667	Bạc cao su thanh giằng dọc sau Hyundai Starex	Cái	24	Kích thước đường kính ngoài ~75mm, đường kính trong ~16mm, chiều dài ~70 mm. Chất liệu cao su tự nhiên. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
668	Bạc cao su thanh cân bằng ngang sau Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước đường kính thanh ~23mm, bạc cao su ôm ngoài ~30 mm. Chất liệu cao su EPDM. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
669	Rô tuyền thanh cân bằng ngang sau liền tay Hyundai Starex	Cái	4	Chất liệu làm bằng thép hợp kim cao cấp, chịu lực tốt, chống mài mòn và chịu va đập mạnh, thường có thành phần trên 90% là thép nguyên khối. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
670	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang sau Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước đường ~35mm, chiều dày ~30 mm. Chất liệu cao su NBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
671	Piston tổng bơm phanh Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước: Piston $\varnothing 21$ mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho tổng bơm phanh trên xe Hyundai Starex. Chất liệu: thép không gỉ.		
672	Cupen tổng bơm phanh Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn $\Phi 21$ mm, phù hợp với lồng xi lanh tổng phanh xe Hyundai Starex. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng. Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT 4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
673	Má + xương phanh trước Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 10-12 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Hyundai Starex. Chất liệu: là hợp kim loại (sắt, đồng, thép) pha trộn than chì, giúp chịu nhiệt tốt, bền bỉ và thoát nhiệt nhanh		
674	Đĩa phanh trước Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước đường kính ngoài ~290mm, độ dày min 25mm - max 28mm. Chất liệu gang xám. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
675	Piston bơm con phanh trước Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 58mm, chiều cao khoảng 45mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Hyundai Starex. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
676	Cupen bơm con phanh trước Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước: Đường kính trong khoảng 58mm, chiều cao khoảng 2mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho piston phanh trước trên xe Hyundai Starex. Chất liệu: Cao su EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) hoặc cao su tổng hợp cao cấp, có khả năng chịu dầu phanh (DOT3/DOT4), chịu nhiệt độ cao khi phanh và chịu áp suất lớn, giúp làm kín và ngăn bụi bẩn		
677	Má + xương phanh sau Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước: Đường kính trống 270 mm. Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm. Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Hyundai Starex. Chất liệu: khung		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lớp mạ sắt hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 540°C.		
678	Guốc + má phanh tay toàn bộ Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước đường kính guốc ~207mm. Chất liệu thép mạ kẽm chống gỉ.		
679	Cupen bơm con phanh sau Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính cuppen $\Phi 20.2$ mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
680	Cáp phanh tay Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước: chiều dài 3m. Chất liệu: lõi thép + vỏ nhựa. Cơ cấu kéo cơ khí tới guốc sau. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
681	Tuy ô cao su dẫn dầu phanh Hyundai Starex	Cái	4	Kích thước cụ thể: Chiều dài chuẩn theo vị trí lắp đặt (390mm - 400mm); Hai đầu giắc co ren nội/ngoại chuẩn M10×1.0. Thiết kế đặc thù cho xe Toyota Hiace có hệ thống phanh đĩa trước và phanh tang trống sau. Chất liệu: Cao su tổng hợp đa lớp gia cường sợi nylon hoặc thép bền (High-pressure EPDM); Lớp vỏ ngoài có khả năng chống tia UV, chống nứt vỡ và chịu được hóa chất; Hai đầu nối bằng thép hợp kim mạ chống rỉ sét. Cấu tạo: Ống 3-4 lớp giúp chống giãn nở dưới áp suất cao; Hai đầu được		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bấm cos thủy lực chịu lực kéo và lực nén lớn; Có sẵn các vị trí kẹp định vị để không bị cọ xát vào lốp xe hoặc sắt xi khi chuyển hướng.		
682	Cụm van chia dầu trợ lực lái Hyundai Starex	Cụm	1	Áp suất hệ thống 7-10Mpa. Loại van xoay. Chất liệu: Thép + nhôm. Thiết kế lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
683	Thanh răng (piston) thước lái Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước: Đường kính Piston 32-42 mm. Chất liệu thép hợp kim. Áp suất dầu 8-10 Mpa. Thiết kế lắp được trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
684	Rô tuyn lái ngoài Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước cụ thể: Chiều dài thân và bước ren M14x1.5 (ren ngược) khớp hoàn toàn với thước lái xe Hyundai Starex. Độ côn của đầu chốt khoảng 13-14 mm khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chiều dài tổng 90-100 mm. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
685	Rô tuyn lái trong Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước cụ thể: Đường kính trục 22 mm, Chiều dài thân 300-320mm và bước ren M14x1.5/M16x1.5 (ren xuôi) khớp hoàn toàn với thước lái xe Toyota Innova. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
686	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ốp thước lái) Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước cụ thể: Chiều dài 50 mm. Được lắp ôm thước lái cho xe Hyundai Starex đời 2010-2015. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		
687	Cao su che bụi thước lái Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 220mm Dạng ống xếp dẻo, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Hyundai Starex. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		
688	Bộ gioăng phốt làm kín thước lái Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Hyundai Starex, các phốt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phốt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu.		
689	Bơm trợ lực lái Hyundai Starex	Cái	1	Loại bơm cánh gạt. Áp suất làm việc 8-10Mpa. Lưu lượng 6-10 L/phút. Chất liệu: Thân nhôm + rotor thép. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
690	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước cụ thể: 15x26x8 mm. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015. Chất liệu: cao su tổng hợp chịu dầu, chịu nhiệt cao.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
691	IC đánh lửa trực tiếp + bộ bin Hyundai Starex	Cái	5	Kích thước cụ thể: dạng hình trụ dài khoảng 190 mm, phần thân chính khoảng 25-30mm. Chất liệu: vỏ nhựa cao cấp chịu nhiệt, cách điện cực tốt; lõi thép kỹ thuật điện; cuộn dây đồng nguyên chất. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
692	Bugì Hyundai Starex	Cái	12	Kích thước cụ thể: Ren M14x1.25, chiều dài ren 26,5mm. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Hyundai Starex.		
693	Máy khởi động toàn bộ Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 260x170x140 mm. Chất liệu: vỏ máy hợp kim nhôm đúc, nhẹ, tản nhiệt nhanh; lõi mô tơ dây đồng nguyên chất để chịu dòng điện lớn; bánh răng/trục thép hợp kim cứng, chống mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
694	Rơ le khởi động Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: Là loại 3 chân, thường có hình trụ dài khoảng 12-15 mm. Điện áp 12V. Dòng 25-40A Chất liệu: vỏ bằng thép/ nhôm; cuộn dây đồng chịu nhiệt và tiếp điểm hợp kim chịu tải cao; lõi sắt non có khả năng hút từ tính nhanh chóng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
695	Cụm khớp truyền động Hyundai Starex	Cụm	1	Loại ly hợp một chiều. Chất liệu thép tôi. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
696	Bánh răng khởi động (măng xích khởi động) Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 32-35 mm với số răng thông thường 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
697	Giá + chổi than khởi động Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		
698	Giá + chổi than máy phát Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 30x40 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
699	Vòng bi trước máy phát Hyundai Starex	Vòng	2	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 20 mm, đường kính ngoài khoảng 45 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
700	Vòng bi sau máy phát Hyundai Starex	Vòng	2	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 20 mm, đường kính ngoài khoảng 32 mm, độ dày khoảng 15 mm.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bơm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
701	Tiết chế IC Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài 60-70mm. Số chân 2-4 chân (IG, S, L, FR). Chất liệu: mạch silicon bán dẫn, để tản nhiệt bằng nhôm, vỏ nhựa chịu nhiệt.		
702	Đèn trần Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: 120x70x30 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
703	Đèn pha Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước cụ thể: 520x220x130 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
704	Bóng đèn pha cốt Hyundai Starex	Cái	4	Thường dùng loại H7 hai chân điện, công suất 55W, H1 một chân điện, công suất 55W. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015		
705	Đèn pha gầm Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vặn vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Hyundai Starex đời 2010-2015. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
706	Đèn báo mở cửa Hyundai Starex	Cái	1	Điện áp 12V. Công suất 3-5W. Chất liệu bằng nhựa + tiếp điểm đồng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015		
707	Công tắc báo đèn cánh cửa Hyundai Starex	Cái	5	Kích thước 30x16mm. Điện áp 12V. Dòng nhỏ hơn 1A. Chất liệu bằng thép + cao su chống nước. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015		
708	Đèn soi biển số Hyundai Starex	Cái	4	Thường dùng loại W5W chân cắm thẳng, công suất 5W, điện áp 12V. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015		
709	Đèn hậu Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước cụ thể: Kích thước hình học chuẩn theo bát bắt và khung đuôi xe Hyundai Starex đời 2010-2015. Kiểu dáng chia ngăn đặc trưng: đỏ (phanh/téc), vàng (xi-nhan), trắng (lùi). Chất liệu: Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Cấu tạo: Cụm đèn tích hợp đa chức năng: Đèn vị trí (téc), đèn phanh, đèn xin nhan và đèn lùi. Mặt đèn được thiết kế các		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				vân phản quang để tăng hiệu quả nhận diện ban đêm.		
710	Đèn xin đường Hyundai Starex	Cái	2	Thường dùng loại strobe đơn, đường kính ~100mm, chiều cao ~140mm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
711	Đèn quay cứu thương trước Hyundai Starex	Cái	2	Điện áp 12V/ 24V. Công suất 35-55W. Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
712	Còi ưu tiên Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế dạng còi hú điện từ, dễ lắp đặt. Chất liệu: Vỏ nhựa cao cấp, chịu nhiệt, chịu va đập tốt. Màng hợp kim chuyên dụng tạo âm thanh đanh rõ. Lõi đồng nguyên chất, dẫn điện tốt. Cường độ âm thanh 110-130dB. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
713	Đèn quay cứu thương sau Hyundai Starex	Cái	2	Thường dùng loại đường kính ~120mm, chiều dài ~100mm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
714	Chòi gạt mưa trước Hyundai Starex	Cái	6	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Toyota Hiace. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 600mm và một thanh ngắn bên phụ 400mm. Chân cài		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
715	Mô tơ gạt mưa trước Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
716	Giăng + giá + trục bắt cần gạt nước Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước: Chiều dài khoảng 450mm, đường kính trục 14-16mm. Chất liệu thép daapk + trục thép tôi, bạc lót làm bằng nhựa POM hoặc đồng.		
717	Mô tơ bơm nước rửa kính trước Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và chống ăn mòn hóa chất. Lỗi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
718	Cảm biến báo tốc độ Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước 62x30mm. Loại Hall hoặc từ. Điện áp 5V-12V. Tín hiệu xung vuông. Chất liệu bằng thép không gỉ, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
719	Còi điện Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế dạng kèn sên nhỏ gọn, dễ lắp đặt. Chất liệu: Vỏ nhựa cao cấp, chịu nhiệt, chịu va đập tốt. Màng hợp kim chuyên dụng tạo âm thanh thanh đàn rõ. Lõi đồng nguyên chất, dẫn điện tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
720	Dàn nóng điều hòa Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 580x320x35 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
721	Dàn lạnh trước điều hòa Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước cụ thể: khoảng 300x250x80 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				ôn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
722	Dàn lạnh sau điều hòa Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 400x300x100 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
723	Van tiết lưu vuông điều hòa Hyundai Starex	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
724	Lốc điều hòa Hyundai Starex	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 280x190mm. Chất liệu: thân lốc máy thường được đúc từ hợp kim nhôm hoặc gang để giảm trọng lượng và tăng cường khả năng tản nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
725	Bi lốc điều hòa Hyundai Starex	Vòng	2	Kích thước đường kính trong ~40mm, ngoài ~ 62mm, bề dày 22 mm. Chất liệu vòng ngoài, trong bằng thép ổ lăn. Bi lăn bên trong bằng thép carbon cao, xử lý nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
726	Gioăng, phớt lốc điều hòa Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh. Lắp được trong lốc điều hòa trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015		
727	Lọc không khí điều hòa Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước cụ thể: 220x180x30 mm. Chất liệu: Sợi vải/ giấy cao cấp giữ bụi bẩn, cát, côn trùng. Than hoạt tính giúp loại bỏ vi khuẩn nấm mốc và mùi khó chịu. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010- 2015.		
728	Phin lọc gas điều hòa Hyundai Starex	Cái	3	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 300-350 mm, đường kính khoảng 70- 80 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút âm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010- 2015.		
729	Mô tơ quạt gió dàn lạnh trước điều hòa Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo hộp quạt gió (Blower Case) phía dưới nắp lô xe Hyundai Starex đời 2010-2015. Đường kính lồng sóc (cánh quạt) và vị trí 3 lỗ bắt vít chân mô tơ khớp hoàn toàn với vị trí nguyên bản. Chất liệu: Vỏ mô tơ bằng nhựa kỹ thuật hoặc thép mạ chống rỉ; Cánh quạt hình lồng sóc bằng nhựa trắng chịu lực, cân bằng động tốt; Cuộn dây đồng nguyên chất chịu tải nhiệt cao. Cấu tạo: Loại mô tơ điện một chiều (DC 12V) tích hợp sẵn cánh quạt lồng sóc. Trục mô tơ sử		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				dụng vòng bi hoặc bạc lót cao cấp giúp quay êm		
730	Mô tơ quạt gió dàn nóng điều hòa Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước đường kính mô tơ ~100mm, chiều dài thân ~100mm, trục quay ~6mm, cánh quạt ~ 300mm. Chất liệu vỏ mô tơ bằng thép dập hoặc nhôm đúc sơn chống gỉ tĩnh điện. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
731	Cảm biến nhiệt độ giàn lạnh điều hòa Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước chiều dài thân ~45mm, đường kính đầu dò ~5,5mm. Chất liệu đầu cảm biến bằng oxide kim loại, vỏ là nhựa ABS. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
732	Cảm biến áp suất điều hòa Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn khoảng 65-75 mm chiều dài. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc thép không gỉ chịu được áp suất cao, phần đầu kết nối và cảm biến bên trong được bọc trong lớp vỏ nhựa chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
733	Cửa gió điều hòa trước + sau Hyundai Starex	Cái	5	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế cửa gió táp lô gồm 2 cửa gió giữa và 2 cửa gió bên. Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
734	Tuy ô cao su dẫn ga điều hòa Hyundai Starex	Bộ	2	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 4/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
735	Gioăng đầu ống điều hòa Hyundai Starex	Bộ	3	Kích thước 6-18mm. Chịu ga R134a. Chịu nhiệt độ -40-150°C. Chất liệu cao su HNBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
736	Van nạp ga + nắp đậy Hyundai Starex	Bộ	6	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
737	Cơ cấu nâng hạ kính Hyundai Starex	Cái	1	Kích thước cụ thể: thường 130x60 mm. Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp, bền bỉ. Cấu tạo: tích hợp 5 giác để điều khiển 04 cánh cửa và khóa kính. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Hyundai Starex đời 2010-2015.		
738	Cao su chân máy Mitsubishi Pajero	Cái	4	Kích thước: chiều dài 70 mm, chiều rộng 60 mm và chiều cao 50 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp đặt: Lắp trực tiếp vào khung xe và động cơ, dạng chân để có lỗ ren/bu lông.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
739	Sơ mi (xy lanh) cốt 00-01 Mitsubishi Pajero	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài: 152 mm, đường kính 91,10 ÷ 91,13 mm. Chất liệu: gang hợp kim, chịu mài mòn cao, tản nhiệt tốt, chịu áp suất và nhiệt độ lớn. Lắp đặt: Ép chặt vào thân máy.		
740	Pít tông cốt 00-01 Mitsubishi Pajero	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều cao: 60 mm, đường kính cốt 0: 91,08 ÷ 91,09 mm. đường kính cốt 1: 91,58 ÷ 91,59 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt trong xy lanh động cơ.		
741	Vòng găng (séc măng) cốt 00-01 Mitsubishi Pajero	Bộ/máy	3	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ91,09 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
742	Thanh truyền + nắp bạc đầu to thanh truyền Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước: Chiều dài ≈ 152mm; đầu to (lắp trục khuỷu) đường kính lỗ ≈ 49,98-50,00mm, chiều cao ≈ 21mm; đầu nhỏ (lắp chốt piston) đường kính lỗ ≈ 22mm, chiều rộng ≈ 22mm. Chất liệu: Thép hợp kim rèn, chịu lực kéo, nén		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				lớn, chịu va đập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005.		
743	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Mitsubishi Pajero	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều dài ≈ 22 mm; đường kính trong ≈ 22 mm, đường kính ngoài $\approx 22,02$ mm. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005.		
744	Bạc đầu to thanh truyền cốt 00-01 Mitsubishi Pajero	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều rộng bạc $\approx 20-22$ mm; đường kính làm việc $\approx 49,98-50,00$ mm, chiều dày $\approx 1,6$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lốp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,03 \div 0,05$ mm		
745	Đĩa dẫn động xích cam (bánh răng cơ) Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước đường kính phù hợp với trục dẫn động xích cam trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu gang cầu hoặc thép dập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
746	Bạc cổ trục khuỷu cốt 00-01 Mitsubishi Pajero	Bộ/máy	3	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 25 mm; đường kính làm việc $\approx 59,98 \div 60,00$ mm, chiều dày $\approx 1,5 \div 2,0$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục và gôi đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,05$ mm		
747	Căn rơ dọc trục khuỷu Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước: Chiều rộng cung $\approx 20 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 59,98 \div 60,00$ mm, đường kính ngoài $\approx 61,98 \div 62,00$ mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,04 \div 0,24$ mm		
748	Vòng bi đuôi trục khuỷu Mitsubishi Pajero	Vòng	3	Kích thước: Chiều dày $\approx 20 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 20 \div 22$ mm, đường kính ngoài $\approx 35 \div 40$ mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
749	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Mitsubishi Pajero; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
750	Dây đai cam Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước: Chiều dài $\approx 1050 \div 1100$ mm; chiều rộng ≈ 25 mm; Chất liệu: lớp cao su nền chịu nhiệt độ cao. Lắp đặt: Dây đai cam truyền động từ bánh răng trục khuỷu đến bánh răng trục cam, có bộ căng dây cam tự động.		
751	Cụm tăng đai cam Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Tăng đai cam gồm: thân tăng đai, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa. Chất liệu: Thân tăng dây hợp kim nhôm; piston tăng dây thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn dây composite chịu mài mòn.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Vị trí lắp: Lắp trên thân máy gần đường đi dây cam		
752	Cụm bi tỳ đai cam Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Tỳ đai cam thẳng có nhiệm vụ dẫn hướng dây cam, ngăn dây bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005.		
753	Xu páp hút Mitsubishi Pajero	Cái	8	Kích thước: Chiều dài 115 mm; chiều rộng 35÷37 mm, thân 6,0÷6,2 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005.		
754	Xu páp xả Mitsubishi Pajero	Cái	9	Kích thước: Chiều dài 115 mm; chiều rộng 30÷35 mm, thân 6,0÷6,2 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005.		
755	Con đội Mitsubishi Pajero	Cái	11	Kích thước: Chiều cao 30÷40 mm; đường kính 30÷36 mm. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng, chịu tải va đập cao từ trục cam, giảm ma sát tiếng ồn, tự động bù khe hở nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005.		
756	Ruột lọc gió Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Mitsubishi Pajero; Dạng lọc vuông 400x400x30 mm. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thẩm thấu không khí cao nhưng ngăn chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt		
757	Cao su đỡ ống xả Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước: thường dùng chung khoảng 30x75mm hoặc các loại 2 lỗ nhỏ gọn. Chất liệu: cao su kỹ thuật chịu nhiệt, độ bền cao, thiết kế 2 lỗ để giảm chấn, hấp thụ rung động từ hệ thống xả. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng 470 ÷ 600 °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900°C		
758	Bơm nước toàn bộ Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 220 ÷ 240 mm; chiều rộng ≈ 120÷150 mm; chiều cao ≈ 50 ÷ 80 mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ô bi chịu tải cao. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng 85÷ 98°C		
759	Khớp dầu Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 145 mm; chiều rộng ≈ 120 mm; chiều cao ≈ 45 mm Chất liệu: vỏ ngoài hợp kim		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				nhôm, đĩa ly hợp thép hợp kim chịu mài mòn, dầu silicone độ nhớt cao, lò xo + van điều khiển thép đàn hồi, lưỡng kim, trục lắp thép hợp kim tôi cứng		
760	Dây curoa bơm nước Mitsubishi Pajero	Cái	3	Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
761	Bi tăng dây curoa Mitsubishi Pajero	Vòng	3	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 100\div 120$ mm; chiều rộng $\approx 75\div 80$ mm; chiều cao $\approx 65\div 70$ mm. Chất liệu: Thân càng tăng hợp kim nhôm, pully tăng đai nhựa kỹ thuật PA66; vòng bi pully thép ổ bi chính xác cao; duy trì độ tăng ổn định cho dây curoa, giảm rung và chống trượt dây. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ, gắn trực tiếp lên thân máy.		
762	Bi tỳ dây curoa Mitsubishi Pajero	Vòng	6	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 100 mm, bề rộng mặt tỳ khoảng 60-70 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
763	Van hằng nhiệt Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước: Đường kính 48–54 mm; mở $81\pm 2^{\circ}\text{C}$; áp suất 1.3–1.5 bar; Vật liệu: hợp kim nhôm + sáp nhiệt; ổn định nhiệt độ; lắp đường nước		
764	Cảm biến nhiệt độ nước Mitsubishi Pajero	Cái	1	Điện trở 3–4 k Ω (20 $^{\circ}\text{C}$), 250–350 Ω (90 $^{\circ}\text{C}$); ren M14x1.5; điện áp 5V; sai số $\pm 1^{\circ}\text{C}$. Vật liệu: đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
765	Bơm dầu toàn bộ Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 200\div 220$ mm; chiều rộng $\approx 100\div 120$ mm; chiều cao $\approx 70\div 90$ mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Áp suất làm việc 3–6 bar; lưu lượng 20–40 L/phút; khe hở bánh răng 0.02–0.05 mm.		
766	Bầu lọc dầu Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ trên xe Mitsubishi Pajero; Đường kính thân phin lọc $\sim 70\text{mm}$, chiều cao $\sim 95\text{mm}$; Ren kết nối chuẩn M20 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 26 micron;		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhớt chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ		
767	Cảm biến báo áp suất dầu Mitsubishi Pajero	Cái	2	Thông số kỹ thuật: dải 0–10 bar; 5V; sai số $\pm 1\%$. Vật liệu đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
768	Bầu lọc xăng tinh Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ xe Mitsubishi Pajero; Đường kính thân phin lọc ~75mm, chiều cao ~120mm; Ren kết nối chuẩn M15 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 10 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); áp suất 5-8 bar, lưu lượng 90-110 L/h.		
769	Bơm xăng (bơm điện) Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước chiều dài thân bơm ~110mm, đường kính thân ~45mm, lưu lượng ~80-200L/h, áp suất 3-4.5 bar. Chất liệu vỏ nhựa kỹ thuật POM, lõi motor thép silicon. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
770	Cụm cảm biến gió Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước thân cảm biến ~100mm, đường kính ống đo gió ~60mm điện áp 5V. Chất liệu nhựa ABS, lưới đo thép không gỉ mịn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
771	Van điều áp xăng Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước thân ~55mm, cổng ống 6-10mm. Chất liệu van kim thép tôi, mạ chống mòn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
772	Van điều khiển tốc độ không tải (ISC) Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước thân ~80mm, cổng ống 20-40mm. Chất liệu vỏ nhôm đúc. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
773	Cảm biến mức nhiên liệu Mitsubishi Pajero	Cái	2	Điện trở 2-4 k Ω (20°C), 285-350 Ω (90°C); ren M14x1.5; điện áp 5V; sai số $\pm 1^{\circ}\text{C}$. Vật liệu: đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
774	Đĩa ma sát toàn bộ Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài mặt bố $\Phi 295$ mm; Số răng then hoa (cốt): 24 răng; Đường kính đại cốt 32 mm. Thiết kế chuẩn cho hộp số 5 cấp xe Toyota Hiace. Chất liệu: Mặt bố ma sát làm từ sợi Kevlar kết hợp hợp kim đồng và sợi thủy tinh (Non-asbestos) chịu nhiệt cao, chống cháy; Phần xương đĩa bằng thép tấm dập gia cường; Lò xo giảm chấn bằng thép hợp kim đàn hồi cao. Cấu tạo: Bao		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				gồm mặt bố ma sát hai mặt đính bằng đinh tán đồng chắc chắn; Hệ thống 4 hoặc 6 lò xo giảm chấn (cốt) giúp hấp thụ xung lực khi bắt côn; Tâm đĩa (moay ơ đĩa côn) có rãnh then hoa gia công chính xác để trượt nhẹ nhàng trên trục sơ cấp hộp số.		
775	Bàn ép toàn bộ Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước: Tương thích với đĩa côn Φ295 mm; Chất liệu: Thép hợp kim cao cấp, bền bỉ, khả năng chịu nhiệt cao và chống mài mòn, đảm bảo lực ép ổn định. Lắp trên bánh đà động cơ, thuộc cụm ly hợp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000- 2005		
776	Bi tê ly hợp cả cốt Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính trong Φ32 mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc Φ55 mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp và làm kín bằng phốt pho su ngăn bụi bẩn côn xâm nhập.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
777	Cupen tổng bơm ly hợp Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xylanh tổng bơm côn xe Mitsubishi Pajero. Chụp che bụi có kích thước khớp với đầu piston và thân bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc EPDM chất lượng cao, có khả năng chịu dầu phanh (DOT 3/DOT 4) cực tốt, không bị trương nở hay biến dạng. Cấu tạo: Bộ kit bao gồm: Các vòng cúp ben (cup seals) dạng môi chữ V hoặc chữ U, chụp cao su che bụi (boot), lò xo hồi vị và có thể kèm theo phe cài.		
778	Bơm con ly hợp toàn bộ Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Hành trình ty đẩy tiêu chuẩn phù hợp với cangk của ly hợp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực hoặc hợp kim nhôm cường lực; Piston bằng thép hoặc nhựa chịu nhiệt; Phốt cao su cuyn-ben vật liệu EPDM kháng dầu phanh và chịu mài mòn cao; Ty đẩy bằng thép mạ kẽm. Cấu tạo: Thiết kế bao gồm thân xi lanh, piston, lò xo hồi vị bên trong và vít xả gió (bleeder screw) bằng đồng hoặc thép; Có chụp bụi cao su phía ngoài ngăn bùn đất bám vào ty đẩy		
779	Cupen bơm con ly hợp Mitsubishi Pajero	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xylanh bơm trợ lực ly hợp Chụp bụi có biên dạng xếp lớp (accordion) khớp với đầu ty đẩy và vỏ bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile hoặc Ethylene Propylene		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(EPDM) chịu dầu phanh cường độ cao; Khả năng chịu nhiệt độ lên đến 120°C từ khu vực động cơ. Cấu tạo: Bộ kit gồm: 01 hoặc 02 vòng cúp ben chính, 01 chụp bụi cao su bảo vệ ngoài, lò xo đẩy piston và phe cài (tùy bộ).		
780	Tuy ô cao su dẫn dầu ly hợp Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước: chiều dài khoảng 420-500 mm, đầu nổi ren 12-14mm; Chất liệu: loại ống cao su gia cường chịu áp suất cao, thường có 3 lớp (cao su trong, lớp bố thép/vải chịu lực, vỏ cao su ngoài). Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
781	Vòng bi đầu vào trục sơ cấp hộp số chính Mitsubishi Pajero	Vòng	1	Kích thước: Thường là 40x95x25 mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày). Chất liệu: Thép chịu lực cao cấp, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
782	Đồng tốc số 5 hộp số chính Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước: Đồng tốc số 5 đường kính vành tương thích theo hộp số xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu ma sát và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
783	Vòng bi trục thứ cấp hộp số chính Mitsubishi Pajero	Vòng	1	Kích thước: Thường là 37x80x20 mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày). Chất liệu: Thép chịu lực cao cấp, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
784	Vòng bi trục trung gian hộp số chính Mitsubishi Pajero	Vòng	2	Kích thước: Đường kính lỗ trong ≈ 34 mm; Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
785	Vành đồng dịch chuyển hộp số chính Mitsubishi Pajero	Cái	5	Kích thước: Đường kính vành tương thích theo hộp số xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu ma sát và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
786	Phốt chắn dầu nắp trục sơ cấp hộp số chính Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo lòng trục lắp cắm vào hộp số xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: Cao su chịu nhiệt, chịu mài mòn cao, độ đàn hồi tốt để đảm bảo độ kín khít.		
787	Vòng bi cầu trục chủ động hộp số phụ Mitsubishi Pajero	Vòng	2	Kích thước: Đường kính vòng bi trục quả dứa phía trước chuẩn xác theo lòng bán trục xe Mitsubishi Pajero; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực.		
788	Xích dẫn động hộp số phụ Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước bề rộng xích ~ 30 mm, bước xích ~ 20 mm, chiều dài xích ~ 800 mm. loại xích răng đơn. Chất liệu thép hợp kim tôi cứng. Lắp được		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
789	Vòng bi trục trung gian hộp số phụ Mitsubishi Pajero	Vòng	2	Kích thước: Đường kính vòng bi trục quả dứa phía trước chuẩn xác theo lòng bán trục xe Mitsubishi Pajero; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực.		
790	Vòng bi cầu cụm dẫn động ra cầu trước hộp số phụ Mitsubishi Pajero	Vòng	1	Kích thước ~40x70x20mm. Chất liệu vòng bi thép ổ lăn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
791	Vòng bi cầu cụm dẫn động ra cầu sau hộp số phụ Mitsubishi Pajero	Vòng	1	Kích thước ~40x80x25mm. Chất liệu vòng bi thép ổ lăn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
792	Phốt chắn dầu hộp số phụ Mitsubishi Pajero	Cái	6	Kích thước ~35x50x10mm. Chất liệu cao su NBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
793	Cao su chân hộp số Mitsubishi Pajero	Cái	2	Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
794	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Mitsubishi Pajero	Bộ	4	Kích thước: Đường kính chốt bi $\varnothing$ 29 mm, chiều dài tổng thể 78 mm (29x78mm); Kết cấu gồm chốt chữ thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng		
795	Bán trục cầu trước đoạn ngoài trái + phải Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước đường kính trục ~30mm, chiều dài ~700mm. Chất liệu thép hợp kim Cr-Mo. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
796	Bán trục cầu trước đoạn trong trái + phải Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước đường kính trục ~30mm, chiều dài ~400mm. Chất liệu thép hợp kim Cr-Mo. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
797	Bi gối trung gian bán trục trước Mitsubishi Pajero	Vòng	2	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 35mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 75mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
798	Vòng bi cụm vành chậu vi sai cầu trước Mitsubishi Pajero	Vòng	2	Kích thước ~40x100x30mm. Chất liệu vòng bi thép ổ lăn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
799	Vòng bi trục sơ cấp cầu trước Mitsubishi Pajero	Vòng	2	Kích thước ~35x80x30mm. Chất liệu vòng bi thép ổ lăn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
800	Vòng bi moay ơ trước Mitsubishi Pajero	Vòng	6	Kích thước ~37x85x30mm. Chất liệu vòng bi thép ổ lăn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
801	Phốt cầu trước Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 38$ mm; Đường kính ngoài $\Phi 74$ mm; Độ dày (bề rộng) 11 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngồng lái và moay ơ bánh sau xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc cao su Polyacrylate (ACM) có khả năng kháng dầu mỡ và chịu nhiệt tốt; Khung xương bên trong bằng thép hợp kim định hình chắc chắn; Lò xo giữ môi phốt bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Dạng phốt chặn dầu một môi hoặc hai môi (có môi phụ chặn bụi); Thiết kế môi phốt có độ đàn hồi cao, ôm khít trục giúp làm kín tuyệt đối kể cả khi bánh xe quay ở tốc độ cao		
802	Phốt láp ngang trước Mitsubishi Pajero	Cái	6	Kích thước ~35x55x8mm. Chất liệu cao su NBR tiêu chuẩn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
803	Phốt moay ơ trước Mitsubishi Pajero	Cái	6	Kích thước: Đường kính phốt moay ơ trước chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Mitsubishi Pajero; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
804	Cao su che bụi láp ngang trước Mitsubishi Pajero	Cái	12	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 70mm. Được lắp cho che bụi láp ngang trước cho xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		
805	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Mitsubishi Pajero	Vòng	4	Kích thước: Đường kính vòng bi trục sơ cấp cầu sau chuẩn xác theo lồng bán trục xe Mitsubishi Pajero; Chất liệu vòng bi thép ổ lăn.		
806	Vòng bi gối cụm vi sai cầu sau Mitsubishi Pajero	Vòng	4	Kích thước: Đường kính vòng bi cụm vi sai cầu sau chuẩn xác theo cụm vi sai xe Mitsubishi Pajero; Chất liệu vòng bi thép ổ lăn.		
807	Hộp vi sai cầu sau (loại 4 bánh răng vi sai) Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Vật liệu gang cầu. Tỷ số truyền 4.1. Chịu tải nhiệt 120°C. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
808	Trục sơ cấp cầu sau Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước chiều dài trục ~240mm, đường kính ~32mm, đường kính cổ lắp vòng bi 40mm. Chất liệu thép hợp kim rèn. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
809	Bánh răng vành chậu cầu sau Mitsubishi Pajero	Cái	1	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
810	Vòng bi láp ngang cầu sau Mitsubishi Pajero	Vòng	6	Kích thước: Đường kính vòng bi láp ngang cầu sau chuẩn xác theo xe Mitsubishi Pajero; Chất liệu vòng bi thép ổ lăn.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
811	Phốt cầu sau Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 50$ mm; Đường kính ngoài $\Phi 70$ mm; Độ dày (bề rộng) 12 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngỗng lái và moay ơ bánh sau xe Mitsubishi Pajero.		
812	Phốt lắp ngang sau trong + ngoài Mitsubishi Pajero	Cái	6	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 55$ mm; Đường kính ngoài $\Phi 75$ mm; Độ dày (bề rộng) 12 mm. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
813	Bu lông + ê cu bắt lốp Mitsubishi Pajero	Bộ	12	Thông số kỹ thuật: Bao gồm bu lông (tích kê) và đai ốc (mũ ốc) tương ứng. Kích thước ren tiêu chuẩn cho Toyota Hiace (thường là M20×1.5 hoặc M22×1.5). Thiết kế có phân biệt ren ngược (bên trái - chữ L) và ren thuận (bên phải - chữ R) tùy đời xe. Chất liệu: Thép hợp kim cường độ cao (Grade 10.9 hoặc 12.9), được nhiệt luyện tôi cứng để chống đứt gãy và không bị giãn ren dưới lực siết lớn. Cấu tạo: Thân tích kê có khía (spline) để ép chặt vào mặt bích moay ơ, ngăn xoay khi siết ốc. Mũ ốc lắp thiết kế dạng lục giác, bề mặt tiếp xúc hình cầu hoặc hình nón để định tâm vành bánh xe (la-zăng) chính xác. Môi trường sử dụng: Hệ thống bánh xe trước dẫn hướng xe Mitsubishi Pajero		
814	Bạc cao su càng A trên Mitsubishi Pajero	Cái	12	Chất liệu thường làm bằng cao su tự nhiên/ cao su tổng hợp cao cấp, kết hợp với vỏ kim loại. Lắp được và hoạt		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
815	Bạc cao su càng A dưới Mitsubishi Pajero	Cái	12	Chất liệu làm bằng thép cường độ cao, dập nguyên khối, kết hợp rotuyn bằng thép/hợp kim và cao su để giảm chấn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
816	Tay bắt thanh cân bằng ngang trước Mitsubishi Pajero	Cái	4	Chất liệu làm bằng thép cường độ cao, dập nguyên khối, cao su để giảm chấn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
817	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang trước Mitsubishi Pajero	Cái	6	Kích thước cụ thể: 40x55x52 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
818	Cao su bắt tay thanh cân bằng ngang trước Mitsubishi Pajero	Cái	24	Kích thước cụ thể: 26x51x39 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực		
819	Đệm cao su càng chéo Mitsubishi Pajero	Cái	12	Chất liệu cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp có độ bền cao, khả năng chịu ma sát, chịu nén tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Mitsubishi Pajero.		
820	Giảm sóc trước + sau Mitsubishi Pajero	Cái	4	Kích thước cụ thể: Chiều dài 480mm, ty ø20mm. Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Mitsubishi Pajero. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				khớp 100% với giá đỡ trên cầu sau và khung xe. Chất liệu: Thân giảm xóc bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh điện chống gỉ; Ty giảm xóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phốt. Cấu tạo: Loại giảm xóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		
821	Cao su giảm sóc trước + sau Mitsubishi Pajero	Cái	20	Chất liệu cao su tổng hợp cao cấp có độ bền và khả năng đàn hồi cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
822	Cao su bạc nhíp Mitsubishi Pajero	Cái	36	Kích thước đường kính trong khoảng 14mm, đường kính ngoài 40mm, chiều dài 70mm. Chất liệu cao su chịu lực cao cấp, có thể có vỏ bọc sắt bên ngoài. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
823	Đệm đỡ nhíp Mitsubishi Pajero	Cái	24	Chất liệu nhựa kỹ thuật chịu mài mòn, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
824	Cupen tổng bơm phanh Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn $\Phi 30$ mm, phù hợp với lồng xi lanh tổng phanh xe Mitsubishi Pajero. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng. Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT 4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu		
825	Bầu trợ lực chân không Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước cụ thể: đường kính bầu 8-10 inch; Thiết kế chuẩn xác lắp trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: vỏ bầu trợ lực được chế tạo từ thép hợp kim cao cấp, có khả năng chịu lực ép và chống ăn mòn tốt. Bên trong là màng cao su kỹ thuật chịu dầu và chịu nhiệt, piston và lò xo.		
826	Piston phanh trước Mitsubishi Pajero	Cái	4	Kích thước đường kính Piston 60x55mm. Chất liệu thép các bon tôi cứng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
827	Cupen bơm con bánh trước Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 60mm, chiều cao khoảng 55mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
828	Má + xương phanh trước Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 10-12 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: là hợp kim loại (sắt, đồng, thép) pha trộn than chì, giúp chịu nhiệt tốt, bền bỉ và thoát nhiệt nhanh.		
829	Má + guốc phanh sau Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước: Đường kính trống 275-285 mm. Độ dày tiêu chuẩn 9-13 mm. Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: khung		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lớp mạ sắt hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 550°C.		
830	Bơm con phanh sau Mitsubishi Pajero	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính lòng xi lanh Φ 25mm; Khoảng cách hai lỗ bắt bu lông cố định vào mâm phanh chuẩn xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực cao; Piston bằng hợp kim nhôm hoặc thép; Cúp ben (phốt) và chụp bụi bằng cao su EPDM chịu nhiệt và kháng dầu phanh DOT 3/DOT 4. Cấu tạo: Loại xi lanh tác động kép (Double Piston) đẩy về hai phía; Bao gồm thân xi lanh, 02 piston, 02 cúp ben, lò xo đẩy giữa, vít xả gió và 02 cao su chụp bụi ngăn chất bẩn.		
831	Cupen bơm con bánh sau Mitsubishi Pajero	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cuppen Φ 25 mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
832	Tuy ô cao su dẫn dầu phanh Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài chuẩn theo vị trí lắp đặt (390mm - 400mm); Hai đầu giắc co ren nội/ngoại chuẩn M10×1.0. Thiết kế đặc thù cho xe Mitsubishi Pajero có hệ thống phanh đĩa trước và phanh tang trống sau. Chất liệu: Cao su tổng hợp đa lớp gia cường sợi nylon hoặc thép bền (High-		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				pressure EPDM); Lớp vỏ ngoài có khả năng chống tia UV, chống nứt vỡ và chịu được hóa chất; Hai đầu nối bằng thép hợp kim mạ chống rỉ sét. Cấu tạo: Ống 3-4 lớp giúp chống giãn nở dưới áp suất cao; Hai đầu được bấm cos thủy lực chịu lực kéo và lực nén lớn; Có sẵn các vị trí kẹp định vị để không bị cọ xát vào lớp xe hoặc sắt xi khi chuyển hướng.		
833	Cáp phanh tay Mitsubishi Pajero	Bộ	2	Kích thước: chiều dài 3m. Chất liệu: lõi thép + vỏ nhựa. Cơ cấu kéo cơ khí tới guốc sau. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
834	Rô tuyn lái trong Mitsubishi Pajero	Cái	6	Kích thước cụ thể: Chiều dài thân và bước ren M14x1.5 (ren ngược) khớp hoàn toàn với thước lái xe Mitsubishi Pajero. Độ côn của đầu chốt khoảng 12-14 mm khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chiều dài tổng 90-110 mm. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
835	Rô tuyn lái ngoài Mitsubishi Pajero	Cái	5	Kích thước cụ thể: Đường kính trục 20 mm, Chiều dài thân 260-320mm và bước ren M14x1.5/M16x1.5 (ren xuôi) khớp hoàn toàn với thước lái xe Mitsubishi Pajero. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu:		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
836	Rô tuyn trụ đứng trên Mitsubishi Pajero	Cái	6	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
837	Rô tuyn trụ đứng dưới Mitsubishi Pajero	Cái	6	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
838	Tay chuyển hướng liên rô tuyn lái chính Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
839	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Mitsubishi Pajero	Bộ	2	Kích thước cụ thể: 18x26x10 mm. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: cao su tổng hợp chịu dầu, chịu nhiệt cao.		
840	Tuy ô cao su dẫn dầu trợ lực lái Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 10-12 mm cho ống cao áp, áp suất khoảng 110bar. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Mitsubishi Pajero. Chất liệu: cao su chuyên dụng, có khả năng chịu áp suất thủy lực cao, chịu nhiệt.		
841	Bugie chân kim Mitsubishi Pajero	Cái	18	Kích thước cụ thể: Ren M14x1.25, chiều dài ren 26,5mm. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Mitsubishi Pajero.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
842	Rơ le khởi động Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước cụ thể: Là loại 3 chân, thường có hình trụ dài khoảng 10-15 mm. Điện áp 12V. Dòng 20-40A Chất liệu: vỏ bằng thép/ nhôm; cuộn dây đồng chịu nhiệt và tiếp điểm hợp kim chịu tải cao; lõi sắt non có khả năng hút từ tính nhanh chóng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
843	Bánh răng khởi động Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 35-40 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
844	Giá + chổi than khởi động Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		
845	Giá + chổi than máy phát Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 30x45 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
846	Vòng bi trước máy phát Mitsubishi Pajero	Vòng	3	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 16 mm, đường kính ngoài khoảng 40 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lắp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				ôn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
847	Vòng bi sau máy phát Mitsubishi Pajero	Vòng	3	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 16 mm, đường kính ngoài khoảng 32 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
848	Cụm công tắc gạt mưa, phun nước rửa kính Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước chiều dài cần gạt ~120-180mm, đường kính ống lắp trực: ~25-35mm. Chất liệu vỏ ngoài nhựa kỹ thuật ABS, bên trong đồng thép. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
849	Cụm công tắc đèn pha cos + xi nhan Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Điện áp 12V, Dòng tải 10-15A, Cấu tạo tiếp điểm đồng + nhựa chịu nhiệt. Chất liệu nhựa tổng hợp có độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
850	Mô tơ gạt mưa trước Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước chiều dài thân mô tơ 140mm, đường kính mô tơ 85mm, trục tay gạt đường kính 10 mm. Chất liệu vỏ mô tơ thép dập khuôn tĩnh điện, rotor thép lá silicon. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
851	Mô tơ bơm nước rửa kính trước Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
852	Chổi gạt mưa Mitsubishi Pajero	Cái	6	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Mitsubishi Pajero . Thông thường gồm một thanh dài bên lái 550mm và một thanh ngắn bên phụ 450mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
853	Công tắc nâng hạ kính đơn Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 50x30 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng Lắp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
854	Mô tơ nâng hạ kính Mitsubishi Pajero	Cái	5	Kích thước cụ thể: đường kính thân 60mm, chiều dài mô tơ ~120mm, độ dày cụm hộp số ~35mm. Chất liệu: vỏ mô tơ thép mỏng dập, sơn tĩnh điện chống gỉ, bánh răng hộp số nhựa Pom giúp giảm tiếng ồn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
855	Com pa nâng hạ kính Mitsubishi Pajero	Bộ	2	Cấu tạo: Khung đỡ, các thanh compa, cáp (nếu có) và bánh răng kết nối với mô tơ. Chất liệu: Thép cường lực bền, chống gỉ sét tốt và nhựa kỹ thuật chịu mài mòn, giảm ma sát. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
856	Công tắc đèn ở cửa xe Mitsubishi Pajero	Cái	10	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 50x30 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
857	Mô tơ điều khiển gương Mitsubishi Pajero	Cái	4	Cấu tạo: lõi sắt, nam châm vĩnh cửu và các bánh răng chịu lực cao, vỏ hộp kim hoặc nhựa cứng bền bỉ. Chất liệu: Vỏ nhựa cứng kỹ thuật cao, bánh răng nhựa POM hoặc bánh răng hộp kim giúp giảm ma sát tiếng ồn, lõi cuộn dây đồng, nam châm vĩnh cửu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
858	Công tắc điều chỉnh gương chiếu hậu Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 20x10 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
859	Đèn trần Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước cụ thể: 80x60x30 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
860	Đèn pha Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: Kích thước hình học chuẩn theo bát bắt và khung trước xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005. Kiểu dáng chia ngăn đặc trưng: đỏ (phanh/téc), vàng (xi-nhan), trắng (lùi). Chất liệu: Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Cấu tạo: Cụm đèn tích hợp đa chức năng: Đèn vị trí (téc), đèn phanh, đèn xin nhan và đèn lùi. Mặt đèn được thiết kế các vân phản quang để tăng hiệu quả nhận diện ban đêm.		
861	Đèn hậu Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước cụ thể: Kích thước hình học chuẩn theo bát bắt và khung đuôi xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005. Kiểu dáng chia ngăn đặc trưng: đỏ (phanh/téc), vàng (xi-nhan), trắng (lùi). Chất liệu: Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Cấu tạo: Cụm đèn tích hợp đa chức năng: Đèn vị trí (téc), đèn phanh, đèn xin nhan và đèn lùi. Mặt đèn được thiết kế các vân phản quang để tăng hiệu quả nhận diện ban đêm.		
862	Đèn xin đường Mitsubishi Pajero	Cái	4	Kích thước phù hợp với padosoc trước trên xe Mitsubishi Pajero. Điện áp 12V. Công suất 5W. Chất liệu bóng tungsten, Led. Chóa bằng nhựa + phủ phản xạ		
863	Đèn pha gầm Mitsubishi Pajero	Cái	6	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Mitsubishi Pajero. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp.		
864	Cảm biến báo lùi Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước 120x80mm. Điện trở 0-110Ω. Chất liệu nhựa nổi + cần kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
865	Cảm biến báo cài cầu Mitsubishi Pajero	Cái	5	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn khoảng 20 mm chiều dài. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc thép không gỉ chịu được áp suất cao, phần đầu kết nối và cảm biến bên trong được bọc trong lớp vỏ nhựa chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
866	Phin lọc ga điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 250-300 mm, đường kính khoảng 65-70 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
867	Dàn nóng điều hòa Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước cụ thể: khoảng 700x450x40 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
868	Quạt dàn nóng điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước đường kính cánh quạt ~300-400 mm. Chất liệu cánh quạt nhựa kỹ thuật, lồng quạt nhựa ABS, mô tơ quạt vỏ hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
869	Cảm biến nhiệt độ dàn lạnh điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn khoảng 40 mm chiều dài. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc thép không gỉ chịu được áp suất cao, phần đầu kết nối và cảm biến bên trong được bọc trong lớp vỏ nhựa chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
870	Van tiết lưu điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
871	Van an toàn điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
872	Lốc điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước cụ thể: 260x190mm. Chất liệu: thân lốc máy thường được đúc từ hợp kim nhôm hoặc gang để giảm trọng lượng và tăng cường khả năng tản nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
873	Bi lốc điều hòa Mitsubishi Pajero	Vòng	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
874	Gioăng, phớt lốc điều hòa Mitsubishi Pajero	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
875	Puly tăng đai điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước đường kính khoảng 80mm, đường kính lỗ 20mm, bề rộng rãnh dây 25mm. Chất liệu hợp kim thép nhôm đúc.		
876	Dây đai dẫn động máy nén điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	3	Kích thước: Chiều dài 900-1100 mm. Số rãnh 5PK-7PK. Chất liệu cao su EPDM + sợi bố. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
877	Dàn lạnh trước điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 410x320x85 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
878	Quạt gió dàn lạnh trước điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	2	Kích thước đường kính cánh quạt ~300-350 mm. Chất liệu cánh quạt nhựa kỹ thuật, lồng quạt nhựa ABS, mô tơ quạt vỏ hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
879	Quạt gió dàn lạnh sau điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước đường kính cánh quạt ~300-400 mm. Chất liệu cánh quạt nhựa kỹ thuật, lồng quạt nhựa ABS, mô tơ quạt vỏ hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
880	Cửa gió điều hòa trung tâm điều hòa Mitsubishi Pajero	Bộ	2	Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
881	Cửa gió điều hòa đơn trái, phải điều hòa Mitsubishi Pajero	Cái	4	Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
882	Tuy ô cao su dẫn ga điều hòa Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 4/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/ thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
883	Gioăng đầu ống điều hòa Mitsubishi Pajero	Bộ	3	Kích thước 6-18mm. Chịu ga R134a. Chịu nhiệt độ -40-150°C. Chất liệu cao su HNBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
884	Van nạp ga + nắp đậy Mitsubishi Pajero	Bộ	5	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được và hoạt động		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				ồn định trên xe Mitsubishi Pajero đời 2000-2005		
885	Cao su chân máy Mitsubishi Jolie	Cái	6	Kích thước: chiều dài 120 mm, chiều rộng 80 mm và chiều cao 60 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp đặt: Lắp trực tiếp vào khung xe và động cơ, dạng chân để có lỗ ren/bu lông.		
886	Sơ mi (xy lanh) cốt 00 Mitsubishi Jolie	Bộ/máy	2	Kích thước: Chiều dài: 148 mm, đường kính 84,99 ÷ 85,00 mm. Chất liệu: gang hợp kim, chịu mài mòn cao, tản nhiệt tốt, chịu áp suất và nhiệt độ lớn. Lắp đặt: Ép chặt vào thân máy.		
887	Mặt máy Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước chiều dài ~500mm, rộng ~170mm, cao ~120mm. Chất liệu hợp kim nhôm, đúc nguyên khối, gia công chính xác cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
888	Pít tông cốt 00-01 Mitsubishi Jolie	Bộ/máy	4	Kích thước: Chiều cao: 60 mm, đường kính cốt 0: 84,95 ÷ 84,97 mm. đường kính cốt 1: 85,45 ÷ 85,47 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt trong xy lanh động cơ.		
889	Vòng găng (séc măng) cốt 00-01 Mitsubishi Jolie	Bộ/máy	4	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ85 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
890	Thanh truyền + nắp bạc đầu to thanh truyền Mitsubishi Jolie	Bộ	5	Kích thước: Chiều dài $\approx 148\text{mm}$; đầu to (lắp trục khuỷu) đường kính lỗ $\approx 45\text{mm}$, chiều cao $\approx 20,8\text{mm}$; đầu nhỏ (lắp chốt piston) đường kính lỗ $\approx 22,0\text{ mm}$, chiều rộng $\approx 22,0\text{mm}$. Chất liệu: Thép hợp kim rèn, chịu lực kéo, nén lớn, chịu va đập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
891	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Mitsubishi Jolie	Bộ/máy	4	Kích thước: Chiều dài $\approx 22\text{ mm}$; đường kính trong $\approx 22\text{ mm}$, đường kính ngoài $\approx 22,2\text{mm}$. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
892	Bạc đầu to thanh truyền cốt 00-01 Mitsubishi Jolie	Bộ/máy	4	Kích thước: Chiều rộng bạc $\approx 25\text{ mm}$; đường kính làm việc $\approx 45\text{ mm}$, chiều dày $\approx 1,6\text{ mm}$ (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn, dẫn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở đầu trong khoảng $0,03 \div 0,05$ mm		
893	Đĩa dẫn động xích cam (bánh răng cơ) Mitsubishi Jolie	Cái	1	Dẫn hướng xích cam có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
894	Bạc cổ trục khuỷu cốt 00-01 Mitsubishi Jolie	Bộ/máy	4	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 25 mm; đường kính làm việc ≈ 57 mm, chiều dày $\approx 1,5 \div 2,0$ mm mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục và gối đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,05$ mm		
895	Căn rơ dọc trục khuỷu Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước: Chiều rộng cung $\approx 18 \div 25$ mm; đường kính trong ≈ 54 mm, đường kính ngoài ≈ 57 mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,05 \div 0,25$ mm		
896	Vòng bi đuôi trục khuỷu Mitsubishi Jolie	Vòng	4	Kích thước: Chiều dày $\approx 20 \div 25$ mm; đường kính trong $\approx 20 \div 23$ mm, đường kính ngoài $\approx 32 \div 40$ mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục.		
897	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt đầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Mitsubishi Jolie; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
898	Dây đai cam Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Chiều dài $\approx 1020 \div 1100$ mm; chiều rộng ≈ 25 mm; Chất liệu: lớp cao su nền chịu nhiệt độ cao. Lắp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				đặt: Dây đai cam truyền động từ bánh răng trục khuỷu đến bánh răng trục cam, có bộ căng dây cam tự động.		
899	Cụm tăng đai cam Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Tăng xích cam gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích. Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn. Vị trí lắp: Lắp trên thân máy gần đường đi xích cam. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
900	Bi tỷ dây đai cam Mitsubishi Jolie	Vòng	4	Tỷ xích cam thẳng có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
901	Dây đai đối trọng Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước chiều rộng bản dây ~13mm, chiều dài ~800mm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
902	Cụm tăng đai đối trọng Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Cụm tăng đai đối trọng giúp duy trì độ căng chuẩn xác cho dây curoa trục cân bằng. Chất liệu thép hợp kim hoặc nhôm cao cấp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
903	Bạc trục đối trọng Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Bạc trục đối trọng thường được làm bằng hợp kim nhôm hoặc thép chịu mài mòn, có khả năng chịu tải trọng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và ma sát cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
904	Xu páp hút Mitsubishi Jolie	Cái	11	Kích thước: Chiều dài ~100 mm; chiều rộng 28÷30 mm, thân ~6 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
905	Xu páp xả Mitsubishi Jolie	Cái	11	Kích thước: Chiều dài ~100 mm; chiều rộng 34÷36 mm, thân ~6 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
906	Con đội Mitsubishi Jolie	Cái	18	Kích thước: Chiều cao 52,5 mm; đường kính ~15.9 mm. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng, chịu tải va đập cao từ trục cam, giảm ma sát tiếng ồn, tự động bù khe hở nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
907	Ruột lọc gió Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thấm thấu không khí cao nhưng ngăn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt		
908	Cao su đỡ ống xả Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước: thường dùng chung khoảng 30x69mm hoặc các loại 2 lỗ nhỏ gọn. Chất liệu: cao su kỹ thuật chịu nhiệt, độ bền cao, thiết kế 2 lỗ để giảm chấn, hấp thụ rung động từ hệ thống xả. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng 400 ÷ 600 °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900°C		
909	Nắp két nước Mitsubishi Jolie	Cái	3	Nắp két nước áp suất hoạt động 0,9bar/ Chất liệu được làm bằng sắt hoặc hợp kim bền. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
910	Vai trên két nước Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước được thiết kế riêng cho két nước lắp trên xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu nhựa kỹ thuật cao cấp, chịu nhiệt cao		
911	Ống cao su đường nước làm mát Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Ống trên: Đường kính trong Φ35 mm, Chiều dài khoảng 430 mm; Ống dưới: Đường kính trong Φ35 mm, Chiều dài khoảng 500 mm (uốn cong theo cấu hình xe). Độ dày thành ống tiêu chuẩn từ 4 mm đến 5 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) chất lượng cao; Giữa các lớp cao su được gia cường bằng lớp lưới sợi		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Polyester hoặc sợi Kevlar chịu lực, chống phình và chống xé. Hình dạng uốn định hình sẵn theo khoang máy xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
912	Cao su chân kết nước Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Chất liệu cao su tổng hợp, chịu được sức lén cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
913	Bơm nước toàn bộ Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 130 mm; chiều rộng ≈ 90 mm; chiều cao ≈ 45 mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cãm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng $85 \div 95^{\circ}\text{C}$		
914	Dây curoa bơm nước Mitsubishi Jolie	Cái	4	Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
915	Tăng dây curoa bơm nước Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 75 mm, đường kính trong 14 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
916	Van hằng nhiệt Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Đường kính ~51 mm; mở $82\pm 2^{\circ}\text{C}$; áp suất 1.2–1.6 bar; Vật liệu: hợp kim nhôm + sáp nhiệt; ổn định nhiệt độ; lắp đường nước		
917	Cảm biến nhiệt độ nước Mitsubishi Jolie	Cái	2	Điện trở 2–4 k Ω (20°C), 200–350 Ω (90°C); ren M14x1.5; điện áp 5V; sai số $\pm 1^{\circ}\text{C}$. Vật liệu: đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
918	Bơm dầu toàn bộ Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước: Chiều dài tổng thể ≈ 240 mm; chiều rộng ≈ 120 mm; chiều cao ≈ 82 mm. Chất liệu: thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Áp suất làm việc 3–6 bar; lưu lượng 30–40 L/phút; khe hở bánh răng 0.02–0.04 mm.		
919	Bầu lọc dầu Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ xe Mitsubishi Jolie; Đường kính thân phin lọc $\sim 75\text{mm}$, chiều cao $\sim 95\text{mm}$; Ren kết nối chuẩn M20 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 20 micron;		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhót chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ		
920	Cảm biến báo áp suất dầu Mitsubishi Jolie	Cái	2	Thông số kỹ thuật: dải 0–10 bar; 5V; sai số $\pm 2\%$. Vật liệu đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
921	Bầu lọc xăng thô Mitsubishi Jolie	Cái	4	Chất liệu lưới nhựa cao cấp, chịu được nhiệt độ cao trong khoang động cơ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
922	Bầu lọc xăng tinh Mitsubishi Jolie	Cái	3	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ trên xe Mitsubishi Jolie; Đường kính thân phin lọc ~70mm, chiều cao ~92mm; Ren kết nối chuẩn M15 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 10 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); áp suất 5-7 bar, lưu lượng 90-120 L/h.		
923	Bơm xăng (bơm điện) Mitsubishi Jolie	Cái	3	Kích thước chiều dài thân bơm ~130mm, đường kính thân ~51mm, lưu lượng ~100-200L/h, áp suất 3.2-4.5 bar. Chất liệu vỏ nhựa kỹ thuật POM, lõi motor thép silicon. Lắp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
924	Vòi phun Mitsubishi Jolie	Cái	2	Thường dùng mã phụ tùng MD319792. Chất liệu thân làm bằng kim loại cao cấp, thép không gỉ. Đầu vòi thường có lưới chống cạn, bắn. Gioăng cao su thường sử dụng Viton để bảo vệ không rò rỉ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
925	Van điều khiển tốc độ không tải (ISC) Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước thân ~85mm, cổng ống 35-45mm. Chất liệu vỏ nhôm đúc. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
926	Cảm biến xăng Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước thân cảm biến ~120mm, đường kính ống đo gió ~65mm điện áp 5V. Chất liệu nhựa ABS, lưới đo thép không gỉ mịn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
927	Đĩa ma sát toàn bộ Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài mặt bố Φ270 mm; Số răng then hoa (cốt): 22 răng; Đường kính đại cốt 28 mm. Thiết kế chuẩn cho hộp số 5 cấp xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: Mặt bố ma sát làm từ sợi Kevlar kết hợp hợp kim đồng và sợi thủy tinh (Non-asbestos) chịu nhiệt cao, chống cháy; Phần xương đĩa bằng thép tấm dập gia cường; Lò xo giảm chấn bằng thép hợp kim đàn hồi cao. Cấu tạo: Bao		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				gồm mặt bố ma sát hai mặt đính bằng đinh tán đồng chắc chắn; Hệ thống 4 hoặc 6 lò xo giảm chấn (cốt) giúp hấp thụ xung lực khi bắt côn; Tâm đĩa (moay ơ đĩa côn) có rãnh then hoa gia công chính xác để trượt nhẹ nhàng trên trục sơ cấp hộp số.		
928	Bàn ép toàn bộ Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước: Tương thích với đĩa côn Φ270 mm; Chất liệu: Thép hợp kim cao cấp, bền bỉ, khả năng chịu nhiệt cao và chống mài mòn, đảm bảo lực ép ổn định. Lắp trên bánh đà động cơ, thuộc cụm ly hợp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
929	Bi tê ly hợp cả cốt Mitsubishi Jolie	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính trong Φ40 mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc Φ58 mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp và làm kín bằng phớt cao su ngăn bụi bố côn xâm nhập.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
930	Tổng bơm ly hợp toàn bộ Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong $\Phi 17$ mm; Khoảng cách tâm hai lỗ bu lông bắt vào vách cabin là 65 mm - 75 mm. Chiều dài ty đẩy có thể điều chỉnh để phù hợp với hành trình bàn đạp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao giúp chống oxy hóa và tản nhiệt tốt; Piston bên trong bằng nhựa kỹ thuật chịu mài mòn hoặc hợp kim nhôm; Phốt cao su (Cuyn-ben) bằng vật liệu EPDM chuyên dụng chống nổ khi tiếp xúc với dầu phanh. Cấu tạo: Thiết kế tích hợp sẵn bình chứa dầu phía trên bằng nhựa PP trong suốt (có vạch báo mức dầu); Bao gồm lò xo hồi vị độ cứng cao giúp bàn đạp còn trả về vị trí ban đầu nhanh chóng.		
931	Cupen tổng bơm ly hợp Mitsubishi Jolie	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xy lanh tổng bơm côn xe Mitsubishi Jolie. Chụp che bụi có kích thước khớp với đầu piston và thân bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc EPDM chất lượng cao, có khả năng chịu dầu phanh (DOT 3/DOT 4) cực tốt, không bị trương nở hay biến dạng. Cấu tạo: Bộ kit bao gồm: Các vòng cúp ben (cup seals) dạng môi chữ V hoặc chữ U, chụp cao su che bụi (boot), lò xo hồi vị và có thể kèm theo phe cài.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
932	Bơm con ly hợp toàn bộ Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính piston trong $\Phi 17$ mm. Hành trình ty đẩy tiêu chuẩn phù hợp với cangk của ly hợp xe. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực hoặc hợp kim nhôm cường lực; Piston bằng thép hoặc nhựa chịu nhiệt; Phốt cao su cuyn-ben vật liệu EPDM kháng dầu phanh và chịu mài mòn cao; Ty đẩy bằng thép mạ kẽm. Cấu tạo: Thiết kế bao gồm thân xi lanh, piston, lò xo hồi vị bên trong và vít xả gió (bleeder screw) bằng đồng hoặc thép; Có chụp bụi cao su phía ngoài ngăn bùn đất bám vào ty đẩy		
933	Cupen bơm con ly hợp Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xylanh bơm trợ lực ly hợp. Chụp bụi có biên dạng xếp lớp (accordion) khớp với đầu ty đẩy và vỏ bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile hoặc Ethylene Propylene (EPDM) chịu dầu phanh cường độ cao; Khả năng chịu nhiệt độ lên đến 120°C từ khu vực động cơ. Cấu tạo: Bộ kit gồm: 01 hoặc 02 vòng cúp ben chính, 01 chụp bụi cao su bảo vệ ngoài, lò xo đẩy piston và phe cài (tùy bộ).		
934	Tuy ô cao su dẫn dầu ly hợp Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước: chiều dài khoảng 380-500 mm, đầu nối ren 12-14mm; Chất liệu: loại ống cao su gia cường chịu áp suất cao, thường có 3 lớp (cao su trong, lớp bố thép/vải chịu lực, vỏ cao su ngoài). Lắp được và hoạt động ổn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
935	Trục sơ cấp hộp số Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước: Đường kính phốt chuẩn xác theo đuôi hộp số xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: Cao su chịu dầu chất lượng cao, bền bỉ với nhiệt độ cao từ nhớt hộp số, vòng thép bên trong tăng độ cứng và ôm khít trục. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
936	Vòng bi đầu vào trục sơ cấp hộp số Mitsubishi Jolie	Vòng	3	Kích thước: Thường là 35x85x25 mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày). Chất liệu: Thép chịu lực cao cấp, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2010.		
937	Bánh răng số 5 trục thứ cấp hộp số Mitsubishi Jolie	Cái	1	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng, Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
938	Đồng tốc số 3-4 hộp số Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước: Đồng tốc số 3, 4 đường kính vành tương thích theo hộp số xe Toyota Hiace. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu ma sát và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
939	Đồng tốc số 5 hộp số Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước: Đồng tốc số 5 đường kính vành tương thích theo hộp số xe Toyota Hiace. Chất liệu: thường được		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu ma sát và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
940	Vòng bi trục thứ cấp hộp số Mitsubishi Jolie	Vòng	3	Kích thước: Thường là 40x75x25 mm (đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày). Chất liệu: Thép chịu lực cao cấp, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
941	Vòng bi trục trung gian hộp số Mitsubishi Jolie	Vòng	6	Kích thước: Đường kính lỗ trong $\approx \varnothing 45$ mm; Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng.		
942	Vành đồng dịch chuyển hộp số Mitsubishi Jolie	Cái	10	Kích thước: Đường kính vành tương thích theo hộp số xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: thường được làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng cao cấp để chịu ma sát và mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
943	Phốt chắn dầu nắp trục sơ cấp hộp số Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Đường kính phốt chắn dầu lắp trục cơ chuẩn xác theo trục xe Mitsubishi Jolie; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
944	Phốt chắn dầu đuôi hộp số Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Đường kính phốt chắn dầu đuôi hộp số xe chuẩn xác theo trục xe Mitsubishi Jolie; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		
945	Cao su chân hộp số Mitsubishi Jolie	Cái	2	Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
946	Gối đỡ trung gian trục truyền dọc toàn bộ Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 30mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 70mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
947	Bi gối đỡ trung gian trục truyền dọc Mitsubishi Jolie	Vòng	2	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 35mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 75mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
948	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Mitsubishi Jolie	Bộ	6	Kích thước: Đường kính chốt bi $\varnothing$ 27 mm, chiều dài tổng thể 80 mm (27x80mm); Kết cấu gồm chốt chữ thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng		
949	Cụm moay ơ trước Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước tổng thể phù hợp với gắn đĩa và mâm phanh bánh trước. Chất liệu thường được đúc từ thép hợp kim cường độ cao có khả năng chịu lực, chịu ma sát. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
950	Vòng bi moay ơ trước Mitsubishi Jolie	Vòng	8	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước trong chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi)		
951	Phốt moay ơ trước Mitsubishi Jolie	Cái	8	Kích thước: Đường kính phốt moay ơ trước chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Mitsubishi Jolie; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		
952	Bán trục cầu sau (trục láp ngang) Mitsubishi Jolie	Cái	3	Kích thước: Đường kính trục láp ngang sau chuẩn xác theo lòng láp xe Mitsubishi Jolie; Chất liệu: thép hợp kim chịu lực, chịu nhiệt cao cấp; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
953	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Mitsubishi Jolie	Vòng	6	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 50mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 80mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				nhiệt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
954	Vòng bi gối cụm vi sai cầu sau Mitsubishi Jolie	Vòng	6	Kích thước: Đường kính cụm vi sai cầu sau chuẩn xác theo cụm vi sai xe Mitsubishi Jolie; Chất liệu: thép hợp kim chịu lực, chịu nhiệt cao cấp; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
955	Hộp vi sai cầu sau (loại 4 bánh răng vi sai) Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Vật liệu gang cầu. Tỷ số truyền 4.5. Chịu tải nhiệt 150°C. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
956	Trục trục sơ cấp cầu sau Mitsubishi Jolie	Cái	1	Chất liệu thường chế tạo từ thép hợp kim chất lượng cao, có độ cứng cao, chịu tải trọng lớn. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015		
957	Bánh răng vành chậu cầu sau Mitsubishi Jolie	Cái	1	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng, lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Toyota Hiace đời 2005-2015		
958	Cụm moay ơ sau Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước: Đường kính moay ơ chuẩn xác theo lòng trục lắp xe Toyota Hiace. Chất liệu: Thép hợp kim đúc cường độ cao, chịu tải trọng lớn, tích hợp bạc đạn bi để xe quay mượt mà. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
959	Vòng bi lắp ngang sau Mitsubishi Jolie	Vòng	6	Kích thước: Đường kính vòng bi moay ơ cầu trước (kép) chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: Thép cường lực cao cấp, thiết kế kín (có phốt chắn bụi). Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
960	Phốt cầu sau Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Đường kính phốt moay ơ trước chuẩn xác theo lòng moay ơ trước xe Mitsubishi Jolie; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt.		
961	Phốt lắp ngang sau trong + ngoài Mitsubishi Jolie	Cái	16	Kích thước: Đường kính phốt chắn dầu ngoài bán trục chuẩn xác theo lòng bán trục xe Mitsubishi Jolie; Chất liệu: Cao su Nitrile hoặc tương đương, có khung kim loại chịu lực và lò xo áp lực.		
962	Bu lông + ê cu bắt lớp Mitsubishi Jolie	Bộ	14	Thông số kỹ thuật: Bao gồm bu lông (tích kê) và đai ốc (mũ ốc) tương ứng. Kích thước ren tiêu chuẩn cho Mitsubishi Jolie (thường là M20×1.5 hoặc M22×1.5). Thiết kế có phân biệt ren ngược (bên trái - chữ L) và ren thuận (bên phải - chữ R) tùy đời xe. Chất liệu: Thép hợp kim cường độ cao (Grade 10.9 hoặc 12.9), được nhiệt luyện tôi cứng để chống đứt gãy và không bị giãn ren dưới lực siết lớn. Cấu tạo: Thân tích kê có khía (spline) để ép chặt vào mặt bích moay ơ, ngăn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				xoay khi siết ốc. Mũ ốc lớp thiết kế dạng lục giác, bề mặt tiếp xúc hình cầu hoặc hình nón để định tâm vành bánh xe (la-zăng) chính xác. Môi trường sử dụng: Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
963	Bạc cao su càng A trên Mitsubishi Jolie	Cái	16	Chất liệu thường làm bằng cao su tự nhiên/ cao su tổng hợp cao cấp, kết hợp với vỏ kim loại. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
964	Bạc cao su càng I dưới Mitsubishi Jolie	Cái	8	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài 50mm, chiều dài 30mm, đường kính thân ren M14x1.5; Thiết kế chuẩn xác lắp cho càng A trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: Cao su cao cấp.		
965	Cao su tấm bông càng A Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài 48mm, chiều dài 20mm, đường kính thân ren M14x1.5; Thiết kế chuẩn xác lắp cho càng A trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: Cao su cao cấp.		
966	Cao su tấm bông càng chéo trước Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài 40mm, chiều dài 20mm, đường kính thân ren M14x1.5; Thiết kế chuẩn xác lắp cho càng A trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: Cao su cao cấp.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
967	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang trước Mitsubishi Jolie	Cái	8	Kích thước cụ thể: 26x51x39 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
968	Cao su bắt tay thanh cân bằng ngang trước Mitsubishi Jolie	Cái	32	Kích thước cụ thể: 45x60x50 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
969	Đệm cao su càng chéo Mitsubishi Jolie	Cái	16	Chất liệu cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp có độ bền cao, khả năng chịu ma sát, chịu nén tốt. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
970	Rô tuyn trụ đứng trên Mitsubishi Jolie	Cái	7	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
971	Rô tuyn trụ đứng dưới Mitsubishi Jolie	Cái	6	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
972	Giảm sóc trước Mitsubishi Jolie	Cái	3	Kích thước cụ thể: Chiều dài 510mm, ty ø20mm. Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Mitsubishi Jolie. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông khớp 100% với giá đỡ trên cầu sau và khung xe. Chất liệu: Thân giảm xóc bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh điện chống gỉ; Ty giảm xóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phốt.Cầu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				tạo: Loại giảm xóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		
973	Giảm sóc sau Mitsubishi Jolie	Cái	6	Kích thước cụ thể: Chiều dài 450mm, ty ø20mm. Thiết kế chuẩn theo hệ thống treo độc lập thanh xoắn của xe Mitsubishi Jolie. Kích thước hành trình pít-tông và vị trí quai bắt bu lông khớp 100% với giá đỡ trên cầu sau và khung xe. Chất liệu: Thân giảm xóc bằng thép hợp kim chịu lực, mạ sơn tĩnh điện chống gỉ; Ty giảm xóc (Piston rod) bằng thép mạ Chrome cứng, siêu mịn để giảm ma sát và chống mòn phốt. Cấu tạo: Loại giảm xóc ống lồng thủy lực (Hydraulic Telescopic). Bao gồm hệ thống van tiết lưu tự điều chỉnh lực giảm chấn theo tốc độ hành trình.		
974	Cao su giảm sóc trước + sau Mitsubishi Jolie	Cái	20	Chất liệu cao su tổng hợp cao cấp có độ bền và khả năng đàn hồi cao. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
975	Lá nhíp số 1 Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước phù hợp với lắp trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Cấu tạo thép hợp kim cường lực cao.		
976	Lá nhíp số 3 Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước phù hợp với lắp trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Cấu tạo thép hợp kim cường lực cao.		
977	Bạc chốt nhíp Mitsubishi Jolie	Cái	8	Kích thước phù hợp với lắp trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Cấu tạo thép hợp kim cường lực cao.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
978	Cao su bạc nhíp Mitsubishi Jolie	Cái	32	Kích thước đường kính trong khoảng 14mm, đường kính ngoài 40mm, chiều dài 70mm. Chất liệu cao su chịu lực cao cấp, có thể có vỏ bọc sắt bên ngoài. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
979	Đệm nhựa đỡ nhíp Mitsubishi Jolie	Cái	32	Chất liệu nhựa kỹ thuật chịu mài mòn, độ bền cao. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
980	Tổng bơm phanh toàn bộ Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 210x80x65 mm, Piston ø25 mm; Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: nhôm, bình dầu nhựa.		
981	Piston tổng bơm phanh phía trước Mitsubishi Pajero	Cái	1	Kích thước: Piston ø25 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho tổng bơm phanh trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: thép không gỉ.		
982	Piston tổng bơm phanh phía sau Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 58mm, chiều cao khoảng 48mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
983	Cupen tổng bơm phanh Mitsubishi Jolie	Bộ	3	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn Φ25 mm, phù hợp với lòng xi lanh tổng phanh xe Mitsubishi Pajero. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT 4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu		
984	Đĩa phanh trước Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước đường kính ~255mm, độ dày đĩa 22mm. Chất liệu cao cấp không gỉ. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
985	Piston phanh trước Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 58mm, chiều cao khoảng 44mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
986	Cupen bơm con bánh trước Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước: Đường kính trong khoảng 58mm, chiều cao khoảng 2,4mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho piston phanh trước trên xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: Cao su EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) hoặc cao su tổng hợp cao cấp, có khả năng chịu dầu phanh (DOT3/DOT4), chịu nhiệt độ cao khi phanh và chịu áp suất lớn, giúp làm kín và ngăn bụi bẩn		
987	Má + xương phanh trước Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước: Độ dày tiêu chuẩn 10-12 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: là hợp kim loại (sắt, đồng, thép) pha trộn than chì, giúp chịu nhiệt tốt, bền bỉ và thoát nhiệt nhanh.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
988	Má + guốc phanh sau Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước: Đường kính trống 275-290 mm. Độ dày tiêu chuẩn 10-13 mm. Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: khung xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lớp ma sát hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 550°C.		
989	Bơm con phanh sau Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước cụ thể: Đường kính lồng xi lanh Φ 252mm; Khoảng cách hai lỗ bắt bu lông cố định vào mâm phanh chuẩn xe Mitsubishi Jolie. Chất liệu: Thân xi lanh bằng gang đúc chịu áp lực cao; Piston bằng hợp kim nhôm hoặc thép; Cúp ben (phốt) và chụp bụi bằng cao su EPDM chịu nhiệt và kháng dầu phanh DOT 3/DOT 4. Cầu tạo: Loại xi lanh tác động kép (Double Piston) đẩy về hai phía; Bao gồm thân xi lanh, 02 piston, 02 cúp ben, lò xo đẩy giữa, vít xả gió và 02 cao su chụp bụi ngăn chất bẩn.		
990	Cupen bơm con bánh sau Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước cụ thể: Đường kính cuppen Φ 20.2 mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
991	Cáp phanh tay Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước: chiều dài 3m. Chất liệu: lõi thép + vỏ nhựa. Cơ cấu kéo cơ khí tới guốc sau. Lắp đặt và hoạt động ổn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
992	Vòng bi trục lái Mitsubishi Jolie	Vòng	1	Kích thước 27x82 mm. Chất liệu thân chốt được chế tạo từ thép cứng, có khả năng chịu lực uốn. Bi và bông bi thường được làm từ thép crom. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
993	Bi chữ thập các đăng lái Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Loại khớp chữ thập. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
994	Trục vít thước lái Mitsubishi Jolie	Cái	1	Trục vít thước lái lắp chính xác lên thước lái xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
995	Vòng bi trên trục vít thước lái Mitsubishi Jolie	Vòng	1	Vòng bi trên trục vít thước lái được chế tạo từ thép cứng cao cấp, có khả năng chịu lực nén, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
996	Vòng bi dưới trục vít thước lái Mitsubishi Jolie	Vòng	1	Vòng bi dưới trục vít thước lái được chế tạo từ thép cứng cao cấp, có khả năng chịu lực nén, chịu mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
997	Cụm van chia dầu trợ lực lái Mitsubishi Jolie	Cụm	1	Cụm van chia dầu trợ lực lái thường được làm bằng hợp kim chịu được nhiệt độ cao, áp suất lớn. Lắp đặt và		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
998	Rô tuyn lái ngoài Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước cụ thể: Chiều dài thân và bước ren M18x1.5 (ren ngược) khớp hoàn toàn với thước lái xe Mitsubishi Jolie. Độ côn của đầu chốt khoảng 14-16 mm khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chiều dài tổng 100-110 mm. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
999	Rô tuyn lái trong Mitsubishi Jolie	Cái	7	Kích thước cụ thể: Đường kính trục 25 mm, Chiều dài thân 300-320mm và bước ren M14x1.5/M16x1.5 (ren xuôi) khớp hoàn toàn với thước lái xe Mitsubishi Jolie. Độ côn của đầu chốt khớp 100% với lỗ trên ngồng lái, đảm bảo cố định chắc chắn. Chất liệu: Thân bằng thép hợp kim rèn cường độ cao, chịu được lực kéo và nén cực lớn		
1000	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ôm thước lái) Mitsubishi Jolie	Cái	8	Kích thước cụ thể: Chiều dài 68mm. Được lắp ôm thước lái cho xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		
1001	Cao su che bụi thước lái Mitsubishi Jolie	Cái	8	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 180-220mm Dạng ống xếp dẹt, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1002	Bộ gioăng phớt làm kín thước lái Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Mitsubishi, các phớt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phớt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu.		
1003	Dây đai dẫn động bơm trợ lực lái Mitsubishi Jolie	Cái	4	Dây đai dẫn động bơm trợ lực lái thường có mã 4PK1055. Chất liệu cao su tổng hợp cao cấp. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1004	Rôto bơm trợ lực lái Mitsubishi Jolie	Cái	2	Rôto bơm trợ lực lái được chế tạo từ thép hợp kim cao cấp chịu lực, chống mài mòn và chịu nhiệt tốt. Lắp đặt và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1005	Gioăng phớt bơm trợ lực lái Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Mitsubishi Jolie, các phớt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phớt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu		
1006	Tuy ô dẫn dầu trợ lực lái Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước cụ thể: 12-14 mm cho ống cao áp, áp suất khoảng 120bar. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Mitsubishi Jolie 200-2010. Chất liệu:		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cao su chuyên dụng, có khả năng chịu áp suất thủy lực cao, chịu nhiệt.		
1007	Bugì Mitsubishi Jolie	Cái	16	Kích thước cụ thể: Ren M14x1.25, chiều dài ren 26,5mm. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Mitsubishi Jolie.		
1008	Rơ le khởi động Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước cụ thể: Là loại 3 chân, thường có hình trụ dài khoảng 10-15 mm. Điện áp 12V. Dòng 20-40A Chất liệu: vỏ bằng thép/ nhôm; cuộn dây đồng chịu nhiệt và tiếp điểm hợp kim chịu tải cao; lõi sắt non có khả năng hút từ tính nhanh chóng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1009	Cụm khớp truyền động khởi động Mitsubishi Jolie	Cụm	1	Loại ly hợp một chiều. Chất liệu thép tôi. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1010	Bánh răng khởi động Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 30-35 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010..		
1011	Giá + chổi than khởi động Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1012	Giá + chổi than máy phát Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 26x48 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1013	Vòng bi trước máy phát Mitsubishi Jolie	Vòng	4	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 18 mm, đường kính ngoài khoảng 46 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1014	Vòng bi sau máy phát Mitsubishi Jolie	Vòng	4	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 18 mm, đường kính ngoài khoảng 36 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1015	Tiết chế IC Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài 50-70mm. Số chân 2-4 chân (IG, S, L, FR). Chất liệu: mạch silicon bán dẫn, đế tản nhiệt bằng nhôm, vỏ nhựa chịu nhiệt.		
1016	Cụm công tắc đèn pha cos + xi nhan Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 450x230x120 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1017	Giường + giá + trục bắt cần gạt nước Mitsubishi Jolie	Bộ	2	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 28x45 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1018	Mô tơ gạt mưa trước Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1019	Mô tơ bơm nước rửa kính trước Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1020	Mô tơ bơm nước rửa kính sau Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào ống nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1021	Chổi gạt mưa Mitsubishi Jolie	Cái	12	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Mitsubishi Jolie. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 600mm và một thanh ngắn bên phụ 450mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
1022	Công tắc nâng hạ kính (công tắc tổng) Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước cụ thể: thường 110x55 mm. Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp, bền bỉ. Cấu tạo: tích hợp 5 giác để điều khiển 04 cánh cửa và khóa kính. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1023	Công tắc nâng hạ kính đơn Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 55x32 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1024	Mô tơ nâng hạ kính Mitsubishi Jolie	Cái	5	Cấu tạo: lõi sắt, nam châm vĩnh cửu và các bánh răng chịu lực cao, vỏ hộp kim hoặc nhựa cứng bền bỉ. Chất liệu: Vỏ nhựa cứng kỹ thuật cao, bánh răng nhựa POM hoặc bánh răng hợp kim giúp giảm ma sát tiếng ồn, lõi cuộn dây đồng, nam châm vĩnh cửu. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1025	Com pa nâng hạ kính Mitsubishi Jolie	Bộ	3	Cấu tạo: Khung đỡ, các thanh compa, cáp (nếu có) và bánh răng kết nối với mô tơ. Chất liệu: Thép cường lực bền, chống gỉ sét tốt và nhựa kỹ thuật chịu mài mòn, giảm ma sát. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1026	Công tắc đèn ở cửa xe Mitsubishi Jolie	Cái	12	Kích thước cụ thể: nút công tắc đơn có kích thước nhỏ gọn thường 50x30 mm. Chất liệu: Nhựa ABS chịu nhiệt, chịu lực, độ bền cao, màu đen đặc trưng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1027	Mô tơ điều khiển gương Mitsubishi Jolie	Cái	3	Cấu tạo: lõi sắt, nam châm vĩnh cửu và các bánh răng chịu lực cao, vỏ hộp kim hoặc nhựa cứng bền bỉ. Chất liệu: Vỏ nhựa cứng kỹ thuật cao, bánh răng nhựa POM hoặc bánh răng hợp kim giúp giảm ma sát tiếng ồn, lõi cuộn dây đồng, nam châm vĩnh cửu. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1028	Bánh răng bảo tốc độ Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước 50x25mm. Loại Hall hoặc từ. Điện áp 5V-10V. Tín hiệu xung vuông. Chất liệu bằng thép không gỉ, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1029	Đèn trần Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước cụ thể: 100x50x30 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1030	Đèn pha Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước cụ thể: 480x220x100 mm. Chất liệu: nhựa ABS + PC, chịu nhiệt 120°C. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1031	Đèn hậu Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước cụ thể: Kích thước hình học chuẩn theo bát bắt và khung đuôi xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010. Kiểu dáng chia ngăn đặc trưng: đỏ (phanh/téc), vàng (xi-nhan), trắng (lùi). Chất liệu: Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Cấu tạo: Cụm đèn tích hợp đa chức năng: Đèn vị trí (téc), đèn phanh, đèn xin nhan và đèn lùi. Mặt đèn được thiết kế các vân phản quang để tăng hiệu quả nhận diện ban đêm.		
1032	Đèn pha gầm Mitsubishi Jolie	Cái	8	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Mitsubishi Jolie.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cần xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp		
1033	Đèn nét báo phanh giữa cửa hậu Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vặn vào hốc đèn báo phanh giữa cửa hậu xe Mitsubishi Jolie. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp		
1034	Đèn soi biển số Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vặn vào hốc đèn soi biển số xe Mitsubishi Jolie. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp		
1035	Còi điện Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế dạng kèn sên nhỏ gọn, dễ lắp đặt. Chất liệu: Vỏ nhựa cao cấp, chịu nhiệt, chịu va đập tốt. Màng hợp kim chuyên dụng tạo âm thanh đanh rõ. Lõi đồng nguyên chất, dẫn điện tốt. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1036	Phin lọc ga điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 250-300 mm, đường kính khoảng 65-70 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010..		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1037	Quạt dàn nóng điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước đường kính cánh quạt ~350-400 mm. Chất liệu cánh quạt nhựa kỹ thuật, lồng quạt nhựa ABS, mô tơ quạt vỏ hợp kim. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1038	Cảm biến nhiệt độ dàn lạnh điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước chiều dài thân ~42mm, đường kính đầu dò ~6mm. Chất liệu đầu cảm biến bằng oxide kim loại, vỏ là nhựa ABS. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010.		
1039	Van tiết lưu điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1040	Van an toàn điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	3	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1041	Lốc điều hòa Mitsubishi Jolie	Bộ	3	Kích thước cụ thể: 280x160mm. Chất liệu: thân lốc máy thường được đúc từ hợp kim nhôm hoặc gang để giảm trọng lượng và tăng cường khả năng tản nhiệt. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1042	Bi lốc điều hòa Mitsubishi Jolie	Vòng	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1043	Gioăng, phớt lốc điều hòa Mitsubishi Jolie	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Cao su chuyên dụng có khả năng chịu dầu, chịu nhiệt độ cao và áp suất lớn từ môi chất lạnh. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1044	Puly tăng đai điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	3	Kích thước: Đường kính khoảng 80mm. Bạc đạn 6203/ 6302. Chất liệu: Thép + nhựa/ Thép đúc. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1045	Dây đai dẫn động lốc điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	4	Kích thước: Chiều dài 900-1100 mm. Số rãnh 5PK-7PK. Chất liệu cao su EPDM + sợi bố. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1046	Dàn lạnh trước điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 320x270x70 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1047	Dàn lạnh sau điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 350x290x70 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1048	Quạt gió dàn lạnh trước điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước đường kính cánh quạt ~290-320 mm. Chất liệu cánh quạt nhựa kỹ thuật, lồng quạt nhựa ABS, mô tơ quạt vỏ hợp kim. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1049	Quạt gió dàn lạnh sau điều hòa Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước đường kính cánh quạt ~300-350 mm. Chất liệu cánh quạt nhựa kỹ thuật, lồng quạt nhựa ABS, mô tơ quạt vỏ hợp kim. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1050	Cửa gió điều hòa đơn trái, phải Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế cửa gió điều hoà đơn trái phải. Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1051	Tuy ô cao su dẫn ga điều hòa Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 4/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/ thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1052	Gioăng đầu ống điều hòa Mitsubishi Jolie	Bộ	4	Kích thước 10-14mm. Chịu ga R134a. Chịu nhiệt độ -40-150°C. Chất liệu cao su HNBR. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1053	Van nạp ga + nắp đậy Mitsubishi Jolie	Bộ	8	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được trong máy phát trên xe Mitsubishi Jolie đời 2000-2010		
1054	Cao su chân máy Ford Transit	Cái	2	Kích thước: chiều dài 120 mm, chiều rộng 80 mm và chiều cao 60 mm. Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp đặt: Lắp trực tiếp và khung xe và động cơ, dạng chân để có lỗ ren/bu lông.		
1055	Sơ mi (xy lạnh) cốt 00 Ford Transit	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài: 94,00 mm, đường kính ~87,50 mm. Chất liệu: gang hợp kim, chịu mài mòn cao, tản nhiệt tốt, chịu áp suất và nhiệt độ lớn. Lắp đặt: Ép chặt vào thân máy.		
1056	Pít tông + chốt pít tông cốt 00 Ford Transit	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều cao: 60 mm, đường kính cốt 0: 87,48 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt trong xy lạnh động cơ.		
1057	Vòng găng (séc măng) cốt 00 Ford Transit	Bộ/máy	1	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ87,5 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí 2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đây		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
1058	Bạc khâu đồng thanh truyền đầu nhỏ Ford Transit	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài ≈ 22 mm; đường kính trong ≈ 20 mm, đường kính ngoài ≈ 21 mm. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005.		
1059	Bạc thanh truyền (bạc biên) cốt 01 Ford Transit	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 24 mm; đường kính làm việc ≈ 50 mm, chiều dày $\approx 1,6$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lót nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,04$ mm		
1060	Đĩa dẫn động xích cam (bánh răng cơ) Ford Transit	Cái	1	Kích thước đường kính phù hợp với trục dẫn động xích cam trên xe Ford Transi. Chất liệu gang cầu hoặc thép dập. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1061	Bạc cổ trục khuỷu (bạc palie) cốt 01 Ford Transit	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 24 mm; đường kính làm việc ≈ 54 mm, chiều dày $\approx 1,5 \div 2,0$ mm mm (gồm 2 nửa		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mền; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục và gối đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,04$ mm		
1062	Căn rô dọc trục khuỷu Ford Transit	Bộ	1	Kích thước: Chiều rộng cung ≈ 24 mm; đường kính trong $\approx 55 \div 56$ mm, đường kính ngoài ≈ 54 mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,07 \div 0,20$ mm		
1063	Vòng bi đuôi trục khuỷu Ford Transit	Vòng	1	Kích thước: Chiều dày $\approx 16 \div 18$ mm; đường kính trong $\approx 18 \div 20$ mm, đường kính ngoài $\approx 32 \div 42$ mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục.		
1064	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu động cơ Ford Transit	Bộ	1	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
1065	Xích cam Ford Transit	Cái	1	Kích thước: Chiều dài xích $\approx 850 \div 950$ mm; chiều rộng $\approx 12 \div 14$ mm; bước xích $\approx 6,7 \div 7,7$ mm Chất liệu: Thép hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1066	Tăng xích cam Ford Transit	Bộ	1	Tăng xích cam gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích. Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn. Vị trí lắp: Lắp trên thân máy gần đường đi xích cam		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1067	Tỳ xích cam Ford Transit	Cái	2	Tỳ xích cam thẳng có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1068	Xu páp hút Ford Transit	Cái	2	Kích thước: Chiều dài ~105 mm; chiều rộng 28÷30 mm, thân 5,50÷5,53 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1069	Xu páp xả Ford Transit	Cái	2	Kích thước: Chiều dài ~105 mm; chiều rộng 28÷30 mm, thân 5,50÷5,53 mm. Chất liệu: Thép hợp kim, chịu nhiệt và áp suất cao, chống ăn mòn khi cháy. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1070	Con đội Ford Transit	Cái	4	Kích thước: Chiều cao 25÷35 mm; đường kính 18÷25 mm. Chất liệu: Thép hợp kim tôi cứng, chịu tải va đập cao từ trục cam, giảm ma sát tiếng ồn, tự động bù khe hở nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1071	Ruột lọc gió Ford Transit	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho hộp lọc gió xe Ford Transit; Dạng lọc trụ tròn với đường kính khoảng 134mm và chiều cao khoảng 280 mm. Chất liệu: Giấy lọc sợi tổng hợp cao		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cấp có cấu trúc xếp lớp nano giúp tăng diện tích bề mặt lọc; Hai đầu bằng nhựa PU dẻo hoặc thép mạ kẽm giúp định hình chắc chắn; Lưới thép bảo vệ gia cường chống biến dạng dưới lực hút mạnh. Cấu tạo: Lớp giấy lọc có độ thẩm thấu không khí cao nhưng ngăn chặn được 99% bụi bẩn, cát và tạp chất; Gioăng đệm bằng cao su mềm tại mặt tiếp xúc giúp làm kín tuyệt đối, không cho không khí chưa qua lọc lọt vào buồng đốt		
1072	Cao su đỡ ống xả Ford Transit	Bộ	1	Kích thước: thường dùng chung khoảng 30x70mm hoặc các loại 2 lỗ nhỏ gọn. Chất liệu: cao su kỹ thuật chịu nhiệt, độ bền cao, thiết kế 2 lỗ để giảm chấn, hấp thụ rung động từ hệ thống xả. Nhiệt độ làm việc: Thông thường khoảng 400 ÷ 600 °C, Nhiệt độ cực đại ngắn hạn ≈ 900°C		
1073	Dây đai tổng Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài tổng thể 2100 mm; Số rãnh dọc: 7 rãnh (Chuẩn 7PK2255). Thiết kế khớp hoàn toàn với rãnh pully máy phát, bơm nước và lốc lạnh xe Ford Transit. Chất liệu: Cao su tổng hợp EPDM chất lượng cao; Lõi sợi gia cường bằng Polyester chịu lực kéo cực lớn, chống giãn dài; Bề mặt rãnh được phủ lớp vải chuyên dụng chống mài mòn và giảm tiếng rít. Cấu tạo: Dạng dây curoa dẹt đa rãnh (Ribbed Belt); Các rãnh dọc		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				được đúc chuẩn xác để tăng diện tích tiếp xúc, đảm bảo truyền động không bị trượt kể cả khi chịu tải cao.		
1074	Tăng đai tổng Ford Transit	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 80\div 140$ mm; chiều rộng $\approx 75\div 80$ mm; chiều cao $\approx 55\div 75$ mm. Chất liệu: Thân càng tăng hợp kim nhôm, pully tăng đai nhựa kỹ thuật PA66; vòng bi pully thép ổ bi chính xác cao; duy trì độ tăng ổn định cho dây curoa, giảm rung và chống trượt dây. Lắp đặt: Lắp phía trước thân động cơ, gắn trực tiếp lên thân máy.		
1075	Cụm tỷ đai tổng sắt Ford Transit	Bộ	1	Tỷ đai cam thẳng có nhiệm vụ dẫn hướng dây cam, ngăn dây bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1076	Cụm tỷ đai tổng nhựa Ford Transit	Bộ	1	Kích thước: đường kính ngoài khoảng 90 mm, bề rộng mặt tỷ khoảng 26-28 mm. Chất liệu: làm từ hợp kim thép bền bỉ với vòng bi chịu lực cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1077	Van hằng nhiệt Ford Transit	Cái	1	Kích thước: Đường kính 45–50 mm; mở $82\pm 2^{\circ}\text{C}$; áp suất 1.0–1.5 bar; Vật liệu: hợp kim nhôm + sáp nhiệt; ổn định nhiệt độ; lắp đường nước		
1078	Bơm dầu toàn bộ Ford Transit	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài tổng thể $\approx 200\div 250$ mm; chiều rộng $\approx 100\div 150$ mm; chiều cao $\approx 70\div 90$ mm. Chất liệu:		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				thân bơm hợp kim nhôm đúc, cảm bơm nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, trục bơm thép hợp kim tôi cứng, vòng bi thép ổ bi chịu tải cao. Áp suất làm việc 2–6 bar; lưu lượng 20–50 L/phút; khe hở bánh răng 0.02–0.05 mm.		
1079	Bầu lọc dầu Ford Transit	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ; Đường kính thân phin lọc ~86mm, chiều cao ~100mm; Ren kết nối chuẩn M24 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 20 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vận (Spin-on); Tích hợp van một chiều (Anti-drain back valve) ngăn nhớt chảy ngược khi tắt máy và van an toàn (Bypass valve) tự mở khi lọc bị nghẹt để bảo vệ động cơ		
1080	Cảm biến báo áp suất dầu Ford Transit	Cái	1	Thông số kỹ thuật: dải 0–10 bar; 5V; sai số $\pm 2\%$. Vật liệu đồng, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1081	Bơm xăng Ford Transit	Cái	1	Kích thước chiều dài thân bơm ~110mm, đường kính thân ~45mm, lưu lượng ~90-200L/h, áp suất 2,5-4.5 bar. Chất liệu vỏ nhựa kỹ thuật POM, lõi motor thép silicon. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1082	Bầu lọc nhiên liệu tinh Ford Transit	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ; Đường kính thân phin lọc 65mm, chiều cao ~80mm; Ren kết nối chuẩn M24 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 10 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); áp suất 5-7 bar, lưu lượng 90-120 L/h.		
1083	Bầu lọc nhiên liệu thô Ford Transit	Cái	1	Kích thước: Thiết kế chuẩn xác cho động cơ xe Ford Transit; Đường kính thân phin lọc ~70mm, chiều cao ~110mm; Ren kết nối chuẩn M18 x 1.5. Chất liệu: Vỏ bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện chống rỉ sét; Giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp hoặc giấy xenlulo cao cấp có độ tinh lọc đến 10 micron; Gioăng đệm bằng cao su chịu nhiệt Nitrile (NBR). Cấu tạo: Dạng lọc vặn (Spin-on); áp suất 5-8 bar, lưu lượng 90-110 L/h.		
1084	Đĩa ma sát toàn bộ Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính ngoài mặt bố Φ320 mm; Số răng then hoa (cốt): 26 răng; Đường kính đại cốt 32 mm. Thiết kế chuẩn cho hộp số 5 cấp xe Ford Transit. Chất liệu: Mặt bố ma sát làm từ sợi Kevlar kết hợp hợp kim đồng và sợi thủy tinh (Non-asbestos) chịu nhiệt cao, chống cháy; Phần xương đĩa bằng thép tấm dập gia		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cường; Lò xo giảm chấn bằng thép hợp kim đàn hồi cao. Cấu tạo: Bao gồm mặt bố ma sát hai mặt đỉnh bằng đỉnh tán đồng chắc chắn; Hệ thống 4 hoặc 6 lò xo giảm chấn (cốt) giúp hấp thụ xung lực khi bắt côn; Tâm đĩa (moay ơ đĩa côn) có rãnh then hoa gia công chính xác để trượt nhẹ nhàng trên trục sơ cấp hộp số.		
1085	Bi tê ly hợp cả cốt Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 35$ mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc $\Phi 52$ mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp và làm kín bằng phốt pho cao su ngăn bụi bẩn côn xâm nhập.		
1086	Cupen xy lanh tổng bơm ly hợp Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xy lanh tổng bơm côn xe Ford Transit. Chụp che bụi có kích thước khớp với đầu piston và thân bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc EPDM chất lượng cao, có khả năng chịu dầu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				phanh (DOT 3/DOT 4) cực tốt, không bị trương nở hay biến dạng. Cấu tạo: Bộ kit bao gồm: Các vòng cúp ben (cup seals) dạng môi chữ V hoặc chữ U, chụp cao su che bụi (boot), lò xo hồi vị và có thể kèm theo phe cài.		
1087	Cupen bơm con ly hợp Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính trong $\Phi 32$ mm (vừa khít ống dẫn hướng trục sơ cấp); Đường kính mặt gương tiếp xúc $\Phi 52$ mm. Thiết kế chuẩn cho xe sử dụng hộp số 6 cấp. Chất liệu: Thân bi (cốt) bằng thép hợp kim đúc hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao; Vòng bi bằng thép Chrome Carbon (GCr15) siêu cứng; Bề mặt tiếp xúc được tôi cao tần chống mài mòn. Cấu tạo: Dạng bi tê có sẵn cốt (hub), giúp bi trượt tịnh tiến ổn định trên ống dẫn hướng; Bên trong vòng bi đã được nạp sẵn mỡ bôi trơn chịu nhiệt cao cấp và làm kín bằng phốt cao su ngăn bụi bẩn côn xâm nhập.		
1088	Phốt dầu đuôi hộp số Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: Đường kính cúp ben chuẩn xác theo lòng xylanh tổng bơm côn xe Ford Transit. Chụp che bụi có kích thước khớp với đầu piston và thân bơm. Chất liệu: Cao su tổng hợp Nitrile (NBR) hoặc EPDM chất lượng cao, có khả năng chịu dầu phanh (DOT 3/DOT 4) cực tốt, không bị trương nở hay biến dạng. Cấu tạo: Bộ kit bao gồm: Các vòng cúp ben		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(cup seals) dạng môi chữ V hoặc chữ U, chụp cao su che bụi (boot), lò xo hồi vị và có thể kèm theo phe cài.		
1089	Cao su chân hộp số Ford Transit	Cái	1	Chất liệu: Cao su tổng hợp, kết hợp với lõi kim loại (thép) để tăng độ cứng và liên kết. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1090	Gối đỡ trung gian + vòng bi Ford Transit	Bộ	1	Kích thước: Đường kính trong $\varnothing$ 40mm, đường kính ngoài $\varnothing$ 80mm; Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao, chịu nhiệt và chịu lực tốt, đảm bảo tuổi thọ cao trong điều kiện vận hành khắc nghiệt; Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1091	Cao su giảm chấn các đăng Ford Transit	Cái	1	Kích thước $\sim 38 \times 52 \times 10$ mm. Chất liệu cao su NBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1092	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Ford Transit	Bộ	2	Kích thước: Đường kính chốt bi $\varnothing$ 30 mm, chiều dài tổng thể 85 mm (30x85mm); Kết cấu gồm chốt chữ thập, 4 chén bi (vòng bi kim); Chất liệu: Vỏ thép cường độ cao dập định hình, đảm bảo cứng vững. Giảm chấn cao su tự nhiên chịu nhiệt, độ bền cao để hấp thụ rung động. Vòng bi thép chuyên dụng; Vị trí lắp nằm tại điểm nối giữa hai đoạn trục các đăng		
1093	Vòng bi moay ơ cầu trước (kép) Ford Transit	Vòng	2	Kích thước $\sim 40 \times 80 \times 35$ mm. Chất liệu vòng bi thép ổ lăn. Lắp được và hoạt		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1094	Bán trục cầu sau (trục lắp ngang) Ford Transit	Cái	2	Kích thước đường kính trục ~40mm, chiều dài ~300mm. Chất liệu thép hợp kim Cr-Mo. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1095	Vòng bi bán trục ngang sau Ford Transit	Vòng	2	Kích thước: Loại vòng bi côn, Chất liệu: thép hợp kim cường độ cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1096	Phốt chắn dầu ngoài bán trục Ford Transit	Cái	2	Kích thước ~30x52x12mm. Chất liệu cao su NBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1097	Trục sơ cấp cầu sau Ford Transit	Cái	1	Trục sơ cấp cầu sau có nhiệm vụ truyền lực từ trục các đăng xuống vành chậu. Chất liệu thép hợp kim cao cấp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1098	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Ford Transit	Vòng	2	Kích thước: Đường kính vòng bi trục sơ cấp cầu sau chuẩn xác theo lòng bán trục xe Ford Transit; Chất liệu vòng bi thép ổ lăn.		
1099	Vòng bi gối hộp vi sai Ford Transit	Vòng	2	Kích thước: Đường kính vòng bi cụm vi sai cầu sau chuẩn xác theo cụm vi sai xe Ford Transit; Chất liệu vòng bi thép ổ lăn.		
1100	Bánh răng vành chậu Ford Transit	Cái	1	Vật liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực cao. Hàng mới chưa qua sử dụng,		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1101	Phốt cổ sắp cầu Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: Đường kính trong ~40-46 mm; Đường kính ngoài ~75-86 mm; Độ dày (bề rộng) 12 mm. Thiết kế chuẩn xác cho trục ngỗng lái và moay ơ bánh sau xe Ford Transit.		
1102	Bát bèo (giá bắt giảm sóc trước cả bị) Ford Transit	Bộ	1	Bát bèo được làm bằng cao su chịu lực nén lớn, chống rung. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1103	Rô tuyn trụ đứng lái dưới Ford Transit	Cái	2	Chất liệu làm bằng thép hợp kim chịu lực. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1104	Bạc cao su chốt nhíp Ford Transit	Cái	4	Kích thước đường kính trong khoảng 10mm, đường kính ngoài 35mm, chiều dài 55mm. Chất liệu cao su chịu lực cao cấp, có thể có vỏ bọc sắt bên ngoài. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1105	Bạc cao su đòn treo dưới (càng A) Ford Transit	Cái	4	Kích thước đường kính Piston 58x52mm. Chất liệu thép các bon tôi cứng. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1106	Cao su ôm thanh cân bằng ngang Ford Transit	Cái	2	Kích thước cụ thể: 40x65x50 mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho thanh cân bằng ngang trước trên xe Ford Transit. Chất liệu: Cao su cao cấp chịu lực.		
1107	Piston tổng bơm phanh trước + sau Ford Transit	Cái	2	Kích thước đường kính khoảng 25,4 mm. Chất liệu làm bằng hợp kim nhôm cao cấp hoặc sắt đúc. Lắp được		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1108	Cupen tổng bơm phanh Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Đường kính phốt tiêu chuẩn $\Phi 25,4$ mm, phù hợp với lòng xi lanh tổng phanh xe Mitsubishi Pajero. Bao gồm đầy đủ các phốt sơ cấp và phốt thứ cấp cho hệ thống phanh hai dòng. Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao; Kháng hoàn toàn các thành phần hóa học trong dầu phanh DOT 3/DOT 4; Độ đàn hồi cực tốt và không bị nở hay biến dạng khi ngâm lâu trong dầu		
1109	Xương + má phanh trước Ford Transit	Bộ	1	Kích thước chiều dài ~160mm, rộng ~64mm, dày ~17mm. Thường đi kèm với 4 má phanh cho hai bánh trước. Chất liệu bán kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1110	Cupen bơm con phanh trước Ford Transit	Bộ	1	Kích thước: Đường kính ngoài khoảng 50mm, chiều cao khoảng 55mm; Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh trước trên xe Ford Transit. Chất liệu: thép hợp kim, thép không gỉ mạ chrome, chịu nhiệt độ cao khi phanh liên tục.		
1111	Guốc + má phanh sau Ford Transit	Bộ	1	Kích thước: Đường kính trống 314-320 mm. Độ dày tiêu chuẩn 9-10 mm. Thiết kế chuẩn xác lắp cho phanh sau trên xe Ford Transit. Chất liệu: khung xương thép tấm dày mạ kẽm, chịu lực cao, chống ăn mòn. Lớp ma sát hỗn hợp vật liệu cao cấp gồm sợi gốm, sợi đồng đỏ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và các chất kết dính chịu nhiệt lên tới 580°C.		
1112	Cupen bơm con phanh sau Ford Transit	Bộ	1	Φ25 mm; Chất liệu: cao su cao cấp, chịu nhiệt cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1113	Tuy ô cao su dẫn dầu phanh Ford Transit	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài chuẩn theo vị trí lắp đặt (370mm - 450mm); Hai đầu giắc co ren nội/ngoại chuẩn M10×1.5. Thiết kế đặc thù cho xe Ford Transit có hệ thống phanh đĩa trước và phanh tang trống sau. Chất liệu: Cao su tổng hợp đa lớp gia cường sợi nylon hoặc thép bền (High-pressure EPDM); Lớp vỏ ngoài có khả năng chống tia UV, chống nứt vỡ và chịu được hóa chất; Hai đầu nối bằng thép hợp kim mạ chống rỉ sét. Cấu tạo: Ống 3-4 lớp giúp chống giãn nở dưới áp suất cao; Hai đầu được bấm cos thủy lực chịu lực kéo và lực nén lớn; Có sẵn các vị trí kẹp định vị để không bị cọ xát vào lớp xe hoặc sắt xi khi chuyển hướng.		
1114	Vòng bi trên trục vít thước lái Ford Transit	Vòng	1	Kích thước đường kính khoảng 17-20mm. Chất liệu làm từ thép chịu lực cao cấp, tôi cứng để chịu mài mòn và tải trọng liên tục. Vỏ vòng thép G10 hoặc tương đương, có khả năng chống mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1115	Vòng bi dưới trục vít thước lái Ford Transit	Vòng	1	Kích thước đường kính khoảng 18-22mm. Chất liệu làm từ thép chịu lực cao cấp, tôi cứng để chịu mài mòn và tải trọng liên tục. Vỏ vòng thép G10 hoặc tương đương, có khả năng chống mài mòn cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1116	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ôm thước lái) Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài 60x40mm. Được lắp ôm thước lái cho xe Ford Transit đời 2000:2005. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		
1117	Cao su che bụi thước lái Mitsubishi Jolie	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 200-250mm Dạng ống xếp dẹt, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Ford Transit đời 2000:2005. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		
1118	Bộ gioăng phốt làm kín thước lái Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Ford Transit, các phốt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phốt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu.		
1119	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: 18x30x10 mm. Được lắp cho bơm trợ lực lái trên xe Ford Transit đời 2000:2005. Chất		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				liệu: cao su tổng hợp chịu dầu, chịu nhiệt cao		
1120	IC đánh lửa trực tiếp + bộ bin Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: dạng hình trụ dài khoảng 180-220 mm, phần thân chính khoảng 28-34mm. Chất liệu: vỏ nhựa cao cấp chịu nhiệt, cách điện cực tốt; lõi thép kỹ thuật điện; cuộn dây đồng nguyên chất. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1121	Bugì Ford Transit	Cái	4	Kích thước cụ thể: Ren M14x1.25, chiều dài ren 28mm. Chất liệu: thường là Nickel hoặc Iridium/Platinum cao cấp giúp chống mài mòn và chịu nhiệt cao. Lắp được trên xe Ford Transit.		
1122	Cụm khớp truyền động khởi động Ford Transit	Bộ	1	Loại ly hợp một chiều. Chất liệu thép tôi. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1123	Bánh răng khởi động Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 45-50 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1124	Giá + chổi than khởi động Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1125	Giá + chổi than máy phát Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường có kích thước khoảng 40x50 mm. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1126	Vòng bi máy phát trước Ford Transit	Vòng	1	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 18 mm, đường kính ngoài khoảng 42 mm, độ dày khoảng 12 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1127	Vòng bi máy phát sau Ford Transit	Vòng	1	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 18 mm, đường kính ngoài khoảng 32 mm, độ dày khoảng 12 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1128	Tiết chế IC Ford Transit	Cái	1	Kích thước khoảng cánh lỗ lắp ~79mm, đường kính cổ góp ~14mm, loại chân cắm 2-3 chân, điện áp 12V. Chất liệu thân vỏ nhựa kỹ thuật cao cấp, chịu nhiệt cao. Chân tiếp điểm đồng hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1129	Đèn pha Ford Transit	Cái	2	Kích thước cụ thể: Kích thước hình học chuẩn theo bát bắt và khung trước xe Ford Transit đời 2000:2005. Kiểu dáng chia ngăn đặc trưng: đỏ (phanh/téc), vàng (xi-nhan), trắng (lùi). Chất liệu: Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Cấu tạo: Cụm đèn tích hợp đa chức năng: Đèn vị trí (téc), đèn phanh, đèn xin nhan và đèn lùi. Mặt đèn được thiết kế các vân phản quang để tăng hiệu quả nhận diện ban đêm.		
1130	Đèn hậu Ford Transit	Cái	2	Kích thước cụ thể: Kích thước hình học chuẩn theo bát bắt và khung đuôi xe Ford Transit đời 2000:2005. Kiểu dáng chia ngăn đặc trưng: đỏ (phanh/téc), vàng (xi-nhan), trắng (lùi). Chất liệu: Vỏ đèn bằng nhựa PMMA/ABS cao cấp có độ truyền sáng tốt và bền màu; Chân đế nhựa kỹ thuật chịu va đập; Giắc cắm bằng nhựa cách điện chịu nhiệt. Cấu tạo: Cụm đèn tích hợp đa chức năng: Đèn vị trí (téc), đèn phanh, đèn xin nhan và đèn lùi. Mặt đèn được thiết kế các vân phản quang để tăng hiệu quả nhận diện ban đêm.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1131	Đèn con trước Ford Transit	Cái	2	Kích thước phù hợp với padosoc trước trên xe Ford Transit. Điện áp 12V. Công suất 5W. Chất liệu bóng tungsten, Led. Chóa bằng nhựa + phủ phản xạ		
1132	Đèn xi nhan gương Ford Transit	Cái	2	Kích thước phù hợp với chỗ bắt trên xi nhan gương xe Ford Transit. Điện áp 12V. Công suất 5W. Chất liệu bóng tungsten, Led. Chóa bằng nhựa + phủ phản xạ		
1133	Chổi gạt mưa trước Ford Transit	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió trước xe Ford Transit. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 700mm và một thanh ngắn bên phụ 600mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
1134	Chổi gạt mưa sau Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió cửa hậu của xe Ford Transit. Thông thường		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				gồm một thanh dài bên 400mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
1135	Mô tơ gạt mưa trước Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: nhỏ gọn dạng trụ tròn, tích hợp một đầu cắm điện và hai đầu ra/vào gạt nước. Chất liệu: nhựa ABS/ nhựa kỹ thuật bền bỉ, chịu nước và chống ăn mòn hóa chất. Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1136	Mô tơ gương chiếu hậu Ford Transit	Cái	2	Loại mô tơ thường là mô tơ 3 chấu . Chất liệu: Lõi mô tơ điện bên trong bằng đồng, đảm bảo hiệu suất hoạt động. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1137	Dàn lạnh trước điều hòa Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 240x220x80 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1138	Van tiết lưu vuông điều hòa Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn dạng hình hộp vuông. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1139	Phin lọc gas điều hòa Ford Transit	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 270-320 mm, đường kính khoảng 70-85 mm. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1140	Quạt dàn lạnh điều hòa Ford Transit	Cái	1	Kích thước đường kính cánh quạt ~450-500 mm. Chất liệu cánh quạt nhựa kỹ thuật, lồng quạt nhựa ABS, mô tơ quạt vỏ hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1141	Cửa gió điều hòa trước cạnh Ford Transit	Cái	2	Cửa gió điều hòa trước cạnh chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1142	Cửa gió điều hòa sau Ford Transit	Cái	5	Cửa gió điều hòa sau cạnh chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1143	Tuy ô cao su + co đầu ống dẫn ga điều hòa Ford Transit	Bộ	1	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 7/8". Dây thấp áp thường dùng 7/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1144	Ống chun dẫn gió điều hòa Ford Transit	m	1	Kích thước đường kính ~15mm. Chất liệu ghen bền, chống lão hoá. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1145	Gioăng đầu ống điều hòa Ford Transit	Bộ	1	Kích thước 12-16mm. Chịu ga R134a. Chịu nhiệt độ -40-150°C. Chất liệu cao su HNBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1146	Van nạp ga + nắp đậy Ford Transit	Bộ	2	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Ford Transit đời 2000:2005		
1147	Pít tông cốt 01 Mitsubishi Zinger	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều cao: 100 mm, đường kính cốt 1: 87,00 ÷ 87,02 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, tản nhiệt tốt, chịu ma sát và nhiệt độ cao. Lắp đặt trong xy lanh động cơ.		
1148	Vòng găng (séc măng) cốt 01 Mitsubishi Zinger	Bộ/máy	1	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ87 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa.		
1149	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Mitsubishi Zinger	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều dài ≈ 24 mm; đường kính trong ≈ 22 mm. Chất liệu: đồng hợp kim, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được ép chặt vào lỗ đầu nhỏ thanh truyền, có lỗ dầu để bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitshubishi Zinger đời 2012-2019.		
1150	Bạc đầu to thanh truyền cốt 01 Mitsubishi Zinger	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 25 mm; đường kính cốt 1 làm việc $\approx 45,73 \div 45,75$ mm, chiều dày $\approx 1,5$ mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép nền; lớp làm việc: hợp kim nhôm; chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn, dẫn nhiệt tốt. Lắp đặt: Được lắp vào đầu to thanh truyền và nắp thanh truyền, gồm 2 nửa ghép lại có gờ định vị chống xoay. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,03 \div 0,05$ mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1151	Bạc cổ trục khuỷu cốt 01 Mitsubishi Zinger	Bộ/máy	1	Kích thước: Chiều rộng bạc ≈ 25 mm; đường kính cốt 1 làm việc $\approx 56,73 \div 56,75$ mm, chiều dày $\approx 1,6$ mm mm (gồm 2 nửa bạc trên, dưới). Chất liệu: Lớp nền: thép mềm; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; giảm ma sát chịu tải trọng va đập lớn, chống mài mòn trong điều kiện bôi trơn dầu, dẫn nhiệt nhanh. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục và gôi đỡ thân máy, gồm 2 nửa ghép lại. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,02 \div 0,05$ mm		
1152	Căn rơ dọc trục khuỷu Mitsubishi Zinger	Bộ	1	Kích thước: Chiều rộng cung ≈ 25 mm; đường kính trong $\approx 57,0$ mm, đường kính ngoài $\approx 60,0$ mm chiều dày $\approx 2,0 \div 3,0$ mm mm (gồm 2 nửa vòng chặn trước, sau cổ trục giữa). Chất liệu: Lớp nền: thép các bon thấp; lớp làm việc: hợp kim nhôm, thiếc; chịu mài mòn tốt, hệ số ma sát thấp, chịu tải dọc trục cao, giữ màng dầu bôi trơn ổn định. Lắp đặt: Được lắp vào cổ trục giữa 1 phía trước, 1 phía sau. Yêu cầu kỹ thuật: Khe hở dầu trong khoảng $0,06 \div 0,21$ mm		
1153	Vòng bi đuôi trục khuỷu Mitsubishi Zinger	Vòng	1	Kích thước: Chiều dày $\approx 20 \div 24$ mm; đường kính trong $\approx 20 \div 24$ mm, đường kính ngoài $\approx 35 \div 45$ mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm, chịu tải trọng cao, giảm ma sát tốt khi quay ở tốc độ cao, chống bó kẹt và mài mòn. Lắp đặt: Được ép vào phía sau trục.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1154	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Mitsubishi Zinger	Bộ	1	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cô; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Toyota Hilux; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
1155	Dây đai cam Mitsubishi Zinger	Cái	1	Kích thước: Chiều dài đai cam ≈ 1010 mm; chiều rộng ≈ 25 mm; Chất liệu: Cao su kỹ thuật cao (HNBR), sợi chịu lực, chịu nhiệt cao từ 120-150 °C. Lắp đặt: Dây đai truyền động từ bánh răng trục khuỷu đến bánh răng trục cam, có bộ căng xích cam tự động.		
1156	Cụm tăng đai cam Mitsubishi Zinger	Bộ	1	Tăng xích cam gồm: thân tăng xích, piston thủy lực, lò xo + cơ cấu khóa, guốc dẫn xích. Chất liệu: Thân tăng xích hợp kim nhôm; piston tăng xích thép hợp kim tôi cứng bề mặt, lò xo thép đàn hồi cao, guốc dẫn xích composite chịu mài mòn. Vị trí lắp:		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lắp trên thân máy gần đường đi xích cam		
1157	Bi tỳ dây đai cam Mitsubishi Zinger	Cái	1	Tỳ dây đai cam có nhiệm vụ dẫn hướng xích cam, ngăn xích bị lệch hoặc trùng. Chất liệu: bằng nhựa cao cấp hoặc kim loại. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitshubishi Zinger đời 2012-2019.		
1158	Dây đai đổi trọng Mitsubishi Zinger	Cái	1	Kích thước chiều rộng bản dây ~15mm, chiều dài ~800mm. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitshubishi Zinger đời 2012-2019.		
1159	Cụm tăng đai đổi trọng Mitsubishi Zinger	Bộ	1	Cụm tăng đai đổi trọng giúp duy trì độ căng chuẩn xác cho dây curoa trục cân bằng. Chất liệu thép hợp kim hoặc nhôm cao cấp. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitshubishi Zinger đời 2012-2019.		
1160	Bạc trục đổi trọng Mitsubishi Zinger	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Mitshubishi Zinger. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 500mm và một thanh ngắn bên phụ 300mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa kỹ thuật chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưỡi cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
1161	Xu páp hút Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu xupáp (nắm), Thân xupáp, Đuôi xupáp, Rãnh lắp móng hãm, Mặt côn làm kín 2. Chất liệu: Thép hợp kim (thép chịu nhiệt vừa), Bề mặt: tôi cứng, chống mài mòn, Chịu nhiệt thấp hơn xupáp xả 3. Kích thước: Đường kính đầu: 30 – 40 mm, Đường kính thân: 5 – 7 mm, Chiều dài: 90 – 120 mm, Góc mặt côn: 45°		
1162	Xu páp xả Mitsubishi Zinger	Cái	3	1. Cấu tạo: Đầu xupáp (nắm), Thân xupáp, Đuôi xupáp, Rãnh lắp móng hãm, Mặt côn làm kín 2. Chất liệu: Thép hợp kim (thép chịu nhiệt vừa), Bề mặt: tôi cứng, chống mài mòn, Chịu nhiệt thấp hơn xupáp xả 3. Kích thước: Đường kính đầu: 25 – 35 mm, Đường kính thân: 5 – 7 mm, Chiều dài: 90 – 120 mm, Góc mặt côn: 45°		
1163	Con đội Mitsubishi Zinger	Cái	5	1. Cấu tạo: Thân con đội, Piston (đối với con đội thủy lực), Lò xo bên trong Lò dầu, Mặt tiếp xúc cam 2. Chất liệu: Thân: thép hợp kim Bề mặt tiếp xúc: tôi cứng, chống mài mòn. Bên trong: thép + lò xo đàn hồi Làm việc trong môi trường dầu bôi trơn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính: 20 – 30 mm, Chiều cao: 30 – 50 mm, Hành trình làm việc: 1 – 5 mm		
1164	Ruột lọc gió Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Lõi lọc (giấy xếp nếp), Khung giữ (viền nhựa/cao su), Lưới bảo vệ (nếu có), Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Lõi: giấy lọc chuyên dụng (cellulose/sợi tổng hợp). Khung: nhựa hoặc cao su. Lưới: kim loại hoặc nhựa/ Chồng bụi, chịu ẩm, lọc tốt 3. Kích thước: Chiều dài: 200 – 300 mm, Chiều rộng: 150 – 220 mm, Chiều cao: 30 – 60 mm, Độ lọc: 10 – 50 micron		
1165	Ống nối mềm ống xả Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Lớp lưới inox bên ngoài, Ống ruột mềm dạng gân (bellows), Lớp gia cường bên trong, Vòng hàn hai đầu 2. Chất liệu: Thép không gỉ (inox 304/201), Chịu nhiệt cao, chống ăn mòn, Chịu rung và giãn nở nhiệt tốt 3. Kích thước: Đường kính trong: 40 – 60 mm, Đường kính ngoài: 55 – 80 mm, Chiều dài: 100 – 250 mm		
1166	Cao su đỡ ống xả Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Khối cao su treo (hanger), Lỗ móc treo (2–3 lỗ), Gờ giữ chống tuột, Có thể có lõi gia cường 2. Chất liệu: Cao su chịu nhiệt (EPDM, NR), Chịu rung, chịu nhiệt cao, Chống lão hóa, chống nứt 3. Kích thước: Chiều dài: 60 – 120 mm, Chiều rộng: 30 – 60 mm, Độ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				dày: 10 – 25 mm, Đường kính lỗ: 10 – 15 mm		
1167	Nắp kết nước Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Nắp đáy, Lò xo chính (van áp suất), Van chân không, Gioăng làm kín, Chốt khóa 2. Chất liệu: Nắp: thép hoặc hợp kim Lò xo: thép đàn hồi, Gioăng: cao su chịu nhiệt (EPDM), Chịu nhiệt và áp suất cao 3. Kích thước: Đường kính: 45 – 65 mm, Chiều cao: 25 – 40 mm, Áp suất mở: 0.9 – 1.1 bar		
1168	Cao su chân kết nước Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Khối cao su đỡ, Lỗ định vị chân kết nước, Gờ chống trượt, Có thể có ống lót kim loại 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (EPDM, NBR), Chịu nhiệt, chống rung, chống lão hóa, Có thể có lõi thép tăng độ cứng 3. Kích thước: Đường kính ngoài: 30 - 60 mm, Chiều cao: 20 - 50 mm, Đường kính lỗ: 10 – 20 mm		
1169	Khớp dầu Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ khớp, Đĩa dẫn động và đĩa bị động, Bồng dầu silicon, Van điều khiển nhiệt (lò xo lưỡng kim) Trục và ổ bi 2. Chất liệu: Vỏ: nhôm hoặc thép; Đĩa: thép; Dầu: dầu silicon; Lò xo nhiệt: hợp kim lưỡng kim Phốt: cao su chịu nhiệt		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính: 120 – 180 mm, Chiều dày: 50 – 90 mm, Đường kính trục: 10 – 20 mm, Nhiệt độ hoạt động: 70 – 95°C		
1170	Dây curoa bơm nước Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Lớp cao su nền, Sợi chịu lực (lõi bố), Bề mặt tiếp xúc puly (rãnh hoặc phẳng), Lớp phủ chống mài mòn 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (EPDM, Neoprene), Sợi bố: polyester / sợi thủy tinh, Chịu nhiệt, chịu kéo, chống mài mòn 3. Kích thước: Chiều dài: 800 – 1200 mm, Bề rộng: 10 – 25 mm, Độ dày: 5 – 10 mm, Số rãnh (nếu đai rãnh): 3 – 5 rãnh		
1171	Tăng dây curoa bơm nước Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Puly tăng (bánh đai), Vòng bi puly, Tay đòn tăng, Lò xo căng hoặc bulông chỉnh, Giá đỡ (bracket) 2. Chất liệu: Puly: thép hoặc nhựa kỹ thuật; Vòng bi: thép vòng bi; Tay đòn, giá đỡ: thép; Lò xo: thép đàn hồi 3. Kích thước: Đường kính puly: 60 – 90 mm; Bề rộng puly: 20 – 35 mm; Đường kính lỗ trục: 10 – 17 mm; Chiều dài tay đòn: 80 – 150 mm		
1172	Van hằng nhiệt Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân van; Van chính (đĩa van); Lò xo hồi vị; Buồng sáp nhiệt (wax element); Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Thân: nhôm hoặc thép; Van: thép không gỉ; Lò xo: thép đàn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hồi; Sáp nhiệt: hợp chất giãn nở nhiệt; Gioăng: cao su chịu nhiệt (EPDM) 3. Kích thước: Đường kính van: 40 – 60 mm; Chiều cao: 40 – 70 mm; Nhiệt độ mở: 80 – 90°C; Hành trình mở: 8 – 12 mm		
1173	Bơm dầu toàn bộ Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thân bơm; Bánh răng bơm (bơm bánh răng); Trục dẫn động; Van an toàn (xả áp); Lưới lọc dầu 2. Chất liệu: Thân bơm: nhôm hoặc gang; Bánh răng: thép hợp kim; Trục: thép tôi cứng; Gioăng: cao su chịu dầu (NBR) 3. Kích thước: Chiều dài: 80 – 120 mm; Đường kính bánh răng: 40 – 70 mm; Độ dày bánh răng: 10 – 25 mm; Áp suất làm việc: 3 – 6 bar		
1174	Bầu lọc dầu Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ bầu lọc (housing); Lõi lọc (giấy lọc dầu); Van một chiều; Van an toàn (bypass); Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Vỏ: thép hoặc nhôm; Lõi lọc: giấy lọc chuyên dụng; Van: thép; Gioăng: cao su chịu dầu (NBR) 3. Kích thước: Chiều cao: 80 – 120 mm; Đường kính: 65 – 90 mm; Đường kính ren: M18 – M22; Áp suất làm việc: 3 – 8 bar		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1175	Cảm biến báo áp suất dầu Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân cảm biến; Màng cảm biến áp suất; Công tắc/điện trở biến thiên; Chân điện (giắc cắm); Ren lắp vào thân máy 2. Chất liệu: Thân: kim loại (thép/nhôm); Màng cảm biến: kim loại đàn hồi; Chân điện: đồng; Gioăng: cao su chịu dầu (NBR) 3. Kích thước: Đường kính ren: M10 – M14; Bước ren: 1.0 – 1.5 mm; Chiều dài: 40 – 70 mm; Áp suất làm việc: 0 – 10 bar		
1176	Cụm lọc xăng tinh Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ lọc (housing), Lõi lọc (giấy lọc xăng), Đường ống vào/ra, Van điều áp (nếu tích hợp), Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Vỏ: kim loại hoặc nhựa chịu xăng; Lõi lọc: giấy lọc chuyên dụng; Gioăng: cao su NBR, Viton Chịu áp suất và chống ăn mòn nhiên liệu 3. Kích thước: Chiều dài: 100 – 150 mm; Đường kính: 50 – 80 mm; Đường kính ống: 6 – 10 mm; Độ lọc: 5 – 10 micron		
1177	Bơm xăng (bơm điện) Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Mô tơ điện; Cánh bơm (turbine/roller); Van một chiều Lưới lọc xăng; Vỏ bơm 2. Chất liệu: Vỏ: kim loại hoặc nhựa chịu xăng; Cánh bơm: hợp kim / nhựa kỹ thuật; Cuộn dây: đồng; Gioăng: cao su chịu xăng (NBR, Viton)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Chiều dài: 100 – 150 mm; Đường kính: 35 – 50 mm; Điện áp: 12V; Áp suất làm việc: 2.5 – 4 bar Lưu lượng: 80 – 120 lít/giờ		
1178	Vòi phun Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân kim phun, Đầu phun (nozzle), Cuộn dây điện tử, Van kim (needle valve), Lưới lọc và gioăng làm kín 2. Chất liệu: Thân: thép không gỉ / hợp kim; Đầu phun: thép chính xác cao; Gioăng: cao su chịu xăng (NBR, Viton); Cuộn dây: đồng 3. Kích thước: Chiều dài tổng: 60 – 90 mm; Đường kính thân: 12 – 16 mm; Đường kính đầu phun: 3 – 6 mm; Áp suất làm việc: 2.5 – 3.5 bar		
1179	Đĩa ma sát toàn bộ Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Tầm đĩa thép trung tâm, Lớp bố ma sát hai mặt, Moay-ơ then hoa (lắp trực sơ cấp), Lò xo giảm chấn xoắn, Đinh tán liên kết 2. Chất liệu: Tầm đĩa: thép; Bố ma sát: vật liệu hữu cơ/bán kim loại/ ceramic; Lò xo: thép đàn hồi; Moay-ơ: thép hợp kim; Chịu nhiệt, chống mài mòn, truyền mô-men tốt 3. Kích thước: Đường kính ngoài: 200 – 240 mm; Đường kính trong: 130 – 160 mm; Độ dày: 7 – 10 mm; Số then hoa: 20 – 24 răng		
1180	Bi tê ly hợp cả cốt Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Vòng bi (bi tê); Vỏ bi tê; Ống trượt (cốt dẫn hướng); Càng gạt ly hợp (liên kết); Phốt chặn mỡ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Vòng bi: thép vòng bi chịu lực cao; Vỏ: thép hoặc hợp kim; Ống trượt: thép; Phốt: cao su NBR; Mỡ bôi trơn chịu nhiệt 3. Kích thước: Đường kính trong: 30 – 40 mm; Đường kính ngoài: 60 – 80 mm; Chiều dài cụm: 70 – 120 mm		
1181	Cupen tổng bơm ly hợp Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cuppen (phốt piston chính); Piston bơm tổng; Lò xo hồi vị; Phốt chắn dầu 2. Chất liệu: Cao su chuyên dụng (EPDM); Chịu dầu thủy lực, chịu nhiệt; Đàn hồi tốt, kín khít 3. Kích thước: Đường kính trong: 15 – 22 mm; Đường kính ngoài: 22 – 30 mm; Độ dày: 3 – 6 mm		
1182	Cupen bơm con ly hợp Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cuppen (phốt piston); Piston bơm con; Lò xo hồi vị; Phốt chắn bụi 2. Chất liệu: Cao su chuyên dụng (EPDM); Chịu dầu thủy lực, chịu nhiệt; Đàn hồi tốt, kín khít 3. Kích thước: Đường kính trong: 18 – 25 mm; Đường kính ngoài: 25 – 35 mm; Độ dày: 3 – 6 mm		
1183	Vòng bi đầu vào trục sơ cấp Mitsubishi Zinger	Vòng	1	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi (bi cầu hoặc con lăn); Lòng bi; Phốt chắn (nếu có) 2. Chất liệu: Thép vòng bi (thép hợp kim chịu lực cao); Bi: thép tôi cứng; Lòng bi: thép hoặc nhựa kỹ thuật; Phốt: cao su NBR		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính trong: 20 – 30 mm; Đường kính ngoài: 50 – 70 mm; Độ dày: 12 – 25 mm		
1184	Vòng bi trục thứ cấp Mitsubishi Zinger	Vòng	1	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi (bi cầu hoặc con lăn); Lồng bi; Phốt chắn (nếu có) 2. Chất liệu: Thép vòng bi (thép hợp kim chịu lực cao); Bi: thép tôi cứng; Lồng bi: thép hoặc nhựa kỹ thuật; Phốt: cao su NBR 3. Kích thước: Đường kính trong: 30 – 45 mm; Đường kính ngoài: 70 – 95 mm; Độ dày: 20 – 35 mm		
1185	Vòng bi trục trung gian Mitsubishi Zinger	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi (bi cầu hoặc con lăn); Lồng bi; Phốt chắn (nếu có) 2. Chất liệu: Thép vòng bi (thép hợp kim chịu lực cao); Bi: thép tôi cứng; Lồng bi: thép hoặc nhựa kỹ thuật; Phốt: cao su NBR 3. Kích thước: Đường kính trong: 25 – 40 mm; Đường kính ngoài: 60 – 85 mm; Độ dày: 15 – 30 mm		
1186	Vành đồng dịch chuyển Mitsubishi Zinger	Cái	5	1. Cấu tạo: Vành đồng (ring); Răng khóa (răng đồng tốc); Mặt côn ma sát; Rãnh dẫn dầu 2. Chất liệu: Hợp kim đồng (đồng thau, đồng thiếc); Có khả năng ma sát tốt, chống mài mòn; Chịu nhiệt và làm việc trong dầu hộp số		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính trong: 30 - 45 mm; Đường kính ngoài: 50 - 70 mm; Độ dày: 8 - 15 mm		
1187	Phốt chắn dầu nắp trục sơ cấp (loa kèn) Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Môi phốt (làm kín dầu); Lò xo ép môi phốt; Thân phốt; Vòng kim loại định hình 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu (NBR, FKM – Viton); Lò xo: thép đàn hồi; Vòng ngoài: thép; Chịu nhiệt, chống mài mòn, chống rò rỉ 3. Kích thước: Đường kính trong: 25 - 35 mm; Đường kính ngoài: 45 - 60 mm; Độ dày: 7 – 12 mm		
1188	Phốt chắn dầu đuôi hộp số Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Môi phốt (làm kín dầu); Lò xo ép môi phốt; Thân phốt; Vòng kim loại định hình 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu (NBR, FKM – Viton); Lò xo: thép đàn hồi; Vòng ngoài: thép; Chịu nhiệt, chống mài mòn, chống rò rỉ dầu 3. Kích thước: Đường kính trong: 30 – 40 mm; Đường kính ngoài: 50 – 65 mm; Độ dày: 7 – 12 mm		
1189	Cao su chân hộp số Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Khối cao su đỡ (bushing/mount); Bản đế kim loại trên và dưới; Bu lông liên kết; Có thể có lõi kim loại hoặc ống lót 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Có thể dùng cao su thủy lực (giảm rung tốt hơn); Phần kim loại: thép; Chịu tải, giảm rung, chống lão hóa		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Chiều dài: 80 – 120 mm; Chiều rộng: 50 – 80 mm; Chiều cao: 40 – 80 mm; Đường kính lỗ bu lông: 10 – 14 mm		
1190	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Mitsubishi Zinger	Bộ	2	1. Cấu tạo: Chữ thập (trục chữ thập); 4 ổ bi kim (needle bearing); Cốc bi (chén bi); Phốt chắn mỡ; Vòng hãm 2. Chất liệu: Thân chữ thập: thép hợp kim (tôi cứng); Bi kim: thép chịu mài mòn cao; Cốc bi: thép; Phốt: cao su NBR; Mỡ bôi trơn chịu tải 3. Kích thước: Đường kính chốt: 20 – 30 mm; Đường kính cốc bi: 25 – 35 mm; Khoảng cách 2 tâm đối diện: 60 – 90 mm		
1191	Vòng bi moay ơ (kép) Mitsubishi Zinger	Vòng	2	1. Cấu tạo: Hai dãy bi (bi cầu hoặc bi côn); Vòng trong; Vòng ngoài; Lồng bi; Phốt chắn mỡ (tích hợp) 2. Chất liệu: Thép vòng bi (thép hợp kim chịu lực cao); Bi: thép tôi cứng; Lồng bi: thép hoặc nhựa kỹ thuật; Phốt: cao su NBR 3. Kích thước: Đường kính trong: 35 – 45 mm; Đường kính ngoài: 70 – 90 mm; Độ dày: 30 – 50 mm		
1192	Phốt moay ơ Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Môi phốt (làm kín mỡ/dầu); Lò xo ép môi phốt; Thân phốt; Vòng kim loại định hình 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu (NBR, FKM – Viton); Lò xo: thép đàn hồi; Vòng ngoài: thép chịu nhiệt, chống mài mòn, chống rò rỉ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính trong: 35 – 50 mm; Đường kính ngoài: 55 – 75 mm; Độ dày: 7 – 12 mm		
1193	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Mitsubishi Zinger	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Con lăn (bi côn); Lòng bi; Phốt chắn (nếu có) 2. Chất liệu: Thép vòng bi (thép hợp kim chịu lực cao); Con lăn: thép tôi cứng; Lòng bi: thép hoặc nhựa kỹ thuật; Có thể có phốt cao su NBR 3. Kích thước: Đường kính trong: 25 – 40 mm; Đường kính ngoài: 60 – 90 mm; Độ dày: 15 – 30 mm		
1194	Vòng bi gối cụm vi sai vành chậu Mitsubishi Zinger	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Con lăn (bi côn); Lòng bi; Phốt chắn (nếu có) 2. Chất liệu: Thép vòng bi (thép hợp kim chịu lực cao); Con lăn: thép tôi cứng; Lòng bi: thép hoặc nhựa kỹ thuật; Có thể có phốt cao su NBR 3. Kích thước: Đường kính trong: 40 – 60 mm; Đường kính ngoài: 80 – 120 mm; Độ dày: 20 – 35 mm		
1195	Trục sơ cấp cầu sau Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Trục chính (pinion shaft); Bánh răng quả dứa (pinion gear); Rãnh then hoặc then hoa; Ren lắp đai ốc; Vị trí lắp vòng bi 2. Chất liệu: Thép hợp kim cường độ cao; Nhiệt luyện (tôi, thấm cacbon); Bề mặt cứng, chịu tải và chống mài mòn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính trục: 25 – 40 mm; Chiều dài trục: 150 – 250 mm; Đường kính bánh răng: 60 – 90 mm; Số răng: 10 – 15 răng		
1196	Bánh răng vành chấu Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Vành răng (ring gear); Răng nghiêng (ăn khớp với bánh răng quả dứa); Lỗ bắt bu lông vào vỏ vi sai; Mặt bích lắp ghép 2. Chất liệu: Thép hợp kim cường độ cao; Nhiệt luyện (tôi, thấm cacbon); Bề mặt răng cứng, chống mài mòn 3. Kích thước: Đường kính ngoài: 180 – 220 mm; Đường kính trong: 120 – 160 mm; Độ dày: 20 – 35 mm; Số răng: 35 – 45 răng		
1197	Vòng bi lắp ngang sau Mitsubishi Zinger	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi lăn (bi thép); Lồng bi (giữ bi); Phốt chắn mỡ (nếu có) 2. Chất liệu: Thép vòng bi (thép hợp kim chịu lực cao); Bi: thép tôi cứng; Lồng bi: thép hoặc nhựa kỹ thuật; Phốt: cao su NBR 3. Kích thước: Đường kính trong: 30 – 40 mm; Đường kính ngoài: 60 – 80 mm; Độ dày: 15 – 25 mm		
1198	Phốt cầu sau Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Môi phốt (làm kín dầu); Lò xo ép môi phốt; Thân phốt; Vòng kim loại định hình 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu (NBR, FKM – Viton); Lò xo: thép đàn hồi; Vòng ngoài: thép; Chịu nhiệt, chống mài mòn, chống rò rỉ dầu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính trong: 40 – 55 mm; Đường kính ngoài: 60 – 80 mm; Độ dày: 8 – 15 mm		
1199	Phốt láp ngang sau trong + ngoài Mitsubishi Zinger	Cái	4	1. Cấu tạo: Môi phốt (làm kín dầu); Lò xo ép môi phốt; Thân phốt; Vòng kim loại định hình 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu (NBR, FKM – Viton); Lò xo: thép đàn hồi; Vòng ngoài: thép; Chịu mài mòn, chịu nhiệt, chống rò rỉ dầu 3. Kích thước: Đường kính trong: 30 – 40 mm; Đường kính ngoài: 45 – 60 mm; Độ dày: 7 – 10 mm		
1200	Bu lông + ê cu bắt lớp Mitsubishi Zinger	Bộ	2	1. Cấu tạo: Bu lông (stud) gắn moay-ơ; Ê cu (đai ốc bánh xe); Đầu côn hoặc đầu cầu định tâm mâm; Ren liên kết 2. Chất liệu: Thép hợp kim cường độ cao; Nhiệt luyện tăng độ bền; Mạ kẽm /chrome chống gỉ 3. Kích thước: Đường kính ren: M12; Bước ren: 1.5 mm; Chiều dài bu lông: 35 – 50 mm; Cỡ khẩu ê cu: 19 mm hoặc 21 mm		
1201	Bạc cao su càng A trên Mitsubishi Zinger	Cái	4	1. Cấu tạo: Cao su bushing; Ống lót trong (kim loại); Vỏ ngoài (kim loại hoặc cao su); Gờ định vị 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Có thể dùng PU (Polyurethane); Ống lót: thép; Giảm rung, chịu tải, chống mài mòn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính trong: 12 – 16 mm; Đường kính ngoài: 30 – 50 mm; Chiều dài: 25 – 50 mm		
1202	Bạc cao su càng I dưới Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Cao su bushing; Ống lót trong (kim loại); Vỏ ngoài (kim loại hoặc cao su); Gờ định vị 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Có thể dùng PU (Polyurethane); Ống lót: thép; Chịu tải, giảm rung, chống mài mòn 3. Kích thước: Đường kính trong: 14 – 20 mm; Đường kính ngoài: 40 – 65 mm; Chiều dài: 35 – 65 mm		
1203	Rô tuyền tay cân bằng ngang trước Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Hai đầu bi (ball joint); Thanh nối (link); Vỏ rô tuyền; Phốt cao su che bụi; Đai ốc siết 2. Chất liệu: Thân và bi: thép hợp kim (tôi cứng); Thanh nối: thép; Phốt: cao su NBR/EPDM; Mỡ bôi trơn chịu tải 3. Kích thước: Đường kính bi: 12 – 18 mm; Đường kính ren: M8 – M12; Bước ren: 1.25 – 1.5 mm; Chiều dài thanh: 100 – 200 mm		
1204	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang trước Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân cao su dạng ốp (bushing chẻ); Rãnh ôm thanh cân bằng; Mặt tiếp xúc với cùm kẹp; Gờ chống xoay 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Chịu lực xoắn, chống mài mòn; Giảm rung, chống ồn, chống lão hóa		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính trong: 18 – 24 mm; Đường kính ngoài: 40 – 60 mm; Chiều dài: 35 – 55 mm		
1205	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang sau Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân cao su dạng ốp (bushing chệ); Rãnh ôm thanh cân bằng; Mặt tiếp xúc với cùm kẹp Gờ chống xoay 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Chịu lực xoắn, chống mài mòn; Giảm rung, chống ồn, chống lão hóa		
1206	Cao su bắt tay thanh cân bằng ngang sau Mitsubishi Zinger	Cái	8	1. Cấu tạo: Cao su đệm dạng ống (bushing); Rãnh ôm thanh cân bằng; Gờ định vị; Tai hoặc vị trí lắp cùm giữ 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Chịu lực xoắn, chống mài mòn; Chống lão hóa, giảm rung và tiếng ồn 3. Kích thước: Đường kính trong (theo thanh cân bằng): 16 – 20 mm; Đường kính ngoài: 30 – 50 mm; Chiều dài: 30 – 50 mm		
1207	Đệm cao su càng chéo Mitsubishi Zinger	Cái	4	1. Cấu tạo: Cao su đệm (bushing); Ống lót trong (kim loại); Vỏ ngoài (kim loại hoặc cao su); Gờ định vị 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Có thể dùng cao su PU (Polyurethane); Ống lót: thép; Chịu tải, giảm rung, chống mài mòn 3. Kích thước: Đường kính trong: 12 – 18 mm; Đường kính ngoài: 35 – 60 mm; Chiều dài: 30 – 60 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1208	Rô tuyn trụ đứng trên Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu bi (ball stud); Vỏ rô tuyn; Bạc lót (nhựa/kim loại); Phốt cao su che bụi; Mỡ bôi trơn + đai ốc siết 2. Chất liệu: Bi và thân: thép hợp kim (tôi cứng); Bạc lót: nhựa kỹ thuật (PTFE); Phốt: cao su NBR/EPDM; Mỡ chịu tải, chống mài mòn 3. Kích thước: Đường kính bi: 20 – 30 mm; Đường kính ren: M10 – M14; Bước ren: 1.25 – 1.5 mm; Chiều cao tổng: 70 – 110 mm		
1209	Rô tuyn trụ đứng dưới Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu bi (ball stud); Vỏ rô tuyn; Bạc lót (nhựa/kim loại); Phốt cao su che bụi; Mỡ bôi trơn + đai ốc siết 2. Chất liệu: Bi và thân: thép hợp kim (tôi cứng); Bạc lót: nhựa kỹ thuật (PTFE); Phốt: cao su NBR/EPDM; Mỡ chịu tải, chống mài mòn 3. Kích thước: Đường kính bi: 25 – 35 mm; Đường kính ren: M12 – M16; Bước ren: 1.25 – 1.5 mm; Chiều cao tổng: 80 – 120 mm		
1210	Cao su giảm sóc trước + sau Mitsubishi Zinger	Cái	12	1. Cấu tạo: Cao su đệm (bushing); Ống lót kim loại (nếu có); Đế cao su đỡ giảm chấn; Vòng đệm, long đen 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Chịu tải, giảm rung, chống lão hóa; Có thể có lõi thép tăng độ bền		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước: Đường kính trong: 10 – 16 mm; Đường kính ngoài: 30 – 60 mm; Chiều cao (độ dày): 20 – 50 mm		
1211	Đệm nhựa đỡ nhíp Mitsubishi Zinger	Cái	8	1. Cấu tạo: Thân đệm dạng tấm/khối; Bề mặt tiếp xúc với lá nhíp; Rãnh hoặc lỗ định vị; Gân tăng cứng 2. Chất liệu: Nhựa kỹ thuật (PA, PU); Chịu mài mòn, chịu tải; Giảm ma sát, giảm tiếng ồn 3. Kích thước: Chiều dài: 40 – 80 mm; Chiều rộng: 30 – 60 mm; Độ dày: 5 – 15 mm		
1212	Piston tổng phanh phía trước Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân piston hình trụ; Rãnh lắp cupen (phốt); Đầu piston tạo áp suất dầu; Lò xo hồi vị đi kèm 2. Chất liệu: Thép hợp kim hoặc gang Mạ chrome / niken chống mài mòn, chống gỉ; Bề mặt nhẵn, chịu áp suất cao 3. Kích thước: Đường kính piston: 22 – 28 mm; Chiều dài piston: 45 – 65 mm; Độ dày thành: 2 – 4 mm		
1213	Piston tổng phanh phía sau Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân piston hình trụ; Rãnh lắp cupen (phốt); Đầu piston tác động dầu phanh; Lò xo hồi vị đi kèm 2. Chất liệu: Thép hợp kim hoặc gang Mạ chrome / niken chống mài mòn, chống gỉ; Bề mặt nhẵn, chịu áp suất cao 3. Kích thước: Đường kính piston: 20 – 25 mm; Chiều dài piston: 40 – 60 mm; Độ dày thành: 2 – 4 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1214	Cupen tổng phanh Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cuppen (phốt piston chính); Piston tổng phanh; Lò xo hồi vị; Phốt chắn dầu 2. Chất liệu: Cao su chuyên dụng (EPDM); Chịu dầu phanh, chịu nhiệt cao; Đàn hồi tốt, kín khí 3. Kích thước: Đường kính trong: 20 – 25 mm; Đường kính ngoài: 25 – 35 mm; Độ dày: 3 – 6 mm		
1215	Piston phanh trước Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân piston hình trụ; Bề mặt làm việc (tiếp xúc cupen); Rãnh lắp phốt; Đáy piston tỳ vào má phanh 2. Chất liệu: Thép hợp kim hoặc gang Mạ chrome / niken chống mài mòn, chống gỉ; Bề mặt nhẵn, chịu áp suất cao 3. Kích thước: Đường kính piston: 38 – 45 mm; Chiều cao piston: 30 – 50 mm; Độ dày thành: 3 – 5 mm		
1216	Cupen bơm con bánh trước Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cuppen (phốt piston); Piston heo dầu; Phốt chắn bụi; Lò xo hoặc vòng hãm 2. Chất liệu: Cao su chuyên dụng (EPDM); Chịu dầu phanh, chịu nhiệt cao; Đàn hồi tốt, chống rò rỉ 3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Đường kính trong (lắp piston): 38 – 45 mm; Đường kính ngoài: 45 – 55 mm; Độ dày: 4 – 6 mm		
1217	Má + xương phanh trước Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Má phanh (lớp bố ma sát); Xương phanh (tấm thép nền); Tấm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chống ồn (shim); Rãnh thoát bụi, tản nhiệt 2. Chất liệu: Xương phanh: thép hợp kim; Má phanh: vật liệu ma sát (hữu cơ, bán kim loại, ceramic); Shim: thép mỏng + cao su chống rung; Chịu nhiệt, chống mài mòn cao 3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Chiều dài má phanh: 110 – 140 mm; Chiều rộng: 40 – 60 mm; Độ dày má mới: 10 – 12 mm (kể cả xương); Độ dày bố ma sát: 8 – 10 mm; Giới hạn mòn: 2 – 3 mm		
1218	Má + guốc phanh sau Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Guốc phanh (xương phanh); Má phanh (lớp bố ma sát); Lò xo hồi vị; Chốt và cơ cấu điều chỉnh 2. Chất liệu: Guốc phanh: thép dập Má phanh: vật liệu ma sát (hữu cơ, bán kim loại); Không chứa amiăng (an toàn); Chịu nhiệt, chống mài mòn 3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Đường kính tang trống: 200 – 230 mm; Bề rộng guốc phanh: 30 – 50 mm; Độ dày má phanh mới: 4 – 6 mm; Độ dày tối thiểu cho phép: 1.5 – 2 mm		
1219	Cupen bơm con bánh sau Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cuppen (phốt cao su piston); Piston xy lanh; Lò xo hồi vị; Phốt chắn bụi 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu phanh (NBR, EPDM); Chịu áp suất và nhiệt độ cao; Một số loại có gia cường sợi		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Đường kính trong (lắp piston): 19 – 22 mm; Đường kính ngoài: 25 – 30 mm; Độ dày: 3 – 5 mm		
1220	Rô tuyền lái ngoài Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu bi (ball joint); Vỏ rô tuyền; Trục ren lắp moay-ơ; Đai ốc siết; Phốt cao su che bụi + mỡ bôi trơn 2. Chất liệu: Thân, bi: thép hợp kim (tôi cứng); Bạc lót: nhựa kỹ thuật (PTFE); Phốt: cao su NBR/EPDM; Mỡ bôi trơn chịu tải 3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Đường kính bi: 18 – 25 mm; Đường kính ren trục: M10 – M14; Bước ren: 1.25 – 1.5 mm; Chiều dài tổng: 80 – 120 mm		
1221	Rô tuyền lái trong Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu bi (ball joint); Vỏ rô tuyền; Thanh ren nối; Bạc lót (nhựa/kim loại); Phốt cao su che bụi + mỡ bôi trơn 2. Chất liệu: Thân, bi: thép hợp kim (tôi cứng); Bạc lót: nhựa kỹ thuật (PTFE) hoặc kim loại; Phốt: cao su NBR/EPDM; Mỡ bôi trơn chịu tải 3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Đường kính bi: 20 – 30 mm; Đường kính ren: M12 – M16; Bước ren: 1.25 – 1.5 mm; Chiều dài tổng: 120 – 180 mm		
1222	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ôm thước lái) Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân cao su dạng ống/bạc lót; Lỗ lắp ôm thân thước lái; Tai hoặc		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				gờ định vị; Có thể có lõi kim loại tăng cứng 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, EPDM); Cao su chịu dầu, chống rung; Có thể kết hợp lõi thép 3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Đường kính trong: 30 – 45 mm; Đường kính ngoài: 50 – 70 mm; Chiều dài: 30 – 60 mm; Độ dày cao su: 8 – 15 mm		
1223	Cao su che bụi thước lái Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân cao su dạng ống xếp (gân sóng); Hai đầu kẹp (đầu nhỏ – đầu lớn); Đai siết (kẹp cố định vào thước lái và rotuyn) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, CR – Neoprene); Cao su EPDM (chịu nhiệt, chống lão hóa); Có tính đàn hồi, chống bụi, chống nước 3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Chiều dài: 180 – 260 mm; Đường kính đầu nhỏ: 12 – 18 mm; Đường kính đầu lớn: 35 – 50 mm; Độ dày cao su: 2 – 4 mm		
1224	Bộ gioăng phốt làm kín thước lái Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Phốt trục lái (shaft seal); Phốt piston (trong xi lanh thước lái); Gioăng O-ring làm kín; Phốt bụi (dust seal) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, HNBR); Cao su chịu dầu, chịu nhiệt (FKM – Viton); Một số chi tiết có lõi kim loại hoặc nhựa PTFE		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Phốt trực: Đường kính trong: 20 – 30 mm, Đường kính ngoài: 30-45 mm ,Độ dày: 5-10 mm; Phốt piston: Đường kính: 35-45 mm, Độ dày: 3- 6 mm, Gioăng O-ring: Đường kính trong: 10-30 mm, Tiết diện: 2-4 mm; Phốt bụi: Đường kính: 25 – 40 mm		
1225	Dây đai dẫn động pully bơm trợ lực lái Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Lớp cao su ngoài; Lớp sợi chịu lực (bố vải); Lớp cao su bên trong (tiếp xúc pully); Rãnh đai (đai chữ V hoặc đa rãnh) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (Neoprene, EPDM); Sợi chịu lực: polyester hoặc sợi thủy tinh; Có khả năng chịu nhiệt, chống mài mòn, chống trượt 3. Kích thước (có số liệu tham khảo): Loại đai: đai chữ V hoặc đai đa rãnh (PK); Chiều dài: 900 – 1100 mm; Bề rộng: 10 – 15 mm (đai V) hoặc 4PK– 5PK (~14–18 mm); Độ dày: 6 – 10 mm		
1226	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Phốt trực (oil seal); Gioăng làm kín (O-ring, gasket); Lò xo ép phốt; Vòng kim loại giữ phốt 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp (NBR, HNBR); Cao su chịu nhiệt, chịu dầu (FKM – Viton); Vòng kim loại: thép Lò xo: thép đàn hồi 3. Kích thước (có số liệu tham khảo)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Đường kính trong phốt: 16 – 20 mm; Đường kính ngoài phốt: 28 – 35 mm; Độ dày phốt: 5 – 8 mm; Gioăng O- ring: Đường kính trong: 10 – 25 mm; Tiết diện: 2 – 4 mm		
1227	Bu gi chân kim Mitsubishi Zinger	Cái	4	1. Cấu tạo: Điện cực trung tâm (chân kim); Điện cực mát (mass); Sứ cách điện; Vỏ kim loại (ren lắp); Long đen làm kín 2. Chất liệu: Điện cực trung tâm: Iridium / Platinum; Điện cực mass: Hợp kim niken; Sứ: Gốm cách điện chịu nhiệt cao; Vỏ: Thép hợp kim mạ chống gỉ 3. Kích thước (có số liệu-phổ biến cho Zinger 2.4): Đường kính ren: M14 (14 mm); Bước ren: 1.25 mm; Chiều dài ren: 19 mm; Khe hở điện cực: 0.8 – 1.1 mm; Cờ khóa (lục giác): 16 mm hoặc 21 mm		
1228	Bánh răng khởi động Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Bánh răng (pinion); Trục bánh răng; Khớp một chiều (Bendix); Lò xo hồi vị 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Nhiệt luyện (tôi, thấm cacbon); Độ cứng bề mặt cao, chống mài mòn 3. Kích thước (có số liệu): Số răng: 8 – 10 răng; Đường kính bánh răng: 28 – 40 mm; Chiều dài cụm bánh răng: 56 – 76 mm; Module răng: 2 – 3 mm; Đường kính trục: 8 – 12 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1229	Giá + chổi than khởi động Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Giá đỡ chổi than (brush holder); Chổi than (thường 2–4 cái); Lò xo ép chổi than; Dây dẫn điện nối chổi; Tiếp điểm tiếp xúc với cổ góp 2. Chất liệu: Than carbon (chổi than); Đồng (dây dẫn điện); Thép (lò xo); Nhựa chịu nhiệt (giá đỡ) 3. Kích thước cơ bản: Kích thước chổi than: $\sim 4.5 \times 10 \times 15$ mm (tùy loại); Chiều dài cụm: $\sim 40 - 80$ mm; Điện áp làm việc: 12V		
1230	Giá + chổi than máy phát Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Giá đỡ chổi than (brush holder); Chổi than (2 cái); Lò xo ép chổi than; Dây dẫn điện nối chổi than; Chân tiếp điện 2. Chất liệu: Than carbon (chổi than); Đồng (dây dẫn điện); Thép (lò xo); Nhựa chịu nhiệt (giá đỡ) 3. Kích thước cơ bản: Kích thước chổi than: $\sim 5 \times 8 \times 15$ mm (tùy loại); Chiều dài cả cụm: $\sim 30 - 60$ mm; Điện áp làm việc: 12V		
1231	Vòng bi trước máy phát Mitsubishi Zinger	Vòng	1	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi lăn; Lồng bi; Phốt chắn bụi (loại kín) 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu mài mòn (vòng, bi); Thép hoặc nhựa (lồng bi); Cao su/kim loại (phốt chắn); Mỡ bôi trơn chịu nhiệt 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: $\sim 15 - 25$ mm; Đường kính		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				ngoài: ~35 – 62 mm; Độ dày: ~10 – 20 mm		
1232	Vòng bi sau máy phát Mitsubishi Zinger	Vòng	1	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài Bi lăn; Lòng bi (giữ bi); Phốt chắn bụi (sealed) 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu mài mòn (vòng bi, bi); Thép hoặc nhựa (lòng bi); Cao su hoặc kim loại (phốt chắn); Mỡ bôi trơn bên trong 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~12-20 mm; Đường kính ngoài: ~28-47 mm; Độ dày: ~8-14 mm		
1233	Giăng + giá + trục bắt cần gạt nước Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thanh giăng (linkage) truyền động; Giá đỡ cụm (bracket); Trục bắt cần gạt (pivot shaft); Khớp nối với mô tơ gạt mưa; Bạc lót hoặc vòng bi tại trục 2. Chất liệu: Thép hoặc hợp kim (giăng, trục, giá); Nhựa hoặc đồng (bạc lót); Mỡ bôi trơn tại các khớp 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài thanh giăng: ~200 – 500 mm; Đường kính trục: ~10 – 20 mm; Khoảng cách hai trục gạt: ~400 – 700 mm		
1234	Mô tơ gạt mưa trước Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Mô tơ điện DC; Bộ bánh răng giảm tốc; Trục quay; Tay biên truyền động (liên kết cần gạt); Công tắc tự dừng (park switch); Vỏ mô tơ; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Kim loại (mô tơ, trục, bánh răng chính); Nhựa chịu lực (vỏ, bánh răng phụ); Đồng (cuộn dây điện)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính mô tơ: ~60 – 100 mm; Chiều dài cụm: ~100 – 200 mm; Điện áp hoạt động: 12V		
1235	Chổi gạt mưa Mitsubishi Zinger	Cái	3	1. Cấu tạo: Lưỡi gạt cao su; Khung xương (frame) hoặc dạng không xương (beam); Thanh đỡ lưỡi gạt; Khớp nối với cần gạt 2. Chất liệu: Cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp (lưỡi gạt); Kim loại hoặc nhựa (khung); Nhựa (khớp nối) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~16 – 22 inch (400 – 550 mm); Bề rộng lưỡi: ~5 – 10 mm		
1236	Mô tơ nâng hạ kính Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Mô tơ điện DC; Bộ bánh răng giảm tốc; Trục truyền động; Vỏ mô tơ; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Kim loại (mô tơ, trục, bánh răng chính); Nhựa chịu lực (vỏ, bánh răng phụ); Đồng (cuộn dây điện) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính mô tơ: ~50 – 80 mm; Chiều dài: ~80 – 150 mm; Điện áp hoạt động: 12V		
1237	Công tắc đèn ở cửa xe Mitsubishi Zinger	Cái	3	1. Cấu tạo: Thân công tắc; Nút nhấn (tiếp xúc với cửa); Lò xo hồi; Tiếp điểm điện; Chân ren hoặc tai bắt cố định; Giắc hoặc chân điện 2. Chất liệu: Nhựa chịu nhiệt (vỏ); Kim loại (tiếp điểm); Thép (lò xo) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính thân: ~10 – 20 mm; Chiều dài tổng: ~20 – 50 mm; Điện áp làm việc: 12V		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1238	Mô tơ điều khiển gương Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Mô tơ điện nhỏ (thường 2 mô tơ: chỉnh ngang + dọc); Bộ bánh răng giảm tốc; Trục truyền động; Giá đỡ gắn trong cụm gương; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Kim loại (mô tơ, trục, bánh răng); Nhựa chịu lực (vỏ, bánh răng phụ); Đồng (cuộn dây điện) 3. Kích thước cơ bản: Kích thước mô tơ: ~30 – 60 mm; Điện áp hoạt động: 12V		
1239	Đèn lùi Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Vỏ đèn; Mặt kính (màu trắng trong); Bóng đèn (halogen) hoặc LED; Đui đèn; Gioăng chống nước; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Nhựa chịu nhiệt (vỏ); Nhựa trong suốt (mặt kính); Kim loại (chân tiếp xúc điện); Cao su (gioăng kín) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~80 – 150 mm; Chiều rộng: ~40 – 80 mm; Độ dày: ~30 – 60 mm; Điện áp hoạt động: 12V		
1240	Đèn pha gầm Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Vỏ đèn; Mặt kính (chóá đèn); Bóng đèn (halogen) hoặc module LED; Chóá phản xạ ánh sáng Giá đỡ lắp đặt; Gioăng chống nước; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Nhựa chịu nhiệt hoặc kim loại (vỏ); Kính cường lực hoặc nhựa trong suốt (mặt kính); Kim loại (chóá phản xạ); Cao su (gioăng kín)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~80 – 120 mm; Độ dày: ~70 – 120 mm; Điện áp hoạt động: 12V		
1241	Đèn soi biển số Mitsubishi Zinger	Cái	2	1. Cấu tạo: Vỏ đèn; Mặt kính (chóa đèn); Bóng đèn hoặc mạch LED Đui đèn; Gioăng chống nước; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Nhựa trong suốt hoặc nhựa màu (mặt kính); Nhựa chịu nhiệt (vỏ); Kim loại (chân tiếp xúc điện) Cao su (gioăng kín) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~50 – 100 mm; Chiều rộng: ~20 – 50 mm; Độ dày: ~20 – 40 mm		
1242	Cụm cáp còi, túi khí Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cáp dẹt dạng cuộn xoắn (flat ribbon cable); Vỏ nhựa bảo vệ; Trục quay trung tâm; Giắc điện kết nối (còi, túi khí, nút bấm vô lăng) 2. Chất liệu: Nhựa chịu nhiệt (vỏ); Đồng (dây dẫn điện dạng dẹt); Nhựa cách điện 3. Kích thước cơ bản: Đường kính cụm: ~80 – 120 mm; Độ dày: ~20 – 50 mm; Góc quay làm việc: ~2.5 – 3.5 vòng vô lăng		
1243	Phin lọc ga điều hòa Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ phin (dạng ống kín); Lõi lọc; Hạt hút ẩm (desiccant) Lưới lọc; Cổng vào và ra môi chất 2. Chất liệu: Nhôm hoặc thép (vỏ); Vật liệu lọc chuyên dụng; Hạt silica gel hoặc chất hút ẩm tương tự		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~50 – 80 mm; Chiều dài: ~120 – 200 mm; Đường kính cổng nối: ~8-16 mm		
1244	Van tiết lưu vuông điều hòa Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân van dạng khối (vuông/chữ nhật); Lỗ tiết lưu (orifice) Van kim điều tiết; Lưới lọc nhỏ bên trong; Gioăng làm kín (O-ring) 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm (thân van); Đồng hoặc thép (kim van); Lưới kim loại (lọc); Cao su (gioăng) 3. Kích thước cơ bản: Kích thước thân: ~40-70 mm; Độ dày: ~10-20 mm; Đường kính lỗ tiết lưu: ~1-3 mm		
1245	Van an toàn điều hòa Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân van; Lò xo nén; Đĩa/kim van; Gioăng làm kín; Cổng xả áp 2. Chất liệu: Đồng hoặc hợp kim nhôm (thân); Thép (lò xo); Cao su chịu lạnh (gioăng) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính ren: ~10 – 16 mm; Chiều cao: ~20 – 40 mm; Áp suất mở van: ~25 – 35 bar		
1246	Lốc điều hòa Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thân lốc (vỏ máy nén); Piston hoặc cánh gạt nén; Trục quay Puly + ly hợp từ (clutch); Van hút/xả; Cổng vào/ra môi chất lạnh 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm (thân lốc); Thép (trục, chi tiết chuyển động); Đồng (cuộn dây ly hợp từ) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính thân: ~120 – 180 mm; Chiều dài:		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				~150 – 250 mm; Điện áp ly hợp từ: 12V; Áp suất làm việc: ~10 – 30 bar		
1247	Puly tăng đai điều hòa Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Bánh puly (có rãnh hoặc trơn); Vòng bi bên trong; Trục hoặc bu lông lắp; Có thể kèm giá đỡ (tùy loại) 2. Chất liệu: Thép hoặc nhựa chịu lực (bánh puly); Thép hợp kim (vòng bi, trục); Mỡ bôi trơn trong vòng bi 3. Kích thước cơ bản: Đường kính puly: ~60-100 mm; Chiều rộng: ~20-40 mm; Đường kính lỗ trục: ~8-17 mm		
1248	Dây đai dẫn động máy nén điều hòa Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân dây cao su; Các rãnh dọc (multi-rib hoặc chữ V); Lớp bố sợi chịu lực bên trong; Lớp phủ chống mài mòn 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu nhiệt; Sợi bố tăng độ bền kéo 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~800 – 1.500 mm; Bề rộng: ~10 – 25 mm; Số rãnh: ~3 – 5 rãnh		
1249	Quạt gió dàn lạnh trước điều hòa Mitsubishi Zinger	Cái	1	1. Cấu tạo: Mô tơ quạt (blower motor); Lồng quạt (cánh quạt ly tâm); Vỏ quạt (housing); Trục quay; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Nhựa chịu nhiệt (lồng quạt, vỏ); Kim loại (mô tơ, trục); Đồng (cuộn dây điện) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính lồng quạt: ~120 – 180 mm; Chiều dài cụm: ~150 – 250 mm; Điện áp hoạt động: 12V		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1250	Tuy ô cao su dẫn ga điều hòa Mitsubishi Zinger	Bộ	1	1. Cấu tạo: Lớp cao su trong (dẫn môi chất lạnh); Lớp bố sợi gia cường (chịu áp lực); Lớp cao su ngoài bảo vệ; Đầu nối kim loại (cút nối hai đầu) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu gas lạnh (HNBR/NBR); Sợi bố (polyester hoặc nylon) tăng độ bền; Kim loại (thép hoặc nhôm) ở đầu nối 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~6-16 mm; Đường kính ngoài: ~10-25 mm; Chiều dài: ~300-1.500 mm; Áp suất làm việc: ~10-30 bar		
1251	Gioăng đầu ống điều hòa Mitsubishi Zinger	Bộ	1	Kích thước 6-18mm. Chịu ga R134a. Chịu nhiệt độ -40-150°C. Chất liệu cao su HNBR. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Zinger đời 2010-2015		
1252	Van nạp ga + nắp đậy Mitsubishi Zinger	Bộ	2	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Mitsubishi Zinger đời 2010-2015		
1253	Pít tông cả chốt cốt 01 Nissan X-Trail	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Thân pít tông; Đỉnh pít tông; Rãnh lắp vòng găng; Lỗ lắp chốt piston; Chốt piston (ắc piston); Phe hãm chốt 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm chịu nhiệt (pít tông); Thép tôi cứng (chốt piston) 3. Kích thước cơ bản: Cốt 01: tăng ~0.25 mm so với tiêu chuẩn; Đường kính piston: ~80 – 90 mm (tùy động cơ); Đường kính chốt: ~18 – 25 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1254	Vòng găng (séc măng) cốt 01 Nissan X-Trail	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Một bộ thường gồm 3 vòng cho mỗi piston: Vòng khí số 1 (chịu nhiệt, làm kín buồng đốt), Vòng khí số 2 (hỗ trợ làm kín, gạt dầu), Vòng dầu (gồm 2 lá + lò xo giãn) 2. Chất liệu: Gang hợp kim hoặc thép hợp kim; Bề mặt mạ crom hoặc molybden chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Cốt 01: tăng ~0.25 mm so với tiêu chuẩn; Đường kính theo piston cốt 01; Độ dày vòng: ~1.2 – 3 mm		
1255	Thanh truyền + nắp bạc đầu to thanh truyền Nissan X-Trail	Bộ	2	1. Cấu tạo: Thân thanh truyền; Đầu nhỏ (lắp chốt piston); Đầu to (lắp trục khuỷu); Nắp đầu to thanh truyền; Bu lông liên kết nắp thanh truyền; Bề mặt lắp bạc biên 2. Chất liệu: Thép hợp kim rèn chịu lực cao; Bu lông thép cường lực 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài thanh truyền: ~130 – 160 mm; Đường kính đầu nhỏ: ~18 – 25 mm; Đường kính đầu to: ~45 – 60 mm		
1256	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Nissan X-Trail	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Ống lót dạng trụ; Bề mặt làm việc với chốt piston; Có thể có lỗ dầu bôi trơn 2. Chất liệu: Đồng hoặc hợp kim đồng (bronze); Bề mặt chịu mài mòn cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~18-25 mm; Đường kính ngoài: ~22-30 mm; Chiều dài: ~20-35 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1257	Bạc đầu to thanh truyền cột 01 Nissan X-Trail	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Bạc dạng bán nguyệt (2 miếng/1 đầu to); Lỗ cấp dầu bôi trơn; Tai định vị chống xoay 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc đồng – chì; Lớp phủ chống mài mòn (babbitt) 3. Kích thước cơ bản: Kích thước cột 01: lớn hơn tiêu chuẩn ~0.25 mm Đường kính trong (sau lắp): theo cổ biên đã mài; Độ dày bạc: ~1.5 – 3 mm		
1258	Đĩa dẫn động xích cam (bánh răng cơ) Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Bánh răng (đĩa xích) có răng ăn khớp với xích cam; Lỗ tâm lắp trục (trục cam hoặc trục khuỷu); Then hoặc chốt định vị; Vị trí đánh dấu căn cam 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu mài mòn cao; Bề mặt tôi cứng chống mòn răng 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~80 – 150 mm; Số răng: ~20 – 40 răng (tùy vị trí); Đường kính lỗ tâm: ~20 – 40 mm		
1259	Bạc cổ trục khuỷu cột 01 Nissan X-Trail	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Bạc dạng bán nguyệt (2 miếng/1 cổ); Lỗ cấp dầu bôi trơn; Rãnh dầu (tùy vị trí); Tai định vị chống xoay 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc đồng – chì; Lớp phủ chống mài mòn (babbitt) 3. Kích thước cơ bản: Kích thước cột 01: lớn hơn tiêu chuẩn ~0.25 mm; Đường kính trong (sau lắp): theo trục đã mài; Độ dày bạc: ~1.5 – 3 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1260	Căn rô dọc trục khuỷu Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Bạc chặn dạng bán nguyệt (2 miếng); Bề mặt ma sát hai phía; Tai định vị chống xoay 2. Chất liệu: Hợp kim bạc – chì hoặc đồng; Lớp phủ chống mài mòn (babbitt) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~50-70 mm; Đường kính ngoài: ~70-100 mm; Độ dày: ~2-5 mm		
1261	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo Bộ đầy đủ thường bao gồm: Gioăng quy lát (gioăng mặt máy); Gioăng nắp máy, nắp cò; Gioăng cổ hút, cổ xả; Gioăng cacte dầu; Phốt trục khuỷu trước/sau; Phốt xu páp; Gioăng bơm nước, bơm dầu; Các gioăng, đệm nhỏ khác 2. Chất liệu: Kim loại nhiều lớp (MLS) – gioăng quy lát; Cao su chịu nhiệt, chịu dầu; Giấy gioăng chuyên dụng; Nhựa và vật liệu composite 3. Kích thước cơ bản: Theo kích thước tiêu chuẩn của động cơ (côt 00) Độ dày gioăng quy lát: ~1.0 – 2.0 mm Các gioăng khác: tùy vị trí, ~0.5 – 5 mm		
1262	Xích cam Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Các mắt xích liên kết; Chốt xích; Bản má xích; Con lăn (tùy loại xích) 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu mài mòn cao; Bề mặt tôi cứng chống giãn và mòn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~1.000 – 1.500 mm (tùy động cơ); Bước xích: ~8 – 10 mm; Bề rộng: ~10 – 20 mm		
1263	Tăng xích cam Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thân tăng xích; Piston đẩy; Lò xo tạo lực căng; Van một chiều (giữ áp); Lỗ cấp dầu (loại thủy lực) 2. Chất liệu: Thép hoặc hợp kim nhôm (thân); Thép tôi cứng (piston, lò xo); Dầu động cơ (đối với loại thủy lực) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~60 – 120 mm; Đường kính thân: ~20 – 40 mm; Hành trình piston: ~10 – 30 mm		
1264	Tỳ xích cam Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân tỳ (thanh dẫn hướng); Bề mặt tiếp xúc với xích cam; Lỗ hoặc vị trí bắt bu lông cố định 2. Chất liệu: Nhựa chịu mài mòn (PA, nylon); Khung kim loại bên trong (tăng độ cứng) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~100 – 250 mm; Chiều rộng: ~20 – 50 mm; Độ dày: ~10 – 30 mm		
1265	Xu páp hút Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu xu páp (đĩa van); Thân xu páp (trục); Đuôi xu páp (tiếp xúc con đội/cò); Rãnh lắp móng hãm lò xo 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt gia công chính xác, chịu mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính đầu van: ~30 – 40 mm; Đường kính thân: ~5 – 7 mm; Chiều dài: ~90 – 120 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1266	Xu páp xả Nissan X-Trail	Cái	3	1. Cấu tạo: Đầu xu páp (đĩa van); Thân xu páp (trục); Đuôi xu páp (tiếp xúc con đội/cò); Rãnh lắp móng hãm lò xo 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu nhiệt cao; Bề mặt đầu van chịu nhiệt và chống ăn mòn khí xả 3. Kích thước cơ bản: Đường kính đầu van: ~25 – 35 mm; Đường kính thân: ~5 – 7 mm; Chiều dài: ~80 – 120 mm		
1267	Con đội Nissan X-Trail	Cái	5	1. Cấu tạo: Thân con đội; Piston bên trong; Lò xo hồi; Van một chiều; Khoang dầu thủy lực 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu mài mòn; Bề mặt tôi cứng; Dầu động cơ làm môi chất làm việc 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~20-35 mm; Chiều cao: ~30-60 mm		
1268	Ruột lọc gió Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Khung lọc (viên nhựa/cao su); Lõi lọc dạng giấy xếp nếp; Lưới gia cường (tùy loại) 2. Chất liệu: Giấy lọc chuyên dụng; Nhựa hoặc cao su (khung); Lưới kim loại hoặc nhựa (gia cường) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~200 – 300 mm; Chiều rộng: ~150 – 250 mm; Độ dày: ~30 – 60 mm		
1269	Cao su đỡ ống xả Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thân cao su dạng treo; Lỗ hoặc móc gắn thanh kim loại; Gân tăng cứng chống rung 2. Chất liệu: Cao su chịu nhiệt; Cao su chống rung, chống lão hóa		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~50 – 100 mm; Chiều rộng: ~30 – 60 mm; Độ dày: ~10 – 30 mm		
1270	Dây curoa tổng Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân dây cao su dạng dẹt; Các rãnh dọc (multi-rib); Lớp bố sợi chịu lực bên trong; Lớp phủ chống mài mòn 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu nhiệt; Sợi bố (polyester, kevlar...) tăng độ bền kéo 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~1.500-2.200 mm (tùy động cơ); Bề rộng: ~20-30 mm; Số rãnh: ~5-7 rãnh		
1271	Tăng dây curoa tổng Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Puly tăng (bánh tỷ có rãnh hoặc trơn); Lò xo tăng lực tự động; Tay đòn tăng (cần tensioner); Trục quay và giá đỡ 2. Chất liệu: Thép hoặc hợp kim nhôm (tay đòn, giá đỡ); Nhựa hoặc thép (puly); Thép lò xo (bộ phận tạo lực căng); Vòng bi + mỡ bôi trơn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính puly: ~60 – 100 mm; Chiều dài tay đòn: ~100 – 200 mm; Đường kính lỗ trục: ~8 – 17 mm		
1272	Tỷ dây curoa Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Bánh tỷ (puly trơn); Vòng bi bên trong; Trục hoặc bu lông lắp; Có thể kèm giá đỡ 2. Chất liệu: Thép hoặc nhựa chịu lực (bánh tỷ); Thép hợp kim (vòng bi, trục); Mỡ bôi trơn bên trong vòng bi		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính puly: ~60-100 mm; Chiều rộng: ~20-40 mm; Đường kính lỗ trục: ~8-17 mm		
1273	Van hằng nhiệt Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân van; Van đóng/mở; Lò xo hồi; Cảm biến nhiệt (sáp nhiệt – wax element); Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Kim loại (thân và van); Sáp nhiệt chuyên dụng; Cao su (gioăng) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~40 – 60 mm; Chiều cao: ~40 – 80 mm; Nhiệt độ mở: ~80 – 90°C		
1274	Bơm dầu toàn bộ Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thân bơm; Bánh răng bơm (hoặc cánh gạt); Trục dẫn động; Van điều áp (van xả áp); Lưới hút dầu 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc gang (thân bơm); Thép (bánh răng, trục); Lưới kim loại (lọc thô) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính bơm: ~80 – 150 mm; Độ dày: ~30 – 80 mm; Áp suất làm việc: ~3 – 6 bar		
1275	Bầu lọc dầu Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ bầu lọc (dạng kim loại hoặc nhựa); Lõi lọc (giấy lọc xếp nếp); Van một chiều; Van bypass (van an toàn); Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Kim loại (vỏ ngoài – loại lọc spin-on) hoặc nhựa (lọc lõi); Giấy lọc chuyên dụng; Cao su (gioăng) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~65-90 mm; Chiều cao: ~70-120 mm; Ren lắp: ~M20 hoặc tương đương		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1276	Cảm biến báo áp suất dầu Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân cảm biến; Màng cảm biến áp suất; Công tắc hoặc phân tử điện tử; Chân ren lắp vào động cơ; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Kim loại (thân, ren); Nhựa chịu nhiệt (vỏ giắc); Màng cảm biến bằng vật liệu đàn hồi 3. Kích thước cơ bản: Đường kính ren: ~10 – 18 mm; Chiều dài tổng: ~40 – 80 mm; Điện áp làm việc: 12V		
1277	Bơm xăng (bơm điện) Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Mô tơ điện; Cánh bơm (tuabin hoặc con lăn); Vỏ bơm; Van một chiều; Đầu nối điện và ống dẫn nhiên liệu 2. Chất liệu: Kim loại (mô tơ, cánh bơm); Nhựa chịu xăng (vỏ ngoài); Đồng (cuộn dây điện) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~80 – 150 mm; Đường kính: ~30 – 60 mm; Điện áp hoạt động: 12V; Áp suất làm việc: ~3 – 5 bar		
1278	Cụm lọc xăng chính Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Bơm xăng điện; Lọc xăng (lọc thô + lọc tinh); Phao báo mức nhiên liệu; Vỏ cụm (housing); Giắc điện và đường ống nhiên liệu 2. Chất liệu: Nhựa chịu xăng (vỏ cụm); Kim loại (bơm, các chi tiết bên trong); Lưới lọc và vật liệu lọc chuyên dụng 3. Kích thước cơ bản: Chiều cao cụm: ~150 – 250 mm; Đường kính: ~80 – 120 mm; Điện áp hoạt động: 12V		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1279	Vòi phun Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân vòi phun; Kim phun (đầu phun); Cuộn dây điện từ (solenoid); Lưới lọc nhiên liệu; Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Thép không gỉ (thân và kim); Nhựa chịu nhiệt (vỏ ngoài); Đồng (cuộn dây); Cao su (gioăng) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~60 – 100 mm; Đường kính thân: ~10 – 20 mm; Áp suất làm việc: ~2.5 – 4 bar (động cơ xăng)		
1280	Đĩa ma sát toàn bộ Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Tâm đĩa thép trung tâm; Lớp vật liệu ma sát (hai mặt); Lò xo giảm chấn xoắn; Moay ơ then hoa (lắp trực sơ cấp hộp số) 2. Chất liệu: Thép (khung đĩa, moay ơ); Vật liệu ma sát chịu nhiệt (bổ côn); Lò xo thép đàn hồi 3. Kích thước cơ bản: Đường kính đĩa: ~200 – 250 mm; Độ dày tổng: ~7 – 10 mm; Số then hoa: ~20 – 24 răng		
1281	Phốt chắn dầu hộp số Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân phốt; Mép làm kín (lưỡi phốt); Lò xo ép mép phốt; Vòng kim loại gia cường 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu hộp số; Thép (vòng gia cường, lò xo) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~20-40 mm; Đường kính ngoài: ~50-80 mm; Độ dày: ~7-15 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1282	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Trục chữ thập (cross); 4 chén bi (bạc kim); Kim bi (needle rollers); Phốt chấn mỡ; Vòng hãm (phe cài) 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu tải cao; Kim bi thép tôi cứng; Cao su (phốt chấn mỡ); Mỡ bôi trơn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính chén bi: ~20 – 30 mm; Chiều dài trục chữ thập: ~50 – 80 mm; Đường kính trục: ~15 – 25 mm		
1283	Bán trục cầu trước đoạn ngoài trái + phải Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Trục lắp ngoài; Khớp đồng tốc ngoài (CV joint); Then hoa lắp moay ơ; Ren bắt đai ốc trục; Chụp bụi cao su + mỡ bôi trơn 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu xoắn cao; Cao su (chụp bụi); Mỡ bôi trơn chuyên dụng 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài đoạn ngoài: ~250 – 400 mm; Đường kính trục: ~25 – 35 mm; Số then hoa: ~25 – 30 răng		
1284	Phốt cầu trước Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân phốt; Mép làm kín (lưỡi phốt); Lò xo ép mép phốt; Vòng kim loại gia cường 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu hộp số/dầu cầu; Thép (vòng gia cường, lò xo) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~25-45 mm; Đường kính ngoài: ~55-85 mm; Độ dày: ~7-15 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1285	Phốt láp ngang trước Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân phốt; Mép làm kín (lưỡi phốt); Lò xo ép mép phốt; Vòng kim loại gia cường 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu hộp số/dầu cầu; Thép (vòng gia cường, lò xo) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~25-40 mm; Đường kính ngoài: ~50 – 70 mm; Độ dày: ~7 – 15 mm		
1286	Phốt moay ơ Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân phốt; Mép làm kín (lưỡi phốt); Lò xo ép mép phốt; Vòng kim loại gia cường 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu, chịu nhiệt; Thép (vòng gia cường, lò xo) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~30-50 mm; Đường kính ngoài: ~60 – 90 mm; Độ dày: ~7 – 15 mm		
1287	Cao su che bụi láp ngang trước Nissan X-Trail	Cái	4	1. Cấu tạo: Thân cao su dạng ống xếp; Hai đầu kẹp (đai siết); Gân đàn hồi 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu dầu mỡ; Cao su chịu nhiệt, chống nứt 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~80-150 mm; Đường kính đầu nhỏ: ~20-30 mm; Đường kính đầu lớn: ~60-90 mm		
1288	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Nissan X-Trail	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Con lăn (thường là côn – tapered roller); Lồng giữ con lăn 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu tải cao; Bề mặt tôi cứng chống mài mòn; Mỡ bôi trơn hoặc dầu cầu 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~25-40 mm; Đường kính ngoài: ~55-80 mm; Chiều rộng: ~15-30 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1289	Vòng bi gối cụm vi sai cầu sau Nissan X-Trail	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi lăn hoặc con lăn (tùy loại); Lòng giữ bi; Có thể có phốt chắn bụi 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu tải cao; Bề mặt tôi cứng chống mài mòn; Mỡ bôi trơn chuyên dụng 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~30-50 mm; Đường kính ngoài: ~60-90 mm; Chiều rộng: ~20-40 mm		
1290	Phốt cầu sau Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân phốt; Mép làm kín (lưỡi phốt); Lò xo ép mép phốt; Vòng kim loại gia cường 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu cầu; Thép (vòng gia cường, lò xo) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~30-50 mm; Đường kính ngoài: ~60 – 90 mm; Độ dày: ~8 – 15 mm		
1291	Phốt láp ngang cầu sau Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân phốt; Mép làm kín (lưỡi phốt); Lò xo ép mép phốt; Vòng kim loại gia cường 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu hộp số/dầu cầu; Thép (vòng gia cường, lò xo) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~25-40 mm; Đường kính ngoài: ~50 – 70 mm; Độ dày: ~7 – 15 mm		
1292	Phốt moay ơ cầu sau Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân phốt; Mép làm kín (lưỡi phốt); Lò xo ép mép phốt; Vòng kim loại gia cường 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Thép (vòng gia cường, lò xo)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~30-45 mm; Đường kính ngoài: ~60 – 80 mm; Độ dày: ~7 – 15 mm		
1293	Cao su che bụi láp ngang cầu sau Nissan X-Trail	Cái	4	1. Cấu tạo: Thân cao su dạng ống xếp; Hai đầu kẹp (đai siết); Gân đàn hồi 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu dầu mỡ; Cao su chịu nhiệt, chống nứt 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~80-150 mm; Đường kính đầu nhỏ: ~20-30 mm; Đường kính đầu lớn: ~60-90 mm		
1294	Càng A trước liền rô tuyen đứng dưới toàn bộ Nissan X-Trail	Bộ	2	1. Cấu tạo: Càng A (tay đòn dưới); Rô tuyen đứng dưới (ball joint) tích hợp; Bạc cao su càng A (2 đầu); Điểm bắt khung xe; Điểm liên kết moay ơ 2. Chất liệu: Thép dập hoặc hợp kim thép chịu lực; Cao su (bạc cao su); Thép hợp kim (rô tuyen) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài càng A: ~300 – 500 mm; Đường kính rô tuyen: ~20 – 30 mm; Đường kính bạc cao su: ~40 – 70 mm		
1295	Bạc cao su càng A Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Lõi cao su đàn hồi; Ống lót kim loại bên trong; Vỏ kim loại bên ngoài (ép vào càng A) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu lực, chống rung; Thép (ống lót và vỏ) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~12-20 mm; Đường kính ngoài: ~40-70 mm; Chiều dài: ~40-80 mm		
1296	Rô tuyen thanh cân bằng ngang trước Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu bi cầu (2 đầu); Thanh nối trung gian; Ren liên kết; Chụp bụi cao su; Mỡ bôi trơn bên trong		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực; Cao su (chụp bụi); Mỡ bôi trơn 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài tổng: ~120-220 mm; Đường kính bi: ~15-25 mm; Đường kính ren: ~10-14 mm		
1297	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang trước Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Ốp cao su dạng vòng hoặc chữ U; Rãnh ôm thanh cân bằng; Vị trí lắp giá đỡ (cùm kẹp) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu lực; Cao su chịu dầu và chống lão hóa 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~18-28 mm; Đường kính ngoài: ~35-55 mm; Chiều dài: ~30 – 60 mm		
1298	Bạc cao su giằng dọc sau Nissan X-Trail	Cái	4	1. Cấu tạo: Lõi cao su đàn hồi; Ống lót kim loại bên trong; Vỏ kim loại bên ngoài (nếu có) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu lực; Thép (ống lót, vỏ) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~12-22 mm; Đường kính ngoài: ~35-65 mm; Chiều dài: ~40-90 mm		
1299	Bạc cao su giằng ngang sau Nissan X-Trail	Cái	8	1. Cấu tạo: Lõi cao su đàn hồi; Ống lót kim loại bên trong; Vỏ kim loại bên ngoài (nếu có) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu lực; Thép (ống lót, vỏ) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~10-20 mm; Đường kính ngoài: ~30-60 mm; Chiều dài: ~30-80 mm		
1300	Rô tuyn thanh cân bằng ngang sau Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu bi cầu (2 đầu); Thanh nối trung gian; Ren liên kết hai đầu; Chụp bụi cao su; Mỡ bôi trơn bên trong		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực; Cao su (chụp bụi); Mỡ bôi trơn 3. Kích thước cơ bản; Chiều dài tổng: ~100-200 mm; Đường kính bi: ~15 – 25 mm; Đường kính ren: ~10-14 mm		
1301	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang sau Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Ốp cao su dạng vòng hoặc chữ U; Rãnh ôm thanh cân bằng; Vị trí lắp giá đỡ (cùm kẹp) 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu lực; Cao su chịu dầu và chống lão hóa 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~15-25 mm; Đường kính ngoài: ~30-50 mm; Chiều dài: ~30 – 60 mm		
1302	Piston tổng bơm phanh phía trước Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân piston; Rãnh lắp cupen (gioăng); Đầu piston truyền lực; Lỗ dầu (nếu có) 2. Chất liệu: Thép hoặc hợp kim nhôm; Bề mặt mạ chống ăn mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính piston: ~20 – 30 mm; Chiều dài: ~50 – 90 mm; Độ dày thành: ~3 – 5 mm		
1303	Piston tổng bơm phanh phía sau Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân piston; Rãnh lắp cupen (gioăng); Đầu piston truyền lực; Lỗ dầu (nếu có) 2. Chất liệu: Thép hoặc hợp kim nhôm; Bề mặt mạ chống ăn mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính piston: ~18 – 25 mm; Chiều dài: ~40 – 80 mm; Độ dày thành: ~3 – 5 mm		
1304	Cupen tổng bơm phanh Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cupen (gioăng cao su làm kín); Phốt chắn dầu; Piston tổng bơm; Lò xo hồi		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Cao su chịu dầu phanh; Cao su tổng hợp chịu áp lực cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính cupen: ~20-30 mm; Độ dày: ~3-6 mm		
1305	Đĩa phanh trước Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Mặt đĩa phanh (2 bề mặt ma sát); Phần moay ơ lắp bánh; Lỗ bắt bu lông bánh xe; Rãnh thông gió (đối với đĩa thông gió) 2. Chất liệu: Gang xám chịu nhiệt; Bề mặt gia công chính xác 3. Kích thước cơ bản: Đường kính đĩa: ~280-320 mm; Độ dày: ~20-30 mm; Đường kính lỗ tâm: ~60-80 mm		
1306	Piston phanh trước Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân piston dạng trụ; Rãnh lắp phốt làm kín; Bề mặt tiếp xúc má phanh; Lỗ hoặc đáy piston 2. Chất liệu: Thép hoặc hợp kim nhôm; Bề mặt mạ chống ăn mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính piston: ~35 – 50 mm; Chiều cao: ~40 – 70 mm; Độ dày thành: ~3 – 6 mm		
1307	Cupen bơm con bánh trước Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cupen (gioăng cao su làm kín); Phốt chắn dầu; Piston bơm con; Lò xo hồi (tùy loại) 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu phanh; Cao su tổng hợp chịu áp lực cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính cupen: ~25-40 mm; Độ dày: ~3-6 mm		
1308	Má + xương phanh trước Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Xương phanh (tấm thép nền); Má phanh (lớp vật liệu ma sát); Tấm chống ồn (shim); Rãnh thoát bụi và tản nhiệt		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Thép (xương phanh); Vật liệu ma sát chịu nhiệt (má phanh); Tấm shim kim loại hoặc cao su 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài má phanh: ~100-150 mm; Chiều rộng: ~40-60 mm; Độ dày tổng: ~10-18 mm		
1309	Má + guốc phanh sau Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Guốc phanh (khung kim loại cong); Má phanh (lớp vật liệu ma sát); Lò xo hồi; Chốt giữ và cơ cấu điều chỉnh 2. Chất liệu: Thép (guốc phanh); Vật liệu ma sát chịu nhiệt (má phanh); Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Đường kính guốc: ~160 – 200 mm; Bề rộng má phanh: ~20 – 40 mm; Độ dày lớp ma sát: ~3 – 6 mm		
1310	Piston phanh sau Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân piston dạng trụ; Rãnh lắp phốt làm kín; Bề mặt tiếp xúc má phanh; Lỗ hoặc đáy piston 2. Chất liệu: Thép hoặc hợp kim nhôm; Bề mặt mạ chống ăn mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính piston: ~30 – 45 mm; Chiều cao: ~30 – 60 mm; Độ dày thành: ~3 – 6 mm		
1311	Cupen bơm con bánh sau Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cupen (gioăng cao su làm kín); Phốt chắn dầu; Lò xo hồi (trong xy lanh); Piston bơm con 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu phanh; Cao su tổng hợp chịu áp lực cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính cupen: ~15-25 mm; Độ dày: ~3-6 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1312	Má + guốc phanh tay Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Guốc phanh (khung kim loại cong); Má phanh (lớp vật liệu ma sát); Lò xo hồi; Chốt giữ và cơ cấu điều chỉnh 2. Chất liệu: Thép (guốc phanh); Vật liệu ma sát chịu nhiệt (má phanh); Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Đường kính guốc: ~160 – 200 mm; Bề rộng má phanh: ~20 – 40 mm; Độ dày lớp ma sát: ~3 – 6 mm		
1313	Bạc + bi thước lái Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Bạc dẫn hướng; Bi hoặc ổ bi; Vỏ lắp trong thước lái; Rãnh hoặc bề mặt tiếp xúc trực 2. Chất liệu: Hợp kim chịu mài mòn (bạc); Thép (bi, vòng bi); Có thể có lớp phủ chống ma sát 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~20 – 35 mm; Đường kính ngoài: ~30 – 50 mm; Chiều dài/độ dày: ~10 – 30 mm		
1314	Chụp cao su che bụi thước lái Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân chụp dạng ống xép; Hai đầu kẹp cố định; Gân đàn hồi 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Nhựa dẻo chịu dầu, chịu nhiệt 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~200-350 mm; Đường kính đầu nhỏ: ~10-20 mm; Đường kính đầu lớn: ~40-70 mm		
1315	Rô tuyn lái trong Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu bi cầu; Thanh nối trong; Khớp liên kết với thước lái; Chụp bụi cao su; Mỡ bôi trơn 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Cao su (chụp bụi); Mỡ bôi trơn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính bi: ~25 – 35 mm; Đường kính ren: ~12 – 18 mm; Chiều dài: ~120 – 200 mm		
1316	Rô tuyn lái ngoài Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu bi cầu; Vỏ rô tuyn; Trục ren liên kết; Chụp bụi cao su; Mỡ bôi trơn bên trong 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực; Cao su (chụp bụi); Mỡ bôi trơn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính bi: ~20 – 30 mm; Đường kính ren: ~12 – 16 mm; Chiều dài tổng: ~80-120 mm		
1317	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Gioăng làm kín dạng vòng; Phốt chắn dầu; Mép làm kín tiếp xúc trục; Lò xo ép (đối với phốt) 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Cao su tổng hợp chịu nhiệt; Lò xo thép (trong phốt) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~10-25 mm; Đường kính ngoài: ~20-40 mm; Độ dày: ~5-10 mm		
1318	IC đánh lửa trực tiếp + bộ bin Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Cuộn dây sơ cấp; Cuộn dây thứ cấp; IC điều khiển đánh lửa; Lõi sắt từ; Vỏ bảo vệ; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Dây đồng (cuộn dây); Lõi thép từ; Nhựa cách điện chịu nhiệt; Linh kiện bán dẫn (IC) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~120 – 180 mm; Đường kính thân: ~20 – 40 mm; Điện áp làm việc: 12V		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1319	Bugì chân kim Nissan X-Trail	Cái	4	1. Cấu tạo: Điện cực trung tâm (dạng kim); Điện cực mass; Sứ cách điện; Thân ren kim loại; Đầu nổi cao áp 2. Chất liệu: Kim loại quý (iridium hoặc platinum); Thép (thân bugì); Sứ cách điện chịu nhiệt cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính ren: ~12-14 mm; Chiều dài ren: ~19-26 mm; Khe hở điện cực: ~0.7-1.1 mm		
1320	Cụm khớp truyền động khởi động Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Bánh răng khởi động; Ly hợp một chiều; Trục truyền động; Lò xo hồi; Ống trượt 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Lò xo thép; Bề mặt tôi cứng chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính bánh răng: ~30 – 50 mm; Chiều dài cụm: ~80 – 120 mm; Đường kính trục: ~10 – 20 mm		
1321	Bánh răng khởi động Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Bánh răng chủ động; Trục gắn bánh răng; Cơ cấu ăn khớp (ly hợp một chiều) 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt răng tôi cứng chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính bánh răng: ~30-50 mm; Số răng: ~8 – 12 răng; Chiều dài cụm: ~50-80 mm		
1322	Giá + chổi than khởi động Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Giá đỡ chổi than; Chổi than (thường 2 – 4 thanh); Lò xo ép chổi than; Dây dẫn điện; Đế cách điện 2. Chất liệu: Than carbon (chổi than); Kim loại (giá đỡ, lò xo); Nhựa cách điện		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Kích thước chổi than: $\sim 5 \times 8 \times 12$ mm; Chiều dài làm việc: $\sim 10 - 18$ mm; Kích thước cụm giá: $\sim 40 - 80$ mm		
1323	Giá + chổi than máy phát Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Giá đỡ chổi than; Chổi than (2 hoặc nhiều thanh); Lò xo ép chổi than; Dây dẫn điện; Giắc hoặc điểm đấu điện 2. Chất liệu: Than carbon (chổi than); Kim loại (giá đỡ, lò xo); Nhựa cách điện (vỏ giá) 3. Kích thước cơ bản: Kích thước chổi than: $\sim 5 \times 8 \times 15$ mm; Chiều dài làm việc: $\sim 10 - 20$ mm; Kích thước cụm giá: $\sim 40 - 70$ mm		
1324	Vòng bi trước máy phát Nissan X-Trail	Vòng	1	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi lăn; Lòng giữ bi 2. Chất liệu: Thép chịu lực; Bề mặt tôi cứng; Mỡ bôi trơn chịu nhiệt 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: $\sim 15 - 25$ mm; Đường kính ngoài: $\sim 35 - 50$ mm; Chiều rộng: $\sim 10 - 20$ mm		
1325	Vòng bi sau máy phát Nissan X-Trail	Vòng	1	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi lăn; Lòng giữ bi 2. Chất liệu: Thép chịu lực; Bề mặt tôi cứng; Mỡ bôi trơn chịu nhiệt 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: $\sim 12 - 20$ mm; Đường kính ngoài: $\sim 30 - 40$ mm; Chiều rộng: $\sim 10 - 15$ mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1326	Chổi gạt nước Nissan X-Trail	Cái	3	1. Cấu tạo: Lưỡi cao su gạt; Khung xương (hoặc dạng không xương); Thanh kim loại đàn hồi; Ngâm lắp cần gạt 2. Chất liệu: Cao su mềm chịu mài mòn; Kim loại (thép); Nhựa kỹ thuật 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~350 – 600 mm; Bề rộng lưỡi: ~6 – 10 mm; Độ dày lưỡi: ~1 – 3 mm		
1327	Công tắc nâng hạ kính đơn Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Nút bấm điều khiển; Tiếp điểm điện; Lò xo hồi; Vỏ công tắc; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Nhựa cách điện; Kim loại dẫn điện (tiếp điểm); Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~40 – 70 mm; Chiều rộng: ~20 – 40 mm; Chiều cao: ~20 – 30 mm		
1328	Mô tơ nâng hạ kính cánh cửa Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Mô tơ điện; Bộ giảm tốc (bánh răng); Trục truyền động; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Kim loại (trục, bánh răng); Nhựa kỹ thuật (vỏ, bánh răng phụ); Dây dẫn điện 3. Kích thước cơ bản: Đường kính mô tơ: ~40 – 70 mm; Chiều dài: ~80 – 120 mm; Điện áp hoạt động: 12V		
1329	Giằng com pa nâng hạ kính cánh cửa Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thanh giằng dạng chữ X (cơ cấu com pa); Khớp quay liên kết; Thanh trượt dẫn hướng kính; Giá đỡ kính; Điểm lắp mô tơ nâng kính		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Thép dập chịu lực; Chốt và khớp thép; Nhựa kỹ thuật tại các điểm trượt 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài cơ cấu: ~300 – 500 mm; Bề rộng: ~200 – 400 mm; Hành trình nâng hạ: ~300 – 450 mm		
1330	Mô tơ điều khiển gương Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Mô tơ điện nhỏ; Bộ bánh răng giảm tốc; Trục truyền động; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Kim loại (trục, bánh răng); Nhựa kỹ thuật (vỏ, bánh răng phụ); Dây dẫn điện 3. Kích thước cơ bản: Đường kính mô tơ: ~20 – 40 mm; Chiều dài: ~40 – 80 mm; Điện áp hoạt động: 12V		
1331	Đèn pha gầm Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Vỏ đèn; Mặt kính (chóa đèn); Bóng đèn hoặc module LED; Chóa phản xạ; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Nhựa chịu nhiệt hoặc kính; Nhựa hoặc kim loại cho chóa; Mạch điện và kim loại dẫn điện 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~80 – 120 mm; Chiều sâu: ~70 – 120 mm; Công suất bóng: ~35 – 55 W		
1332	Đèn xi nhan tại xe Nissan X-Trail	Cái	2	1. Cấu tạo: Vỏ đèn; Mặt kính (chóa đèn); Bóng đèn hoặc mạch LED; Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Nhựa trong suốt hoặc nhựa màu; Nhựa chịu nhiệt; Mạch điện và kim loại dẫn điện		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~100 – 150 mm; Chiều rộng: ~30 – 60 mm; Độ dày: ~20 – 40 mm		
1333	Cáp còi túi khí Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cuộn cáp xoắn dạng dải; Vỏ nhựa bảo vệ; Giắc điện kết nối; Cơ cấu giữ vị trí trung tâm 2. Chất liệu: Dây dẫn điện; Nhựa cách điện; Tiếp điểm kim loại 3. Kích thước cơ bản: Đường kính cuộn: ~80 – 120 mm; Độ dày: ~30 – 60 mm; Số vòng xoắn: ~3 – 5 vòng		
1334	Phin lọc ga điều hòa Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ phin; Lõi hút ẩm; Lưới lọc tạp chất; Đầu nối ống ga 2. Chất liệu: Vỏ kim loại (thép hoặc nhôm); Hạt hút ẩm; Lưới kim loại 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~50-80 mm; Chiều dài: ~120-200 mm; Đường kính ống nối: ~6-12 mm		
1335	Van tiết lưu điều hòa Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân van; Kim van tiết lưu; Lò xo; Cảm biến nhiệt (bầu cảm biến); Đầu nối ống vào/ra 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc đồng; Lò xo thép; Gioăng cao su làm kín 3. Kích thước cơ bản: Kích thước thân: ~40 – 70 mm; Đường kính cửa van: ~2 – 5 mm		
1336	Van an toàn điều hòa Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân van; Lò xo nén; Đĩa van; Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Kim loại (đồng hoặc thép); Lò xo thép; Gioăng cao su chịu áp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính van: ~10 – 20 mm; Chiều dài: ~20 – 40 mm; Áp suất mở: ~2.5 – 3.5 MPa		
1337	Lốc điều hòa Nissan X-Trail	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân máy nén; Piston hoặc rô to nén; Puly và ly hợp từ; Van điều khiển; Cổng hút và cổng đẩy 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm; Thép (trục, chi tiết chịu lực); Gioăng cao su làm kín 3. Kích thước cơ bản: Đường kính puly: ~100 – 130 mm; Chiều dài tổng: ~180 – 250 mm; Dung tích làm việc: ~120 – 200 cc		
1338	Gioăng đầu ống điều hòa Nissan X-Trail	Bộ	1	1. Cấu tạo: Gioăng dạng vòng tròn; Tiết diện tròn (dạng O); Lắp tại đầu nối ống điều hòa 2. Chất liệu: Cao su chịu lạnh; Chịu dầu và môi chất lạnh 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~6-12 mm; Đường kính ngoài: ~10 – 18 mm; Độ dày: ~2-4 mm		
1339	Van nạp ga + nắp đậy Nissan X-Trail	Bộ	2	1. Cấu tạo: Thân van nạp; Lõi van một chiều; Đầu nối ống ga; Nắp đậy bảo vệ 2. Chất liệu: Kim loại (đồng hoặc hợp kim); Gioăng cao su làm kín; Nắp nhựa 3. Kích thước cơ bản: Đường kính đầu van: ~11 – 14 mm; Chiều dài van: ~35 – 50 mm		
1340	Cao su chân máy Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Khối cao su giảm chấn; Vỏ kim loại; Bu lông hoặc chốt liên kết 2. Chất liệu: Cao su chịu lực, chịu dầu; Kim loại (thép); 3. Kích thước cơ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bản; Chiều cao: ~80-120 mm; Đường kính: ~60-100 mm		
1341	Sơ mi (xy lanh) cốt 00 Toyota Landcruiser	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Ống sơ mi dạng trụ; Bề mặt trong làm việc với pít tông; Mép trên định vị 2. Chất liệu: Gang hợp kim; Bề mặt tôi cứng, chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: theo tiêu chuẩn (cốt 00); Đường kính ngoài: theo thân máy; Chiều dài: ~120 – 200 mm		
1342	Pít tông + chốt cot cốt 00 Toyota Landcruiser	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Thân pít tông; Rãnh lắp vòng găng; Chốt piston; Lỗ lắp chốt; Vòng hãm chốt 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm (pít tông); Thép tôi cứng (chốt piston) 3. Kích thước cơ bản: Đường kính pít tông: theo xi lanh (cốt 00 – tiêu chuẩn); Đường kính chốt: ~20 – 30 mm; Chiều dài chốt: ~50 – 70 mm		
1343	Vòng găng (séc măng) cốt 00 Toyota Landcruiser	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Vòng găng khí số 1; Vòng găng khí số 2; Vòng găng dầu (gồm nhiều mảnh) 2. Chất liệu: Gang hợp kim hoặc thép; Bề mặt phủ chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: theo xi lanh (cốt 00 – tiêu chuẩn); Độ dày: ~2 – 4 mm mỗi vòng; Khe hở miệng vòng: ~0.2 – 0.5 mm		
1344	Thanh truyền + nắp bạc đầu to thanh truyền Toyota Landcruiser	Bộ	2	1. Cấu tạo: Thân thanh truyền; Đầu nhỏ lắp chốt piston; Đầu to lắp trục khuỷu; Nắp bạc đầu to; Bu lông liên kết		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực cao; Gia công và tôi cứng 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài tâm: ~140-180 mm; Đường kính đầu nhỏ: ~20-30 mm; Đường kính đầu to: ~55-70 mm		
1345	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Toyota Landcruiser	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Bạc dạng ống trụ; Bề mặt làm việc với chốt piston; Lỗ dầu bôi trơn 2. Chất liệu: Đồng hoặc hợp kim đồng; Có khả năng chịu mài mòn cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~20-30 mm; Đường kính ngoài: ~25-35 mm; Chiều dài: ~20-30 mm		
1346	Bạc đầu to thanh truyền (bạc biên) cốt 01 Toyota Landcruiser	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Bạc dạng bán nguyệt (2 nửa); Lớp kim loại nền; Lớp phủ chống ma sát; Lỗ hoặc rãnh dầu bôi trơn 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc đồng chì; Lớp phủ chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: tăng thêm ~0.25 mm (cốt 01); Đường kính ngoài: theo đầu to thanh truyền; Chiều rộng: ~18 – 28 mm		
1347	Đĩa dẫn động xích cam (bánh răng cơ) Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Bánh răng dạng đĩa; Răng ăn khớp với xích cam; Lỗ lắp trục khuỷu hoặc trục cam; Rãnh then hoặc chốt định vị 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt răng tôi cứng chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính ngoài: ~80 – 120 mm; Số răng: ~20 – 40 răng; Độ dày: ~10 – 20 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1348	Bạc cổ trục khuỷu (bạc palie) cốt 01 Toyota Landcruiser	Bộ/máy	1	1. Cấu tạo: Bạc dạng bán nguyệt (2 nửa); Lớp kim loại nền; Lớp phủ chống ma sát; Rãnh dầu bôi trơn 2. Chất liệu: Hợp kim nhôm hoặc đồng chì; Lớp phủ chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: tăng thêm ~0.25 mm (cốt 01); Đường kính ngoài: theo thân máy Chiều rộng: ~20 – 30 mm		
1349	Căn rô dọc trục khuỷu Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Bạc chặn dọc (bán nguyệt); Bề mặt tiếp xúc trục khuỷu; Vị trí lắp tại ổ trục chính 2. Chất liệu: Hợp kim chịu mài mòn; Lớp phủ chống ma sát 3. Kích thước cơ bản: Độ dày: ~1.5 – 3 mm; Đường kính theo cổ trục khuỷu		
1350	Vòng bi đuôi trục khuỷu Toyota Landcruiser	Vòng	1	1. Cấu tạo: Vòng ngoài; Bi hoặc con lăn; Lòng giữ 2. Chất liệu: Thép chịu lực; Bề mặt tôi cứng; Gia công chính xác cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~12-20 mm; Đường kính ngoài: ~30-40 mm; Chiều rộng: ~10-15 mm		
1351	Bộ gioăng đệm đại tu động cơ Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Gioăng mặt máy; Gioăng nắp máy; Gioăng cổ hút, cổ xả; Gioăng cacte dầu; Phớt trục cơ, trục cam; Các gioăng, đệm nhỏ khác 2. Chất liệu: Kim loại nhiều lớp; Cao su chịu nhiệt; Giấy gioăng chuyên dụng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Theo kích thước động cơ: Độ dày gioăng mặt máy: ~1 – 2 mm		
1352	Xích cam Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Các mắt xích; Chốt xích; Con lăn xích 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt tôi cứng chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Bước xích: ~8 – 10 mm; Bề rộng xích: ~10 – 20 mm		
1353	Tăng xích cam Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thân tăng xích; Piston đẩy; Lò xo; Van dầu (loại thủy lực) 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt tôi cứng; Gioăng làm kín 3. Kích thước cơ bản: Đường kính thân: ~20-30 mm; Chiều dài tổng: ~80-130 mm; Hành trình piston: ~10-25 mm		
1354	Tỳ xích cam cong Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Thanh tỳ xích dạng cong; Bề mặt tiếp xúc xích; Lỗ bắt bu lông hoặc chốt quay 2. Chất liệu: Nhựa chịu mài mòn cao; Có thể có lõi kim loại tăng cứng 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~150 – 250 mm; Bán kính cong: ~50 – 100 mm; Độ dày: ~10 – 20 mm		
1355	Tỳ xích cam thẳng Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Thanh tỳ xích; Bề mặt tiếp xúc xích; Lỗ bắt bu lông cố định 2. Chất liệu: Nhựa chịu mài mòn cao; Có thể có lõi kim loại tăng cứng 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~150 – 250 mm; Bề rộng: ~30 – 50 mm Độ dày: ~10 – 20 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1356	Xích trục cân bằng Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Các mắt xích liên kết; hốt xích; Con lăn xích 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt tôi cứng chống mài mòn 3. Kích thước cơ bản: Bước xích: ~8 – 12 mm; Bề rộng xích: ~15 – 25 mm		
1357	Tỳ xích trục cân bằng trên Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Thanh tỳ xích; Bề mặt tiếp xúc xích; Lỗ bắt bu lông cố định 2. Chất liệu: Nhựa chịu mài mòn cao; Có thể có lõi kim loại tăng cứng 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~120 – 200 mm; Bề rộng: ~30 – 50 mm; Độ dày: ~10 – 20 mm		
1358	Tỳ xích trục cân bằng dưới Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Thanh tỳ xích; Bề mặt tiếp xúc với xích; Lỗ bắt bu lông cố định 2. Chất liệu: Nhựa chịu mài mòn cao; Có thể có lõi kim loại tăng cứng 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~100 – 180 mm; Bề rộng: ~25 – 45 mm; Độ dày: ~10 – 20 mm		
1359	Tỳ đỡ xích trục cân bằng Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Thanh tỳ xích; Bề mặt tiếp xúc xích; Lỗ bắt bu lông cố định 2. Chất liệu: Nhựa chịu mài mòn hoặc cao su kỹ thuật; Khung thép bên trong (nếu có) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~120 – 200 mm; Bề rộng: ~30 – 50 mm; Độ dày: ~10 – 20 mm		
1360	Tăng xích trục cân bằng Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thân tăng xích; Piston đẩy; Lò xo; Van dầu (đối với loại thủy lực) 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt tôi cứng; Gioăng làm kín		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính thân: ~20 – 30 mm; Chiều dài tổng: ~70 – 120 mm; Hành trình piston: ~10 – 20 mm		
1361	Xu páp hút Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu xupáp; Thân xupáp; Đuôi xupáp; Rãnh lắp móng hãm 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt làm việc tôi cứng 3. Kích thước cơ bản: Đường kính đầu: ~35 – 40 mm; Đường kính thân: ~6 – 8 mm; Chiều dài: ~90 – 110 mm		
1362	Xu páp xả Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Đầu xupáp; Thân xupáp; Đuôi xupáp; Rãnh lắp móng hãm 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt làm việc tôi cứng 3. Kích thước cơ bản: Đường kính đầu: ~30 – 35 mm; Đường kính thân: ~6 – 8 mm; Chiều dài: ~90 – 110 mm		
1363	Con đội Toyota Landcruiser	Cái	3	1. Cấu tạo: Thân con đội; Piston bên trong; Lò xo; Van một chiều nhỏ 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Bề mặt tôi cứng; Gia công chính xác cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~10-16 mm; Chiều cao: ~30 – 50 mm		
1364	Ruột lọc gió Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Khung lọc; Lõi giấy xếp nếp; Gioăng làm kín 2. Chất liệu: Giấy lọc chuyên dụng; Khung nhựa hoặc kim loại; Gioăng cao su 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~250 – 320 mm; Chiều rộng: ~150 – 220 mm; Chiều cao: ~40 – 70 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1365	Cao su đỡ ống xả Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Cao su treo dạng khối hoặc dạng dải; Lỗ móc treo hai đầu; Gân tăng cứng 2. Chất liệu: Cao su chịu nhiệt; Chịu rung và môi trường khắc nghiệt 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~80 – 120 mm; Bề rộng: ~30 – 50 mm; Độ dày: ~15 – 30 mm		
1366	Nắp kết nước Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Nắp kim loại; Van áp suất; Van chân không; Gioăng cao su làm kín; Lò xo 2. Chất liệu: Kim loại (thép hoặc hợp kim); Cao su chịu nhiệt; Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Đường kính nắp: ~45-60 mm; Áp suất làm việc: ~0.9-1.1 bar; Chiều cao: ~25 – 40 mm		
1367	Dây curoa (máy phát, trợ lực lái, điều hòa) Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Dây cao su dạng đai; Lớp bố sợi chịu lực bên trong; Rãnh chữ V hoặc đa rãnh 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp chịu nhiệt; Sợi bố (sợi tổng hợp hoặc sợi thép) 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài: ~900 – 1200 mm (tùy vị trí); Bề rộng: ~10 – 25 mm; Số rãnh: ~4 – 6 rãnh		
1368	Van hằng nhiệt Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Thân van; Van đóng/mở; Lò xo hồi; Buồng sáp giãn nở 2. Chất liệu: Kim loại (đồng hoặc thép); Sáp nhiệt giãn nở; Gioăng làm kín 3. Kích thước cơ bản: Đường kính van: ~50 – 60 mm; Chiều cao: ~50 – 70 mm; Nhiệt độ mở: ~76 – 82°C		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1369	Bơm dầu toàn bộ Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Thân bơm; Bánh răng bơm hoặc rô to; Trục dẫn động; Van an toàn (van điều áp) 2. Chất liệu: Thép và hợp kim; Bề mặt làm việc tôi cứng; Gioăng làm kín 3. Kích thước cơ bản: Đường kính bánh răng: ~40 – 70 mm; Chiều dày bánh răng: ~20 – 35 mm		
1370	Bầu lọc dầu Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ bầu lọc; Lõi lọc giấy xếp nếp; Van một chiều; Van an toàn 2. Chất liệu: Vỏ kim loại; Lõi lọc giấy chuyên dụng; Gioăng cao su làm kín 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~70 – 90 mm; Chiều cao: ~80 – 120 mm; Cỡ ren: ~M20 × 1.5		
1371	Bầu lọc xăng tinh Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ bầu lọc; Lõi lọc giấy hoặc sợi; Đầu vào và đầu ra nhiên liệu; Giá đỡ lắp 2. Chất liệu: Vỏ kim loại hoặc nhựa chịu áp; Lõi lọc giấy hoặc sợi tổng hợp 3. Kích thước cơ bản: Đường kính: ~50-80 mm; Chiều dài: ~100-150 mm; Đường kính ống nối: ~6-10 mm		
1372	Bơm xăng Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Mô tơ điện; Cánh bơm; Lưới lọc đầu vào; Van một chiều; Vỏ bơm 2. Chất liệu: Kim loại và hợp kim; Nhựa chịu xăng; Lưới lọc kim loại hoặc sợi tổng hợp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính bơm: ~35-50 mm; Chiều dài: ~120-180 mm; Đường kính ống ra: ~6-10 mm		
1373	Cảm biến mức nhiên liệu Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Phao nổi theo mức nhiên liệu; Cần đòn liên kết; Biến trở (điện trở thay đổi); Giắc điện kết nối 2. Chất liệu: Nhựa chịu xăng dầu (phao); Kim loại dẫn điện; Dây điện và tiếp điểm 3. Kích thước cơ bản: Chiều dài cần phao: ~150 – 250 mm; Đường kính phao: ~30 – 50 mm		
1374	Đĩa ma sát ly hợp toàn bộ Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Đĩa thép trung tâm; Lốp vật liệu ma sát hai mặt; Lò xo giảm chấn xoắn; Moay-ơ then hoa lắp trục sơ cấp 2. Chất liệu: Thép chịu lực; Vật liệu ma sát (bồ ly hợp); Lò xo thép đàn hồi 3. Kích thước cơ bản: Đường kính ngoài: ~275-300 mm; Đường kính trong: ~150-180 mm; Độ dày đĩa: ~8 - 12 mm; Số răng then hoa: ~21-23 răng		
1375	Bi tê ly hợp cả cốt Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Vòng bi tê; Ống trượt dẫn hướng (cốt); Vỏ giữ bi; Mặt tiếp xúc lò xo ly hợp 2. Chất liệu: Thép chịu lực; Bề mặt tôi cứng; Có mỡ bôi trơn kín 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong (lắp trục): ~38 – 42 mm; Đường kính ngoài (mặt tỳ): ~75 – 85 mm; Chiều dài cụm: ~90 – 110 mm; Đường kính ống trượt: ~40 – 45 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1376	Cupen tổng bơm ly hợp Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Phốt làm kín piston chính; Phốt phụ; Lò xo hồi; Vòng giữ 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Chịu nhiệt và áp suất 3. Kích thước cơ bản: Đường kính cupen:~18-25 mm; Độ dày: ~3-5 mm; Theo kích thước piston tổng ly hợp		
1377	Cupen bơm con ly hợp Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Phốt làm kín piston; Chụp bụi; Lò xo hồi; Vòng giữ 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Chịu nhiệt và áp suất 3. Kích thước cơ bản: Đường kính cupen: ~20-25 mm; Độ dày: ~3-5 mm		
1378	Phốt chắn dầu ra cầu trước Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Phốt dạng vòng; Mép làm kín ôm trục; Lò xo ép mép phốt 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~30-40 mm; Đường kính ngoài: ~55-75 mm; Độ dày: ~8-12 mm		
1379	Phốt chắn dầu ra cầu sau Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Phốt dạng vòng; Mép làm kín ôm trục; Lò xo ép mép phốt 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~30-40 mm; Đường kính ngoài: ~55-75 mm; Độ dày: ~8-12 mm		
1380	Bi chữ thập trục các đăng + phanh Toyota Landcruiser	Bộ	2	1. Cấu tạo: Chữ thập trung tâm; 4 chốt trục; Các ổ bi kim; Chén bi và phốt chắn mỡ 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực; Bi kim thép tôi cứng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính chén bi: ~25 – 30 mm; Khoảng cách hai đầu: ~70 – 90 mm; Kích thước theo trục các đăng		
1381	Vòng bi moay ơ trước Toyota Landcruiser	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Con lăn côn hoặc bi; Lồng giữ 2. Chất liệu: Thép chịu lực, tôi cứng; Gia công chính xác cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~40 – 50 mm; Đường kính ngoài: ~80 – 100 mm; Chiều rộng: ~20 – 40 mm		
1382	Phốt cầu trước Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Phốt dạng vòng; Mép làm kín ôm trục; Lò xo ép mép phốt 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~35-50 mm; Đường kính ngoài: ~60-90 mm; Độ dày: ~8-15 mm		
1383	Phốt láp ngang cầu trước Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Phốt dạng vòng; Mép làm kín ôm trục láp; Lò xo ép mép phốt 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~30-40 mm; Đường kính ngoài: ~55-75 mm; Độ dày: ~8-12 mm		
1384	Phốt moay ơ trước Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Phốt dạng vòng; Mép làm kín ôm trục; Lò xo ép mép phốt 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Lò xo thép		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~35-45 mm; Đường kính ngoài: ~60 – 80 mm; Độ dày: ~8 – 12 mm		
1385	Cao su che bụi lắp ngang trước Toyota Landcruiser	Cái	4	1. Cấu tạo: Cao su dạng ống xếp; Hai đầu ôm trục và khớp lắp; Vòng kẹp cố định hai đầu 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Chịu dầu mỡ và nhiệt độ 3. Kích thước cơ bản: Đường kính đầu nhỏ: ~20 – 30 mm; Đường kính đầu lớn: ~70 – 90 mm; Chiều dài: ~80 – 120 mm		
1386	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Toyota Landcruiser	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Con lăn hoặc bi; Lòng giữ 2. Chất liệu: Thép chịu lực, tôi cứng; Gia công chính xác cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~25-35 mm; Đường kính ngoài: ~60-90 mm; Chiều rộng: ~20-35 mm		
1387	Vòng bi gối cụm vi sai cầu sau Toyota Landcruiser	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Con lăn hoặc bi; Lòng giữ 2. Chất liệu: Thép chịu lực, tôi cứng; Gia công chính xác cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~40-60 mm; Đường kính ngoài: ~80-120 mm; Chiều rộng: ~20-40 mm		
1388	Trục trục sơ cấp cầu sau Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Trục dạng trụ dài; Đầu lắp bánh răng chủ động; Rãnh then hoặc then hoa; Bề mặt lắp vòng bi 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực; Tôi cứng bề mặt làm việc		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính trục:~25-35 mm; Chiều dài: ~150-250 mm; Kích thước theo cụm cầu sau		
1389	Bánh răng vành chấu cầu sau Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Bánh răng vành chấu dạng tròn; Răng xoắn (ăn khớp với bánh răng chủ động); Lỗ bắt bu lông vào vỏ vi sai 2. Chất liệu: Thép hợp kim; Tôi cứng bề mặt răng 3. Kích thước cơ bản: Đường kính ngoài: ~200 – 250 mm; Số răng: ~40 – 45 răng; Độ dày: ~20 – 30 mm		
1390	Vòng bi lắp ngang cầu sau Toyota Landcruiser	Vòng	2	1. Cấu tạo: Vòng trong; Vòng ngoài; Bi lăn; Lồng giữ bi 2. Chất liệu: Thép chịu lực, tôi cứng; Gia công chính xác cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~30 – 40 mm; Đường kính ngoài: ~60 – 80 mm; Chiều rộng: ~15 – 25 mm		
1391	Phốt cầu sau Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Phốt dạng vòng; Mép làm kín ôm trục; Lò xo ép mép phốt 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Lò xo thép 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~35-50 mm; Đường kính ngoài: ~60-90 mm; Độ dày: ~8-15 mm		
1392	Phốt lắp ngang sau Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Phốt làm kín dạng vòng; Mép làm kín ôm trục lắp; Lò xo tăng lực ép mép phốt 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu; Lò xo thép		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~30-40 mm; Đường kính ngoài: ~50-70 mm; Độ dày: ~7-12 mm		
1393	Bu lông, ê cu bắt lốp Toyota Landcruiser	Bộ	4	1. Cấu tạo: Bu lông bánh xe (tán liền moay-ơ hoặc rời); Ê cu siết bánh; Mặt côn hoặc mặt phẳng tiếp xúc với mâm 2. Chất liệu: Thép hợp kim cường độ cao; Xử lý chống gỉ, chịu lực siết lớn 3. Kích thước cơ bản: Cỡ ren: M12 hoặc M14; Bước ren: ~1.5 mm; Chiều dài bu lông: ~40 – 60 mm		
1394	Bạc cao su càng A trên Toyota Landcruiser	Cái	4	1. Cấu tạo: Bạc cao su dạng trụ; Lõi kim loại bên trong; Hai mặt ty vào càng A trên 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Lõi thép chịu lực 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~14-18 mm; Đường kính ngoài: ~40-60 mm; Chiều dài: ~40-70 mm		
1395	Bạc cao su càng A dưới Toyota Landcruiser	Cái	4	1. Cấu tạo: Bạc cao su dạng trụ; Lõi kim loại bên trong; Hai mặt ty vào càng A 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Lõi thép chịu lực 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~16-20 mm; Đường kính ngoài: ~50-70 mm; Chiều dài: ~50-80 mm		
1396	Rô tuyn thanh cân bằng ngang trước Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Khớp cầu; Thanh liên kết hai đầu; Chụp cao su chắn bụi; Đai ốc siết 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực; Cao su bảo vệ khớp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính bu lông: ~10 – 12 mm; Chiều dài tổng: ~100 – 150 mm		
1397	Cao su ốp bắt thanh cân bằng ngang trước Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Cao su dạng vòng hở; Rãnh ôm thanh cân bằng; Lắp trong giá đỡ cố định 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Chịu mài mòn và thời tiết 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~20-25 mm; Đường kính ngoài: ~40-55 mm; Chiều dài: ~30-50 mm		
1398	Cao su giảm sóc sau Toyota Landcruiser	Cái	8	1. Cấu tạo: Đệm cao su đầu trên/dưới; Ống lót kim loại (nếu có); Long đen chặn 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Kim loại chịu lực 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~12-16 mm; Đường kính ngoài: ~40-60 mm; Chiều dày: ~20-40 mm		
1399	Bạc cao su giằng dọc sau Toyota Landcruiser	Cái	8	1. Cấu tạo: Bạc cao su dạng ống; Lõi kim loại bên trong; Hai mặt ty vào càng giằng 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Lõi thép chịu lực 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong: ~14-18 mm; Đường kính ngoài: ~40-60 mm; Chiều dài: ~50-80 mm		
1400	Bạc cao su thanh cân bằng ngang sau Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Bạc cao su dạng ống hoặc vòng hở; Rãnh ôm thanh cân bằng; Lắp trong giá đỡ cố định 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Chịu mài mòn, chịu lực và thời tiết		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~18-22 mm; Đường kính ngoài: ~35-50 mm; Chiều dài: ~30-50 mm		
1401	Rô tuyn thanh cân bằng ngang sau Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Khớp cầu; Bu lông liên kết hai đầu; Chụp cao su chắn bụi; Đai ốc siết 2. Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực; Cao su bảo vệ khớp 3. Kích thước cơ bản: Đường kính bu lông: ~10 – 12 mm; Chiều dài tổng: ~100 – 150 mm		
1402	Cao su ốp thanh cân bằng ngang sau Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Ốp cao su dạng vòng hở; Rãnh ôm sát thanh cân bằng; Bề mặt tiếp xúc với giá đỡ 2. Chất liệu: Cao su tổng hợp; Chịu lực, chịu mài mòn và thời tiết 3. Kích thước cơ bản: Đường kính trong:~18-22 mm; Đường kính ngoài: ~35-50 mm; Chiều dài: ~40-60 mm		
1403	Cupen tổng bơm phanh Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Phốt làm kín piston chính; Phốt phụ (nếu có); Lò xo hồi; Vòng giữ 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu phanh; Chịu nhiệt và áp suất cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính cupen:~20-30 mm; Độ dày: ~3-5 mm; Theo kích thước piston tổng phanh		
1404	Piston phanh trước Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Thân piston hình trụ; Bề mặt làm việc tiếp xúc với má phanh; Rãnh lắp phốt làm kín		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Thép hoặc thép mạ chống gỉ; Một số loại dùng inox chống ăn mòn 3. Kích thước cơ bản; Đường kính: ~40-48 mm; Chiều dài: ~45-55 mm		
1405	Cupen bơm con bánh trước Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Phốt làm kín piston; Chụp bụi; Vòng giữ 2. Chất liệu: Cao su chịu dầu phanh; Chịu nhiệt và áp suất cao 3. Kích thước cơ bản: Đường kính theo piston cùm phanh: ~40 – 48 mm; Độ dày phốt: ~3 – 5 mm; Đồng bộ theo kích thước piston phanh trước		
1406	Xương + má phanh trước Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Xương má phanh (tấm thép); Lớp vật liệu ma sát (bỏ phanh) 2. Chất liệu: Xương: thép; Bỏ: bán kim loại / gốm (ceramic) 3. Kích thước cơ bản: Dài: ~130 – 150 mm; Rộng: ~50 – 65 mm; Dày tổng: ~15 – 18 mm		
1407	Guốc + má phanh sau Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Guốc phanh (brake shoe): khung thép cong; Má phanh (lining): lớp ma sát dán/rivê lên guốc; Lò xo hồi: kéo guốc về vị trí ban đầu; Chốt giữ + cơ cấu tăng phanh tự động 2. Chất liệu: Guốc: thép dập chịu lực; Má phanh: vật liệu ma sát tổng hợp (hợp chất nhựa, sợi kim loại, graphite); Lò xo: thép lò xo đàn hồi cao 3. Kích thước (tham khảo): Đường kính guốc theo tang trống: ~280–320		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				mm; Bề rộng má phanh: ~40–60 mm; Độ dày má mới: ~4–6 mm		
1408	Bơm con phanh sau Toyota Landcruiser	Bộ	2	1. Cấu tạo: Thân xi lanh (vỏ); Piston (2 piston đối xứng); Cupen (phốt làm kín); Lò xo hồi; Chụp bụi + ốc xả gió 2. Chất liệu: Thân: gang hoặc nhôm đúc; Piston: thép hoặc nhôm; Cupen: cao su chịu dầu phanh (EPDM); Chụp bụi: cao su NBR/EPDM 3. Kích thước (tham khảo): Đường kính xi lanh: ~20–25 mm; Hành trình piston: ~10–20 mm; Ren ống dầu: ~M10x1		
1409	Bi + bạc + gioăng phốt làm kín thước lái Toyota Landcruiser	Bộ	1	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Mitsubishi, các phốt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phốt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu		
1410	Rô tuyền lái trong Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Khớp cầu (bi + ổ cầu) gắn trực tiếp vào thước lái; Thanh rô tuyền (thân dài); Ren nối với rô tuyền lái ngoài; Chụp bụi thước lái + mỡ bôi trơn 2. Chất liệu: Bi/chốt: thép hợp kim tôi cứng; Thân: thép cường lực; Lót: nhựa kỹ thuật (POM/PTFE); Chụp bụi: cao su NBR/EPDM		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước (tham khảo): Đường kính bi: ~30–36 mm; Ren nổi thước lái: ~M18–M20; Ren nổi ngoài: ~M14–M16; Chiều dài: ~200–260 mm		
1411	Rô tuyen lái ngoài Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Chốt cầu (đầu bi + ren côn); Thân rô tuyen (ren nối với thanh lái); Ổ cầu (socket); Chụp bụi + mỡ bôi trơn 2. Chất liệu: Chốt: thép hợp kim tôi cứng; Thân: thép rèn; Lót: nhựa kỹ thuật (POM/PTFE); Chụp bụi: cao su NBR/EPDM 3. Kích thước (tham khảo): Đầu bi: ~25–35 mm; Ren ngoài: M14–M20; Ren côn: M12–M16; Chiều dài: ~90–150 mm		
1412	Rô tuyen trụ đứng trên Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Chốt cầu (đầu bi + ren); Ổ cầu (socket); Vỏ rô tuyen; Lớp lót chống mòn; Chụp bụi + mỡ bôi trơn 2. Chất liệu: Chốt: thép hợp kim tôi cứng; Vỏ: thép dập/rèn; Lót: nhựa kỹ thuật (POM/PTFE); Chụp bụi: cao su chịu dầu (NBR/EPDM) 3. Kích thước: Đầu bi: ~25–35 mm; Chốt: ~18–24 mm; Ren: M14–M18		
1413	Rô tuyen trụ đứng dưới Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Chốt cầu (đầu bi + ren); Ổ cầu (socket); Vỏ thép; Lớp lót chống mòn; Chụp bụi + mỡ bôi trơn 2. Chất liệu: Chốt: thép hợp kim tôi cứng; Vỏ: thép rèn/dập; Lót: nhựa kỹ thuật (POM/PTFE); Chụp bụi: cao su chịu dầu (NBR/EPDM)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3. Kích thước (tham khảo): Đầu bi: ~30–40 mm; Chốt: ~20–28 mm; Ren: M16–M22		
1414	Cao su che bụi thước lái Toyota Landcruiser	Cái	2	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 185-215mm Dạng ống xếp dẹt, có 2 đầu với đường kính lớn nhỏ khác nhau để ôm sát thước lái và rotuyn. Được lắp cho che bụi thước lái cho xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010. Chất liệu: cao su dẻo chịu nhiệt, chống mài mòn cao.		
1415	Cao su ốp thước lái Toyota Landcruiser	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài 62mm. Được lắp ốp thước lái cho xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010. Chất liệu: cao su, độ đàn hồi tốt.		
1416	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Toyota Landcruiser	Bộ	1	Kích thước cụ thể: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất Toyota Landcruiser, các phốt có kích thước khác nhau để khớp với ty thước lái, trục lái và vỏ thước lái, không có một kích thước chung cho cả bộ. Chất liệu: phốt dầu: cao su tổng hợp chịu lực, chịu nhiệt cao; Gioăng/O-ring: cao su kỹ thuật chuyên dụng chịu dầu		
1417	Bugì Toyota Landcruiser	Cái	4	1. Cấu tạo: Điện cực trung tâm: Làm bằng Iridium siêu mảnh (khoảng 0.4mm - 0.6mm). Kim loại này có điểm nóng chảy cực cao, giúp tia lửa tập trung, mạnh và ổn định. Điện cực tiếp địa: Thường có gắn thêm một phiến kim loại quý (Platinum) để chống ăn mòn và kéo dài tuổi thọ. Vỏ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cách điện: Làm bằng gốm cao cấp giúp ngăn chặn rò rỉ điện cao áp (lên tới 30,000V).Điện trở (Resistor): Tích hợp bên trong để chống nhiễu vô tuyến cho hệ thống điện tử trên xe. 2. Kích thước: Động cơ Mã Bugi (Denso/NGK) Đặc điểm Series 200 (V8 - 4.6L / 4.7L) SK20HR11 / IFR6A11Iridium, chân dài, khe hở 1.1mm		
1418	Bánh răng khởi động Toyota Landcruiser	Cái	1	Kích thước cụ thể: đường kính khoảng 32-40 mm với số răng thông thường 9, 10, 11 răng. Chất liệu: thép hợp kim. Cấu tạo gồm bánh răng nhỏ. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1419	Giá + chổi than khởi động Toyota Landcruiser	Bộ	1	Kích thước cụ thể: thường là các thanh nhỏ hình chữ nhật, Chiều dày 6 mm - 7 mm, Chiều rộng 14 mm - 16 mm, Chiều dài 16 mm-20 mm, (khi mới) Số lượng Thường là cụm 4 chổi. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao, chịu mài mòn tốt khi cọ sát vào cổ góp rotor.		
1420	Giá + chổi than máy phát Toyota Landcruiser	Bộ	1	Kích thước cụ thể: Chiều dày 5 mm, Chiều rộng 7 mm hoặc 8 mm, Chiều dài 15 mm - 18 mm (khi mới), Độ dài tới hạn 4.5 mm - 5 mm là phải thay th. Chất liệu: Làm từ than đá cao cấp, độ bền cao. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1421	Vòng bi máy phát trước Toyota Landcruiser	Vòng	1	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 17 mm, đường kính ngoài khoảng 50 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1422	Vòng bi máy phát sau Toyota Landcruiser	Vòng	1	Kích thước cụ thể: đường kính trong khoảng 17 mm, đường kính ngoài khoảng 35 mm, độ dày khoảng 15 mm. Chất liệu: thép chịu nhiệt cao cấp, chịu ma sát tốt. Cấu tạo: vòng bi tròn có 2 lớp chắn bụi bằng kim loại hoặc cao su để giữ mỡ bôi trơn. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1423	Tiết chế IC Toyota Landcruiser	Bộ	1	Kích thước: Chiều dài 55-70mm. Số chân 3-4 chân (IG, S, L, FR). Chất liệu: mạch silicon bán dẫn, đế tản nhiệt bằng nhôm, vỏ nhựa chịu nhiệt.		
1424	Chổi gạt nước trước + sau Toyota Landcruiser	Cái	3	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn theo kích thước kính chắn gió xe Toyota Landcruiser. Thông thường gồm một thanh dài bên lái 450mm và một thanh ngắn bên phụ 450mm. Chân cài dạng chữ U (Hook type) khớp hoàn toàn với cần gạt nguyên bản. Chất liệu: Lưỡi gạt bằng cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp, có phủ lớp Graphite (than chì) để giảm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				ma sát và chống rít kính; Khung xương bằng thép hợp kim sơn tĩnh điện hoặc nhựa khí động học chống rỉ sét. Cấu tạo: Loại xương cứng (Conventional) hoặc xương mềm (Flat blade) tùy phiên bản. Cấu trúc khung có các điểm ép lực đều giúp lưới cao su bám sát bề mặt kính chắn gió trên toàn bộ chiều dài thanh gạt.		
1425	Đèn pha gầm Toyota Landcruiser	Cái	2	Kích thước cụ thể: Thiết kế chuẩn xác để lắp vừa vặn vào hốc đèn dưới cản trước (ba đờ sóc) xe Toyota Landcruiser. Đường kính mặt đèn và vị trí tai bắt vít khớp 100% với cấu trúc nhựa cản xe. Chất liệu: Mặt kính cường lực hoặc nhựa PC (Polycarbonate) chịu nhiệt, có khả năng chống va đập từ đá văng dưới gầm xe; Chóa đèn được mạ lớp bạc chân không độ bóng cao giúp hội tụ ánh sáng tốt. Cấu tạo: Thân đèn bằng nhựa ABS cứng cáp		
1426	Đèn con trước Toyota Landcruiser	Cái	2	Kích thước phù hợp với padosoc trước trên xe Toyota Landcruiser. Điện áp 12V. Công suất 5W. Chất liệu bóng tungsten, Led. Chóa bằng nhựa + phủ phản xạ		
1427	Phin lọc gas điều hòa Toyota Landcruiser	Cái	1	Kích thước cụ thể: Chiều dài khoảng 150-200 mm, đường kính khoảng 60-75 mm, kích thước ren thường là M10. Chất liệu: Thân phin làm bằng nhôm hoặc sắt cao cấp chịu áp suất		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				cao, bên trong chứa các hạt hút ẩm. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010.		
1428	Van tiết lưu điều hòa Toyota Landcruiser	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn 40x50x20mm. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1429	Van an toàn điều hòa Toyota Landcruiser	Cái	1	Kích thước cụ thể: Sản phẩm có thiết kế nhỏ gọn. Chất liệu: Nhôm hợp kim có độ bền cao, chống ăn mòn. Lắp được trong máy phát trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1430	Lốc điều hòa Toyota Landcruiser	Bộ	1	1. Cấu tạo: Lốc điều hòa trên Land Cruiser thường sử dụng loại máy nén piston biến thiên hoặc máy nén kiểu đĩa chéo (Swash Plate), bao gồm các thành phần chính: Thân lốc, Bộ ly hợp từ, Trục khuỷu và Piston, Van điều khiển; Phốt đầu lốc 2. Chất liệu: Thân vỏ: Hợp kim nhôm đặc chủng, nhẹ nhưng chịu được áp suất và nhiệt độ cực cao từ khoang máy của Land Cruiser. Piston: Thường được phủ một lớp nhựa chịu nhiệt hoặc hợp kim đặc biệt để giảm ma sát và tăng độ kín khít.; Cuộn từ: Dây đồng nguyên chất chịu nhiệt cao, bọc trong vỏ nhựa cách điện. 3. Thông số kỹ thuật & vận hành: Loại ga sử dụng: Tương thích hoàn toàn với ga R134a (đời cũ) hoặc R1234yf		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(đời mới). Loại dầu lạnh: Thường dùng dầu PAG 46 hoặc PAG 100 (theo tiêu chuẩn của Denso). Áp suất nén: Có thể tạo ra áp suất lên tới 15 - 25 bar ở đường cao áp để đẩy ga qua dàn nóng.		
1431	Dàn lạnh trước điều hòa Toyota Landcruiser	Cái	1	Kích thước cụ thể: khoảng 400x330x60 mm. Chất liệu: Hợp kim nhôm nguyên chất hoặc cao cấp, giúp tản nhiệt nhanh, chống ô xy hóa và chịu nhiệt tốt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1432	Quạt gió dàn lạnh trước điều hòa Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Cụm quạt gió dàn lạnh trước thường nằm trong hộp kỹ thuật dưới bảng taplo (phía sau hộc để đồ bên phụ), bao gồm các thành phần chính: Mô-tơ điện: Là loại mô-tơ một chiều (DC) 12V. Các dòng Land Cruiser đời mới thường sử dụng mô-tơ không chổi than (Brushless) để tăng độ bền và giảm tiếng ồn. Cánh quạt (Squirrel Cage). Giắc cắm 2. Chất liệu: Cánh quạt: Nhựa PP (Polypropylene) gia cường hoặc nhựa trắng nguyên sinh, có độ dẻo dai cao để không bị rung lắc hay vỡ ở tốc độ vòng quay cao. Vỏ mô-tơ: Thép hợp kim chống gỉ hoặc nhựa chịu nhiệt cao. Trục quay: Thép cacbon được mài bóng, chạy trên ổ bi (ball bearing)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hoặc bạc đồng tự bôi trơn để đảm bảo vận hành êm ái. 3. Thông số kỹ thuật & kích thước Thông số này có sự khác biệt giữa các dòng (Series 80, 100, 200 hay 300), nhưng các đặc điểm chung bao gồm: Điện áp: 12V DC. Công suất: Thường dao động từ 150W đến 250W để đáp ứng không gian cabin rộng lớn của Land Cruiser. Tốc độ vòng quay: Có khả năng điều chỉnh nhiều mức độ (thường là 4-7 mức tốc độ thông qua bảng điều khiển AC). Kích thước cánh quạt: Đường kính thường từ 140mm - 160mm tùy đời xe.		
1433	Cửa gió điều hòa Toyota Landcruiser	Cái	2	Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp, bền bỉ, chịu nhiệt tốt đảm bảo độ bền trong cabin. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1434	Tuy ô cao su + co đầu ống dẫn ga điều hòa Toyota Landcruiser	Bộ	1	Kích thước cụ thể: dây cao áp thường dùng là ống 4/8". Dây thấp áp thường dùng 5/8". Chất liệu: Cao su chuyên dụng như EPDM lớp trong kháng lạnh/dầu, lớp giữa gia cường bố vải/thép, vỏ ngoài chịu nhiệt. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1435	Gioăng đầu ống điều hòa Toyota Landcruiser	Bộ	1	Cấu tạo: Là vòng đệm cao su có tiết diện hình tròn (O-ring), được thiết kế để lắp vào các rãnh tại điểm kết nối		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				giữa các ống dẫn ga với các thiết bị như: Lốc nén (Block), Dàn nóng, Dàn lạnh, Phin lọc ga và Van tiết lưu. 2. Chất liệu đặc thù: Chất liệu: Cao su HNBR (Hydrogenated Nitrile Butadiene Rubber). Khả năng chịu nhiệt độ cao (lên đến 150°C) và chịu lạnh sâu. Kháng hóa chất: Không bị biến dạng, trương nở khi tiếp xúc với môi chất lạnh (Ga) và dầu máy nén (PAG/POE oil).		
1436	Van nạp ga + nắp đậy Toyota Landcruiser	Bộ	2	Kích thước 12x10mm. Chất liệu nắp đậy bằng nhựa tổng hợp, van nạp ga bằng hợp kim. Lắp được và hoạt động ổn định trên xe Toyota Landcruiser đời 2000-2010		
1437	Công tắc nâng hạ kính cánh cửa đơn Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Vỏ ngoài; Nút bấm; Bảng mạch nội bộ; Giắc cắm (Connector); Đền nền 2. Chất liệu: Nhựa thân vỏ: Nhựa ABS hoặc PC+ABS; Tiếp điểm: Hợp kim Đồng - Bạc; Chân giắc cắm: Kích thước; Điện áp hoạt động: 12V DC; Dòng định mức: Từ 10A đến 20A (đối với loại điều khiển trực tiếp mô-tơ); 3. Kích thước bề mặt nút bấm: Khoảng 25mm x 45mm; Chiều sâu giắc cắm: Khoảng 35mm - 40mm.		
1438	Mô tơ nâng hạ kính cánh cửa Toyota Landcruiser	Cái	2	1. Cấu tạo: Động cơ điện DC; Bộ giảm tốc bánh răng; Cơ cấu kéo (cáp hoặc thanh răng); Giắc điện.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2. Chất liệu: Vỏ: nhôm hoặc nhựa; Bánh răng: thép/nhựa chịu mài mòn; Dây cáp: thép 3. Kích thước: Điện áp: 12V; Công suất: ~30–60W; Đường kính motor: ~50–70 mm		
1439	Mô tơ gương chiếu hậu ngoài Toyota Landcruiser	Cái	1	1. Cấu tạo: Motor nhỏ điều chỉnh góc; Hộp số giảm tốc; Trục xoay 2 chiều 2. Chất liệu: Nhựa kỹ thuật + kim loại; Cuộn dây đồng 3. Kích thước: Điện áp: 12V; Kích thước motor: ~20–40 mm		
1440	Sơ mi (xy lanh) cốt 00 Ford Ranger	Bộ/máy	1	Cấu tạo: Ống lót xy lanh dạng tròn, Bề mặt trong được gia công chính xác Chất liệu: Gang hợp kim hoặc thép tôi cứng Kích thước: Đường kính trong (cốt 00): ~86–100 mm (tùy động cơ); Độ dày: ~2–5 mm; Chiều dài: ~120–200 mm		
1441	Pít tông cốt 00 Ford Ranger	Bộ/máy	1	Cấu tạo: Đỉnh piston; Thân piston; Rãnh lắp xéc măng; Chốt piston Chất liệu:; Hợp kim nhôm chịu nhiệt Kích thước: ĐK piston: tương ứng xy lanh (~86–100 mm), Đường kính chốt: ~20–30 mm		
1442	Vòng găng (séc măng) 00 Ford Ranger	Bộ/máy	2	Kích thước: Đường kính tiêu chuẩn (Standard size) Φ90 mm; Độ dày vòng khí 1: 2.0 mm; Độ dày vòng khí		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2: 2.0 mm; Độ dày vòng dầu: 3.0 mm. Chất liệu: Thép hợp kim đặc biệt hoặc gang xám cao cấp; Vòng khí số 1, 2 thường được phủ lớp PVD hoặc Molybdenum chống mài mòn và chịu nhiệt cực cao; Vòng dầu có có lò xo đàn hồi hỗ trợ. Cấu tạo: Một bộ đầy đủ cho 4 piston, mỗi piston gồm 3 vòng: 02 vòng khí chịu nhiệt trực tiếp và gạt dầu sơ cấp; 01 vòng dầu gạt nhớt. Thiết kế biên dạng mặt cắt chuẩn xác giúp giảm ma sát tối đa		
1443	Bạc đầu nhỏ thanh truyền Ford Ranger	Bộ/máy	1	Cấu tạo: Bạc dạng ống lót lắp vào đầu nhỏ thanh truyền Chất liệu: Đồng hợp kim hoặc đồng chì Kích thước: ĐK trong: ~20–30 mm, ĐK ngoài: ~25–35 mm, Dày: ~2–5 mm		
1444	Thanh truyền Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Đầu nhỏ (lắp chốt piston); Thân thanh; Đầu to (lắp trục khuỷu) Chất liệu: Thép rèn cường độ cao Kích thước: Chiều dài: ~130–180 mm ĐK đầu to: ~50–70 mm		
1445	Bạc đầu to thanh truyền cốt 00 Ford Ranger	Bộ/máy	2	Cấu tạo: 2 nửa bạc ghép lại; Có rãnh dầu bôi trơn Chất liệu: Hợp kim nhôm – thiếc hoặc đồng – chì Kích thước: ĐK trong: ~50–60 mm; Dày: ~1.5–3 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1446	Bạc cổ trục khuỷu cốt 00 Ford Ranger	Bộ/máy	2	Cấu tạo: Bạc trục chính dạng nửa vòng, Có lỗ cấp dầu Chất liệu: Hợp kim chịu mài mòn cao Kích thước: ĐK trong: ~55–70 mm; Dày: ~2–4 mm		
1447	Căn rô dọc trục khuỷu Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Miếng bán nguyệt hoặc vòng chặn, Lắp ở cổ trục chính Chất liệu: Hợp kim đồng hoặc thép phủ Kích thước: Độ dày: ~1–3 mm; ĐK theo trục khuỷu		
1448	Bộ gioăng phốt, đệm đại tu Ford Ranger	Bộ	2	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt đầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Mitsubishi Jolie; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1449	Ruột lọc gió Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo: Lốp giấy lọc xếp nếp ; Khung viền Chất liệu: Giấy lọc cellulose hoặc sợi tổng hợp; Khung cao su/nhựa Kích thước: Dài:~250–320 mm Rộng: ~150–200 mm Dày: ~30–60 mm		
1450	Cao su đỡ ống xả Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Khối cao su có lỗ treo, Giảm rung cho ống xả Chất liệu: Cao su chịu nhiệt, chịu rung Kích thước: Dài: ~50–100 mm, Dày: ~10–20 mm		
1451	Bơm nước toàn bộ Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo: Cánh bơm, Trục bơm, Vòng bi, Phốt nước, Vỏ bơm Chất liệu: Vỏ: nhôm hoặc gang, Cánh: kim loại hoặc nhựa chịu nhiệt Kích thước: Đường kính cánh: ~60–100 mm, Trục: ~10–20 mm		
1452	Dây curoa tổng Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo: Dây đai có rãnh (serpentine belt) Chất liệu: Cao su tổng hợp + sợi gia cường (polyester/kevlar) Kích thước: Chiều dài: ~1.5–2.2 ; Số rãnh: 5–7 rãnh		
1453	Cụm tăng dây curoa tổng Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Tay đòn, Lò xo tăng, Puly Chất liệu: Thép + nhôm + nhựa kỹ thuật Kích thước: Puly: ~60–90 mm; Tổng cụm: ~100–200 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1454	Tỳ dây curoa tổng Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo: Bánh pully; Vòng bi bên trong Chất liệu: Nhựa cứng hoặc kim loại ; Vòng bi thép Kích thước: Đường kính: ~60–90 mm; Dây: ~20–40 mm		
1455	Van hằng nhiệt Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo: Van đóng/mở; Lò xo; Buồng sáp nhiệt Chất liệu: Đồng, thép không gỉ; Sáp nhiệt Kích thước: ĐK: ~40–60 mm; Nhiệt độ mở: ~80–95°C		
1456	Bầu lọc dầu Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo: Vỏ kim loại; Lõi lọc; Van một chiều Chất liệu: Thép + giấy lọc Kích thước: ĐK: ~70–100 mm; Cao: ~80–120 mm		
1457	Lọc nhiên liệu tinh Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo: Lõi lọc tinh; Vỏ lọc; Có thể có cảm biến nước Chất liệu: Giấy lọc + kim loại Kích thước: ĐK: ~70–100 mm; Cao: ~100–150 mm		
1458	Đầu kim phun Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo: Kim phun; Lỗ phun siêu nhỏ; Lò xo hoặc điều khiển điện tử Chất liệu: Thép hợp kim chính xác cao Kích thước: ĐK thân: ~10–20 mm ; Áp suất làm việc: ~1000–2000 bar (diesel)		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1459	Bộ đệm, gioăng phốt kim phun Ford Ranger	Bộ	2	Kích thước & Thành phần: Bao gồm đầy đủ các chi tiết làm kín cho động cơ: Gioăng nắp máy (gioăng quy lát) độ dày tiêu chuẩn 1.0–1.2 mm; Phốt đuôi trục khuỷu; Phốt đầu trục khuỷu; Gioăng nắp giàn cò; Gioăng cổ xả/cổ nạp và bộ phốt gít xupap (16 cái). Chất liệu: Gioăng quy lát bằng thép đa lớp (MLS) chịu áp suất cực cao; Các loại gioăng đệm khác bằng cao su chịu nhiệt (ACM/Viton) hoặc vật liệu không amiăng (Non-asbestos); Phốt dầu có lò xo bằng thép không gỉ. Cấu tạo: Thiết kế chuẩn xác theo sơ đồ máy Ford Ranger; Gioăng thép có lớp phủ polymer chống dính và chịu nhiệt; Các lỗ nước, lỗ dầu và lỗ bu lông được định vị chính xác 100%.		
1460	Bộ ruột turbo tăng áp Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo: Trục turbo; Cánh turbine (khí xả); Cánh máy nén (khí nạp); Bạc, vòng bi Chất liệu: Thép chịu nhiệt cao; Hợp kim nhôm (cánh nén) Kích thước: ĐK cánh: ~30–60 mm ; Trục: ~6–12 mm		
1461	Tubo tăng áp Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo: Vỏ turbine + vỏ máy nén, Ruột turbo Van điều áp (wastegate hoặc VGT) Chất liệu: Vỏ: gang chịu nhiệt; Cánh: hợp kim		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Kích thước: ĐK tổng: ~150–250 mm; Áp suất tăng áp: ~0.8–1.5 bar		
1462	Bộ ruột bơm tăng áp Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Pít tổng bơm; Xy lanh bơm; Lò xo hồi; Van điều áp Chất liệu: Thép chính xác cao Kích thước: ĐK pít tổng: ~5–10 mm; Áp suất: ~1000–2000 bar		
1463	Đĩa ma sát toàn bộ Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Tấm ma sát, Lò xo giảm chấn, Moay ơ then hoa Chất liệu: Bô côn (vật liệu ma sát), Thép Kích thước: ĐK: ~240–280 mm; Độ dày: ~7–10 mm		
1464	Bộ bàn ép toàn bộ Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo: Đĩa ép, Lò xo màng (diaphragm spring), Vỏ Chất liệu: Thép chịu lực cao Kích thước: ĐK: ~240–280 mm		
1465	Bi tê ly hợp cả cốt Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Vòng bi, Vỏ trượt, Mặt tỷ Chất liệu: Thép + nhựa kỹ thuật Kích thước: ĐK trong: ~30–40 mm; ĐK ngoài: ~50–70 mm		
1466	Cupen xy lanh tổng bơm ly hợp Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Phốt cao su (cupen), Lò xo hồi Chất liệu: Cao su chịu dầu phanh Kích thước: ĐK: ~15–25 mm		
1467	Cupen bơm trợ lực ly hợp Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo: Phốt làm kín, Lò xo Chất liệu: Cao su chuyên dụng Kích thước: ĐK: ~20–30 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1468	Phốt cổ sắp hộp số phụ ra cầu trước, sau Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo: Vỏ thép; Môi phốt; Lò xo giữ kín Chất liệu: Cao su NBR/FKM + thép Kích thước: ĐK trong: ~30–45 mm ; ĐK ngoài: ~60–80 mm; Dày: ~10–15 mm		
1469	Bi chữ thập trục các đăng trước Ford Ranger	Bộ	1	Kích thước phổ biến: Đường kính ti bi 27mm, chiều dài tổng thể phe cài 82mm - Chất liệu: Thép hợp kim chất lượng cao, chịu lực, chịu nhiệt và chống mài mòn tốt. Cấu tạo: Bao gồm thân chữ thập, 4 ốc (đầu) bi, các viên bi kim nhỏ bên trong và gioăng cao su chắn bụi.		
1470	Bi chữ thập trục các đăng sau Ford Ranger	Bộ	3	Kích thước phổ biến: Đường kính ti bi 27mm, chiều dài tổng thể phe cài 82mm - Chất liệu: Thép hợp kim chất lượng cao, chịu lực, chịu nhiệt và chống mài mòn tốt. Cấu tạo: Bao gồm thân chữ thập, 4 ốc (đầu) bi, các viên bi kim nhỏ bên trong và gioăng cao su chắn bụi.		
1471	Vòng bi moay ơ trước Ford Ranger	Vòng	3	Cấu tạo: Vòng trong – vòng ngoài; Bi cầu hoặc bi côn; Lồng bi; Phốt tích hợp (thường là cụm moay ơ liền) Chất liệu: Thép hợp kim chịu tải cao, Lồng bi: thép/nhựa chịu nhiệt Kích thước (tham khảo): ĐK trong: ~35–45 mm; ĐK ngoài: ~70–90 mm ; Dày: ~30–45 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1472	Phốt moay ơ trước Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo: Vỏ kim loại, Môi phốt cao su, Lò xo ép Chất liệu: Cao su NBR/FKM, Vỏ thép Kích thước:ĐK trong: ~35–45 mm ; ĐK ngoài: ~60–80 mm;Dày: ~8–12 mm		
1473	Vòng bi gối hộp vi sai cầu trước Ford Ranger	Vòng	2	Cấu tạo: Vòng bi côn (thường dùng) , Vòng trong, vòng ngoài, con lăn côn Chất liệu: Thép hợp kim chịu tải và mài mòn cao Kích thước: ĐK trong: ~40–50 mm; ĐK ngoài: ~80–100 mm; Dày: ~25–35 mm		
1474	Vòng bi trục sơ cấp cầu trước Ford Ranger	Vòng	2	Cấu tạo: Vòng bi côn hoặc bi cầu, Làm việc với bánh răng chủ động Chất liệu: Thép chịu lực cao Kích thước: ĐK trong: ~30–40 mm ; ĐK ngoài: ~70–85 mm; Dày: ~20–30 mm		
1475	Phốt cầu trước Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo: Vỏ kim loại (outer case); Môi làm kín (lip seal); Lò xo garter tạo lực ép; Môi chắn bụi phụ Chất liệu: Vỏ: thép cacbon hoặc thép mạ; Môi: cao su NBR / FKM; Lò xo: thép đàn hồi Kích thước (tham khảo): Đường kính trong: ~30–45 mm; Đường kính ngoài: ~50–70 mm; Độ dày: ~8–15 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1476	Phốt láp ngang trước Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo: Vỏ kim loại; Môi làm kín chính; Môi chắn bụi phụ; Lò xo ép môi Chất liệu: Vỏ: thép; Môi: cao su NBR / FKM; Lò xo: thép Kích thước (tham khảo): Đường kính trong: ~25–35 mm; Đường kính ngoài: ~45–60 mm; Độ dày: ~7–12 mm		
1477	Cao su che bụi láp ngang trước Ford Ranger	Cái	8	Cấu tạo: Thân cao su dạng ống xếp (bellows); Hai đầu có rãnh lắp; đai siết cố định Chất liệu: Cao su tổng hợp (CR, NBR); Nhựa dẻo TPE/TPU (loại cải tiến) Kích thước (tham khảo): Đường kính đầu nhỏ: ~20–30 mm; Đường kính đầu lớn: ~70–90 m; Chiều dài: ~80–120 mm		
1478	Phốt moay ơ sau Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo: Vỏ kim loại ngoài; Môi làm kín dầu; Lò xo ép môi; Môi chắn bụi Chất liệu: Vỏ: thép; Môi: cao su chịu dầu (NBR / FKM); Lò xo: thép Kích thước (tham khảo): Đường kính trong: ~35–50 mm; Đường kính ngoài: ~60–80 mm; Độ dày: ~10–15 mm		
1479	Bán trục cầu sau (trục láp ngang) Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo: Trục thép đặc; Đầu then hoa (lắp vi sai); Đầu bích hoặc then hoa ngoài; Vai định vị và rãnh lắp		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chất liệu: Thép hợp kim cường độ cao (40Cr, SCM420...); Xử lý nhiệt (tôi, ram) tăng độ cứng Kích thước (tham khảo): Đường kính trục: ~25–35 mm; Chiều dài: ~600–900 mm; Số then hoa: ~26–33 răng		
1480	Vòng bi bán trục cầu sau Ford Ranger	Vòng	4	Cấu tạo: Vòng trong (inner race), Vòng ngoài (outer race), Bi lăn (bi cầu), Lồng bi (cage), Phốt chắn mỡ tích hợp Chất liệu: Thép hợp kim chịu lực cao (GCr15 hoặc tương đương) Lồng bi: thép hoặc nhựa chịu nhiệt Kích thước (tham khảo): Đường kính trong: ~30–35mm; Đường kính ngoài: ~60–75 mm; Độ dày: ~20–25 mm		
1481	Vòng chặn bi bán trục cầu sau Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo: Dạng vòng tròn đặc, ép chặt lên trục Chất liệu: Thép carbon hoặc thép tôi cứng Kích thước: Đường kính trong: khớp với bán trục (~30–35 mm). Đường kính ngoài: ~45–55 mm. Dày: ~10–15 mm		
1482	Phốt chắn dầu bán trục cầu sau Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo: Vỏ kim loại, Môi cao su (lip seal), Lò xo giữ môi Chất liệu: Cao su NBR hoặc FKM (chịu dầu, nhiệt). Vỏ: thép mạ Kích thước: Đường kính trong: ~30–35 mm; Đường kính ngoài: ~55–70 mm; Dày: ~8–12 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1483	Vòng bi trục sơ cấp cầu sau Ford Ranger	Vòng	2	Cấu tạo: Thường là vòng bi côn (tapered roller bearing) Gồm: vòng trong, vòng ngoài, con lăn côn, cage Chất liệu: Thép hợp kim chịu tải cao Kích thước: ĐK trong: ~35–45 mm ; ĐK ngoài: ~70–90 mm; Dày: ~20–30 mm		
1484	Vòng bi gối hộp vi sai cầu sau Ford Ranger	Vòng	2	Cấu tạo: Vòng bi côn hoặc bi cầu; Có thể đi theo cặp trái/phải Chất liệu: Thép chịu lực, chống mài mòn Kích thước: ĐK trong: ~40–50 mm; ĐK ngoài: ~80–100 mm; Dày: ~25–35 mm		
1485	Phốt cổ sấp cầu sau Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo: Vô thép, Mũi phốt, Lò xo giữ kín Chất liệu: Cao su chịu dầu (NBR/FKM), Thép mạ chống gỉ Kích thước: ĐK trong: ~35–45 mm ĐK ngoài: ~60–80 mm Dày: ~10–15 mm		
1486	Bu lông + ê cu bắt lớp Ford Ranger	Bộ	11	Cấu tạo: Bu lông (stud) ren ngoài; Ê cu (nut) dạng côn hoặc cầu Chất liệu: Thép cường độ cao (10.9 – 12.9); Mạ kẽm hoặc mạ chrome Kích thước (Ford Ranger phổ biến): Ren: M12 x 1.5 Chiều dài bu lông: ~40–50 mm; Cỡ khẩu ê cu: 19–21 mm		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1487	Cao su tấm bông + che bụi giảm sóc trước Ford Ranger	Bộ	2	Kích thước phù hợp với kích thước ở trong giảm sóc lắp được trên xe Ford Ranger. Chất liệu cao su chịu lực cao.		
1488	Cao su giảm sóc sau Ford Ranger	Cái	16	Cấu tạo: Thành phần phụ: Chốt sắt (Sleeve) và long đèn lớn đi kèm để cố định vị trí, ngăn giảm sóc bị trượt ngang dọc theo trục bu lông. Chất liệu: Vật liệu chế tạo quyết định độ êm và độ bền của hệ thống treo: Cao su tự nhiên (Natural Rubber): Ưu điểm: Độ đàn hồi cực tốt, hấp thụ rung động nhỏ từ mặt đường rất êm ái. Thông số kích thước cụ thể: Đường kính ngoài: Dao động từ 30mm đến 35mm Đường kính trong: Thường là 12mm, 14mm hoặc 16mm Chiều dài (Width/Length): Khoảng 35mm đến 45mm		
1489	Rô tuyen đứng trên Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo & Vị trí Vị trí: Được ép vào đầu ngoài của càng A trên (Upper Control Arm). Nó đóng vai trò là khớp nối linh hoạt giữa càng A trên và ngồng moay-ơ (Steering Knuckle). Thành phần chính: Thân rô tuyen: Hình trụ tròn, được gia công để ép chặt vào lỗ càng A. Quả bi (Ball Stud): Đầu bi thép xoay đa hướng bên trong ổ đỡ, có trục ren thò ra ngoài.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Chụp bụi (Dust Boot): Vòng cao su hình chuông bao quanh đầu bi để giữ mỡ bôi trơn và ngăn tạp chất. 2. Chất liệu Thân và đầu bi: Thép hợp kim cường độ cao (thường là thép 40Cr hoặc tương đương). Bề mặt quả bi được mài siêu bóng và tôi cứng (nhiệt luyện) để giảm ma sát và chống mài mòn. Ổ đỡ nội bộ: Thường làm bằng nhựa kỹ thuật chịu lực cao (POM - Polyoxymethylene) hoặc hợp kim đồng để đảm bảo độ trơn tru khi xoay. Chụp bụi: Cao su Chloroprene (CR) hoặc cao su tổng hợp chịu nhiệt, có độ bền xé và khả năng kháng hóa chất (mỡ, nước) cực tốt. 3. Thông số kích thước cụ thể Đường kính thân ép (Trụ): Khoảng 35mm - 40mm. Đường kính đầu ren: Thường là M12 hoặc M14 với bước ren mịn (Fine pitch). Góc xoay: từ 20° - 35° Chiều dài tổng thể: Khoảng 80mm - 95mm.		
1490	Rô tuyen đứng dưới Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo & Vị trí: Là khớp cầu nằm ở phía ngoài cùng của càng A dưới, liên kết trực tiếp với ngỗng moay-ơ (Steering Knuckle).		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Cấu tạo gồm một quả bi thép nằm trong ổ đỡ, được bao bọc bởi chụp bụi cao su và bôi trơn bằng mỡ chịu cực áp. Chất liệu thành phần: Thân và đầu bi: Thép hợp kim được nhiệt luyện cường độ cao, có khả năng chịu tải trọng cực lớn từ trọng lượng xe và lực va đập từ mặt đường. Chụp bụi: Cao su Chloroprene hoặc cao su tổng hợp chịu bền, kháng mỡ và ngăn nước/bụi bẩn xâm nhập tuyệt đối. Kích thước kỹ thuật: Đường kính thân (trụ ép): Được gia công chuẩn xác để ép chặt vào lỗ của càng A dưới.		
1491	Rô tuyn thanh cân bằng trước Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo thành phần: Là một thanh liên kết thép gắn với hai đầu là khớp cầu (ball joint) xoay đa hướng. Hai đầu khớp: Được bảo vệ bởi chụp bụi cao su và bôi trơn bằng mỡ chuyên dụng bên trong. Thân thanh: Thép thanh tròn chịu lực kéo và nén. Chất liệu thành phần: Thân và khớp: Thép hợp kim cường độ cao, được nhiệt luyện để chịu được tần suất rung lắc liên tục. Chụp bụi: Cao su tổng hợp có độ bền cao, chống nước và bùn đất xâm nhập vào khớp cầu.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Kích thước kỹ thuật: Vị trí: Kết nối trực tiếp từ thanh cân bằng ngang (Sway Bar) vào giảm xóc trước hoặc càng A (tùy đời xe).		
1492	Bạc, cao su đòn treo trên phía trước (càng A) Ford Ranger	Cái	8	Cấu tạo thành phần: * Một bộ càng A trên thường bao gồm 02 bạc cao su giống nhau hoặc có kích thước tương đương cho mỗi bên. Mỗi bạc cao su có cấu tạo gồm: Lõi thép bên trong (để xỏ bu lông), lớp cao su giảm chấn ở giữa và vỏ thép bên ngoài được ép chặt vào mắt càng A. Chất liệu thành phần: Cao su: Sử dụng cao su chịu dầu, chịu nhiệt và có độ bền xé cao. Lõi và vỏ sắt: Thép hợp kim được mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện để chống lại sự ăn mòn từ muối đường và độ ẩm. Kích thước kỹ thuật: Vị trí: Kết nối càng A trên với khung xe (chassis).		
1493	Bạc, cao su đòn treo dưới phía trước (càng A) Ford Ranger	Cái	8	Cấu tạo thành phần: Một bộ càng A dưới thường có 2 loại bạc cao su khác nhau: Cao su càng A dưới (nhỏ): Thường nằm ở phía trước của càng, có lõi thép và vỏ thép bao bọc lớp cao su đúc áp lực cao. Cao su càng A dưới (lớn): Nằm ở phía sau càng, thường có kích thước lớn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hơn nhiều để chịu lực xô ngang và lực đẩy khi xe tăng tốc hoặc phanh gấp. Chất liệu thành phần: Cao su: Cao su tự nhiên kết hợp phụ gia chống lão hóa, có độ cứng vững cao để duy trì góc đặt bánh xe nhưng vẫn đảm bảo độ êm. Vỏ và lõi sắt: Thép hợp kim được xử lý bề mặt chống gỉ sét, đảm bảo độ bám dính tuyệt đối với lớp cao su để tránh hiện tượng tách lớp. Kích thước kỹ thuật: Thông số: Đường kính ngoài và chiều dài lõi sắt được gia công chuẩn xác theo lỗ ép trên cangk A của từng đời xe (Ranger từ 2012-2022 hoặc các đời mới hơn).		
1494	Cao su ôm thanh cân bằng ngang trước Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo thành phần: Là một khối cao su đặc có hình dạng chữ U hoặc hình trụ xẻ rãnh ở giữa. Thiết kế xẻ rãnh giúp việc luồn thanh cân bằng vào bên trong trở nên dễ dàng mà không cần tháo rời toàn bộ hệ thống. Chất liệu thành phần: Cao su tổng hợp cao cấp: Có độ cứng (durometer) được tính toán kỹ lưỡng để vừa đủ vững chắc giữ thanh cân bằng, vừa đủ đàn hồi để hấp thụ rung động. Lớp lót nội bộ (tùy dòng): Một số loại cao cấp có lớp lót vải hoặc Teflon bên trong lòng để giảm ma sát và triệt tiêu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				tiếng kêu "cót két" khi thanh cân bằng xoay. Kích thước kỹ thuật: Đường kính trong (ID): Đây là thông số quan trọng nhất. Tùy thuộc vào phiên bản (Ranger XLS, XLT hay Wildtrak) và đời xe, đường kính thanh cân bằng có thể khác nhau (thường dao động từ 27mm, 29mm đến 31mm).		
1495	Bạc cao su nhíp sau Ford Ranger	Cái	4	Phân loại vị trí: Một bộ nhíp sau của Ford Ranger thường sử dụng 2 loại bạc khác nhau: Bạc đầu nhíp (Bạc trước): Kích thước lớn, thường có cấu tạo 3 lớp (lõi thép - cao su - vỏ thép ngoài) được ép chặt vào mắt nhíp. Bạc đuôi nhíp (Bạc sau/Bạc cùm): Gồm các miếng cao su rời lắp vào hai đầu của cùm nhíp (Shackle). Một bộ đầy đủ cho đuôi nhíp thường gồm 4 miếng cho mỗi bên xe. Chất liệu thành phần: Cao su tự nhiên: Độ đàn hồi cực tốt, giúp xe vận hành êm ái, giảm rung động từ mặt đường lên chassis hiệu quả. Lõi thép: Thép cường độ cao, được mạ chống gỉ, đảm bảo chịu được lực siết lớn của bu lông nhíp mà không bị bẹp.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Tùy chọn nâng cấp (Polyurethane): Một số dòng xe chở tải nặng hoặc độ Off-road thường thay bằng bạc nhựa PU để tăng độ cứng và khả năng chịu tải. Kích thước kỹ thuật: Đường kính: Được thiết kế chuẩn xác theo kích thước mắt nhíp của từng đời xe (Ranger XLS, XLT, Wildtrak hoặc Raptor có thông số khác nhau nhẹ về đường kính ngoài). Khả năng chịu tải: Chịu được tải trọng rung lắc và lực nén từ 1 đến hơn 3 tấn (tùy phiên bản xe).		
1496	Cao su bạc nhíp sau Ford Ranger	Cái	16	Cấu tạo thành phần: Gồm hai loại chính tùy thuộc vào vị trí lắp đặt: Bạc đầu nhíp (Front Bushing): Thường có kích thước lớn, gồm lớp cao su đúc chặt vào lõi thép bên trong và vỏ thép bên ngoài (bạc sắt). Bạc đuôi nhíp (Rear/Shackle Bushing): Thường gồm hai nửa cao su rời (cao su ắc nhíp) lắp vào đầu sau của nhíp và quang treo (cùm nhíp). Chất liệu thành phần: Cao su: Sử dụng cao su thiên nhiên hoặc cao su tổng hợp chịu lực cao, có độ đàn hồi và khả năng chịu xé tốt. Polyurethane (PU): Một số loại hàng nâng cấp (off-road) sử dụng nhựa PU để tăng độ cứng và độ bền khi xe thường xuyên chở tải nặng.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lõi sắt: Thép chống gỉ, gia công chính xác để xỏ bu lông quang nhíp. Kích thước kỹ thuật: Vị trí: Lắp ở hai đầu của bộ nhíp sau, kết nối nhíp với khung xe (sát xi) và cùm nhíp. Thông số: Đường kính và chiều dài được thiết kế chuẩn theo kích thước giá treo của Ford Ranger (khác biệt nhẹ giữa các đời xe Ranger cũ và mới).		
1497	Đệm nhíp nhựa Ford Ranger	Cái	8	Cấu tạo thành phần: Là những miếng đệm nhỏ, mỏng, thường có hình tròn hoặc hình chữ nhật với chốt định vị ở giữa để gắn vào lỗ có sẵn trên các lá nhíp. Chất liệu thành phần: Vật liệu chính: Nhựa kỹ thuật cao cấp (thường là Nylon, Polyethylene mật độ cao hoặc Teflon). Đặc tính: Có độ bền cơ học cao, chịu được tải trọng cực lớn, khả năng chống mài mòn tuyệt vời và có tính tự bôi trơn bề mặt. Kích thước kỹ thuật: Hình dáng: Thường có dạng đĩa tròn (đường kính khoảng 30mm - 40mm) hoặc dạng thanh chữ U ốp hai bên. Thiết kế: Có mấu cài (chốt) để cố định vào đầu lá nhíp, ngăn miếng đệm bị văng ra ngoài trong quá trình nhíp co giãn.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1498	Piston tổng bơm phanh Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo & Vị trí: Là cụm piston nằm bên trong lòng xy lạnh tổng phanh (được điều khiển bởi ty đẩy từ bàn đạp phanh hoặc bầu trợ lực). Hệ thống phanh Ford Ranger thường sử dụng Piston kép (Tandem Piston) bao gồm: Piston sơ cấp (Primary Piston): Tiếp nhận lực trực tiếp từ ty đẩy. Piston thứ cấp (Secondary Piston): Hoạt động nhờ áp suất thủy lực và lò xo đẩy từ piston sơ cấp. Chất liệu thành phần: Thân Piston: Hợp kim nhôm siêu nhẹ hoặc thép đặc chủng để giảm trọng lượng nhưng vẫn chịu được áp suất nén cực lớn. Bề mặt: Được gia công bóng mịn và xử lý bề mặt cứng để giảm ma sát với các vòng cupen cao su. Lò xo hồi vị: Thép đàn hồi cao, giúp piston trở lại vị trí "nghỉ" ngay lập tức khi nhả bàn đạp phanh. Kích thước kỹ thuật: Đường kính (Size): Phải khớp hoàn toàn với lòng xy lạnh tổng (thường là 15/16 inch, 1 inch hoặc 1-1/16 inch tùy đời xe). Thiết kế bao gồm các rãnh chuẩn để lắp đặt cupen làm kín và vòng đệm chặn dầu.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1499	Cupen tổng bơm phanh Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Một bộ kit sửa chữa tổng phanh thường bao gồm: Cupen chính (Primary & Secondary Seals): Các vòng cao su làm kín lắp trên piston tổng bơm. Thường có ít nhất 2-4 vòng tùy vào thiết kế của bầu tổng phanh. Phốt ngăn dầu (Check Valve Seals): Ngăn dầu chảy ngược và duy trì áp suất dư trong đường ống. Lò xo hồi vị: Giúp piston trở về vị trí ban đầu sau khi nhả bàn đạp phanh. Phe cài & Long đèn: Các chi tiết cơ khí để cố định cụm piston bên trong lòng xy lanh. Chất liệu thành phần: Vật liệu chủ đạo: Cao su EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer). Đặc tính: Kháng hoàn toàn sự ăn mòn của dầu phanh (DOT 3, DOT 4). Đây là loại cao su đặc biệt không bị biến dạng hay trương nở dưới áp suất thủy lực cao liên tục. Kích thước kỹ thuật: Đường kính (Bore Size): Đây là thông số quan trọng nhất. Tùy đời xe Ford Ranger, đường kính lòng tổng phanh thường là 15/16 inch, 1 inch hoặc 1-1/16 inch.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Thông số này thường được đúc nổi trên thân bằng nhôm hoặc gang của bầu tổng phanh (ví dụ: số 15/16).		
1500	Má + xương phanh trước Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Một bộ má phanh trước (thường gồm 4 miếng cho 2 bánh) bao gồm: Xương phanh (Backing Plate): Tấm thép cứng chịu lực, là nền tảng để gắn vật liệu ma sát. Nó có các rãnh và khớp để lắp chuẩn vào cụm calíp (heo thắng). Lớp ma sát (Friction Material): Phần trực tiếp tiếp xúc với đĩa phanh để tạo lực dừng xe. Lớp đệm chống ồn (Shim): Miếng thép mỏng hoặc lớp phủ polymer phía sau xương phanh để giảm rung động và tiếng rít khi phanh. Rãnh thoát nhiệt & Bụi (Slot): Khe rãnh trên bề mặt má phanh giúp tản nhiệt và thoát bụi phanh nhanh chóng. Chất liệu thành phần: Vật liệu ma sát: Thường là Semi-metallic (bán kim loại) hoặc Ceramic (gốm cao cấp) tùy phiên bản. Các dòng Ranger đời mới ưu tiên vật liệu không chứa amiăng (Non-asbestos) để bảo vệ môi trường. Đặc tính: Chịu nhiệt độ cực cao (lên tới 600°C - 700°C), hệ số ma sát cao và ổn định ngay cả khi phanh gấp ở tốc độ cao.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Kích thước kỹ thuật: Độ dày mới: Khoảng 15mm - 18mm (bao gồm cả xương thép). Kiểu dáng: Thiết kế hình cung dài, bo góc để khớp hoàn toàn với đĩa phanh trước (thường có đường kính lớn từ 300mm đến 320mm tùy đời xe).		
1501	Piston bơm con phanh trước Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo & Vị trí: Là khối trụ kim loại rỗng nằm bên trong cụm heo thắng (Caliper) phía trước. Hoạt động theo nguyên lý thủy lực: Khi đạp phanh, áp suất dầu đẩy piston tịnh tiến ra ngoài để ép má phanh áp chặt vào đĩa phanh. Chất liệu thành phần: Thép hợp kim: Được gia công chính xác và tôi cứng bề mặt. Lớp phủ (Plating): Thường được mạ Chrome cứng hoặc các lớp phủ chống gỉ cao cấp để tạo bề mặt siêu bóng, giảm ma sát tối đa với phốt cao su và chống ăn mòn bởi môi trường ẩm ướt. Kích thước kỹ thuật: Đường kính (Diameter): Dao động từ 45mm đến 60mm tùy theo đời xe và cấu hình phanh (loại 1 piston lớn hoặc 2 piston cho các bản Wildtrak/Raptor). Chiều dài (Height): Khoảng 45mm - 55mm.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1502	Cupen bơm con phanh trước Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Một bộ kit cho một cụm phanh trước (Caliper) bao gồm: Phốt vuông (Piston Seal): Vòng cao su tiết diện hình chữ nhật đặt bên trong lòng heo thắng để làm kín dầu và hỗ trợ piston hồi vị. Chụp bụi piston (Dust Boot): Vòng cao su bảo vệ bên ngoài, ngăn bụi bẩn và nước làm xước piston. Phốt cao su ắc phanh (Slide Pin Boots): Các chụp cao su nhỏ bảo vệ ắc dẫn hướng của cụm Caliper. Chất liệu thành phần: Vật liệu chính: Cao su EPDM cao cấp. Đặc tính: Kháng dầu phanh hoàn toàn (không trương nở), chịu được nhiệt độ cực cao phát sinh từ đĩa phanh khi xe chở tải hoặc xuống dốc dài. Kích thước kỹ thuật: Đường kính Piston: Tùy thuộc vào phiên bản (Ranger thường dùng hệ thống phanh 1 piston lớn hoặc 2 piston đối xứng). Kích thước phổ biến thường dao động từ 45mm đến 60mm.		
1503	Má + guốc phanh sau Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Guốc phanh (Brake Shoe): Phần xương bằng thép cứng, được uốn cong hình bán nguyệt để khớp với lòng tang trống.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Má phanh (Brake Lining): Lớp vật liệu ma sát được dán hoặc đinh tán chặt vào guốc phanh. Phụ kiện đi kèm: Thường có các lỗ chờ để lắp bộ lò xo hoàn lực, thanh tăng tự động và cáp phanh tay. Chất liệu thành phần: Vật liệu ma sát: Thường là hợp kim bán kim loại (Semi-metallic) hoặc gốm (Ceramic) chịu nhiệt. Không chứa amiăng (Non-asbestos) để đảm bảo an toàn sức khỏe và môi trường. Đặc tính: Chịu được nhiệt độ cao, hệ số ma sát ổn định và hạn chế tối đa tiếng kêu "ken két" khi phanh. Kích thước kỹ thuật: Đường kính bề mặt: Thiết kế chuẩn theo đường kính trong của tang trống (thường là 270mm hoặc 295mm tùy theo đời xe và phiên bản động cơ 2.2L hay 3.2L). Độ dày má phanh: Thường từ 5mm - 8mm (khi mới).		
1504	Bơm con phanh sau toàn bộ Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Một cụm hoàn chỉnh bao gồm: Thân xi lanh: Đúc bằng hợp kim gang hoặc nhôm chịu lực. Piston: Cặp piston đối xứng truyền lực đẩy. Bộ cupen làm kín: Cao su EPDM chịu dầu phanh nằm bên trong.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Lò xo đẩy: Giữ các piston ở vị trí sẵn sàng. Chụp bụi: Ngăn chất bẩn từ bên ngoài. Vít xả gió (Bleeder Screw): Dùng để xả bọt khí trong hệ thống thủy lực. Chất liệu thành phần: Thân: Gang xám chuyên dụng (chống mài mòn và chịu áp suất cao). Phốt/Chụp bụi: Cao su EPDM cao cấp, kháng trương nở khi tiếp xúc với dầu phanh DOT 3, DOT 4. Kích thước kỹ thuật: Đường kính lòng (Bore Size): Thường là 15/16 inch hoặc 1 inch (tùy thuộc vào đời xe và tải trọng của phiên bản 4x2 hay 4x4).		
1505	Cupen bơm con phanh sau Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo thành phần: Gồm nhiều lớp xếp chồng lên nhau: Lớp trong cùng: Cao su tổng hợp chống ăn mòn bởi dầu phanh (thường là EPDM). Lớp gia cường: Lớp lưới sợi nylon hoặc sợi tổng hợp bền chéo để chịu áp suất cao. Lớp vỏ ngoài: Cao su chịu nhiệt, chống chịu mài mòn và các tác động từ môi trường (bùn đất, đá văng). Đầu nối (Fittings): Thép hợp kim mạ chống gỉ, được bấm thủy lực cực chặt để chống rò rỉ. Chất liệu thành phần:		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Thân dây: Cao su EPDM cao cấp (có khả năng kháng dầu phanh DOT 3, DOT 4 và chịu nhiệt tốt). Đầu ren: Thép trắng hoặc thép nhiệt luyện chống oxy hóa. Kích thước kỹ thuật: Vị trí: Lắp tại các bánh xe (nối từ đường ống kim loại cố định vào xi lanh phanh hoặc cụm phanh đĩa) để cho phép hệ thống phanh hoạt động linh hoạt theo chuyển động của hệ thống treo. Chiều dài: Thay đổi tùy theo vị trí (trước/sau) và đời xe (thường từ 300mm - 600mm).		
1506	Tuy ô cao su dẫn dầu phanh Ford Ranger	Cái	2	- Cấu tạo thành phần: Gồm cấu trúc đa lớp để đảm bảo an toàn tuyệt đối: Lớp lõi: Cao su tổng hợp chịu dầu (thường là EPDM), không bị biến chất khi tiếp xúc với dầu phanh DOT 3 hoặc DOT 4. Lớp gia cường: Lưới sợi bền (thường là Nylon hoặc Kevlar) giúp dây chịu được áp suất cực cao mà không bị phồng nở Lớp vỏ ngoài: Cao su bảo vệ chống mài mòn, chịu nhiệt và chống nứt gãy do tác động thời tiết. Đầu nối (Fittings): Thép hợp kim được bấm thủy lực cố định, có ren vặn khớp với đường ống kim loại và heo con.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				- Chất liệu thành phần: Thân dây: Cao su EPDM (Ethylene Propylene Diene Monomer) bền bỉ. Đầu giắc cắm: Thép mạ kẽm hoặc xi niken chống gỉ sét trong môi trường ẩm ướt dưới gầm xe. -Kích thước kỹ thuật: Vị trí: Kết nối giữa đường ống cứng trên khung xe và cụm phanh ở bánh xe (cho phép bánh xe di chuyển lên xuống và quay vòng lái).		
1507	Cụm van chia dầu thước lái Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo thành phần: Gồm trục vít (Pinion), thân van điều khiển, các cửa dầu (inlet/outlet), vòng đệm làm kín (teflon rings) và hệ thống lò xo xoắn (torsion bar) bên trong.Chất liệu thành phần:Thân van: Hợp kim nhôm đúc áp lực hoặc thép chịu lực (đảm bảo tản nhiệt tốt và chịu được áp suất dầu cao).Trục vít & Van xoay: Thép hợp kim cứng, gia công chính xác cực cao để đảm bảo độ nhạy khi đánh lái.Vòng đệm làm kín: Nhựa PTFE (Teflon) chịu nhiệt và chống mài mòn, giúp ngăn dầu rò rỉ giữa các khoang áp suất.Nguyên lý vận hành: * Khi xoay vô lăng, thanh xoắn bên trong van sẽ bị vặn đi một góc nhỏ, mở các cửa dầu tương ứng để đẩy dầu áp suất cao vào khoang trái hoặc phải của xy lanh thước lái, giúp việc đánh lái trở nên nhẹ nhàng.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1508	Rô tuyen lái ngoài Ford Ranger	Cái	3	Cấu tạo thành phần: Gồm thân rô tuyen hình chữ L hoặc thẳng (tùy đời), đầu khớp cầu (ball joint), cao su chụp bụi nhỏ, đai ốc khóa và vú mỡ (ở một số dòng hàng OEM). Chất liệu thành phần: Thân rô tuyen: Thép hợp kim rèn (Forged Steel) chịu lực cực cao, chống biến dạng khi va đập mạnh. Chụp bụi: Cao su Chloroprene (CR) bền bỉ, kháng dầu, chịu được sự co giãn liên tục và ngăn nước, bụi bắn lọt vào khớp cầu. Khớp cầu: Thép tôi nhiệt luyện (Heat-treated Steel) để giảm thiểu ma sát và mài mòn. Kích thước kỹ thuật: Vị trí: Lắp ở đầu phía bánh xe, kết nối giữa rô tuyen lái trong và cụm ngỗng moay-ơ. Thông số ren: Thiết kế ren mịn để hiệu chỉnh độ chụm bánh xe chính xác. Trọng lượng: ~0.5kg - 0.8kg mỗi chiếc.		
1509	Rô tuyen lái trong Ford Ranger	Cái	3	Cấu tạo thành phần: Một đầu là khớp cầu (ball joint) được bọc trong vỏ thép, đầu còn lại là thân ren dài. Khớp cầu được bôi trơn bằng mỡ chuyên dụng và bảo vệ bởi chụp bụi cao su thớ lái. Chất liệu thành phần. Thân rô tuyen: Thép hợp kim cường độ cao (được rèn áp lực để chịu lực kéo và nén cực lớn). Khớp cầu: Thép tôi cứng chống mài mòn. Lớp phủ: Thường được mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện đen để chống gỉ sét và ăn mòn từ		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				môi trường gầm xe. Kích thước kỹ thuật: Chiều dài: Thường dao động từ ~280 mm đến 350 mm (tùy thuộc vào đời xe và hệ dẫn động 4x2 hay 4x4). Đường kính ren: Đầu nối vào thước lái thường là ren lớn (M14 hoặc M16), đầu nối vào rô tuyền lái ngoài thường là ren mịn.		
1510	Cao su lắp xy lanh lái (cao su ôm thước lái) Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo thành phần: Dạng khối cao su đúc định hình, thường có rãnh xẻ để lồng vào thân thước lái. Thiết kế bề mặt có các gờ nổi hoặc nhám để tăng độ bám khi được ép trong bộ cụm (quai nhê) sắt cố định vào sát xi. Chất liệu thành phần: Thân đệm: Cao su tổng hợp chịu lực cường độ cao hoặc Polyurethane (PU). Đặc tính: Khả năng chịu nén tốt, kháng dầu mỡ, chịu nhiệt từ khoảng động cơ và có độ bền cơ học cao để không bị biến dạng sau thời gian dài sử dụng. Kích thước kỹ thuật: Đường kính trong: Được sản xuất chuẩn theo đường kính ống thân thước lái (thường khác nhau giữa bên lái và bên phụ để khớp với thiết kế bất đối xứng của cụm thước lái). Kiểu dáng: Hình móng ngựa hoặc hình trụ khuyết tùy đời xe.		
1511	Cao su che bụi thước lái Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo thành phần: Dạng ống cao su co giãn hình lốc xoáy (kiểu xếp lớp/accordion), hai đầu có đường kính		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				khác nhau để ôm khít thân thước lái và rotuyn lái trong, đi kèm đai siết (quai nhê) bằng thép. Chất liệu thành phần: Thân chụp bụi: Cao su tổng hợp hoặc nhựa nhiệt dẻo (Thermoplastic) có độ đàn hồi cao. Đặc tính: Kháng dầu mỡ, chịu được nhiệt độ cao từ khoảng động cơ và chống chọi tốt với các tác nhân môi trường (bùn đất, nước muối, đá văng). Đai siết: Thép không gỉ (Stainless Steel) giúp cố định chắc chắn, ngăn nước xâm nhập. Kích thước kỹ thuật: Chiều dài: Co giãn linh hoạt theo hành trình đánh lái của xe (thường từ ~150 mm đến 250 mm). Đường kính lỗ: Thiết kế chuẩn theo kích thước trục thước lái của các đời Ford Ranger (đầu lớn ôm thân thước, đầu nhỏ ôm trục rotuyn).		
1512	Bộ gioăng phốt làm kín thước lái Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Một bộ đầy đủ (Full Kit) bao gồm nhiều chi tiết chuyên dụng: Phốt thước lái (Rack Seals): Hai phốt lớn nằm ở hai đầu thanh răng để chặn dầu rò rỉ ra ngoài. Phốt trụ lái (Pinion Seals): Các phốt nhỏ nằm ở trục vít (nơi kết nối với vô lăng). Vòng đệm Teflon (Teflon Rings): Các vòng nhựa cứng chịu nhiệt, chống mài mòn cho piston và trục van chia dầu. Gioăng cao su (O-rings): Các vòng đệm làm kín các khoang dầu bên		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				trong thân thước lái.Chất liệu thành phần: Thành phần chính: Cao su Viton hoặc Nitril (NBR) chất lượng cao, có khả năng kháng dầu thủy lực (ATF) tuyệt đối và chịu được ma sát liên tục.Cấu tạo phốt: Lõi thép chịu lực kết hợp lò xo đàn hồi giúp môi phốt luôn ôm khít trục thanh răng ngay cả dưới áp suất cao.Vòng đệm: Nhựa chịu lực (PTFE/Teflon) giúp giảm ma sát khi thanh răng tịnh tiến.		
1513	Gioăng phốt bơm trợ lực lái Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Một bộ (kit) đầy đủ thường bao gồm: Phốt dầu chính (Main Oil Seal): Ngăn dầu rò rỉ ra trục bơm.Gioăng cao su (O-rings): Các vòng đệm làm kín thân bơm và các đường ống dẫn.Vòng đệm nhựa (Teflon/Back-up rings): Chống biến dạng cho gioăng dưới áp suất cao.Phốt bụi: Ngăn bụi bẩn xâm nhập từ phía đầu trục. Chất liệu thành phần: Phốt & O-ring: Cao su Nitrile (NBR) hoặc Viton (FKM) cao cấp — có khả năng chịu nhiệt độ cao và kháng nổ khi tiếp xúc liên tục với dầu trợ lực (dầu đỏ ATF). Lõi phốt: Thép hợp kim (giúp giữ form phốt luôn ôm sát trục). Lò xo: Thép đàn hồi giúp tăng lực ép cho môi phốt.Kích thước kỹ thuật:Kích thước phốt trục phổ biến: Thường có đường kính trong ~17 mm - 20 mm (tùy thuộc vào đời xe sử dụng		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				bơm trợ lực thủy lực như Ranger bản 2.2L đời cũ). Số lượng chi tiết: Một bộ tiêu chuẩn thường có từ 5 - 12 chi tiết nhỏ.		
1514	Bánh răng khởi động Ford Ranger	Cái	1	Dưới đây là tóm tắt thông số kỹ thuật cho Cấu tạo thành phần: Bánh răng trụ, khớp ly hợp một chiều (cơ cấu trượt), lò xo phản hồi, rãnh then hoa (phía trong kết nối với trục rotor) và càng cua điều hướng. Chất liệu thành phần: Bánh răng: Thép hợp kim cứng (được nhiệt luyện bề mặt để chịu lực va đập và mài mòn cực cao khi tiếp xúc với vành răng bánh đà). Khớp ly hợp: Thép chịu lực kết hợp hệ thống bi đẩy hoặc con lăn chặn. Vỏ ngoài: Thép mạ kẽm hoặc nhuộm đen chống gỉ sét. Kích thước kỹ thuật: Số răng (Teeth): Thường là 10 răng hoặc 11 răng (tùy thuộc vào đời động cơ 2.2L, 3.2L hay 2.0L và loại củ để lắp trên xe). Đường kính bánh răng: ~30 mm - 35 mm. Chiều dài tổng thể: ~60 mm - 80 mm.		
1515	Giá + chổi than khởi động Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo & Vị trí: hường được thiết kế dưới dạng cụm Bệ đỡ chổi than (Starter Brush Holder) nằm ở phần đuôi của máy khởi động. Một cụm thường bao gồm 4 thỏi chổi than xếp đối xứng, lò xo đẩy than, bệ đỡ cách điện và các dây dẫn nối với cuộn		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				stator hoặc rơ-le đề.Chất liệu thành phần: Chổi than: Hợp kim Đồng - Carbon (Carbon Copper). Khác với máy phát, chổi than máy đề chứa nhiều đồng hơn để chịu được dòng điện khởi động cực lớn (vài trăm Ampere). Lò xo: Thép đàn hồi có lực ép mạnh để đảm bảo tiếp xúc tốt với cổ góp rotor khi quay.Giá đỡ: Thép mạ hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt cường độ cao. Kích thước & Mã phụ tùng: Kích thước thổi than phụ thuộc vào công suất củ đề (loại cho động cơ 2.2L, 3.2L hoặc 2.0L Bi-Turbo có thể khác nhau về chiều dài thổi than).		
1516	Bugie sấy Ford Ranger	Cái	8	Cấu tạo thành phần: Thân bugi có ren, thanh nhiệt (heating element), lõi gốm hoặc dây điện trở, cực tiếp điện phía trên và bộ phận gioăng làm kín.Chất liệu thành phần: Thanh nhiệt: Hợp kim chịu nhiệt đặc biệt hoặc vật liệu gốm (Ceramic) cao cấp (giúp làm nóng cực nhanh, chỉ trong vài giây).Thân bugi: Thép mạ Chrome hoặc kẽm (chống ăn mòn và chịu được áp suất nén cực cao trong buồng đốt). Kích thước kỹ thuật:Tổng chiều dài: Thường dao động từ ~130 mm - 160 mm (tùy thuộc vào mã động cơ 2.2L, 3.2L hay 2.0L Bi-Turbo). Kích thước ren: Thường là M8 hoặc M10		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1517	Giá + chổi than máy phát Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo & Vị trí: Chổi than thường được đúc liền hoặc lắp chung trong một cụm gọi là Tiết chế máy phát (Regulator). Cụm này nằm ở phía đuôi máy phát, bao gồm: thân giá đỡ bằng nhựa, 2 thỏi chổi than, lò xo đẩy than và mạch điện tử điều tiết dòng sạc. Chất liệu thành phần: Chổi than: Carbon tổng hợp (có độ dẫn điện tốt và khả năng chịu mài mòn cao). Lò xo: Thép đàn hồi giúp duy trì lực ép của than lên cổ góp. Thân giá (Tiết chế): Nhựa kỹ thuật cách điện và hợp kim tản nhiệt.		
1518	Vòng bi máy phát trước Ford Ranger	Vòng	2	Cấu tạo thành phần: Vòng trong, vòng ngoài, các hạt bi thép, rãnh bi, phốt chắn bụi hai mặt và mỡ bôi trơn cao tốc. Vòng bi trước thường có kích thước lớn hơn vòng bi sau do phải chịu lực kéo trực tiếp từ dây curoa. Chất liệu thành phần: Thân và hạt bi: Thép GCr15 (thép vòng bi) được nhiệt luyện để đạt độ cứng và độ bền tối ưu. Phốt chắn (Seal): Cao su Nitrile chịu nhiệt (màu cam, nâu hoặc đen) giúp chống bụi bẩn và ngăn mỡ thoát ra khi quay ở tốc độ cao. Kích thước kỹ thuật: Mã số phổ biến: Thường là mã 6303 hoặc B17-99 (tùy thuộc vào dòng máy phát lắp trên xe). Kích thước mẫu (6303):		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				17mm (đường kính trong) x 47mm (đường kính ngoài) x 14mm (độ dày).		
1519	Vòng bi máy phát sau Ford Ranger	Vòng	2	Cấu tạo thành phần: Vòng trong, vòng ngoài, dây hạt bi thép, rãnh chạy bi, phốt chắn bụi hai mặt (thường bằng nhựa cao su), vòng cách bi và mỡ bôi trơn chịu nhiệt. Chất liệu thành phần: Vòng bi & Hạt bi: Thép hợp kim đặc biệt (High Carbon Chromium Steel) có độ cứng cực cao để chịu tốc độ quay lớn của máy phát. Phốt chắn (Seal): Cao su tổng hợp chịu nhiệt (thường là màu đen hoặc nâu) giúp ngăn bụi và giữ mỡ bôi trơn không bị văng ra ngoài. Kích thước kỹ thuật: Mã số phổ biến: Thường là mã 6202 hoặc 6003 (tùy vào đời xe và loại máy phát Denso hay Bosch lắp trên xe). Kích thước mẫu (6202): 15mm (đường kính trong) x 35mm (đường kính ngoài) x 11mm (độ dày).		
1520	Bóng đèn pha, cốt Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo thành phần: Sợi đốt (Halogen) hoặc chip LED, chân đế kim loại, bầu thủy tinh (thạch anh), các cực tiếp điểm dẫn điện. Chất liệu thành phần: Bầu đèn: Thủy tinh thạch anh chịu nhiệt cao (ngăn tia UV, chống nứt vỡ khi thay đổi nhiệt độ đột ngột). Sợi đốt: Vonfram (Tungsten) có độ bền cao, hiệu suất phát quang ổn định. Chân cắm: Thép mạ hoặc		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hợp kim đồng (đảm bảo truyền dẫn điện tốt, chống oxy hóa). Kích thước kỹ thuật (Chân bóng phổ biến):Đời cũ/Bản thấp: Thường dùng chân H4 (tích hợp chung pha và cốt). Đời mới/Bản cao (Wildtrak/XLS đời mới): Tách biệt chân H11 (cốt) và HB3/9005 (pha).		
1521	Đèn xin nhan gương Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo thành phần: Vỏ ốp mica, dải mạch LED, chân cắm giắc nguồn, khớp gài cố định vào xương gương, gioăng đệm chống nước.Chất liệu thành phần:Mặt kính: Nhựa Polycarbonate (PC) trong suốt hoặc màu khói (chống chịu va đập và tia UV tốt).Thân đèn: Nhựa ABS kỹ thuật bền bỉ.Mạch điện: Bảng mạch in (PCB) tích hợp các chip LED cường độ cao.Kích thước kỹ thuật:Tổng thể: Thiết kế dạng dài dài hoặc hình khối ôm theo đường cong của ốp gương (tùy thuộc vào đời xe XLS, XLT hay Wildtrak).Trọng lượng: ~50g - 100g.		
1522	Đèn pha gầm Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo thành phần: Chóa đèn phản xạ, mặt kính bảo vệ, thân đèn, bóng đèn (hoặc chip LED), vít điều chỉnh độ cao/thấp của luồng sáng và giắc cắm nguồn.Chất liệu thành phần:Mặt kính: Nhựa Polycarbonate (PC) trong suốt hoặc thủy tinh chịu lực (chống trầy xước và chịu được nhiệt độ tỏa ra từ bóng đèn).Thân đèn: Nhựa ABS		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hoặc PBT cứng cáp, chịu va đập và chịu nhiệt.Chóa đèn: Nhựa xi bạc (Vacuum nitriding) giúp phản xạ ánh sáng tối đa.Kích thước kỹ thuật:Đường kính mặt đèn: ~90 mm (kích thước tiêu chuẩn cho hầu hết các đời Ranger).Kiểu chân bóng: Thường là chân H11 (cho bóng Halogen) hoặc nguyên cụm LED tùy phiên bản (Wildtrak, Raptor).		
1523	Đèn phanh cốp giữa Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo thành phần: Vỏ đèn (chụp đèn), bảng mạch LED (hoặc đế chân bóng), gioăng cao su chống nước, chân cắm nguồn, vít bắt cố định.Chất liệu thành phần:Vỏ đèn: Nhựa Polycarbonate (PC) độ cao cấp (chịu nhiệt, chống tia UV, không bị mờ đục theo thời gian).Khung đế: Nhựa ABS kỹ thuật.Gioăng: Cao su EPDM (độ đàn hồi cao, ngăn nước rò rỉ vào khoang cabin).Kích thước kỹ thuật:Tổng thể: Dài ~250 mm - 300 mm (tùy đời xe và loại có tích hợp đèn soi thùng hay không).Trọng lượng: ~150g - 250g.Thông số điện: Nguồn điện: 12V DC.Loại bóng: Chip LED siêu sáng (độ bền cao, thời gian đáp ứng cực nhanh khi đạp phanh).		
1524	Chổi gạt mưa Ford Ranger	Cái	4	Cấu tạo thành phần: Khung xương (dạng cứng hoặc dạng mềm/flat blade), lưỡi gạt cao su, thanh đàn hồi biến dạng theo mặt kính, khớp nối		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(adapter) đa năng, cánh lướt gió (tùy bản).Chất liệu thành phần:Lưỡi gạt: Cao su thiên nhiên hoặc Silicone cao cấp (thường phủ lớp Graphite/Nano bạc để gạt êm, chống lão hóa).Khung xương: Thép hợp kim đàn hồi hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt.Khớp nối: Nhựa cứng ABS chịu lực.Kích thước kỹ thuật: * Bên lái (Driver): 24 inch (~600 mm).Bên phụ (Passenger): 16 inch (~400 mm) hoặc 18 inch (~450 mm) tùy đời xe.		
1525	Mô tơ gạt mưa Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo thành phần: Thân mô tơ điện DC, cụm bánh răng giảm tốc (trục vít), cơ cấu đòn bẩy liên kết, bảng mạch điều khiển tốc độ (nhanh/chậm/ngắt quãng), giắc cắm nguồn (thường 4-5 chân).Chất liệu thành phần:Thân vỏ: Hợp kim nhôm đúc hoặc thép sơn tĩnh điện (chống rung và tản nhiệt tốt).Bánh răng giảm tốc: Nhựa kỹ thuật chịu lực cao (POM) hoặc hợp kim đồng (chống mài mòn, vận hành êm).Trục quay: Thép carbon độ cứng cao.Kích thước kỹ thuật: * Tổng thể: Dài ~180 mm - 220 mm (tùy đời xe).Trọng lượng: ~1.2 kg - 1.5 kg.		
1526	Mô tơ bơm nước rửa kính Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo thành phần: Thân mô tơ điện DC, cánh quạt bơm (impeller), buồng chứa nước, đầu vòi đẩy nước (1 hoặc 2 đầu tùy bản), giắc cắm nguồn,		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				gioăng cao su làm kín chân bơm.Chất liệu thành phần:Vỏ mô tơ: Nhựa ABS hoặc nhựa kỹ thuật bền nhiệt (chống ăn mòn bởi hóa chất rửa kính).Lõi mô tơ: Cuộn dây đồng nguyên chất (đảm bảo tốc độ vòng quay cao).Gioăng làm kín: Cao su dẻo chịu nhiệt (ngăn rò rỉ nước từ bình chứa).Kích thước kỹ thuật:Tổng thể: Chiều cao ~80 mm - 100 mm, Đường kính thân ~35 mm.Trọng lượng: ~100g - 150g.		
1527	Dàn lạnh điều hòa Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo thành phần: Các ống dẫn môi chất dạng dẹt, hệ thống lá nhôm tản nhiệt xếp lớp, đầu nối ống dẫn gas (vào/ra), khay chứa nước ngưng (nằm trong cụm vỏ táp lô).Chất liệu thành phần:Thân dàn: Hợp kim nhôm cao cấp (kháng ăn mòn, giữ nhiệt độ âm sâu). Cánh tản nhiệt: Lá nhôm tinh khiết (độ mỏng cao để tối ưu hóa việc trao đổi nhiệt). Lớp phủ (tùy dòng): Màng chống vi khuẩn hoặc chống oxy hóa bề mặt.Kích thước kỹ thuật:Tổng thể: Dài ~250 mm - 300 mm, Rộng ~230 mm - 260 mm (thiết kế gọn để lắp trong hộc táp lô).Độ dày: ~38 mm - 50 mm.		
1528	Dàn nóng điều hòa Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo thành phần: Các ống dẫn môi chất chạy song song, hệ thống cánh tản nhiệt (lá nhôm), đầu nối ống cao áp/thấp áp, giá đỡ bắt vít, tích hợp bầu lọc gas (tùy phiên bản).Chất liệu		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				thành phần: Thân dàn & Ống dẫn: Hợp kim nhôm cao cấp (truyền nhiệt nhanh, trọng lượng nhẹ, chống ăn mòn).Cánh tản nhiệt: Lá nhôm cực mỏng (tăng diện tích tiếp xúc không khí).Đầu kết nối: Nhôm đúc dày dặn chống rò rỉ dưới áp suất lớn.Kích thước kỹ thuật:Tổng thể: Dài ~600 mm - 650 mm, Rộng ~450 mm - 500 mm (kích thước chính xác thay đổi theo từng đời xe).Độ dày: ~16 mm - 20 mm (thiết kế mỏng tối ưu lưu lượng gió).		
1529	Van tiết lưu vuông điều hòa Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo thành phần: Thân van dạng khối, kim phun điều tiết, lò xo phản hồi, màng giãn nở nhiệt (diaphragm), các lỗ dẫn gas cao áp và thấp áp, vị trí lắp cảm biến nhiệt.Chất liệu thành phần: Thân van: Hợp kim nhôm cao cấp (khối đặc, chịu áp suất lớn và truyền nhiệt nhạy).Kim phun & Lò xo: Thép không gỉ (Stainless Steel) chống ăn mòn bởi môi chất.Gioăng làm kín: Cao su HNBR chuyên dụng chịu dầu lạnh.Kích thước kỹ thuật:Tổng thể: Dạng khối chữ nhật (~40 mm x 50 mm x 80 mm).Cổng kết nối: 2 cổng vào và 2 cổng ra (định dạng nối tiếp giữa giàn lạnh và phin lọc).		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1530	Lốc điều hòa Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo thành phần: Thân máy nén, piston và xi lanh (hoặc đĩa chéo), trục khuỷu, van kiểm soát áp suất, mặt hít (ly hợp từ), pully và cuộn điện.Chất liệu thành phần:Thân lốc: Hợp kim nhôm đúc (tối ưu tản nhiệt và giảm trọng lượng).Piston/Trục: Thép hợp kim độ bền cao hoặc nhôm mạ teflon (giảm ma sát).Mặt hít: Thép từ tính chất lượng cao.Kích thước kỹ thuật:Tổng thể: Dài ~200 mm - 250 mm, Đường kính thân ~120 mm.Số rãnh Puly: 6 - 7 rãnh (tùy đời xe và bản động cơ).Trọng lượng: ~5.0 kg - 7.5 kg.		
1531	Bi lốc điều hòa Ford Ranger	Vòng	1	Cấu tạo thành phần: Vòng ngoài, vòng trong, dây hạt bi thép, rãnh bi, phốt chắn bụi (bằng nhựa hoặc sắt), vòng cách bi. Chất liệu thành phần:Vòng bi & Hạt bi: Thép hợp kim carbon cao (Chrome Steel - GCr15).Phốt chắn bụi: Cao su chịu nhiệt tổng hợp hoặc thép mạ.Mỡ bôi trơn: Mỡ chịu nhiệt áp suất cao chuyên dụng cho vòng bi xe hơi.Kích thước kỹ thuật:Kích thước phổ biến: 35mm (đường kính trong) x 50mm (đường kính ngoài) x 20mm (độ dày) – Lưu ý: Thông số có thể thay đổi tùy loại lốc Denso hoặc FoMoCo.Kiểu bi: Bi rãnh sâu hai dãy (Double Row Angular Contact Ball Bearing).		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1532	Gioăng, phớt lốc điều hòa Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo thành phần: Phớt trục chính (Lip seal), gioăng thân lốc (O-ring lớn), các vòng đệm sơ cua, vòng phe cài và gioăng làm kín đầu cổ ống. Chất liệu thành phần: Phớt trục: Hợp kim thép kết hợp cao su HNBR hoặc vật liệu Carbon/Ceramic (chịu ma sát tốc độ cao). Gioăng (O-ring): Cao su Nitrile bão hòa hydro (HNBR) chuyên dụng (chịu dầu lạnh PAG và chống thẩm thấu gas R134a). Lò xo tăng cứng: Thép đàn hồi không gỉ. Kích thước kỹ thuật: Phớt trục: Theo tiêu chuẩn trục lốc nén (thường cho đồng lốc Denso hoặc FoMoCo trên Ranger). Độ dày gioăng: 1.5 mm – 3.0 mm tùy vị trí.		
1533	Phin lọc gas điều hòa Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo thành phần: Thân bình trụ kín, túi hạt hút ẩm, lưới lọc cặn bẩn, các đầu nối ren (hoặc khớp nối nhanh), lỗ quan sát gas (tùy đồng). Chất liệu thành phần: Thân phin: Hợp kim nhôm hoặc thép sơn tĩnh điện (chống ăn mòn, chịu áp suất cao). Chất hút ẩm: Hạt Silica Gel hoặc hạt Zeolite (khử ẩm và axit trong môi chất). Lưới lọc: Thép không gỉ hoặc nhựa chịu nhiệt (ngăn mặt kim loại và tạp chất). Kích thước kỹ thuật: * Tổng thể: Đường kính ~60 mm, Chiều cao ~160 mm (thay đổi theo		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				đời xe).Đầu ren: Theo tiêu chuẩn hệ thống lạnh Ford.		
1534	Lọc gió điều hòa Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo thành phần: Khung xương bằng nhựa hoặc giấy cứng, lớp màng lọc xếp gấp (dạng nan quạt), lớp than hoạt tính (tùy phiên bản cao cấp), gioăng mút làm kín viền.Chất liệu thành phần:Màng lọc: Vải không dệt, sợi tĩnh điện hoặc giấy lọc sợi bông (ngăn bụi mịn, phân hoa).Lớp hỗ trợ: Than hoạt tính (khử mùi, lọc khí độc từ ống xả).Khung đế: Nhựa dẻo hoặc bìa cứng định hình.Kích thước kỹ thuật: * Tổng thể: Dài ~235 mm, Rộng ~215 mm, Cao ~25 mm (kích thước có thể lệch nhẹ theo đời xe). Số nếp gấp: 25 - 35 nếp gấp (tăng diện tích bề mặt lọc).		
1535	Tuy ô cao su dẫn gas điều hòa Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Lớp cao su nội biên, lớp màng chắn thấm gas, lớp sợi nilon gia cường (đan chéo), lớp cao su bọc ngoài, hai đầu đầu nối (ép cốt) bằng kim loại.Chất liệu thành phần: Thân ống: Cao su tổng hợp chịu dầu (EPDM hoặc Chloroprene) tích hợp lớp ngăn thấm thấu PA (Polyamide).Lớp gia cường: Sợi sợi dệt cường độ cao (PVA hoặc Nylon).Đầu nối: Hợp kim nhôm hoặc thép mạ chống gỉ.Kích thước kỹ thuật: * Đường kính: Chia theo loại		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				(Ống đẩy/Cao áp: ~8-10mm; Ống hút/Thấp áp: ~13-16mm).Chiều dài: Thay đổi tùy theo vị trí lắp đặt (từ lốc lạnh sang giàn nóng/lạnh).		
1536	Gioăng đầu ống dẫn ga điều hòa Ford Ranger	Bộ	2	Cấu tạo thành phần: Vòng đệm tròn (O-ring) dạng tiết diện tròn, bề mặt nhẵn mịn, kích thước chuẩn theo các đầu nối (Fitting) đại cao áp và thấp áp.Chất liệu thành phần:Thân gioăng: Cao su tổng hợp HNBR (Hydrogenated Nitrile Butadiene Rubber).Đặc tính: Chuyên dụng cho hệ thống điều hòa, chịu được dầu lạnh (PAG oil) và môi chất lạnh (Gas R134a hoặc R1234yf).Kích thước kỹ thuật: * Đường kính: Đa dạng theo vị trí (Phi 8, 11, 14, 17 mm...). Độ dày: ~1.5 mm - 2.5 mm.		
1537	Van nạp ga + nắp đậy Ford Ranger	Bộ	4	Cấu tạo thành phần: Thân van (ti van), lò xo nén, gioăng cao su làm kín (O-ring), nắp đậy bảo vệ tích hợp vòng đệm.Chất liệu thành phần:Thân van: Hợp kim nhôm hoặc đồng thau mạ niken (chịu áp suất cao, chống ăn mòn hóa chất).Gioăng làm kín: Cao su Nitrile (NBR) hoặc Viton (chịu dầu lạnh và gas R134a/R1234yf).Nắp đậy: Nhựa tổng hợp chịu nhiệt (thường có màu xanh cho đường thấp áp - L và đỏ cho đường cao áp - H).Kích thước kỹ thuật: * Đường kính chân ren: Theo tiêu chuẩn hệ thống		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				điều hòa Ford (M8, M10 hoặc M12 tùy vị trí).Chiều cao: ~20 mm - 25 mm.		
1538	Bộ nâng hạ kính cánh cửa toàn bộ Ford Ranger	Bộ	1	Cấu tạo thành phần: Khung ray dẫn hướng, dây cáp truyền lực (hoặc thanh răng), con trượt, giá đỡ kính, lò xo giảm chấn, đế gắn mô tơ.Chất liệu thành phần:Khung ray: Thép hợp kim mạ kẽm (chống gỉ sét, chống biến dạng).Dây cáp: Thép xoắn đa sợi bọc nhựa (chịu lực kéo cao, vận hành êm).Con trượt & Bánh tỷ: Nhựa kỹ thuật chuyên dụng (chịu mài mòn, giảm ma sát).Kích thước kỹ thuật: * Tổng thể: Theo tiêu chuẩn khung cửa xe Ford Ranger (~450 mm - 550 mm tùy cửa trước/sau).Độ dày khung thép: 1.5 mm - 2.0 mm.Trọng lượng: ~1.2 kg - 1.8 kg (không bao gồm mô tơ).		
1539	Công tắc nâng hạ kính cánh cửa đơn Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo thành phần: Vỏ ốp ngoài, phím bấm vật lý, bảng mạch điều khiển (PCB), chân tiếp điểm, giắc cắm nguồn (thường là loại 4 chân hoặc 6 chân tùy phiên bản). Chất liệu thành phần. Vỏ và phím bấm: Nhựa ABS cao cấp (chịu mài mòn, bề mặt nhám chống bám vân tay). Bảng mạch: Sợi thủy tinh gia cường (FR4). Tiếp điểm: Hợp kim đồng hoặc mạ bạc (tăng độ nhạy và chống đánh lửa). Kích thước kỹ thuật: * Tổng thể: Dài ~50 mm, Rộng ~30 mm, Cao ~45 mm (tính cả phần chân		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				đề).Trọng lượng: ~30g - 50g. Thông số điện: Điện áp 12V, cường độ chịu tải tối đa 20A.		
1540	Mô tơ nâng hạ kính cánh cửa Ford Ranger	Cái	1	Cấu tạo thành phần: Thân mô tơ DC, cụm bánh răng giảm tốc, nhôm truyền lực, ro-le nhiệt, giắc cắm nguồn (2 chân hoặc 6 chân).Chất liệu thành phần:Thân vỏ: Hợp kim nhôm hoặc thép mạ kẽm.Bánh răng: Nhựa kỹ thuật chịu lực (POM/Nylon).Lõi dẫn: Cuộn dây đồng nguyên chất, cổ góp mạ bạc.Kích thước kỹ thuật: * Tổng thể: Dài ~150 mm, Rộng ~80 mm.Trọng lượng: ~0.6 kg.Thông số điện: Điện áp 12V, dòng điện 5A - 10A		
1541	Mô tơ gương chiếu hậu ngoài Ford Ranger	Cái	2	Cấu tạo thành phần: Vỏ bảo vệ mô- đun, lõi mô tơ điện một chiều (DC Motor), hệ thống bánh răng truyền động (trục vít - bánh vít), bảng mạch điều khiển ngắt dòng, hệ thống dây dẫn và giắc cắm nguồn 2-7 chân. Chất liệu thành phần: Vỏ mô tơ: Hệ truyền động, Lõi dây & Tiếp điểm, Kích thước kỹ thuật: Tổng thể cụm mô tơ: Chiều dài khoảng 85 mm – 105 mm (tùy vị trí lắp), Đường kính thân mô tơ ~25 mm. Trọng lượng: Dao động từ 150g – 250g cho toàn bộ cụm điều khiển bên trong gương. Điện áp hoạt động: 12V DC (theo hệ thống điện nguyên bản của xe).		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1542	Mặt gương chiếu hậu ngoài Ford Ranger	Cái	1	Thông số kỹ thuật: Cấu tạo : Lớp kính, Đế nhựa, Mạch sấy (tùy bản), Giắc cắm. Kích thước : Chiều dài: ~190 mm, Chiều cao: ~135 mm, Độ dày kính: 2.5 mm. Chất liệu: Bề mặt: Kính thủy tinh cao cấp, chống ó, chống chói nhẹ, Khung đế: Nhựa ABS kỹ thuật (chịu nhiệt, chống rung, không giòn), Mạch dẫn: Hợp kim đồng hoặc bạc (trong mạch sấy nhiệt).		
1543	Nước làm mát	Hộp	58	Thông số kỹ thuật: Dung dịch giải nhiệt chuyên dụng cho hệ thống làm mát cưỡng bức của động cơ ô tô (Diesel và Xăng). Sản phẩm đã được pha sẵn với nước tinh khiết theo tỷ lệ chuẩn 50/50, có thể đổ trực tiếp. Đạt tiêu chuẩn ASTM D3306/D4985. Phổ biến với hai màu: Xanh (Green/Blue) hoặc Đỏ/Hồng (Pink/Red) tùy theo công nghệ phụ gia. Chất liệu: Thành phần chính là Ethylene Glycol kết hợp với hệ phụ gia chống ăn mòn tiên tiến (OAT hoặc IAT). Không chứa silicat, borat và nitrit, giúp bảo vệ tối đa các chi tiết bằng nhôm, đồng và các ống dẫn cao su trong hệ thống. Yêu cầu khác: Sản phẩm mới chưa qua sử dụng đóng can kín. Dung dịch trong suốt, không có vẩn đục.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1544	Keo dán gioăng	Tuýp	29	Kích thước: Chiều dài 2000 mm, chiều rộng 50 mm. Chất liệu: silicone RTV, chịu dầu động cơ, nước làm mát, kín khít bề mặt kim loại, chống áp suất và nhiệt độ cao. Vị trí sử dụng: mặt ghép nắp dàn cò, các te dầu, mặt ghép thân máy ...		
1545	Gas R134a	Kg	48,5	Thông số kỹ thuật: Môi chất lạnh HFC-134a nguyên chất, chuyên dụng cho hệ thống điều hòa không khí ô tô đời mới. Độ tinh khiết đạt trên 99.9%. Không chứa các tạp chất gây hại cho tầng Ozone và không gây cháy nổ. Áp suất bão hòa và đặc tính nhiệt động lực học chuẩn theo thiết kế của các dòng máy nén (Lốc lạnh) hiện đại. Chất liệu: Khí hóa lỏng R134a tinh khiết. Đảm bảo không lẫn các loại ga tạp, ga giả hoặc không khí, nước (độ ẩm) bên trong. Sử dụng: Dùng chung cho tất cả các dòng xe sử dụng hệ thống ga R134a (bao gồm Hyundai HD72). Sử dụng kèm với máy nạp ga hoặc đồng hồ đo áp suất chuyên dụng. Lưu ý phải hút chân không sạch sẽ hệ thống trước khi nạp để đảm bảo hiệu suất làm lạnh tốt nhất. Yêu cầu khác: Bình chứa phải còn nguyên niêm phong, có tem chống		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				hàng giả. Trọng lượng đủ theo quy chuẩn.		
1546	Dầu lạnh 134a	Lít	14,5	Thông số kỹ thuật: Dầu bôi trơn gốc tổng hợp Polyalkylene Glycol (PAG) chuyên dụng cho hệ thống điều hòa ô tô sử dụng môi chất R134a. Phổ biến nhất là các cấp độ nhớt PAG 46, PAG 100 hoặc PAG 150 (trong đó PAG 100 là loại dùng chung phổ biến cho xe tải như HD72). Khả năng chịu nhiệt cực tốt và tính ổn định hóa học cao khi trộn lẫn với ga R134a. Chất liệu: Dầu tổng hợp hoàn toàn, có tính hút ẩm cao nhưng khả năng bôi trơn tuyệt vời ở điều kiện áp suất và nhiệt độ thay đổi liên tục. Không gây hại cho các gioăng cao su (O-ring) trong hệ thống. Yêu cầu khác: Dầu trong suốt, không cặn, đóng chai nguyên seal.		